BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:7676/BGDĐT-KHTC	*Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026*
V/v thẩm định dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo	

Kính gửi: Bộ Tư pháp

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành và Nghị quyết số 281/NQ-CP ngày 15/9/2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo giao Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) nghiên cứu xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo (dự thảo Nghị định).

Trên cơ sở báo cáo của các địa phương và kết quả khảo sát tại một số cơ sở giáo dục, Bộ GDĐT đã xây dựng hồ sơ dự thảo Nghị định và lấy ý kiến của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các địa phương và các cơ quan có liên quan tại Công văn số 5319/BGDĐT-KHTC ngày 11/8/2026 của Bộ GDĐT, đồng thời đăng tải lấy ý kiến góp ý rộng rãi trên cổng thông tin điện tử của Chính phủ và Bộ GDĐT.

Trên cơ sở ý kiến góp ý của các cơ quan có liên quan, Bộ GDĐT đã hoàn thiện hồ sơ dự thảo Nghị định. Kính đề nghị Bộ Tư pháp tổ chức thẩm định hồ sơ dự thảo Nghị định.

Hồ sơ đề nghị thẩm định gửi kèm Công văn này gồm có: (1) Dự thảo Nghị định; (2) Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật kèm phụ lục rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan; (3) Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo; (4) Bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; (5) Bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu giải trình ý kiến góp ý, phản biện xã hội.

Bộ Giáo dục và Đào tạo trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý Bộ./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Phó Thủ tướng Lê Tiến Châu (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để phối hợp);
- Lưu: VT, KHTC.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Lê Quân

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /TTr-BGDĐT	*Hà Nội, ngày tháng năm 2025*

DỰ THẢO

TỜ TRÌNH

Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành, Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) kính trình Chính phủ dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

a) Cơ sở chính trị

Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII[1]; Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế[2]; Kết luận số 91-KL/TW ngày 12/8/2024 của Bộ Chính trị đã chỉ đạo tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW[3]; Nghị quyết 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới[4]; Nghị

[1] Đến năm 2021 hoàn thành lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công (tính đủ tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý và khấu hao tài sản) đối với một số lĩnh vực cơ bản như y tế, giáo dục - đào tạo, giáo dục nghề nghiệp.

[2] Từng bước bảo đảm bảo đủ kinh phí hoạt động chuyên môn cho các cơ sở giáo dục, đào tạo công lập. Hoàn thiện chính sách học phí… Đối với giáo dục đại học và đào tạo nghề nghiệp... thực hiện cơ chế đặt hàng trên cơ sở hệ thống định mức kinh tế - kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng của một số loại hình dịch vụ đào tạo (không phân biệt loại hình cơ sở đào tạo), bảo đảm chi trả tương ứng với chất lượng, phù hợp với ngành nghề và trình độ đào tạo. Đối với các ngành đào tạo có khả năng xã hội hóa cao, NSNN chỉ hỗ trợ các đối tượng chính sách, đồng bào dân tộc thiểu số và khuyến khích tài năng. Tiến tới bình đẳng về quyền được nhận hỗ trợ của Nhà nước đối với người học ở trường công lập và trường ngoài công lập.

[3] Nhà nước bảo đảm kinh phí cho giáo dục bắt buộc, giáo dục phổ cập, miễn học phí cho trẻ em mẫu giáo 5 tuổi và thực hiện các nhiệm vụ trọng điểm trong lĩnh vực giáo dục; hoàn thiện chính sách hỗ trợ người học từ NSNN thông qua cấp học bổng hoặc hỗ trợ miễn giảm học phí đối với các ngành, nghề Nhà nước cần ưu tiên phát triển ở các trình độ đào tạo.

[4] Triệt để cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện đầu tư, kinh doanh…; phân cấp, phân quyền tối đa theo phương châm "địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm.

quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo[5].

b) Cơ sở pháp lý

- Khoản 24 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục số 123/2025/QH15 quy định "Chính phủ quy định cơ chế quản lý học phí, dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục đối với các cơ sở giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân".

- Điểm a khoản 3 Điều 38 Luật Giáo dục Đại học số 125/2025/QH15 giao Chính phủ quy định chi tiết đối tượng, điều kiện, mức hỗ trợ học phí.

- Khoản 4 Điều 41 Luật Giáo dục Đại học số 125/2025/QH15 giao Chính phủ quy định chi tiết về học phí và các khoản thu dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục đại học.

- Khoản 2 Điều 26 Luật Giáo dục Nghề nghiệp số 124/2025/QH15 giao Chính phủ quy định chi tiết chính sách đối với người học.

- Điểm a và b Khoản 3 Điều 36 Luật Giáo dục Nghề nghiệp số 124/2025/QH15 giao Chính phủ quy định chi tiết phương pháp xác định học phí theo nguyên tắc đủ bù đắp chi phí, có tích lũy hợp lý, gắn với chất lượng đào tạo; mức trần học phí đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập; đối tượng, điều kiện, mức hỗ trợ học phí, học bổng, tín dụng ưu đãi của Nhà nước;

- Khoản 3 Điều 39 Luật Giáo dục Nghề nghiệp số 124/2025/QH15 giao Chính phủ quy định chi tiết về học phí và các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

- Nghị quyết số 281/NQ-CP ngày 15/9/2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo, trong đó giao Bộ GDĐT xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

2. Cơ sở thực tiễn

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước luôn xác định giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, giữ vai trò then chốt trong phát triển nguồn nhân lực và phát triển đất nước, đồng thời đặc biệt quan tâm ban hành các chủ trương, cơ chế, chính sách nhằm bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục và mở rộng cơ hội học tập cho mọi người dân, nhất là các đối tượng yếu thế và người học ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

---

[5] Nhiệm vụ, giải pháp về đổi mới mạnh mẽ thể chế, tạo cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội cho phát triển giáo dục và đào tạo: Tập trung hoàn thiện các quy định pháp luật để kịp thời tháo gỡ các điểm nghẽn, nút thắt về thể chế, cơ chế, chính sách; nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác xây dựng và thực thi pháp luật; thúc đẩy đổi mới sáng tạo và kiến tạo phát triển giáo dục và đào tạo. Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với phân bổ nguồn lực, tăng cường tự chủ, tự chịu trách nhiệm của cơ sở giáo dục gắn với kiểm tra, giám sát hiệu quả; giảm đầu mối cơ quan quản lý đối với các cơ sở giáo dục, bảo đảm nguyên tắc gắn trách nhiệm quản lý chuyên môn với quản lý nhân sự và tài chính, tăng cường đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 2 cấp. Xây dựng hệ thống giáo dục mở, liên thông, thúc đẩy học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập.

Thực tế triển khai Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ban hành ngày 03/9/2025 đã góp phần quan trọng trong việc mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục, hỗ trợ người học có hoàn cảnh khó khăn, giảm tỷ lệ bỏ học do điều kiện kinh tế và tạo điều kiện cho các cơ sở giáo dục thực hiện cơ chế tự chủ. Bên cạnh đó, việc ban hành các luật mới như Luật sửa đổi, bổ sung Luật Giáo dục, Luật Giáo dục Nghề nghiệp, Luật Giáo dục Đại học với nhiều quy định đổi mới về cơ chế học phí, chính sách miễn, giảm, hỗ trợ đặt ra yêu cầu cần rà soát, cập nhật hệ thống văn bản hướng dẫn thi hành luật.

Từ thực tiễn nêu trên, việc xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 238/2025/NĐ-CP là cần thiết nhằm hoàn thiện cơ chế về học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo theo hướng đồng bộ, minh bạch, phù hợp thực tiễn; bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục, nâng cao chất lượng đào tạo và đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo trong giai đoạn mới.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Mục đích ban hành Nghị định

-Việc ban hành Nghị định nhằm cụ thể hóa các chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước về nâng cao chất lượng giáo dục và bảo đảm an sinh xã hội trong lĩnh vực giáo dục; tạo cơ sở pháp lý đầy đủ để các cơ quan trung ương, địa phương tổ chức thực hiện đồng bộ, hiệu quả và đúng quy định của pháp luật.

- Rà soát, hoàn thiện quy định pháp lý về học phí, cơ chế miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập để các bộ, ngành, địa phương, cơ sở giáo dục có căn cứ pháp lý thực hiện từ năm học 2027-2028.

2. Quan điểm xây dựng Nghị định

Một là, thể chế hoá các quan điểm chỉ đạo của Đảng tại các Nghị quyết, Kết luận của Ban chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị về lộ trình tính giá trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, cơ chế hỗ trợ các đối tượng chính sách, đồng bào dân tộc thiểu số và khuyến khích tài năng.

Hai là, thể chế hóa quan điểm của Đảng, quy định của Hiến pháp, chính sách, pháp luật của nhà nước về giáo dục, trên cơ sở nguyên tắc *"Địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm"* để thực hiện phân quyền, phân cấp.

Ba là, thực hiện phân quyền, phân cấp trách nhiệm trong lĩnh vực giáo dục nhằm tạo điều kiện để địa phương, cơ sở giáo dục phát huy tính chủ động, sáng tạo, tự chủ trong thực hiện các nhiệm vụ để nâng cao chất lượng đào đạo.

Bốn là, đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, thúc đẩy phát triển khoa học công nghệ và chuyển đổi số.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 281/NQ-CP ngày 15/9/2025 Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo, trong đó

giao Bộ GDĐT xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

2. Bộ trưởng Bộ GDĐT đã ban hành Kế hoạch số 493/KH-BGDĐT ngày 30/3/2026 về xây dựng, nghiên cứu, đề xuất sửa đổi Nghị định số 238/2025/NĐ-CP.

3. Ban hành Công văn số 1858/BGDĐT-KHTC ngày 10/4/2026, Công văn số 1886/BGDĐT-KHTC ngày 14/4/2026 gửi các cơ quan liên quan đánh giá tình hình thực hiện Nghị định số 238/2025/NĐ-CP.

4. Ban hành Quyết định số 1349/QĐ-BGDĐT ngày 25/5/2026 thành lập Ban soạn thảo xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 238/2025/NĐ-CP.

5. Bộ GDĐT đã đăng tải dự thảo Nghị định trên Cổng Thông tin điện tử của Chính phủ và của Bộ GDĐT và lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan tại Công văn số 5319/BGDĐT-KHTC ngày 11/8/2026 của Bộ GDĐT.

Đến nay Bộ GDĐT nhận được góp ý của 32 cơ sở giáo dục, 16 bộ, ngành[6] và 25 địa phương.

6. Bộ GDĐT đã tiếp thu, hoàn thiện hồ sơ trình dự thảo Nghị định, gửi Bộ Tư pháp thẩm định. Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số … ngày …, Bộ GDĐT đã tiếp thu, giải trình và hoàn thiện hồ sơ trình Chính phủ theo quy định.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NGHỊ ĐỊNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 238/2025/NĐ-CP không điều chỉnh, sửa đổi phạm vi, đối tượng áp dụng đã được quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP.

2. Bố cục dự thảo Nghị định

Dự thảo Nghị định được bố cục gồm 03 Điều, cụ thể:

- Điều 1: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định về chính sác học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo
- Điều 2: Bãi bỏ quy định tại khoản 8 Điều 8, điểm a khoản 1 Điều 16 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP.
- Điều 3: Điều khoản thi hành

3. Nội dung cơ bản của Nghị định

Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung 14 nội dung, bao gồm các nhóm vấn đề sau:

---

[6] Các Bộ: Nội vụ, Xây dựng, Quốc phòng, Ngoại giao, Nông nghiệp và Môi trường, Tư pháp, KHCN, Công thương, Dân tộc và Tôn giáo, Y tế, Văn hóa Thể thao Du lịch, Ngân hàng Nhà nước, KTNN, Thanh tra CP.

(1) Cập nhật các căn cứ pháp lý quy định tại Luật số 123/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục số 43/2019/QH14, Luật Giáo dục Đại học số 125/2025/QH15, Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15.

(2) Không thay đổi về lộ trình học phí, mức trần học phí của cơ sở GDĐH, GDNN công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên: qua khảo sát và báo cáo của các địa phương, lộ trình, mức trần học phí hằng năm đã quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP vẫn phù hợp với thực tiễn và khả năng chi trả của người học.

Đồng thời dự thảo sửa đổi, bổ sung một số nội dung sau để phù hợp với các quy định tại Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2025, Luật Giáo dục Đại học năm 2025 và một số văn bản quy phạm pháp luật đã ban hành (Nghị định số 334/2026/NĐ-CP ngày 20/8/2026 của Chính phủ quy định về tự chủ của cơ sở GDĐH, cơ sở GDNN; cơ chế tài chính đối với GDĐH, GDNN; chương trình trọng điểm quốc gia đào tạo tiến sĩ toàn thời gian) như sau:

- Học phí của cơ sở GDĐH công lập:

Hợp nhất mức trần học phí của cơ sở GDĐH công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư (Nghị định số 238/2025/NĐ-CP quy định tối đa bằng 2,5 lần cơ sở giáo dục chưa tự đảm bảo chi thường xuyên), cơ sở GDĐH công lập tự đảm bảo chi thường xuyên (Nghị định số 238/2025/NĐ-CP quy định tối đa bằng 2 lần cơ sở giáo dục chưa tự đảm bảo chi thường xuyên) thành 1 nhóm là cơ sở GDĐH công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư và cơ sở giáo dục tự bảo đảm chi thường xuyên: Mức trần không quá 2,5 lần so với cơ sở giáo dục chưa tự đảm bảo chi thường xuyên (để thống nhất với quy định tự chủ của cơ sở GDĐH tại Nghị định 334/2026/NĐ-CP ngày 20/8/2026 của Chính phủ).

- Học phí của cơ sở GDNN công lập:

+ Bổ sung quy định mức học phí của chương trình giáo dục trung học nghề tại các cơ sở giáo dục công lập theo nguyên tắc: *Mức trần học phí đối với chương trình giáo dục trung học nghề được xác định bằng tổng mức trần học phí của phần văn hóa trung học phổ thông cốt lõi và phần chuyên môn nghề, được phân bổ tương ứng với tỷ lệ khối lượng kiến thức của từng cấu phần trong chương trình đào tạo (40% khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông cốt lõi và 60% khối lượng kiến thức chuyên môn nghề trong tổng thể chương trình giáo dục trung học nghề theo quy định về chuẩn chương trình đào tạo giáo dục nghề nghiệp do Bộ GDĐT quy định.*

+ Bổ sung quy định đối với đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, chương trình giáo dục trung học nghề đạt mức kiểm định chất lượng chương trình trong nước, quốc tế hoặc tương đương nhằm thúc đẩy các cơ sở hoạt động GDNN nâng cao chất lượng đào tạo nghề nghiệp, hướng tới đạt chuẩn kiểm định chương trình.

+ Hợp nhất mức trần học phí đối với chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, giáo dục trung học nghề tại các cơ sở giáo dục công lập tự bảo đảm chi thường xuyên (Nghị định số 238/2025/NĐ-CP quy định tối đa bằng 2 lần cơ sở giáo dục chưa tự đảm bảo chi thường xuyên), cơ sở giáo dục tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, cơ sở giáo dục do các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước quản lý trực tiếp (được tự quyết định mức học phí) thành 1 nhóm, mức

trần không quá 2,5 lần so với cơ sở giáo dục chưa tự bảo đảm chi thường xuyên. Lý do: *theo cơ chế tự chủ mới quy định tại Nghị định số 334/2026/NĐ-CP, việc phân loại cơ sở GDNN công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư và cơ sở GDNN công lập tự bảo đảm chi thường xuyên ghép chung thành 01 nhóm cơ sở GDNN công lập tự bảo đảm chi thường xuyên; đồng thời, theo Luật Giáo dục nghề nghiệp mới, mức thu học phí của cơ sở GDNN công lập phải thực hiện trong phạm vi mức trần học phí do Chính phủ quy định. Vì vậy, cần thiết phải thiết kế lại khung trần học phí để vừa thay thế cơ chế cơ sở tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư được tự quyết định mức thu, vừa bảo đảm có đủ dư địa cho các cơ sở có mức độ tự chủ và năng lực đào tạo cao.*

(3) Bổ sung thêm đối tượng miễn, giảm, hỗ trợ học phí mới theo Luật số 123/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục số 43/2019/QH14, Luật Giáo dục Đại học số 125/2025/QH15, Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15 gồm có người học các ngành, nghề nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, xây dựng, mỹ thuật, nghệ thuật trình diễn, thể dục thể thao, người học chương trình giáo dục trung học nghề, ... tại khoản 7 Điều 1 Dự thảo Nghị định (sửa đổi, bổ sung khoản 8, 12, 13, 14 và bổ sung khoản 15, 16 Điều 15 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP).

(4) Rà soát, tinh giản thủ tục hành chính, giấy tờ cho người học thông qua áp dụng môi trường điện tử đối với các quy trình, giấy tờ thực hiện qua VNeID (khoản 9 Điều 1 dự thảo Nghị định) và việc sử dụng giấy tờ điện tử qua VNeID (giấy xác nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo).

(5) Điều chỉnh, bổ sung làm rõ hơn trách nhiệm chi trả phần chênh lệch học phí giữa mức nhà nước hỗ trợ và mức học phí của cơ sở giáo dục tại khoản 10 dự thảo Nghị định (sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 19 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP) và sửa đổi, bổ sung làm rõ các quy định miễn, giảm, hỗ trợ học phí cho các đối tượng được thụ hưởng để tránh cách hiểu khác nhau trong quá trình thực hiện tại khoản 10 dự thảo Nghị định (sửa đổi tại khoản 3, 5, 6, 7,8 Điều 19 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP).

V. NHỮNG NỘI DUNG BỔ SUNG MỚI SO VỚI DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH GỬI THẨM ĐỊNH

Bộ Tư pháp đã có ý kiến thẩm định đối với dự thảo Nghị định (Báo cáo thẩm định số .../BCTĐ-BTP ngày .../.../2026).

Bộ GDĐT đã nghiên cứu và tiếp thu các ý kiến để hoàn chỉnh dự thảo Nghị định, bổ sung hoàn chỉnh dự thảo Tờ trình Chính phủ theo quy định của pháp luật về xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật, giải trình chi tiết ý kiến của Bộ Tư pháp, của Hội đồng Thẩm định đối với hồ sơ dự thảo Nghị định tại Báo cáo số .../BC-BGDĐT ngày .../.../2026. Đồng thời, Bộ GDĐT đã rà soát về ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản theo quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 và Nghị định số 78/2025/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP).

VI. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH NGHỊ ĐỊNH VÀ THỜI GIAN TRÌNH THÔNG QUA

1. Dự kiến nguồn lực thi hành

- Nguồn lực thực hiện từ nguồn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Tác động đến NSNN để thực hiện chính sách miễn, hỗ trợ học phí cho người học theo chính sách mới phát sinh tại Phụ lục kèm theo.

- Nguồn nhân lực để thực thi khi Nghị định được ban hành sẽ sử dụng nhân lực sẵn có tại các đơn vị, không phát sinh, yêu cầu thêm nhân lực mới do thủ tục về miễn, hỗ trợ học phí đang thực hiện theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ.

2. Điều kiện đảm bảo cho việc thi hành Nghị định

Điều kiện để đảm bảo cho việc thi hành Nghị định bao gồm các nội dung được xác định như sau: (i) Bộ GDĐT và các bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các địa phương theo chức năng, nhiệm vụ tổ chức phổ biến, tuyên truyền, giáo dục Nghị định và các quy định liên quan; (ii) Bộ Tài chính chủ trì hướng dẫn các cơ quan tài chính bố trí ngân sách thực hiện chính sách tại Nghị định. Bộ GDĐT phối hợp các bộ, ngành có liên quan và địa phương hướng dẫn thực hiện và triển khai có hiệu quả chính sách.

3. Báo cáo đánh giá thủ tục hành chính (TTHC)

Dự thảo nghị định đã tinh giản thủ tục hành chính, giấy tờ cho người học thông qua áp dụng môi trường điện tử đối các quy trình, giấy tờ thực hiện qua VneID (khoản 17 Điều 1 dự thảo) và việc sử dụng giấy tờ điện tử qua VneID (giấy xác nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo).

4. Về đảm bảo yêu cầu về quốc phòng, an ninh

Nội dung dự thảo Nghị định không có quy định ảnh hưởng trực tiếp đến bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh. Tại văn bản của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng góp ý dự thảo Nghị định và tại cuộc họp Hội đồng thẩm định của Bộ Tư pháp, đại diện Bộ Quốc phòng, Bộ Công an không có ý kiến đánh giá nội dung dự thảo Nghị định có quy định không đảm bảo yêu cầu về quốc phòng, an ninh.

5. Dự kiến thời gian ban hành

Bộ GDĐT trình Chính phủ xem xét, ban hành Nghị định trong năm 2026, có hiệu lực thi hành kể từ năm học 2027-2028.

VII. VẤN ĐỀ XIN Ý KIẾN (NẾU CÓ)

VIII. KIẾN NGHỊ

Để bảo đảm việc ban hành Nghị định đáp ứng yêu cầu, kịp triển khai ngay từ năm học 2026-2027, Bộ GDĐT kiến nghị Chính phủ xem xét, phê duyệt và ban hành Nghị định.

Xin gửi kèm theo:

(1) Dự thảo Nghị định; (2) Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật kèm phụ lục rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan; (3) Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo; (4)

Bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; (5) Bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu giải trình ý kiến góp ý, phản biện xã hội; (6) Báo cáo thẩm định về dự thảo Nghị định; (7) Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định.

Bộ GDĐT kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Phó TTg Lê Tiến Châu (để b/c);
- Các Thứ trưởng;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, KHTC.

BỘ TRƯỞNG

Hoàng Minh Sơn

CHÍNH PHỦ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /2026/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày tháng năm 2026*

Dự thảo ngày 25/10/2026

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 và Luật số 123/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục số 43/2019/QH14;

Căn cứ Luật Giáo dục Đại học số 125/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo (sau đây gọi tắt là Nghị định số 238/2025/NĐ-CP) như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 4 như sau:

"Trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quy định mức học phí cụ thể làm căn cứ thực hiện miễn học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục công lập; quyết định mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình

giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục dân lập, tư thục theo thẩm quyền quản lý để áp dụng tại địa phương.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quy định chi tiết danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với dịch vụ tuyển sinh, các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo trong cơ sở giáo dục công lập theo thẩm quyền quản lý để áp dụng tại địa phương".

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 6 như sau:

"3. Ngoài lộ trình quy định tại khoản 2 Điều này, căn cứ chính sách phát triển kinh tế - xã hội, khả năng cân đối của ngân sách địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định cho phép cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu, các bộ, cơ quan ở trung ương được chủ động thực hiện lộ trình tính đủ chi phí vào giá dịch vụ giáo dục, đào tạo tương xứng với chất lượng giáo dục, đào tạo; đồng thời phải bảo đảm thực hiện các mục tiêu giáo dục bắt buộc theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành".

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 8 như sau:

"7. Căn cứ khung học phí quy định tại Điều này, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định mức học phí, mức cấp bù tiền miễn, giảm học phí đối với cơ sở giáo dục công lập và mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em, học sinh dân lập, tư thục nhưng không vượt mức thu học phí của cơ sở giáo dục dân lập, tư thục. Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố quyết định việc sắp xếp, phân loại các vùng trên địa bàn để quyết định mức học phí, hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục trên địa bàn quản lý".

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

"1. Mức trần học phí đối với các chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên từ năm học 2026 - 2027 trở đi như sau:

a) Năm học 2026 - 2027:

Đơn vị: Nghìn đồng/người học/tháng

TT	Nhóm ngành, nghề đào tạo	Năm học 2026 - 2027
1	Khoa học xã hội nhân văn, nghệ thuật, giáo dục và đào tạo, báo chí, thông tin và kinh doanh, quản lý	1.600
2	Khoa học, pháp luật và toán	1.700
3	Kỹ thuật và công nghệ thông tin	2.400
4	Sản xuất, chế biến và xây dựng	2.300
5	Nông, lâm, ngư nghiệp và thú y	1.650

TT	Nhóm ngành, nghề đào tạo	Năm học 2026 - 2027
6	Sức khỏe	2.800
7	Dịch vụ, du lịch, thể thao và môi trường	2.000
8	An ninh, quốc phòng	2.200

b) Từ năm học 2027 - 2028 trở đi, mức trần học phí được điều chỉnh phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng hằng năm do Cục Thống kê-Bộ Tài chính công bố nhưng tối đa không vượt quá 5%.

2. Mức trần học phí đối với chương trình giáo dục trung học nghề tại các cơ sở giáo dục công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên từ năm học 2026 - 2027 trở đi như sau:

a) Năm học 2026 - 2027

Đơn vị: Nghìn đồng/người học/tháng

TT	Nhóm ngành, nghề đào tạo	Năm học 2026 - 2027
1	Khoa học xã hội nhân văn, nghệ thuật, giáo dục và đào tạo, báo chí, thông tin và kinh doanh, quản lý	1.233
2	Khoa học, pháp luật và toán	1.293
3	Kỹ thuật và công nghệ thông tin	1.713
4	Sản xuất, chế biến và xây dựng	1.653
5	Nông, lâm, ngư nghiệp và thú y	1.263
6	Sức khỏe	1.953
7	Dịch vụ, du lịch, thể thao và môi trường	1.473
8	An ninh, quốc phòng	1.593

b) Từ năm học 2027 - 2028 trở đi, mức trần học phí được điều chỉnh phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng hằng năm do Cục Thống kê-Bộ Tài chính công bố nhưng tối đa không vượt quá 5%.

3. Đối với chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, chương trình giáo dục trung học nghề tại các cơ sở giáo dục công lập tự bảo đảm chi thường xuyên, cơ sở giáo dục tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, cơ sở giáo dục do các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước quản lý trực tiếp: mức học phí tối đa không quá 2,5 lần so với mức học phí quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này tương ứng với từng trình độ, chương trình đào tạo, nhóm ngành, nghề và năm học.

4. Đối với các chương trình đào tạo giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao và chương trình chuyển giao từ nước ngoài, chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, chương trình giáo dục trung học nghề của cơ sở giáo dục công lập, cơ sở

giáo dục do các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước quản lý trực tiếp đạt mức kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định hoặc đạt mức kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn quốc tế hoặc tương đương: cơ sở giáo dục căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật hoặc định mức chi phí của từng ngành, nghề đào tạo để tự xác định mức thu học phí; thực hiện công khai, giải trình với người học, xã hội.

5. Mức học phí đào tạo theo hình thức thường xuyên được xác định trên cơ sở chi phí hợp lý thực tế với mức thu không vượt quá 150% mức học phí của hệ đào tạo chính quy tương ứng.

6. Mức học phí của các ngành, nghề đào tạo theo hình thức học trực tuyến, từ xa, kết hợp giữa trực tiếp và từ xa, cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp xác định trên cơ sở chi phí hợp lý thực tế, tối đa bằng mức học phí của các ngành, nghề đào tạo theo hình thức đào tạo trực tiếp.

7. Mức học phí đối với các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, các chương trình đào tạo nghề khác do các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp chủ động xây dựng và quy định mức thu học phí theo đặc điểm kinh tế - kỹ thuật do cơ sở giáo dục ban hành, bảo đảm công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình với người học, xã hội.

8. Học phí giáo dục nghề nghiệp tính theo tín chỉ, mô-đun:

a) Mức thu học phí của một tín chỉ, mô-đun được xác định căn cứ vào tổng thu học phí của toàn khóa học theo nhóm ngành, nghề đào tạo và tổng số tín chỉ, mô-đun toàn khóa theo công thức dưới đây:

$$\text{Học phí tín chỉ, mô-đun} = \frac{\text{Tổng học phí toàn khóa}}{\text{Tổng số tín chỉ, mô-đun toàn khóa}}$$

Tổng học phí toàn khóa bằng mức thu học phí 1 người học/1 tháng x 10 tháng x số năm học, bảo đảm nguyên tắc tổng học phí theo tín chỉ của chương trình đào tạo tối đa bằng tổng học phí tính theo niên chế.

b) Trường hợp học quá thời hạn quy định của chương trình đào tạo, học phí tín chỉ áp dụng từ thời điểm quá hạn được xác định lại trên cơ sở thời gian học thực tế trên nguyên tắc bù đắp chi phí và thực hiện công khai, minh bạch với người học;

c) Trường hợp học văn bằng 2 chỉ phải đóng học phí của các tín chỉ, mô-đun thực học theo chương trình đào tạo.

9. Cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp công lập, cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp do các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước quản lý trực tiếp căn cứ vào mức trần học phí tại Điều này và định mức kinh tế - kỹ thuật hoặc định mức chi phí của từng ngành, nghề đào tạo do cơ sở giáo dục nghề nghiệp ban hành để quyết định mức thu học phí cụ thể đối với từng năm học, ngành, nghề đào tạo thuộc thẩm quyền quản lý.

10. Các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp công lập được quy định mức học phí đối với các trường hợp học lại. Mức học phí học lại tối đa không vượt quá mức trần học phí quy định tại Nghị định này. Trường hợp tổ chức học riêng theo nhu

cầu người học thì mức thu theo thỏa thuận giữa người học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên cơ sở bù đắp đủ chi phí.

11. Học sinh, sinh viên là người nước ngoài tham gia các khóa đào tạo tại cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp nộp học phí theo mức thu do cơ sở giáo dục nghề nghiệp quy định hoặc theo hiệp định, thỏa thuận hợp tác với bên nước ngoài".

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau:

"1. Mức trần học phí đối với cơ sở giáo dục đại học công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên từ năm học 2026-2027 trở đi như sau:

a) Năm học 2026 - 2027:

Đơn vị: Nghìn đồng/người học/tháng

TT	Tên ngành	Mã ngành	Năm học 2026 - 2027
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714	1.790
2	Nghệ thuật	721	1.710
3	Kinh doanh và quản lý, pháp luật	734, 738	1.790
4	Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	742, 744	1.930
5	Toán, thống kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	746, 748, 751, 752, 754, 758, 762, 764	2.090
6	Sức khỏe	772	
6.1	Điều dưỡng - hộ sinh, dinh dưỡng, kỹ thuật phục hình răng, kỹ thuật y học, y tế công cộng, quản lý y tế, khác	77203, 77204, 77206 77207, 77208, 77290	2.660
6.2	Dược học, y học, răng - hàm - mặt (nha khoa)	77201, 77202, 77205	3.500
7	Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	722, 731, 732, 776, 781, 784, 785	1.910
8	Lĩnh vực khác (ngành ghép, liên ngành)	790	Bằng mức trung bình cộng học phí của các ngành nêu trên có trong ngành ghép, liên ngành

b) Từ năm học 2027 - 2028 trở đi, mức trần học phí được điều chỉnh phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng hằng năm do Cục Thống kê-Bộ Tài chính công bố nhưng tối đa không vượt quá 5%.

2. Cơ sở giáo dục đại học công lập tự bảo đảm chi thường xuyên, cơ sở giáo dục tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư: mức học phí được xác định tối đa bằng 2,5 lần mức trần học phí tại khoản 1 Điều này tương ứng với từng khối ngành và từng năm học".

3. Đối với chương trình đào tạo của cơ sở giáo dục đại học công lập đạt mức kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định hoặc đạt mức kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn quốc tế hoặc tương đương, cơ sở giáo dục đại học căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật hoặc định mức chi phí của từng ngành, nghề đào tạo do cơ sở giáo dục ban hành để tự quyết định mức thu học phí; thực hiện công khai với người học, xã hội.

4. Mức trần học phí đối với đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ, chuyên khoa cấp I, chuyên khoa cấp II, bác sĩ nội trú, bác sĩ chuyên khoa của các cơ sở giáo dục đại học công lập được xác định bằng mức trần học phí đào tạo đại học quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này nhân hệ số 1,5 đối với đào tạo thạc sĩ, chuyên khoa cấp I, bác sĩ nội trú, bác sĩ chuyên khoa; nhân hệ số 2,5 đối với đào tạo tiến sĩ, chuyên khoa cấp II tương ứng với từng khối ngành đào tạo của từng năm học theo các mức độ tự chủ.

5. Mức học phí đào tạo hình thức vừa làm vừa học; đào tạo từ xa được xác định trên cơ sở chi phí hợp lý thực tế với mức thu không vượt quá 150% mức thu học phí so với hệ đào tạo chính quy tương ứng.

6. Trường hợp học trực tuyến (học online), cơ sở giáo dục đại học xác định mức thu học phí trên cơ sở chi phí phát sinh thực tế hợp lý, tối đa bằng mức học phí của cơ sở giáo dục đại học tương ứng từng khối ngành.

7. Mức học phí đối với các chương trình giáo dục thường xuyên, dịch vụ đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn phù hợp với ngành, lĩnh vực đào tạo của mỗi cơ sở theo quy định của pháp luật được các cơ sở giáo dục chủ động tính toán, quy định mức thu theo định mức kinh tế - kỹ thuật hoặc định mức chi phí do cơ sở giáo dục ban hành, bảo đảm tính công khai, minh bạch và giải trình với người học, xã hội.

8. Học phí đào tạo đại học tính theo tín chỉ, mô-đun:

a) Mức thu học phí của một tín chỉ, mô-đun được xác định căn cứ vào tổng thu học phí của toàn khóa học theo nhóm ngành, nghề đào tạo và tổng số tín chỉ, mô-đun toàn khóa theo công thức dưới đây:

$$\text{Học phí tín chỉ, mô-đun} = \frac{\text{Tổng học phí toàn khóa}}{\text{Tổng số tín chỉ, mô-đun toàn khóa}}$$

Tổng học phí toàn khóa = mức thu học phí 1 người học/1 tháng x 10 tháng x số năm học, bảo đảm nguyên tắc tổng học phí theo tín chỉ của chương trình đào tạo tối đa bằng tổng học phí tính theo niên chế.

b) Trường hợp học quá thời hạn quy định của chương trình đào tạo, học phí tín chỉ áp dụng từ thời điểm quá hạn được xác định lại trên cơ sở thời gian học thực tế trên nguyên tắc bù đắp chi phí và thực hiện công khai, giải trình với người học;

c) Trường hợp đào tạo bằng tốt nghiệp thứ 2 trình độ đại học, người đóng học phí của các tín chỉ thực học theo chương trình đào tạo.

9. Các cơ sở giáo dục công lập căn cứ vào mức trần học phí tại Điều này và định mức kinh tế - kỹ thuật hoặc định mức chi phí của từng ngành, chương trình đào tạo do cơ sở giáo dục ban hành để quyết định mức thu học phí cụ thể đối với từng năm học, ngành, chương trình đào tạo thuộc thẩm quyền quản lý.

10. Đối với các cơ sở giáo dục đại học do các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước quản lý trực tiếp: thủ trưởng các cơ sở giáo dục căn cứ vào mức trần học phí trên và định mức kinh tế - kỹ thuật hoặc định mức chi phí của từng ngành, nghề đào tạo do cơ sở giáo dục ban hành để quyết định mức thu học phí cụ thể đối với từng năm học, ngành, nghề đào tạo thuộc thẩm quyền quản lý nhưng không vượt quá mức trần học phí theo quy định tại khoản 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 Điều này.

11. Các cơ sở giáo dục đại học công lập được quy định mức học phí đối với các trường hợp học lại. Mức học phí học lại tối đa không vượt quá mức trần học phí quy định tại Nghị định này phù hợp với từng loại hình đơn vị. Trường hợp tổ chức học riêng theo nhu cầu người học thì mức thu theo thỏa thuận giữa người học và cơ sở giáo dục đại học công lập trên cơ sở bù đắp đủ chi phí.

12. Sinh viên đại học, học viên cao học, nghiên cứu sinh là người nước ngoài đang theo học tại cơ sở giáo dục đại học công lập nộp học phí theo mức thu do cơ sở giáo dục đại học quy định hoặc theo hiệp định, thỏa thuận hợp tác với bên nước ngoài".

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 12 như sau:

"1. Học phí được thu định kỳ hàng tháng; nếu người học tự nguyện, cơ sở giáo dục có thể thu một lần cho cả học kỳ hoặc cả năm học. Đối với cơ sở giáo dục thường xuyên, đào tạo thường xuyên và các khóa đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn, học phí được thu theo số tháng thực học. Đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, học phí được thu tối đa 9 tháng/năm. Đối với cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp học phí được thu theo phương thức tổ chức đào tạo của cơ sở giáo dục".

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 8, 12, 13, 14 và bổ sung khoản 15, 16 Điều 15 như sau:

"8. Sinh viên học chuyên ngành Mác-Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh. Người học để cấp văn bằng các trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp các nhóm ngành, nghề nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, xây dựng, mỹ thuật, nghệ thuật trình diễn, thể dục thể thao theo danh mục thống kê ngành, nghề đào tạo giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

12. Người tốt nghiệp trung học cơ sở học tiếp lên trình độ trung cấp theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2025.

13. Người học các ngành, nghề đào tạo khó tuyển sinh nhưng xã hội có nhu cầu; các ngành, nghề đặc thù; một số ngành, lĩnh vực kinh tế trọng điểm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội theo danh mục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào

tạo quy định.

14. Người học các ngành, nghề đặc thù thuộc lĩnh vực quốc phòng và an ninh theo danh mục do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định.

15. Người học chương trình giáo dục trung học nghề.

16. Học viên sau đại học của chương trình đào tạo cấp văn bằng thạc sĩ, tiến sĩ các ngành y học dự phòng, dịch tễ học, dịch tễ học thực địa tại cơ sở giáo dục thuộc khối ngành sức khỏe".

8. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 16 như sau:

"1. Các đối tượng được giảm 70% học phí gồm:

b) Học sinh, sinh viên học một số ngành, nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm trình độ trung cấp, cao đẳng theo danh mục các ngành, nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định (ngoại trừ các ngành, nghề được quy định tại khoản 7 điều 1 Nghị định này về sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 15 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP).

2. Các đối tượng được giảm 50% học phí gồm: Học sinh, sinh viên trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học có cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động được hưởng trợ cấp thường xuyên hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên".

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 3, 4, 7 và bổ sung khoản 8 Điều 18 như sau:

"3. Hồ sơ thủ tục, trình tự thực hiện miễn, giảm học phí trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập.

Trong vòng 45 ngày làm việc kể từ ngày nhập học, người học thuộc đối tượng được miễn, giảm học phí nộp đơn theo mẫu tại Phụ lục III Nghị định này, kèm theo bản sao chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao từ sổ gốc giấy tờ trong các trường hợp sau: Giấy xác nhận của cơ quan quản lý đối với người có công áp dụng đối với đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định này; Giấy xác nhận khuyết tật áp dụng đối với đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định này; Quyết định về việc trợ cấp xã hội hoặc Giấy xác nhận mồ côi cả cha lẫn mẹ do Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh áp dụng đối với đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 15 Nghị định này; Giấy xác nhận hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh cấp áp dụng đối với đối tượng quy định tại khoản 7 Điều 15 Nghị định này; Bằng tốt nghiệp trung học cơ sở hoặc giấy xác nhận tốt nghiệp tạm thời hoặc xác nhận học bạ việc hoàn thành chương trình trung học cơ sở của hiệu trưởng áp dụng đối với đối tượng quy định tại khoản 12 Điều 15 Nghị định này; Quyết định hưởng trợ cấp hàng tháng của cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp do cơ quan bảo hiểm xã hội cấp áp dụng đối với đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định này và gửi cơ sở giáo dục theo một trong các hình thức gồm nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc qua cổng dịch vụ công quốc gia (trường hợp người học nộp hồ sơ sau thời hạn quy định nêu trên thì được xem xét hưởng chính sách kể từ thời điểm nộp hồ sơ cho đơn vị tiếp nhận hồ sơ theo quy định).

Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ khi kết thúc thời hạn nộp hồ sơ đề nghị miễn, giảm học phí, Thủ trưởng cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học có

trách nhiệm xét duyệt hồ sơ và phê duyệt danh sách người học được miễn, giảm học phí.

4. Hồ sơ thủ tục, trình tự thực hiện miễn, giảm học phí trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học tư thục và cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học thuộc tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước.

Trong vòng 45 ngày làm việc kể từ ngày nhập học, người học thuộc đối tượng được miễn, giảm học phí nộp đơn theo mẫu tại Phụ lục IV Nghị định này, kèm theo bản sao chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao từ sổ gốc giấy tờ trong trường hợp sau: Giấy xác nhận của cơ quan quản lý đối với người có công áp dụng đối với đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định này; Giấy xác nhận khuyết tật áp dụng đối với đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định này; Quyết định về việc trợ cấp xã hội hoặc Giấy xác nhận mồ côi cả cha lẫn mẹ do Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh áp dụng đối với đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 15 Nghị định này; Giấy xác nhận hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh cấp áp dụng đối với đối tượng quy định tại khoản 7 Điều 15 Nghị định này; Bằng tốt nghiệp trung học cơ sở hoặc giấy xác nhận tốt nghiệp tạm thời hoặc xác nhận học bạ việc hoàn thành chương trình trung học cơ sở của hiệu trưởng áp dụng đối với đối tượng quy định tại khoản 12 Điều 15 Nghị định này; Quyết định hưởng trợ cấp hàng tháng của cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp do cơ quan bảo hiểm xã hội cấp áp dụng đối với đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định này và gửi cơ sở giáo dục theo một trong các hình thức gồm nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia (trường hợp người học nộp hồ sơ sau thời hạn quy định nêu trên thì được xem xét hưởng chính sách kể từ thời điểm nộp hồ sơ cho đơn vị tiếp nhận hồ sơ theo quy định).

Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ khi kết thúc thời hạn nộp hồ sơ đề nghị miễn, giảm học phí, Thủ trưởng cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học có trách nhiệm xác nhận hồ sơ miễn, giảm học phí đối với người học theo mẫu tại Phụ lục V Nghị định này; đồng thời lập danh sách người học được miễn, giảm học phí theo mẫu quy định tại Phụ lục VI Nghị định này gửi về Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh nơi người học đăng ký thường trú để thực hiện theo quy định.

7. Người học thuộc diện miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập chỉ phải làm 01 bộ hồ sơ nộp lần đầu cho cả thời gian học tập. Trường hợp cơ sở giáo dục chưa thể đối chiếu, truy xuất dữ liệu trực tuyến người học thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo từ cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì người học vào mỗi đầu học kỳ nộp bổ sung giấy xác nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc bản điện tử được cung cấp trên tài khoản định danh điện tử VNeID (Mức độ 2) do Bộ Công an quản lý để làm căn cứ xem xét miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho kỳ học tiếp theo".

8. Trường hợp người học, cha mẹ (hoặc người giám hộ) thực hiện thủ tục trên môi trường điện tử và thực hiện xác thực tài khoản định danh điện tử VNeID (mức độ 2) do Bộ Công an quản lý; hệ thống thông tin của cơ sở giáo dục tự động truy xuất, đối soát thông tin đối tượng chính sách với Cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì

người học không phải nộp các giấy tờ minh chứng quy định tại khoản 3, 4, 5, 6 Điều này".

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, 3, 5, 6, 7, 8, 9 Điều 19 như sau:

"2. Ngân sách nhà nước có trách nhiệm cấp bù tiền miễn, giảm, hỗ trợ học phí đối với người học tại cơ sở giáo dục công lập, cụ thể như sau:

a) Nhà nước cấp bù tiền miễn học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên và cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục phổ thông để thực hiện việc miễn học phí đối với người học thuộc các đối tượng miễn học phí quy định tại Nghị định này theo mức do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố quy định.

Đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên, cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục phổ thông chất lượng cao, tiên tiến, đặc thù theo quy định của Luật Thủ đô Luật Thủ đô, Nghị quyết của Quốc hội hoặc các Luật đặc thù khác, người học chịu trách nhiệm chi trả phần chênh lệch nếu có giữa mức thu học phí của cơ sở giáo dục và mức tiền nhà nước cấp bù.

b) Nhà nước cấp tiền hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông trong cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu, các bộ, cơ quan ở trung ương, mức hỗ trợ học phí do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố quy định theo khung học phí của Chính phủ nhưng không vượt mức thu học phí của cơ sở giáo dục.

Người học chịu trách nhiệm chi trả phần chênh lệch nếu có giữa mức thu học phí của cơ sở giáo dục và mức Nhà nước hỗ trợ.

c) Nhà nước cấp bù tiền miễn, giảm học phí đối với cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học công lập để thực hiện chính sách miễn, giảm học phí đối với người học thuộc các đối tượng miễn, giảm học phí theo mức thu học phí của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học công lập, nhưng tối đa không quá mức trần học phí năm học 2026-2027 quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 9, khoản 1 Điều 10 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP tương ứng với từng trình độ đào tạo, từng năm học và ngành, khối ngành đào tạo.

Phần chênh lệch giữa mức thu học phí của cơ sở giáo dục và mức hỗ trợ của Nhà nước cơ sở giáo dục có trách nhiệm hỗ trợ người học từ nguồn thu hợp pháp, quỹ học bổng, quỹ hỗ trợ sinh viên, quỹ đặc thù khác (nếu có) của đơn vị.

d) Cơ sở giáo dục chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu người học, mức học phí và số kinh phí đề nghị cấp bù; trường hợp phát hiện cấp bù thừa, sai đối tượng hoặc sai mức thì phải hoàn trả hoặc giảm trừ vào kỳ cấp kinh phí tiếp theo theo quy định.

3. Nhà nước cấp tiền miễn, giảm, hỗ trợ học phí cho các đối tượng thuộc diện được miễn, giảm, hỗ trợ học phí theo học trong cơ sở giáo dục dân lập, tư thục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân như sau:

a) Mức hỗ trợ học phí đối với người học tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục, cơ sở giáo dục phổ thông tư thục, cơ sở giáo dục tư thục thực hiện chương trình giáo dục phổ thông do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố quy định theo khung

học phí của Chính phủ nhưng không vượt mức thu học phí của cơ sở giáo dục dân lập, tư thục.

b) Mức cấp tiền miễn, giảm học phí đối người học tại các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học tư thục, theo mức học phí thực tế của cơ sở đào tạo theo từng ngành, chuyên ngành nhưng tối đa bằng mức trần học phí của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên tương ứng với từng ngành, khối ngành được quy định tại khoản 1, điểm a, b khoản 3 Điều 9, khoản 1 Điều 10 Nghị định này.

c) Việc cấp kinh phí hỗ trợ được thực hiện trên cơ sở danh sách người học thực tế thuộc đối tượng được hưởng chính sách đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm định; cơ sở giáo dục dân lập, tư thục chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ, số liệu làm căn cứ đề nghị hỗ trợ".

5. Không áp dụng miễn, giảm, hỗ trợ học phí đối với trường hợp đang hưởng lương hoặc sinh hoạt phí khi đi học, các trường hợp học cao học, nghiên cứu sinh (trừ đối tượng quy định tại khoản 9, khoản 11 Điều 15; điểm b khoản 3 Điều 16 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP và khoản 7 Điều 1 Nghị định này về bổ sung khoản 16 Điều 15 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP).

6. Nguyên tắc hưởng chính sách miễn, giảm, hỗ trợ học phí

a) Tại mỗi cấp học và trình độ đào tạo người học chỉ được hưởng 01 lần chính sách miễn, giảm, hỗ trợ học phí quy định tại Nghị định này;

b) Người học thuộc đối tượng được miễn, giảm, hỗ trợ học phí đồng thời học tại nhiều cơ sở giáo dục hoặc nhiều khoa, nhiều ngành trong cùng một cơ sở giáo dục ở cùng cấp học và trình độ đào tạo thì chỉ được hưởng một chế độ miễn, giảm học phí cao nhất theo quy định tại điểm a khoản này;

c) Trường hợp người học thuộc đối tượng miễn, giảm, hỗ trợ học phí đang theo học đồng thời ở các cấp học với các trình độ đào tạo khác nhau trong hệ thống giáo dục quốc dân thì được hưởng đồng thời các chế độ miễn, giảm học phí theo quy định tại điểm a khoản này.

d) Cơ sở giáo dục có trách nhiệm cung cấp, cập nhật chính xác hồ sơ người học được hưởng chế độ, chính sách; cơ quan có thẩm quyền thẩm định kinh phí thực hiện đối chiếu dữ liệu trước khi tổng hợp đề nghị cấp kinh phí; trường hợp phát hiện người học không đúng chế độ hoặc trùng lặp đối tượng thì thực hiện thu hồi hoặc giảm trừ kinh phí đã cấp.

7. Không áp dụng chế độ miễn, giảm, hỗ trợ học phí đối với người học theo học Chương trình giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học, cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyển giao công nghệ và các chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực nghề nghiệp hoặc chương trình đào tạo nghề khác, chương trình đào tạo cấp chứng chỉ đại học; trừ trường hợp người học theo học đối với chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở, cấp trung học phổ thông và chương trình để cấp văn bằng tốt nghiệp trung học, trung cấp, cao đẳng, đại học theo hình thức thường xuyên cho các đối tượng quy định tại Điều 15, Điều 16 của Nghị định này.

8. Không áp dụng chế độ miễn, giảm, hỗ trợ học phí và hỗ trợ chi phí học tập trong thời gian người học bị kỷ luật ngừng học hoặc buộc thôi học, bảo lưu, học lưu

ban, học lại, học bổ sung. Trường hợp người học phải dừng học, học lại, bảo lưu, lưu ban (không quá một lần) do ốm đau, tai nạn hoặc dừng học vì lý do chính đáng được cơ sở giáo dục xác nhận không do kỷ luật hoặc tự thôi học thì thủ trưởng cơ sở giáo dục xem xét cho tiếp tục học tập theo quy định và tiếp tục được hưởng chính sách hỗ trợ quy định tại Nghị định này.

9. Kinh phí cấp bù miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí được cấp theo thời gian học thực tế nhưng không quá 9 tháng/năm học đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông và theo thời gian học thực tế nhưng không quá 10 tháng/năm học đối với người học học chương trình giáo dục trung học nghề và học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học và thực hiện chi trả cho người học 2 lần trong năm vào đầu các học kỳ của năm học".

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 21 như sau:

"Điều 21. Phương thức chi trả tiền miễn, giảm học phí, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập đối với người học ở các cơ sở giáo dục dân lập, tư thục; cơ sở giáo dục thuộc doanh nghiệp nhà nước, tổ chức kinh tế; cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu; cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông thuộc các bộ, cơ quan ở trung ương

1. Phương thức chi trả tiền hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông:

a) Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh chịu trách nhiệm chi trả trực tiếp (hoặc ủy quyền cho cơ sở giáo dục chi trả hoặc bù trừ học phí) cho cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông đang học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn theo phân cấp quản lý nhà nước về giáo dục và quyết toán kinh phí hỗ trợ chi phí học tập.

b) Cơ sở giáo dục gửi hồ sơ cho Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã theo phân cấp quản lý nhà nước về giáo dục bao gồm: (i) Quyết định phê duyệt danh sách được hưởng chế độ hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập gồm các nội dung: họ tên, đối tượng, tổng số đối tượng thuộc diện được hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập hiện đang theo học tại cơ sở giáo dục, mức hỗ trợ và kinh phí đề nghị hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập; (ii) Hồ sơ xác nhận đối với đối tượng hỗ trợ chi phí học tập.

c) Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã theo phân cấp quản lý nhà nước về giáo dục rà soát, thẩm định Hồ sơ do cơ sở giáo dục cung cấp, lập giấy rút dự toán gửi Kho bạc Nhà nước.

d) Kho bạc Nhà nước căn cứ hồ sơ rút dự toán thực hiện kiểm soát và chuyển tiền vào tài khoản của cơ sở giáo dục đảm bảo trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

đ) Căn cứ kinh phí hỗ trợ học phí và chi phí học tập được Kho bạc Nhà nước chuyển vào tài khoản của cơ sở giáo dục, cơ sở giáo dục chịu trách nhiệm đối trừ học phí hoặc chi trả trực tiếp vào tài khoản của cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ

hoặc người học đảm bảo đúng đối tượng và quyết toán với Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh hoặc Sở Giáo dục và Đào tạo theo phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực giáo dục.

2. Phương thức chi trả tiền miễn, giảm, hỗ trợ học phí đối với học sinh, sinh viên đang học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục đại học:

a) Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh nơi người học đăng ký thường trú chịu trách nhiệm chi trả, quyết toán kinh phí miễn, giảm học phí trực tiếp cho cha hoặc mẹ (hoặc người giám hộ) hoặc học sinh, sinh viên đang học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (trừ người học chương trình giáo dục phổ thông áp dụng tại khoản 1 Điều 21 Nghị định này) và cơ sở giáo dục đại học.

b) Cơ sở giáo dục dân lập, tư thục, cơ sở giáo dục thuộc các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước, tổ chức chính trị xã hội gửi hồ sơ cho Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh nơi người học đăng ký thường trú bao gồm: (i) Danh sách được hưởng chế độ miễn, giảm học phí (gồm các nội dung: Họ tên, mức miễn, giảm học phí, tổng số đối tượng thuộc diện được miễn, giảm học phí hiện đang theo học tại cơ sở giáo dục); (ii) Hồ sơ xác nhận đối tượng miễn, giảm học phí.

c) Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh nơi người học đăng ký thường trú rà soát, thẩm định hồ sơ do cơ sở giáo dục cung cấp, lập giấy rút dự toán gửi Kho bạc Nhà nước.

d) Kho bạc Nhà nước căn cứ hồ sơ rút dự toán thực hiện kiểm soát và chuyển tiền vào tài khoản theo đề nghị của Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu".

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 22 như sau:

"2. Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập

a) Cơ sở giáo dục công lập căn cứ mức hỗ trợ chi phí học tập được quy định tại Nghị định này và số lượng đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập tại cơ sở giáo dục trên địa bàn (không phân biệt nơi cư trú của người học) để lập danh sách, xây dựng dự toán kinh phí đề nghị cấp tiền hỗ trợ chi phí học tập gửi về Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh theo phân cấp quản lý nhà nước về giáo dục để thẩm định, trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện.

b) Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh theo phân cấp quản lý nhà nước về giáo dục căn cứ mức hỗ trợ chi phí học tập được quy định tại Nghị định này và số lượng đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập của các cơ sở giáo dục dân lập, tư thục, cơ sở giáo dục thuộc doanh nghiệp nhà nước, tổ chức kinh tế, cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu, các bộ, cơ quan ở trung ương trên địa bàn (không phân biệt nơi cư trú của người học) để lập danh sách, xây dựng dự toán kinh phí đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện".

3. Kinh phí miễn, giảm, hỗ trợ học phí cho người học tại các cơ sở giáo dục dân lập, tư thục; cơ sở giáo dục thuộc doanh nghiệp nhà nước, tổ chức kinh tế; cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông trong các trường đại học, cao đẳng, viện

nghiên cứu; cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông thuộc các bộ, cơ quan ở trung ương

a) Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh theo phân cấp quản lý nhà nước về giáo dục căn cứ mức hỗ trợ học phí cho các cơ sở giáo dục dân lập, tư thục, cơ sở giáo dục thuộc doanh nghiệp nhà nước, tổ chức kinh tế, cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu, các bộ, cơ quan ở trung ương do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố quy định; số lượng trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông đang học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn (không phân biệt nơi cư trú của người học) để lập danh sách thẩm định, tổng hợp và xây dựng dự toán kinh phí trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện".

b) Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh căn cứ mức thu học phí thực tế theo từng ngành, nghề của cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục đại học, tối đa không quá mức trần học phí của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên tương ứng với từng ngành, khối ngành được quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 9, khoản 1 Điều 10 Nghị định này, số lượng đối tượng có nơi thường trú trên địa bàn được miễn, giảm học phí học ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học tư thục, cơ sở giáo dục thuộc doanh nghiệp nhà nước, tổ chức kinh tế để lập danh sách thẩm định, tổng hợp và xây dựng dự toán kinh phí trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện.

4. Căn cứ báo cáo của cơ sở giáo dục, đơn vị sử dụng dự toán, ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu, các cơ quan dự toán theo chức năng, nhiệm vụ chủ trì tổng hợp, thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, Bộ Tài chính, Thủ tướng Chính phủ theo phân cấp ngân sách phê duyệt, bố trí kinh phí".

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 25 như sau:

"2. Ngân sách trung ương hỗ trợ ngân sách địa phương thực hiện chính sách quy định tại Nghị định này theo nguyên tắc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương thực hiện các chính sách an sinh xã hội được cấp có thẩm quyền ban hành áp dụng cho từng thời kỳ".

14. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 27 như sau:

" 2. Căn cứ chính sách phát triển kinh tế - xã hội, khả năng cân đối của ngân sách và yêu cầu cao về chất lượng giáo dục, đào tạo, các bộ, ngành, Hội đồng nhân dân hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quyết định mức trần giá dịch vụ giáo dục, đào tạo theo định mức kinh tế - kỹ thuật hoặc định mức chi phí do cấp có thẩm quyền ban hành đảm bảo tương xứng với chất lượng dịch vụ giáo dục, đào tạo ngoài mức trần quy định tại khoản 1 Điều này".

Điều 2. Bãi bỏ quy định khoản 8 Điều 8, điểm a khoản 1 Điều 16 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và áp dụng từ năm học 2026 - 2027.

2. Điều khoản chuyển tiếp:

a) Người học thuộc đối tượng miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập đã nộp hồ sơ theo quy định nhưng chưa được cơ sở giáo dục chi trả thì áp dụng theo quy định của pháp luật tại thời điểm thực tế theo học.

b) Mức trần học phí quy định tại khoản 2 Điều 9 và khoản 2 Điều 10 áp dụng đối với khóa tuyển sinh mới từ năm học 2027-2028. Đối với sinh viên tuyển sinh trước năm học 2027-2028 áp dụng theo mức học phí đã công bố tại Đề án tuyển sinh. Trường hợp thay đổi mức độ tự chủ tài chính thì áp dụng mức trần học phí tương ứng mới độ tự chủ tài chính từ thời điểm xác định mức học phí và chỉ áp dụng cho khóa mới tuyển sinh từ năm học 2027-2028.

c) Trường hợp mức học phí cho năm học 2026-2027 do các địa phương, cơ sở giáo dục đã ban hành theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP thì được phép lựa chọn để tiếp tục thực hiện cho năm học 2026-2027 hoặc điều chỉnh, sửa đổi theo quy định tại Nghị định này.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, các cơ sở giáo dục, cơ sở đào tạo, trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2b).

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Lê Tiến Châu

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Phụ lục

Đánh giá tác động của chính sách tại Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-BGDĐT ngày tháng năm 2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ

1. Bối cảnh xây dựng chính sách

a) Bối cảnh quốc tế và khu vực:

- Các quốc gia thu nhập cao thường phổ cập miễn phí hoặc trợ cấp sâu rộng để phát triển nhân lực, trong khi các quốc gia đang phát triển áp dụng học phí có thu đi kèm các gói hỗ trợ đặc thù để bảo đảm công bằng tiếp cận.

- Xu hướng liên thông dữ liệu và định danh điện tử đang thúc đẩy chuyển đổi từ quản lý hồ sơ giấy sang xác thực số trong thực hiện chính sách an sinh giáo dục.

b) Bối cảnh trong nước:

- Chính trị, pháp lý: Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng đã khẳng định định hướng đổi mới, hoàn thiện đồng bộ hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách về phát triển giáo dục và đào tạo. Đồng thời, Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo đã chỉ đạo rõ nét việc mở rộng các chính sách hỗ trợ tài chính, bảo đảm nguyên tắc không để học sinh, sinh viên nào phải bỏ học vì điều kiện kinh tế. Bám sát định hướng trên, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 281/NQ-CP ngày 15/9/2025 về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW, trong đó giao Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo nhằm kịp thời thể chế hóa các chủ trương lớn nêu trên vào thực tiễn. Trong năm 2025, Quốc hội khóa XV cũng đã ban hành các luật chuyên ngành quan trọng, bao gồm Luật số 123/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục, Luật GDĐH số 125/2025/QH15 và Luật GDNN số 124/2025/QH15. Các văn bản luật này mang tính đột phá với nhiều quy định đổi mới về cơ chế tự chủ tài chính, học phí và đối tượng, điều kiện, mức miễn, giảm và hỗ trợ học phí; đồng thời giao Chính phủ quy định chi tiết về cơ chế quản lý học phí, giá dịch vụ giáo dục, chính sách miễn, giảm, hỗ trợ học phí.

- Kinh tế, xã hội: Đảng và Nhà nước luôn xác định giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, giữ vai trò then chốt trong phát triển nguồn nhân lực và đất nước. Sự phát triển kinh tế - xã hội đặt ra yêu cầu phải không ngừng đổi mới, hoàn thiện cơ chế tài chính giáo dục nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục trong giai đoạn mới. Đòi hỏi gia tăng các giải pháp bảo đảm sự công bằng trong tiếp cận giáo dục, mở rộng cơ hội học tập cho mọi tầng lớp nhân dân, đặc biệt là các đối tượng yếu thế, đặc thù.

- Thực tiễn: Quá trình thực hiện Nghị định số 238/2025/NĐ-CP (và trước đó là Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, Nghị định số 97/2023/NĐ-CP) dù đã đạt nhiều kết quả quan trọng trong việc hỗ trợ người học và tạo điều kiện tự chủ cho nhà trường, nhưng đến nay đã bộc lộ một số khó khăn, bất cập về mức trần học phí, cơ chế phối hợp tài chính và khoảng trống đối tượng thụ hưởng cần được sửa đổi, bổ sung. Yêu cầu hiện đại hóa nền hành chính công đặt ra nhiệm vụ tất yếu phải tăng cường chuyển đổi số, đổi mới phương thức hỗ trợ thông qua liên thông dữ liệu trực tuyến nhằm đơn giản hóa hồ sơ giấy và cắt giảm tối đa thủ tục hành chính cho người dân.

2. Mục tiêu xây dựng chính sách

- Cụ thể hóa chủ trương của Đảng và pháp luật của Nhà nước về nâng cao chất lượng giáo dục, bảo đảm an sinh xã hội; thiết lập hành lang pháp lý đồng bộ, chặt chẽ, bảo đảm tính khả thi và thuận lợi trong tổ chức thực hiện thống nhất từ trung ương đến địa phương.

- Hoàn thiện cơ chế quản lý học phí, giá dịch vụ giáo dục theo hướng công khai, minh bạch, phù hợp với thực tiễn; bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục, hỗ trợ kịp thời người học có hoàn cảnh khó khăn và các đối tượng đặc thù. Bên cạnh đó, kết hợp đẩy mạnh ứng dụng chuyển đổi số nhằm tối ưu hóa thủ tục hành chính, cắt giảm thành phần hồ sơ.

II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH

1. Chính sách 1: Quy định mức trần học phí của cơ sở giáo dục đại học (GDĐH), cơ sở giáo dục nghề nghiệp (GDNN) tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, cơ sở GDĐH, cơ sở GDNN tự bảo đảm chi thường xuyên, cơ sở GDNN do các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước quản lý trực tiếp về 01 mức

1.1. Đánh giá tác động của chính sách

a) Tác động đối với hệ thống pháp luật

Bảo đảm tính thống nhất và đồng bộ với Luật Giáo dục, Luật GDNN, Luật GDĐH, Nghị định 334/2026/NĐ-CP ngày 05/10/2026 của Chính phủ quy

định về tự chủ của cơ sở GDĐH, cơ sở GDNN; cơ chế tài chính đối với GDĐH, GDNN; chương trình trọng điểm quốc gia đào tạo tiến sĩ toàn thời gian.

b) Tác động về kinh tế - xã hội

- Tác động tới nhà nước: Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý thông qua việc điều chỉnh trần học phí một cách linh hoạt, vừa tạo không gian phát triển cho các trường, vừa kiểm soát được biên độ tăng giá dịch vụ GDĐH, GDNN để ngăn ngừa nguy cơ tăng giá đột biến hoặc thương mại hóa giáo dục. Chính sách này không làm tăng chi ngân sách nhà nước.

- Tác động đối với cơ sở GDNN: Quy định mức trần học phí bằng 2,5 lần mức học phí của cơ sở chưa tự bảo đảm chi thường xuyên tạo dư địa tài chính lớn hơn cho các cơ sở GDNN, đặc biệt là các cơ sở trước đây được tự quyết định mức học phí. Quy định này góp phần tăng khả năng bù đắp chi phí đào tạo, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị thực hành, đổi mới chương trình và nâng cao chất lượng đào tạo; đồng thời, tạo điều kiện để các cơ sở chủ động hơn trong việc xác định mức học phí phù hợp với đặc thù ngành, nghề đào tạo và năng lực cung ứng dịch vụ.

- Tác động đối với cơ sở GDĐH: Giúp các trường khai thác tối đa và hợp pháp các nguồn lực xã hội hóa để bù đắp chi phí vận hành, có thêm nguồn tài chính mạnh mẽ để tái đầu tư cơ sở vật chất hiện đại, nâng cấp chương trình đào tạo và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế; đồng thời có điều kiện nâng cao thu nhập để thu hút, giữ chân đội ngũ chuyên gia, giảng viên giỏi.

- Tác động đối với người học GDNN: Tạo cơ hội tiếp cận bình đẳng và tăng cơ hội lựa chọn cơ sở GDNN đối với người học có hoàn cảnh khó khăn tham gia các chương trình GDNN với chi phí có sự kiểm soát của Nhà nước.

- Tác động đối với người học GDĐH: Người học được thụ hưởng môi trường GDĐH tốt hơn khi các cơ sở GDĐH được tăng nguồn thu, tuy nhiên sẽ làm gia tăng chi phí học tập khi lựa chọn các cơ sở GDĐH có mức học phí cao.

c) Tác động về giới và chính sách xã hội: Chính sách áp dụng đồng bộ cho các khối ngành nghề đào tạo, không phân biệt giới tính của người học.

d) Tác động về thủ tục hành chính: Chính sách không làm phát sinh thủ tục mới.

1.2. Giải pháp tối ưu được lựa chọn

- Giải pháp được lựa chọn: Quy định mức trần học phí của cơ sở GDĐH, GDNN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, cơ sở GDĐH, cơ sở GDNN tự bảo đảm chi thường xuyên, cơ sở GDNN do các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước quản lý trực tiếp về 01 mức.

- Lý do lựa chọn: Giải pháp này bảo đảm hài hòa giữa yêu cầu quản lý vĩ mô của Nhà nước trong việc điều tiết giá dịch vụ thiết yếu, bảo vệ quyền lợi người học, vừa phù hợp với thực tiễn thu học phí hiện nay của các nhà trường và bảo đảm tính pháp lý đồng bộ với quy định hiện hành.

2. Chính sách 2: Quy định về xác định học phí đối với chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, chương trình giáo dục trung học nghề của cơ sở giáo dục công lập, cơ sở giáo dục do các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước quản lý trực tiếp đạt mức kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định hoặc đạt mức kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn quốc tế hoặc tương đương

2.1. Đánh giá tác động của chính sách

a) Tác động đối với hệ thống pháp luật: Chính sách phù hợp và thống nhất với Luật GDNN số 124/2025/QH15 (sau đây gọi tắt là Luật GDNN), Luật Giáo dục và các quy định hiện hành khác có liên quan. Việc quy định cơ sở giáo dục căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật hoặc định mức chi phí của từng ngành, nghề đào tạo để tự quyết định mức thu học phí vẫn bảo đảm khống chế một mức trần nhất định đối với chương trình đào tạo đạt mức kiểm định theo tiêu chuẩn, bảo đảm phù hợp với quy định tại Luật GDNN đồng thời, cụ thể hóa hành lang pháp lý để gắn kết chặt chẽ giữa "học phí - chất lượng đầu ra", thể hiện rõ nét vai trò chủ đạo của Nhà nước trong việc điều tiết giá dịch vụ công dựa trên tiêu chuẩn chất lượng.

b) Tác động về kinh tế - xã hội

- Tác động đến nhà nước: Chính sách giúp Nhà nước nâng cao hiệu quả quản lý, tạo ra công cụ quản lý giá gián tiếp nhằm thúc đẩy các cơ sở GDNN nâng cao chất lượng đào tạo, hướng tới đạt chuẩn kiểm định. Chính sách này không làm tăng chi ngân sách nhà nước.

- Tác động đến cơ sở: Tạo động lực tài chính và cơ chế khuyến khích mạnh mẽ để các trường đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, đổi mới chương trình và tham gia kiểm định chất lượng nhằm đạt mức thu cao hơn.

- Tác động đến người học: Người học có thêm nhiều sự lựa chọn, được tiếp cận các chương trình đào tạo đạt chuẩn kiểm định trong nước và quốc tế, tăng cơ hội việc làm.

c) Tác động về giới và chính sách xã hội: Chính sách bảo đảm tính bình đẳng, không phân biệt về giới đối với tất cả người học đáp ứng yêu cầu tuyển sinh của các chương trình đào tạo đạt chuẩn kiểm định.

d) Tác động về thủ tục hành chính: Chính sách không làm phát sinh thủ tục mới.

2.2. Giải pháp thực hiện và phương án lựa chọn

- Giải pháp được lựa chọn: Quy định về xác định học phí đối với chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, chương trình giáo dục trung học nghề của cơ sở giáo dục công lập, cơ sở giáo dục do các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước quản lý trực tiếp đạt mức kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

theo tiêu chuẩn do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định hoặc đạt mức kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn quốc tế hoặc tương đương

- Lý do lựa chọn: Đây là giải pháp giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa "giá cả và chất lượng" bằng cách tạo động lực tài chính thực chất để các cơ sở giáo dục chủ động kiểm định chất lượng. Đồng thời hoàn toàn phù hợp với định hướng đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và nâng cao năng lực cạnh tranh của nguồn nhân lực quốc gia trong bối cảnh mới.

3. Chính sách 3: Quy định mức trần học phí đối với chương trình giáo dục trung học nghề

3.1. Đánh giá tác động của chính sách

a) Tác động đối với hệ thống pháp luật: Chính sách bảo đảm tính tương thích và đồng bộ với Luật Giáo dục, Luật GDNN và các quy định hiện hành.

b) Tác động về kinh tế - xã hội:

- Tác động đến nhà nước: Nâng cao hiệu quả quản lý vĩ mô thông qua điều tiết mức trần học phí đối với chương trình giáo dục trung học nghề. Có cơ sở để cấp bù học phí cho người học học chương trình giáo dục trung học nghề

- Tác động đến cơ sở giáo dục tự bảo đảm chi thường xuyên, cơ sở giáo dục tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư: có cơ sở để thu học phí đối với chương trình đào tạo mới được quy định tại Luật GDNN.

- Tác động đến người học: Việc quy định mức trần học phí tạo sự ổn định và tâm lý an tâm cho người học trong suốt quá trình tham gia đào tạo (tại các cơ sở giáo dục tự bảo đảm chi thường xuyên, cơ sở giáo dục tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư)

c) Tác động về giới và chính sách xã hội: Chính sách bảo đảm tính bình đẳng, không có sự phân biệt về giới đối với tất cả người học.

d) Tác động về thủ tục hành chính: Chính sách không làm phát sinh thủ tục mới.

3.2. Giải pháp thực hiện và phương án lựa chọn

- Giải pháp được lựa chọn: Quy định mức trần học phí đối với chương trình giáo dục trung học nghề

- Lý do lựa chọn: Việc quy định mức trần học phí đối với chương trình giáo dục trung học nghề là cần thiết nhằm thiết lập căn cứ pháp lý đồng bộ để Nhà nước thực hiện chính sách miễn học phí; các cơ sở GD tự bảo đảm chi thường xuyên có cơ sở để xác định và thu học phí đối với người học.

4. Chính sách 4: Điều chỉnh mức trần học phí của ngành Răng - hàm - mặt (nha khoa) sang nhóm Y học, Dược học

4.1. Đánh giá tác động của chính sách

a) Tác động đối với hệ thống pháp luật: Chính sách bảo đảm tính tương thích và đồng bộ với Luật Giáo dục, Luật GDĐH và các quy định hiện hành. Việc đưa chuyên ngành Răng - Hàm - Mặt vào cùng nhóm trần học phí với Y học, Dược học tạo ra sự thống nhất trong tiêu chí phân loại ngành nghề đào tạo dựa trên định mức kinh tế - kỹ thuật, không làm phát sinh xung đột pháp lý với các văn bản hiện hành.

b) Tác động về kinh tế – xã hội:

- Tác động đến nhà nước: Nâng cao hiệu quả quản lý vĩ mô thông qua điều tiết giá dịch vụ GDĐH sát với chi phí kinh tế thực tế; hỗ trợ định hình cơ cấu giá dịch vụ công bằng, minh bạch giữa các chuyên ngành có mức độ tiêu hao nguồn lực tương đương trong khối ngành Sức khỏe. Tăng kinh phí cấp bù, hỗ trợ học phí từ ngân sách nhà nước cho người học thuộc đối tượng được miễn, giảm học phí học ngành Răng - hàm - mặt (nha khoa)

- Tác động đến cơ sở GDĐH: Việc điều chỉnh mức trần học phí đối với ngành Răng - hàm - mặt (nha khoa) giúp bù đắp chi phí đào tạo, tạo nguồn thu để các trường tái đầu tư đồng bộ hệ thống máy móc, thiết bị phục vụ đào tạo; đồng thời có kinh phí thu hút, giữ chân đội ngũ giảng viên, chuyên gia trình độ cao.

- Tác động đến người học: Người học có điều kiện tiếp cận môi trường học tập, thực hành tốt hơn, bảo đảm chất lượng tay nghề đầu ra. Về mặt thách thức, việc điều chỉnh mức trần học phí dẫn đến việc người học phải chia sẻ thêm một phần chi phí đào tạo với cơ sở, từ đó cần cân nhắc lựa chọn ngành học phù hợp với điều kiện kinh tế.

c) Tác động về giới và chính sách xã hội: Chính sách bảo đảm tính bình đẳng, không có sự phân biệt về giới đối với tất cả sinh viên theo học chuyên ngành Răng - Hàm - Mặt.

d) Tác động về thủ tục hành chính: Chính sách không làm phát sinh thủ tục mới.

4.2. Giải pháp thực hiện và phương án lựa chọn

- Giải pháp được lựa chọn: Nâng mức trần học phí của chuyên ngành Răng - hàm - mặt (nha khoa) xếp cùng với khối Dược học, y học

- Lý do lựa chọn: Giải pháp này giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa "giá cả dịch vụ và chi phí đầu tư thực tế" bằng cách phản ánh đúng tính chất đặc thù của ngành nha khoa vốn đòi hỏi chi phí vật tư và trang thiết bị thực hành tương đương hoặc cao hơn ngành Y, Dược, tạo điều kiện tài chính vững chắc để các trường nâng cao chất lượng đào tạo mà vẫn nằm trong hành lang kiểm soát trần của Nhà nước nhằm bảo vệ quyền lợi người học.

5. Chính sách 5: Bổ sung đối tượng người học các ngành, nghề nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, xây dựng, mỹ thuật, nghệ thuật trình diễn, thể thao, người học một số ngành, lĩnh vực kinh tế trọng điểm đáp ứng yêu

cầu phát triển kinh tế - xã hội theo danh mục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định được miễn học phí.

5.1. Đánh giá tác động của chính sách

a) Tác động đối với hệ thống pháp luật: Chính sách bảo đảm tính tương thích và đồng bộ với Luật Giáo dục, Luật GDNN (Điều 26), Luật GDĐH (Điều 5), Luật Ngân sách nhà nước và các chủ trương của Đảng, Chính phủ về cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển hạ tầng và xây dựng nền văn hóa, thể thao Việt Nam, tăng cường thực hiện các chiến lược quốc gia về phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong các giai đoạn mới, bảo đảm chính sách an sinh xã hội cho những ngành nghề then chốt nhưng gặp khó khăn trong tuyển sinh;

b) Tác động về kinh tế - xã hội:

- Tác động đến Nhà nước: Chính sách là công cụ điều tiết hiệu quả giúp Nhà nước thu hút người học vào các ngành kinh tế trọng điểm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho các ngành nghề xã hội đang có nhu cầu lớn nhưng bị thiếu hụt, từ đó nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và thúc đẩy kinh tế phát triển bền vững. Đồng thời, chính sách giúp giải quyết các đề xuất từ cơ sở giáo dục và phản ánh của các cơ quan thông tấn báo chí về việc khó tuyển sinh, thiếu hụt lao động trong các ngành, nghề nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, xây dựng, nghệ thuật, thể thao. Chính sách làm phát sinh chi ngân sách nhà nước cấp bù hoặc hỗ trợ cho người học các ngành, nghề nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, xây dựng, mỹ thuật, nghệ thuật trình diễn, thể thao, các ngành, lĩnh vực kinh tế trọng điểm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội (ước tính khoảng 3.945 tỷ đồng/năm cho các đối tượng học các ngành, nghề nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, xây dựng, mỹ thuật, nghệ thuật trình diễn, thể thao - Chỉ tính 30% kinh phí đối với các nghề trình độ cao đẳng, trình cấp đã được xếp vào danh mục ngành, nghề nặng nhọc độc hại (đã giảm 70%) và không tính các ngành, nghề trình độ cao đẳng, trung cấp đã được xếp vào danh mục ngành nghề khó tuyển sinh nhưng xã hội có nhu cầu (đã được miễn học phí); ước tính 4.106 tỷ đồng/năm cho các đối tượng học các ngành, lĩnh vực kinh tế trọng điểm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội).

- Tác động đến cơ sở giáo dục: Tháo gỡ khó khăn về tuyển sinh bằng cách tạo chính sách để thu hút người học, giúp duy trì và ổn định chỉ tiêu đào tạo, bảo vệ năng lực vận hành của các khoa, ngành mũi nhọn, các ngành, lĩnh vực kinh tế trọng điểm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

- Tác động đến người học: Mang lại lợi ích tài chính trực tiếp, giảm chi phí học tập và gánh nặng kinh tế cho gia đình người học, tạo động lực mạnh mẽ, giúp định hướng người học và gia đình đăng ký vào các ngành kinh tế trọng điểm của đất nước, các ngành nghề xã hội đang có nhu cầu lớn nhưng có điều kiện làm việc vất vả thay vì chỉ tập trung vào các ngành, nghề theo xu hướng.

c) Tác động về giới và chính sách xã hội: Chính sách áp dụng đồng bộ, không phân biệt về giới đối với người học lựa chọn đăng ký các ngành nghề được ưu đãi. Góp phần thực hiện mục tiêu bình đẳng giới và an sinh xã hội sâu sắc, đặc biệt hỗ trợ người học dễ dàng tiếp cận các ngành nghề được miễn học phí.

d) Tác động về thủ tục hành chính: Chính sách không làm phát sinh thủ tục mới.

5.2. Giải pháp thực hiện và phương án lựa chọn

- Giải pháp được lựa chọn: Bổ sung đối tượng người học các ngành, nghề nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, xây dựng, mỹ thuật, nghệ thuật trình diễn, thể thao, các ngành, lĩnh vực kinh tế trọng điểm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội theo danh mục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định được miễn học phí.

- Lý do lựa chọn: Chính sách giải quyết nút thắt thực tiễn thông qua cơ chế hỗ trợ tài chính trực tiếp từ Nhà nước nhằm tháo gỡ khó khăn tuyển sinh cho các trường, tạo cơ chế hỗ trợ tài chính kịp thời để thu hút người học, giải quyết tình trạng thiếu hụt nguồn nhân lực trong các lĩnh vực xã hội có nhu cầu cao, đồng thời bảo đảm an sinh xã hội và sự phát triển bền vững của các ngành cốt lõi, trọng điểm cấu thành nền kinh tế.

6. Chính sách 6: Bổ sung đối tượng người học chương trình giáo dục trung học nghề được miễn học phí.

6.1. Đánh giá tác động của chính sách

a) Tác động đối với hệ thống pháp luật: Chính sách bảo đảm tính tương thích và đồng bộ với Luật Giáo dục, Luật GDNN, các nghị quyết của Đảng và Chính phủ về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo

b) Tác động về kinh tế - xã hội:

- Tác động đến Nhà nước: Chính sách giúp Nhà nước thực hiện tốt công tác phân luồng, nhanh chóng gia tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo có tay nghề, giảm áp lực thất nghiệp và chi phí an sinh xã hội khác. Chính sách làm phát sinh chi ngân sách nhà nước cấp bù hoặc hỗ trợ cho người học chương trình giáo dục trung học nghề (ước tính khoảng 2.799 tỷ đồng/năm cho đối tượng này).

- Tác động đến cơ sở giáo dục: Giúp các cơ sở giáo dục có đào tạo chương trình trung học nghề thu hút học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở vào học nghề, tối ưu hóa công suất đào tạo và có nguồn kinh phí ổn định từ ngân sách cấp bù để duy trì, nâng cao chất lượng đào tạo.

- Tác động đến người học: Mang lại lợi ích tài chính trực tiếp, giảm chi phí cơ hội và gánh nặng kinh tế cho gia đình người học, đặc biệt là các gia đình ở vùng nông thôn, người lao động thu nhập thấp; tạo động lực mạnh mẽ khích lệ học sinh sau khi tốt nghiệp trung học cơ sở lựa chọn con đường học nghề để sớm gia nhập thị trường lao động.

c) Tác động về giới và chính sách xã hội: Chính sách áp dụng đồng bộ cho mọi người học hệ trung học nghề, không phân biệt về giới tính.

d) Tác động về thủ tục hành chính: Không phát sinh thủ tục hành chính mới.

6.2. Giải pháp thực hiện và phương án lựa chọn

- Giải pháp được lựa chọn: Quy định bổ sung đối tượng người học chương trình giáo dục trung học nghề thuộc diện được miễn học phí.

- Lý do lựa chọn: Theo quy định của Luật GDNN. Đây là giải pháp tối ưu nhất vì giải quyết triệt để bài toán phân luồng học sinh sau trung học cơ sở theo định hướng của Đảng và Nhà nước.

7. Chính sách 7: Đổi mới, tối giản thủ tục hành chính thực hiện chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập thông qua ứng dụng công nghệ số và liên thông dữ liệu.

7.1. Đánh giá tác động của chính sách

a) Tác động đối với hệ thống pháp luật: Chính sách hoàn toàn tương thích, đồng bộ với Luật Giáo dục, Luật GDĐH, Luật GDNN, Luật Giao dịch điện tử và đặc biệt là Đề án 06 của Chính phủ về phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử.

b) Tác động về kinh tế - xã hội:

- Tác động đến Nhà nước: Nâng cao hiệu lực quản lý vĩ mô, bảo đảm tính chính xác, công bằng và minh bạch trong thực thi chính sách an sinh xã hội; ngăn chặn tình trạng trục lợi chính sách hoặc sai sót do đối soát thủ công bằng giấy tờ giả mạo.

- Tác động đến cơ sở giáo dục: Giảm tải áp lực hành chính lớn cho bộ phận quản lý học sinh, sinh viên; quy trình tự động truy xuất dữ liệu qua kết nối, chia sẻ dữ liệu số giúp nhà trường xét duyệt đối tượng nhanh chóng, chính xác theo thời gian thực và quản lý cơ sở dữ liệu người học một cách khoa học.

- Tác động đến người học: Mang lại lợi ích thực chất và tối đa cho người học và gia đình. Việc chỉ phải nộp hồ sơ 01 lần đầu cho cả khóa học, cắt giảm tối đa việc nộp giấy tờ định kỳ đối với hộ nghèo/cận nghèo và đặc biệt là miễn hoàn toàn giấy tờ minh chứng khi xác thực qua tài khoản định danh điện tử VNeID (Mức độ 2) giúp tiết kiệm tối đa thời gian, công sức và chi phí đi lại làm thủ tục chứng thực cho người dân.

c) Tác động về giới và chính sách xã hội: Chính sách áp dụng bình đẳng đối với tất cả các đối tượng thụ hưởng, không phân biệt về giới tính. Tạo ra sự nhân văn sâu sắc khi đơn giản hóa thủ tục hành chính, giúp những người học thuộc diện yếu thế, hộ nghèo, cận nghèo ở vùng sâu vùng xa tiếp cận các chính sách hỗ trợ của Nhà nước một cách dễ dàng, thuận lợi nhất, xóa bỏ rào cản từ các thủ tục rườm rà.

d) Tác động về thủ tục hành chính: Tạo bước đột phá mạnh mẽ trong cải cách thủ tục hành chính: Thay thế phương thức nộp minh chứng giấy truyền thống bằng phương thức xác thực tài khoản định danh điện tử và liên thông dữ liệu qua kết nối, chia sẻ dữ liệu số. Cắt giảm các thành phần hồ sơ trùng lặp, tối giản quy trình xét duyệt lặp đi lặp lại giữa các học kỳ, chuyển từ trách nhiệm

"người dân phải chứng minh" sang trách nhiệm "hệ thống tự động đối soát" của cơ quan quản lý.

7.2. Giải pháp thực hiện và phương án lựa chọn

- Giải pháp được lựa chọn: Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 18 sửa như sau: "Người học thuộc diện miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập chỉ phải làm 01 bộ hồ sơ nộp lần đầu cho cả thời gian học tập. Trường hợp cơ sở giáo dục chưa thể đối chiếu, truy xuất dữ liệu trực tuyến người học thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo từ cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì người học vào mỗi đầu học kỳ nộp bổ sung giấy xác nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc bản điện tử được cung cấp trên tài khoản định danh điện tử VNeID (Mức độ 2) do Bộ Công an quản lý để làm căn cứ xem xét miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho kỳ học tiếp theo". Và sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 18 như sau: "Trường hợp người học, cha mẹ (hoặc người giám hộ) thực hiện thủ tục trên môi trường điện tử và thực hiện xác thực tài khoản định danh điện tử VNeID (mức độ 2) do Bộ Công an quản lý; hệ thống thông tin của cơ sở giáo dục tự động truy xuất, đối soát thông tin đối tượng chính sách với Cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì người học không phải nộp các giấy tờ minh chứng quy định tại khoản 3, 4, 5, 6 Điều này".

- Lý do lựa chọn: Đây là giải pháp tối ưu nhất vì giải quyết bài toán cải cách thủ tục hành chính bằng việc ứng dụng thành tựu chuyển đổi số, tạo điều kiện thuận lợi và giảm tối đa chi phí tuân thủ cho người dân, đồng thời nâng cao năng lực quản trị, tính chính xác và trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục và cơ quan quản lý nhà nước.

III. PHỤ LỤC

Dự kiến kinh phí chi cấp bù và hỗ trợ học tập cho các đối tượng được miễn, giảm học phí bổ sung kèm theo.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BẢNG SO SÁNH, THUYẾT MINH NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NGHỊ ĐỊNH SỐ 238/2025/NĐ-CP

(Kèm Tờ trình số /TTr-BGDĐT ngày /11/2026 của Bộ GDĐT)

Quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
Điểm b khoản 3 Điều 4: b) Trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định khung hoặc mức học phí giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập, quy định chi tiết danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập theo thẩm quyền quản lý để áp dụng tại địa phương.	1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 4 như sau: "Trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quy định mức học phí cụ thể làm căn cứ thực hiện miễn học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục công lập; quyết định mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục dân lập, tư thục theo thẩm quyền quản lý để áp dụng tại địa phương. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quy định chi tiết danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với dịch vụ tuyển sinh, các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo trong cơ sở giáo dục công lập theo thẩm quyền quản lý để áp dụng tại địa phương".	Thực hiện theo khoản 4 Điều 13 Nghị định số 66/2026/NĐ-CP ngày 02/3/2026 của Chính phủ; làm rõ thẩm quyền trình Hội đồng nhân dân quy định mức học phí làm căn cứ miễn học phí, quyết định mức hỗ trợ học phí; đồng thời quy định thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với danh mục, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi dịch vụ tuyển sinh, dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục công lập.
Khoản 3 Điều 6: 3. Căn cứ chính sách phát triển kinh tế - xã hội, khả năng cân đối của ngân sách địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định cho phép cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu được chủ động thực hiện lộ trình	2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 6 như sau: "3. Ngoài lộ trình quy định tại khoản 2 Điều này, căn cứ chính sách phát triển kinh tế - xã hội, khả năng cân đối của ngân sách địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định cho phép cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu, các bộ, cơ quan ở trung ương được chủ động thực hiện lộ trình tính đủ chi phí vào giá dịch vụ giáo dục, đào tạo tương xứng với chất lượng	Bổ sung cụm từ "Ngoài lộ trình quy định tại khoản 2 Điều này" để làm rõ quan hệ giữa các lộ trình tại Điều 6; đồng thời bổ sung cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông thuộc các bộ, cơ quan ở trung ương vào phạm vi quy định.

<table>
<tr><th>Quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP</th><th>DỰ THẢO VĂN BẢN</th><th>THUYẾT MINH</th></tr>
<tr><td>tính đủ chi phí vào giá dịch vụ giáo dục, đào tạo tương xứng với chất lượng giáo dục, đào tạo; đồng thời phải bảo đảm thực hiện các mục tiêu giáo dục bắt buộc theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành.</td><td>giáo dục, đào tạo; đồng thời phải bảo đảm thực hiện các mục tiêu giáo dục bắt buộc theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành”.</td><td></td></tr>
<tr><td>Khoản 7 và 8 Điều 8:
7. Căn cứ khung học phí quy định tại Điều này, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định mức học phí, mức cấp bù tiền miễn, giảm học phí đối với cơ sở giáo dục công lập và mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em, học sinh dân lập, tư thục nhưng không vượt mức thu học phí của cơ sở giáo dục dân lập, tư thục.
8. Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố quyết định việc sắp xếp, phân loại các vùng trên địa bàn để quyết định mức học phí, hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục trên địa bàn quản lý.</td><td>3. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 8 như sau:
“7. Căn cứ khung học phí quy định tại Điều này, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định mức học phí, mức cấp bù tiền miễn, giảm học phí đối với cơ sở giáo dục công lập và mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em, học sinh dân lập, tư thục nhưng không vượt mức thu học phí của cơ sở giáo dục dân lập, tư thục. Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố quyết định việc sắp xếp, phân loại các vùng trên địa bàn để quyết định mức học phí, hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục trên địa bàn quản lý”.</td><td>Chỉnh lý kỹ thuật soạn thảo, tích hợp nội dung khoản 8 cũ vào khoản 7; bãi bỏ khoản 8 tại Điều 2 dự thảo. Bổ sung cụm từ “Trong trường hợp cần thiết” nhằm làm rõ trường hợp Hội đồng nhân dân quyết định sắp xếp, phân loại vùng trên địa bàn.</td></tr>
<tr><td>Điều 9. Học phí đối với giáo dục nghề nghiệp
1. Mức trần học phí đối với các chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên từ năm học 2025 - 2026 trở đi như sau:
a) Năm học 2025 - 2026 và năm học 2026 - 2027:
Đơn vị: Nghìn đồng/người học/tháng
<table><tr><th>TT</th><th>Nhóm ngành, nghề đào tạo</th><th>Năm học</th><th>Năm học</th></tr></table></td><td>4. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:
“1. Mức trần học phí đối với các chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên từ năm học 2026 - 2027 trở đi như sau:
a) Năm học 2026 - 2027:
Đơn vị: Nghìn đồng/người học/tháng</td><td>Năm học 2025 - 2026 đã kết thúc, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đã hoàn thành việc thu học phí và ổn định kế hoạch tài chính, nên dự thảo chỉ quy định từ năm học 2026 - 2027. Chỉnh lý tên nhóm ngành số 7 theo danh mục ngành, nghề đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp.</td></tr>
</table>

<table>
<tr>
<th>Quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP</th>
<th>DỰ THẢO VĂN BẢN</th>
<th>THUYẾT MINH</th>
</tr>
<tr>
<td>
<table>
<tr><th></th><th></th><th>2025 - 2026</th><th>2026 - 2027</th></tr>
<tr><td>1</td><td>Khoa học xã hội nhân văn, nghệ thuật, giáo dục và đào tạo, báo chí, thông tin và kinh doanh, quản lý</td><td>1.360</td><td>1.600</td></tr>
<tr><td>2</td><td>Khoa học, pháp luật và toán</td><td>1.445</td><td>1.700</td></tr>
<tr><td>3</td><td>Kỹ thuật và công nghệ thông tin</td><td>2.040</td><td>2.400</td></tr>
<tr><td>4</td><td>Sản xuất, chế biến và xây dựng</td><td>1.955</td><td>2.300</td></tr>
<tr><td>5</td><td>Nông, lâm, ngư nghiệp và thú y</td><td>1.400</td><td>1.650</td></tr>
<tr><td>6</td><td>Sức khỏe</td><td>2.380</td><td>2.800</td></tr>
<tr><td>7</td><td>Dịch vụ, du lịch và môi trường</td><td>1.700</td><td>2.000</td></tr>
<tr><td>8</td><td>An ninh, quốc phòng</td><td>1.870</td><td>2.200</td></tr>
</table>
b) Từ năm học 2027 - 2028 trở đi, mức trần học phí được điều chỉnh phù hợp với khả năng chi trả của người dân, điều kiện kinh tế - xã hội nhưng tối đa không vượt quá tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng tại thời điểm xác định mức học phí so với cùng kỳ năm trước do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố.
</td>
<td>
<table>
<tr><th>TT</th><th>Nhóm ngành, nghề đào tạo</th><th>Năm học 2026 - 2027</th></tr>
<tr><td>1</td><td>Khoa học xã hội nhân văn, nghệ thuật, giáo dục và đào tạo, báo chí, thông tin và kinh doanh, quản lý</td><td>1.600</td></tr>
<tr><td>2</td><td>Khoa học, pháp luật và toán</td><td>1.700</td></tr>
<tr><td>3</td><td>Kỹ thuật và công nghệ thông tin</td><td>2.400</td></tr>
<tr><td>4</td><td>Sản xuất, chế biến và xây dựng</td><td>2.300</td></tr>
<tr><td>5</td><td>Nông, lâm, ngư nghiệp và thú y</td><td>1.650</td></tr>
<tr><td>6</td><td>Sức khỏe</td><td>2.800</td></tr>
<tr><td>7</td><td>Dịch vụ, du lịch, thể thao và môi trường</td><td>2.000</td></tr>
<tr><td>8</td><td>An ninh, quốc phòng</td><td>2.200</td></tr>
</table>
b) Từ năm học 2027 - 2028 trở đi, mức trần học phí được điều chỉnh phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng hằng năm do Cục Thống kê-Bộ Tài chính công bố nhưng tối đa không vượt quá 5%.
</td>
<td>Từ năm học 2027 - 2028, quy định nguyên tắc điều chỉnh mức trần học phí theo chỉ số giá tiêu dùng do Cục Thống kê - Bộ Tài chính công bố.</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>2. Mức trần học phí đối với chương trình giáo dục trung học nghề tại các cơ sở giáo dục công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên từ năm học 2026 - 2027 trở đi như sau:
a) Năm học 2026 - 2027
Đơn vị: Nghìn đồng/người học/tháng</td>
<td>Bổ sung khoản 2 Điều 9 quy định mức trần học phí đối với chương trình giáo dục trung học nghề. Theo cách tính được nêu trong thuyết minh ban đầu, mức</td>
</tr>
</table>

<table>
<tr><th>Quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP</th><th>DỰ THẢO VĂN BẢN</th><th>THUYẾT MINH</th></tr>
<tr><td></td><td>
<table>
<tr><th>TT</th><th>Nhóm ngành, nghề đào tạo</th><th>Năm học 2026 - 2027</th></tr>
<tr><td>1</td><td>Khoa học xã hội nhân văn, nghệ thuật, giáo dục và đào tạo, báo chí, thông tin và kinh doanh, quản lý</td><td>1.233</td></tr>
<tr><td>2</td><td>Khoa học, pháp luật và toán</td><td>1.293</td></tr>
<tr><td>3</td><td>Kỹ thuật và công nghệ thông tin</td><td>1.713</td></tr>
<tr><td>4</td><td>Sản xuất, chế biến và xây dựng</td><td>1.653</td></tr>
<tr><td>5</td><td>Nông, lâm, ngư nghiệp và thú y</td><td>1.263</td></tr>
<tr><td>6</td><td>Sức khỏe</td><td>1.953</td></tr>
<tr><td>7</td><td>Dịch vụ, du lịch, thể thao và môi trường</td><td>1.473</td></tr>
<tr><td>8</td><td>An ninh, quốc phòng</td><td>1.593</td></tr>
</table>
b) Từ năm học 2027 - 2028 trở đi, mức trần học phí được điều chỉnh phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng hằng năm do Cục Thống kê-Bộ Tài chính công bố nhưng tối đa không vượt quá 5%.
</td><td>trần được xác định trên cơ sở tỷ trọng kiến thức văn hóa THPT cốt lõi (dự kiến 40%) và kiến thức chuyên môn nghề (dự kiến 60%), tương ứng với mức trần tại Điều 8 và khoản 1 Điều 9. Dự thảo hiện thể hiện mức trần cụ thể theo nhóm ngành, nghề và quy định nguyên tắc điều chỉnh từ năm học 2027 - 2028; các tỷ trọng nêu trên chỉ là cơ sở thuyết minh, không được ghi thành quy phạm trong dự thảo.</td></tr>
<tr><td>2. Đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: mức học phí tối đa không quá 2 lần so với mức học phí quy định tại khoản 1 Điều này.
3. Đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư: được chủ động xây dựng và quyết định mức học phí theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp và các văn bản khác có liên quan.</td><td>3. Đối với chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, chương trình giáo dục trung học nghề tại các cơ sở giáo dục công lập tự bảo đảm chi thường xuyên, cơ sở giáo dục tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, cơ sở giáo dục do các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước quản lý trực tiếp: mức học phí tối đa không quá 2,5 lần so với mức học phí quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này tương ứng với từng trình độ, chương trình đào tạo, nhóm ngành, nghề và năm học.</td><td>Chỉnh lý, kết hợp quy định về cơ sở tự bảo đảm chi thường xuyên và cơ sở tự bảo đảm chi thường xuyên, chi đầu tư tại khoản 3 mới Điều 9; bổ sung chương trình giáo dục trung học nghề và cơ sở giáo dục do tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước quản lý</td></tr>
</table>

Quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		trực tiếp. Quy định mức học phí tối đa không quá 2,5 lần mức học phí tại khoản 1, khoản 2 Điều này nhằm bảo đảm nguyên tắc mức thu không vượt trần theo Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2025.
5. Đối với các chương trình đào tạo chất lượng cao và chương trình chuyển giao từ nước ngoài đối với giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục nghề nghiệp căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật hoặc định mức chi phí của từng ngành, nghề đào tạo do cơ sở giáo dục nghề nghiệp ban hành để quyết định mức thu học phí cụ thể đối với từng năm học, ngành, nghề đào tạo thuộc thẩm quyền quản lý và thực hiện việc công khai trước khi tuyển sinh.	4. Đối với các chương trình đào tạo giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao và chương trình chuyển giao từ nước ngoài, chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, chương trình giáo dục trung học nghề của cơ sở giáo dục công lập, cơ sở giáo dục do các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước quản lý trực tiếp đạt mức kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định hoặc đạt mức kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn quốc tế hoặc tương đương: cơ sở giáo dục căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật hoặc định mức chi phí của từng ngành, nghề đào tạo để tự xác định mức thu học phí; thực hiện công khai, giải trình với người học, xã hội.	Bổ sung cơ chế xác định học phí đối với chương trình đào tạo cao đẳng, trung cấp và giáo dục trung học nghề đạt mức kiểm định chất lượng trong nước, quốc tế hoặc tương đương, nhằm khuyến khích nâng cao chất lượng đào tạo. Dự thảo cũng nêu chương trình giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao và chương trình chuyển giao từ nước ngoài; cơ sở giáo dục căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật hoặc định mức chi phí để tự xác định mức thu, thực hiện công khai và giải trình với người học, xã hội.
4. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập căn cứ vào mức trần học phí tại khoản 1, 2, 3 Điều này và định mức kinh tế - kỹ thuật hoặc định	5. Mức học phí đào tạo theo hình thức thường xuyên được xác định trên cơ sở chi phí hợp lý thực tế với mức thu không vượt quá 150% mức học phí của hệ đào tạo chính quy tương ứng.	Chỉnh lý, sắp xếp lại các khoản của Điều 9 cho phù hợp Luật Giáo dục nghề

Quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
mức chi phí của từng ngành, nghề đào tạo do cơ sở giáo dục nghề nghiệp ban hành để quyết định mức thu học phí cụ thể đối với từng năm học, ngành, nghề đào tạo thuộc thẩm quyền quản lý. 5. Đối với các chương trình đào tạo chất lượng cao và chương trình chuyển giao từ nước ngoài đối với giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục nghề nghiệp căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật hoặc định mức chi phí của từng ngành, nghề đào tạo do cơ sở giáo dục nghề nghiệp ban hành để quyết định mức thu học phí cụ thể đối với từng năm học, ngành, nghề đào tạo thuộc thẩm quyền quản lý và thực hiện việc công khai trước khi tuyển sinh. 6. Mức học phí đào tạo theo hình thức vừa làm vừa học, đào tạo từ xa được xác định trên cơ sở chi phí hợp lý thực tế với mức thu không vượt quá 150% mức học phí của hệ đào tạo chính quy tương ứng. 7. Mức học phí của các ngành, nghề đào tạo theo hình thức học trực tuyến (học online), cơ sở giáo dục nghề nghiệp xác định trên cơ sở chi phí hợp lý thực tế, tối đa bằng mức học phí của các ngành, nghề đào tạo theo hình thức đào tạo trực tiếp. 8. Mức học phí đối với các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, **đào tạo thường xuyên,** đào tạo kỹ năng và các chương trình đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn khác do các cơ sở giáo dục nghề nghiệp chủ động xây dựng và quy định mức thu học phí theo đặc điểm kinh tế -	6. Mức học phí của các ngành, nghề đào tạo theo hình thức học trực tuyến, từ xa, kết hợp giữa trực tiếp và từ xa, cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp xác định trên cơ sở chi phí hợp lý thực tế, tối đa bằng mức học phí của các ngành, nghề đào tạo theo hình thức đào tạo trực tiếp. 7. Mức học phí đối với các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, các chương trình đào tạo nghề khác do các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp chủ động xây dựng và quy định mức thu học phí theo đặc điểm kinh tế - kỹ thuật do cơ sở giáo dục ban hành, bảo đảm công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình với người học, xã hội. 8. Học phí giáo dục nghề nghiệp tính theo tín chỉ, mô-đun: a) Mức thu học phí của một tín chỉ, mô-đun được xác định căn cứ vào tổng thu học phí của toàn khóa học theo nhóm ngành, nghề đào tạo và tổng số tín chỉ, mô-đun toàn khóa theo công thức dưới đây: $\text{Học phí tín chỉ, mô-đun} = \frac{\text{Tổng học phí toàn khóa}}{\text{Tổng số tín chỉ, mô-đun toàn khóa}}$ Tổng học phí toàn khóa bằng mức thu học phí 1 người học/1 tháng x 10 tháng x số năm học, bảo đảm nguyên tắc tổng học phí theo tín chỉ của chương trình đào tạo tối đa bằng tổng học phí tính theo niên chế. b) Trường hợp học quá thời hạn quy định của chương trình đào tạo, học phí tín chỉ áp dụng từ thời điểm quá hạn được xác định lại trên cơ sở thời gian học thực tế trên nguyên tắc bù đắp chi phí và thực hiện công khai, minh bạch với người học; c) Trường hợp học văn bằng 2 chỉ phải đóng học phí của các tín chỉ, mô-đun thực học theo chương trình đào tạo. 9. Cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp công lập, cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp do các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước quản lý trực tiếp căn cứ vào mức trần học phí tại Điều này và định mức kinh tế - kỹ thuật hoặc định mức chi phí của từng ngành, nghề đào tạo do cơ sở giáo dục	nghiệp năm 2025 và bảo đảm logic với Điều 10: (i) quy định nguyên tắc quyết định mức thu của cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp công lập và cơ sở do tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước quản lý trực tiếp tại khoản 9 mới (thay vì khoản 10 như thuyết minh cũ); (ii) chuyển nội dung về đào tạo vừa làm vừa học, từ xa sang hình thức thường xuyên tại khoản 5, phù hợp điểm a khoản 3 Điều 20 Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2025; (iii) tại khoản 6 làm rõ hình thức trực tuyến, từ xa, kết hợp trực tiếp và từ xa, phù hợp điểm b khoản 3 Điều 20; (iv) tại khoản 7 bỏ cách gọi "đào tạo thường xuyên" như một loại chương trình, sử dụng "chương trình đào tạo nghề khác"; (v) tại khoản 8 thay "sinh viên" bằng "người học"; (vi) các khoản 10, 11 mới kế thừa quy định về học lại và người học nước

Quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
kỹ thuật do cơ sở giáo dục ban hành, bảo đảm công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình với người học, xã hội. 9. Học phí giáo dục nghề nghiệp tính theo tín chỉ, mô-đun: a) Mức thu học phí của một tín chỉ, mô-đun được xác định căn cứ vào tổng thu học phí của toàn khóa học theo nhóm ngành, nghề đào tạo và tổng số tín chỉ, mô-đun toàn khóa theo công thức dưới đây: $\text{Học phí tín chỉ, mô-đun} = \frac{\text{Tổng học phí toàn khóa}}{\text{Tổng số tín chỉ, mô-đun tc khóa}}$ Tổng học phí toàn khóa = mức thu học phí 1 sinh viên/1 tháng x 10 tháng x số năm học, bảo đảm nguyên tắc tổng học phí theo tín chỉ của chương trình đào tạo tối đa bằng tổng học phí tính theo niên chế. b) Trường hợp học quá thời hạn quy định của chương trình đào tạo, học phí tín chỉ áp dụng từ thời điểm quá hạn được xác định lại trên cơ sở thời gian học thực tế trên nguyên tắc bù đắp chi phí và thực hiện công khai, minh bạch với người học; c) Trường hợp học văn bằng 2 chỉ phải đóng học phí của các tín chỉ, mô-đun thực học theo chương trình đào tạo. 10. Đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp do các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước quản lý trực tiếp: thủ trưởng các cơ sở giáo dục nghề nghiệp căn cứ vào mức trần học phí trên và định mức kinh tế - kỹ thuật hoặc định	nghề nghiệp ban hành để quyết định mức thu học phí cụ thể đối với từng năm học, ngành, nghề đào tạo thuộc thẩm quyền quản lý. 10. Các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp công lập được quy định mức học phí đối với các trường hợp học lại. Mức học phí học lại tối đa không vượt quá mức trần học phí quy định tại Nghị định này. Trường hợp tổ chức học riêng theo nhu cầu người học thì mức thu theo thỏa thuận giữa người học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên cơ sở bù đắp đủ chi phí. 11. Học sinh, sinh viên là người nước ngoài tham gia các khóa đào tạo tại cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp nộp học phí theo mức thu do cơ sở giáo dục nghề nghiệp quy định hoặc theo hiệp định, thỏa thuận hợp tác với bên nước ngoài”.	ngoài. Bổ sung thuật ngữ “cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp” để thống nhất với Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15.

<table>
<tr><th>Quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP</th><th>DỰ THẢO VĂN BẢN</th><th>THUYẾT MINH</th></tr>
<tr><td>mức chi phí của từng ngành, nghề đào tạo do cơ sở giáo dục nghề nghiệp ban hành để quyết định mức thu học phí cụ thể đối với từng năm học, ngành, nghề đào tạo thuộc thẩm quyền quản lý nhưng không vượt quá mức trần học phí theo quy định tại khoản 3 Điều này.
11. Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập được quy định mức học phí đối với các trường hợp học lại. Mức học phí học lại tối đa không vượt quá mức trần học phí quy định tại Nghị định này. Trường hợp tổ chức học riêng theo nhu cầu người học thì mức thu theo thỏa thuận giữa người học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên cơ sở bù đắp đủ chi phí.
12. Học sinh, sinh viên là người nước ngoài tham gia các khóa đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp nộp học phí theo mức thu do cơ sở giáo dục nghề nghiệp quy định hoặc theo hiệp định, thỏa thuận hợp tác với bên nước ngoài.</td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>1. Mức trần học phí đối với cơ sở giáo dục đại học công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên từ năm học 2025 - 2026 trở đi như sau:
a) Năm học 2025 - 2026 và năm học 2026 - 2027:
Đơn vị: Nghìn đồng/người học/tháng
<table><tr><th>TT</th><th>Tên ngành</th><th>Mã ngành</th><th>Năm học 2025 - 2026</th><th>Năm học 2026 - 2027</th></tr></table></td><td>5. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau:
“1. Mức trần học phí đối với cơ sở giáo dục đại học công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên từ năm học 2026-2027 trở đi như sau:
a) Năm học 2026 - 2027:
Đơn vị: Nghìn đồng/người học/tháng
<table><tr><th>TT</th><th>Tên ngành</th><th>Mã ngành</th><th>Năm học 2026 - 2027</th></tr><tr><td>1</td><td>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</td><td>714</td><td>1.790</td></tr><tr><td>2</td><td>Nghệ thuật</td><td>721</td><td>1.710</td></tr></table></td><td>Chỉ quy định mức trần học phí từ năm học 2026 - 2027 do năm học 2025 - 2026 đã kết thúc; điều chỉnh từ năm học 2027 - 2028 theo nguyên tắc gắn với chỉ số giá tiêu dùng.
Chuyển ngành “răng - hàm - mặt (nha khoa)” từ nhóm 6.1 sang nhóm 6.2 do đặc thù đào tạo chuyên sâu, chi phí thực hành, thực tập</td></tr>
</table>

Quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP					DỰ THẢO VĂN BẢN				THUYẾT MINH
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714	1.590	1.790	3	Kinh doanh và quản lý, pháp luật	734, 738	1.790	cao, theo ý kiến chuyên môn và báo cáo khảo sát chi phí đào tạo các ngành sức khỏe, y dược đã được viện dẫn trong thuyết minh cũ.
2	Nghệ thuật	721	1.520	1.710	4	Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	742, 744	1.930	
3	Kinh doanh và quản lý, pháp luật	734, 738	1.590	1.790	5	Toán, thống kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	746, 748, 751, 752, 754, 758, 762, 764	2.090	
4	Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	742, 744	1.710	1.930	6	Sức khỏe	772		
5	Toán, thống kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	746, 748, 751, 752, 754, 758, 762, 764	1.850	2.090	6.1	Điều dưỡng - hộ sinh, dinh dưỡng, kỹ thuật phục hình răng, kỹ thuật y học, y tế công cộng, quản lý y tế, khác	77203, 77204, 77206 77207, 77208, 77290	2.660	
6	Sức khỏe	772			6.2	Dược học, y học, răng - hàm - mặt (nha khoa)	77201, 77202, 77205	3.500	
6.1	Điều dưỡng - hộ sinh, dinh dưỡng, răng - hàm - mặt (nha khoa), kỹ thuật y học, y tế công cộng, quản lý y tế, khác	77203, 77204, 77205, 77206 77207, 77208, 77290	2.360	2.660	7	Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	722, 731, 732, 776, 781, 784, 785	1.910	
6.2	Dược học, y học	77201, 77202	3.110	3.500					
7	Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ	722, 731, 732,776,	1.690	1.910					

<table>
<tr><th>Quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP</th><th>DỰ THẢO VĂN BẢN</th><th>THUYẾT MINH</th></tr>
<tr><td>
<table>
<tr><td></td><td>xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường</td><td>781, 784, 785</td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>8</td><td>Lĩnh vực khác (ngành ghép, liên ngành)</td><td>790</td><td>Bằng mức trung bình cộng học phí của các ngành nêu trên có trong ngành ghép, liên ngành</td><td>Bằng mức trung bình cộng học phí của các ngành nêu trên có trong ngành ghép, liên ngành</td></tr>
</table>
b) Từ năm học 2027 - 2028 trở đi, mức trần học phí được điều chỉnh phù hợp với khả năng chi trả của người dân, điều kiện kinh tế - xã hội nhưng tối đa không vượt quá tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng tại thời điểm xác định mức học phí so với cùng kỳ năm trước do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố.
</td><td>
<table>
<tr><td>8</td><td>Lĩnh vực khác (ngành ghép, liên ngành)</td><td>790</td><td>Bằng mức trung bình cộng học phí của các ngành nêu trên có trong ngành ghép, liên ngành</td></tr>
</table>
b) Từ năm học 2027 - 2028 trở đi, mức trần học phí được điều chỉnh phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng hằng năm do Cục Thống kê-Bộ Tài chính công bố nhưng tối đa không vượt quá 5%.
</td><td></td></tr>
<tr><td>2. Cơ sở giáo dục đại học công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: mức học phí được xác định tối đa bằng 2 lần mức trần học phí tại khoản 1</td><td>2. Cơ sở giáo dục đại học công lập tự bảo đảm chi thường xuyên, cơ sở giáo dục tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư: mức học phí được xác</td><td>Điều chỉnh mức học phí tối đa đối với cơ sở giáo dục đại học công lập tự bảo</td></tr>
</table>

Quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
Điều này tương ứng với từng khối ngành và từng năm học. 3. Cơ sở giáo dục đại học công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư: mức học phí được xác định tối đa bằng 2,5 lần mức trần học phí tại khoản 1 Điều này tương ứng với từng khối ngành và từng năm học.	định tối đa bằng 2,5 lần mức trần học phí tại khoản 1 Điều này tương ứng với từng khối ngành và từng năm học".	đảm chi thường xuyên từ 2 lần lên 2,5 lần mức trần tại khoản 1 để thống nhất với quy định tự chủ tai Nghị định số 334/2026/NĐ-CP; đồng thời bổ sung cơ sở tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư. Quy định mức tối đa tương ứng từng khối ngành và năm học.
4. Mức trần học phí đối với đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ của các cơ sở giáo dục đại học công lập được xác định bằng mức trần học phí đào tạo đại học quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này nhân hệ số 1,5 đối với đào tạo thạc sĩ, nhân hệ số 2,5 đối với đào tạo tiến sĩ tương ứng với từng khối ngành đào tạo của từng năm học theo các mức độ tự chủ.	4. Mức trần học phí đối với đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ, chuyên khoa cấp I, chuyên khoa cấp II, bác sĩ nội trú, bác sĩ chuyên khoa của các cơ sở giáo dục đại học công lập được xác định bằng mức trần học phí đào tạo đại học quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này nhân hệ số 1,5 đối với đào tạo thạc sĩ, chuyên khoa cấp I, bác sĩ nội trú, bác sĩ chuyên khoa; nhân hệ số 2,5 đối với đào tạo tiến sĩ, chuyên khoa cấp II tương ứng với từng khối ngành đào tạo của từng năm học theo các mức độ tự chủ.	Bổ sung các chương trình đào tạo chuyên khoa cấp I, chuyên khoa cấp II, bác sĩ nội trú, bác sĩ chuyên khoa bên cạnh thạc sĩ, tiến sĩ vào quy định xác định mức trần học phí sau đại học; áp dụng hệ số 1,5 hoặc 2,5 tương ứng với từng loại chương trình và mức độ tự chủ, bảo đảm tính thống nhất khi xác định học phí đối với đào tạo chuyên sâu thuộc lĩnh vực sức khỏe (theo đề xuất của Bộ Y tế)
8. Học phí đào tạo đại học tính theo tín chỉ, mô-đun: a) Mức thu học phí của một tín chỉ, mô-đun được xác định căn cứ vào tổng thu học phí của toàn khóa học theo nhóm ngành, nghề đào tạo	8. Học phí đào tạo đại học tính theo tín chỉ, mô-đun: a) Mức thu học phí của một tín chỉ, mô-đun được xác định căn cứ vào tổng thu học phí của toàn khóa học theo nhóm ngành, nghề đào tạo và tổng số tín chỉ, mô-đun toàn khóa theo công thức dưới đây:	Bổ sung cụm "người học" để rõ nội hàm của công thức

Quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
và tổng số tín chỉ, mô-đun toàn khóa theo công thức dưới đây: Học phí tín chỉ, mô-đun = Tổng học phí toàn khóa / Tổng số tín chỉ, mô-đun toàn khóa Tổng học phí toàn khóa = mức thu học phí 1 sinh viên/1 tháng x 10 tháng x số năm học, bảo đảm nguyên tắc tổng học phí theo tín chỉ của chương trình đào tạo tối đa bằng tổng học phí tính theo niên chế. b) Trường hợp học quá thời hạn quy định của chương trình đào tạo, học phí tín chỉ áp dụng từ thời điểm quá hạn được xác định lại trên cơ sở thời gian học thực tế trên nguyên tắc bù đắp chi phí và thực hiện công khai, giải trình với người học; c) Trường hợp đào tạo bằng tốt nghiệp thứ 2 trình độ đại học, người đóng học phí của các tín chỉ thực học theo chương trình đào tạo.	Học phí tín chỉ, mô-đun = Tổng học phí toàn khóa / Tổng số tín chỉ, mô-đun toàn khóa Tổng học phí toàn khóa = mức thu học phí 1 người học/1 tháng x 10 tháng x số năm học, bảo đảm nguyên tắc tổng học phí theo tín chỉ của chương trình đào tạo tối đa bằng tổng học phí tính theo niên chế. b) Trường hợp học quá thời hạn quy định của chương trình đào tạo, học phí tín chỉ áp dụng từ thời điểm quá hạn được xác định lại trên cơ sở thời gian học thực tế trên nguyên tắc bù đắp chi phí và thực hiện công khai, giải trình với người học; c) Trường hợp đào tạo bằng tốt nghiệp thứ 2 trình độ đại học, người đóng học phí của các tín chỉ thực học theo chương trình đào tạo.	
Khoản 1 Điều 12. Cơ chế thu học phí 1. Học phí được thu định kỳ hàng tháng; nếu người học tự nguyện, cơ sở giáo dục có thể thu một lần cho cả học kỳ hoặc cả năm học. Đối với cơ sở giáo dục thường xuyên, đào tạo thường xuyên và các khóa đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn, học phí được thu theo số tháng thực	6. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 12 như sau: "1. Học phí được thu định kỳ hàng tháng; nếu người học tự nguyện, cơ sở giáo dục có thể thu một lần cho cả học kỳ hoặc cả năm học. Đối với cơ sở giáo dục thường xuyên, đào tạo thường xuyên và các khóa đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn, học phí được thu theo số tháng thực học. Đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, học phí được thu tối đa 9 tháng/năm. Đối với	Quy định thu học phí tối đa 10 tháng/năm trước đây chưa phù hợp đặc thù tổ chức đào tạo của giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp, nhất là đào tạo theo tín chỉ khi người học

Quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
học. Đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, học phí được thu tối đa 9 tháng/năm. Đối với cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp học phí được thu tối đa 10 tháng/năm.	cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp học phí được thu theo phương thức tổ chức đào tạo của cơ sở giáo dục".	có thể đăng ký học dài hơn 10 tháng/năm. Dự thảo quy định thu học phí giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp theo phương thức tổ chức đào tạo của cơ sở giáo dục; giữ giới hạn tối đa 9 tháng/năm đối với giáo dục mầm non, phổ thông và quy định thu theo tháng thực học đối với đào tạo thường xuyên, các khóa ngắn hạn.
Điều 15. Đối tượng được miễn học phí 8. Sinh viên học chuyên ngành Mác-Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh.	7. Sửa đổi, bổ sung khoản 8, 12, 13, 14 và bổ sung khoản 15, 16 Điều 15 như sau: "8. Sinh viên học chuyên ngành Mác-Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh. Người học để cấp văn bằng các trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp các nhóm ngành, nghề nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, xây dựng, mỹ thuật, nghệ thuật trình diễn, thể dục thể thao theo danh mục thống kê ngành, nghề đào tạo giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.	Bổ sung đối tượng miễn học phí là người học để cấp văn bằng trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp thuộc các nhóm ngành, nghề nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, xây dựng, mỹ thuật, nghệ thuật trình diễn, thể dục thể thao theo danh mục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định. Theo thuyết minh ban đầu, đây là các ngành, nghề khó thu hút người học nhưng xã hội có nhu cầu, cần chính sách hỗ trợ để khuyến khích tuyển sinh.

Quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
12. Người tốt nghiệp trung học cơ sở học tiếp lên trình độ trung cấp.	12. Người tốt nghiệp trung học cơ sở học tiếp lên trình độ trung cấp theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2025.	Bổ sung theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2025. Theo đó, người tốt nghiệp trung học cơ sở học tiếp lên trình độ trung cấp tiếp tục hưởng chính sách miễn học phí theo lộ trình quy định tại Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2025.
13. Người học các trình độ trung cấp, cao đẳng, đối với các ngành, nghề khó tuyển sinh nhưng xã hội có nhu cầu theo danh mục do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.	13. Người học các ngành, nghề đào tạo khó tuyển sinh nhưng xã hội có nhu cầu; các ngành, nghề đặc thù; một số ngành, lĩnh vực kinh tế trọng điểm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội theo danh mục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.	Bổ sung đối tượng miễn học phí gồm "Người học các ngành, nghề đặc thù; một số ngành, lĩnh vực kinh tế trọng điểm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội theo danh mục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định" để phù hợp theo quy định tại điểm a khoản 1 điều 26 Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2025 và khoản 5 Điều 5 Luật Giáo dục đại học năm 2025.
14. Người học các ngành, nghề chuyên môn đặc thù đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp. Các ngành, nghề chuyên môn đặc thù do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quy định.	14. Người học các ngành, nghề đặc thù thuộc lĩnh vực quốc phòng và an ninh theo danh mục do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định.	Chuyển đối tượng được miễn học phí gồm người học các ngành, nghề chuyên môn đặc thù đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội lên khoản 13 điều 15 để phù hợp về cơ

Quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
		quan có thẩm quyền ban hành danh mục ngành, nghề.
	15. Người học chương trình giáo dục trung học nghề.	Bổ sung khoản 15 Điều 15 quy định miễn học phí cho người học chương trình giáo dục trung học nghề, phù hợp việc bổ sung loại hình chương trình này theo Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2025.
	16. Học viên sau đại học của chương trình đào tạo cấp văn bằng thạc sĩ, tiến sĩ các ngành y học dự phòng, dịch tễ học, dịch tễ học thực địa tại cơ sở giáo dục thuộc khối ngành sức khỏe".	Bổ sung đối tượng miễn học phí để phù hợp theo quy định tại Điều 86 Nghị định số 165/2020/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng bệnh
Điều 16. Đối tượng được giảm học phí và hỗ trợ học phí 1. Các đối tượng được giảm 70% học phí gồm: b) Học sinh, sinh viên học các chuyên ngành nhã nhạc cung đình, chèo, tuồng, cải lương, múa, xiếc; một số nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đối với giáo dục nghề nghiệp theo danh mục các nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm do cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp ở trung ương quy định.	8. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 16 như sau: "1. Các đối tượng được giảm 70% học phí gồm: b) Học sinh, sinh viên học một số ngành, nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm trình độ trung cấp, cao đẳng theo danh mục các ngành, nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định (ngoại trừ các ngành, nghề được quy định tại khoản 7 điều 1 Nghị định này về	Các đối tượng học sinh, sinh viên học các chuyên ngành nhã nhạc cung đình, chèo, tuồng, cải lương, múa, xiếc được quy định miễn học phí tại khoản 7 điều 1

Quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 15 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP).	
2. Các đối tượng được giảm 50% học phí gồm: học sinh, sinh viên trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học có cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên.	"2. Các đối tượng được giảm 50% học phí gồm: Học sinh, sinh viên trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học có cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động được hưởng trợ cấp thường xuyên hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên".	Sửa đổi làm rõ 02 trường hợp gồm: (1) có cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động được hưởng trợ cấp thường xuyên hoặc (2) có cha hoặc mẹ mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên
Điều 18. Hồ sơ thủ tục, trình tự thực hiện miễn, giảm học phí, hỗ trợ học phí và hỗ trợ chi phí học tập 3. Hồ sơ thủ tục, trình tự thực hiện miễn, giảm học phí trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập. Trong vòng 45 ngày làm việc kể từ ngày nhập học, người học thuộc đối tượng được miễn, giảm học phí nộp đơn theo mẫu tại Phụ lục III Nghị định này, kèm theo bản sao chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao từ sổ gốc giấy tờ trong các trường hợp sau: Giấy xác nhận của cơ quan quản lý đối với người có công áp dụng đối với đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định này; Giấy xác nhận khuyết tật áp dụng đối với đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định này; Quyết định về việc trợ cấp xã hội hoặc Giấy xác nhận mồ côi cả cha lẫn mẹ do Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh áp dụng đối với đối tượng quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 15 Nghị định này;	9. Sửa đổi, bổ sung khoản 3, 4, 7 và bổ sung khoản 8 Điều 18 như sau: "3. Hồ sơ thủ tục, trình tự thực hiện miễn, giảm học phí trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập. Trong vòng 45 ngày làm việc kể từ ngày nhập học, người học thuộc đối tượng được miễn, giảm học phí nộp đơn theo mẫu tại Phụ lục III Nghị định này, kèm theo bản sao chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao từ sổ gốc giấy tờ trong các trường hợp sau: Giấy xác nhận của cơ quan quản lý đối với người có công áp dụng đối với đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định này; Giấy xác nhận khuyết tật áp dụng đối với đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định này; Quyết định về việc trợ cấp xã hội hoặc Giấy xác nhận mồ côi cả cha lẫn mẹ do Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh áp dụng đối với đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 15 Nghị định này; Giấy xác nhận hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh cấp áp dụng đối	Chỉnh lý kỹ thuật soạn thảo, loại bỏ nội dung trùng lặp và làm rõ hồ sơ, thủ tục, thời hạn nộp hồ sơ, xét duyệt miễn, giảm học phí trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập; bảo đảm thống nhất với các đối tượng tại Điều 15, Điều 16.

Quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
Giấy xác nhận hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh cấp áp dụng đối với đối tượng quy định tại khoản 7 Điều 15 Nghị định này; Bằng tốt nghiệp trung học cơ sở hoặc giấy xác nhận tốt nghiệp tạm thời hoặc xác nhận học bạ việc hoàn thành chương trình trung học cơ sở của hiệu trưởng áp dụng đối với đối tượng quy định tại khoản 12 Điều 15 Nghị định này; Quyết định hưởng trợ cấp hàng tháng của cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp do cơ quan bảo hiểm xã hội cấp áp dụng đối với đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định này và gửi cơ sở giáo dục theo một trong các hình thức gồm nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc qua cổng dịch vụ công quốc gia (trường hợp người học nộp hồ sơ sau thời hạn quy định nêu trên thì được xem xét hưởng chính sách kể từ thời điểm nộp hồ sơ cho đơn vị tiếp nhận hồ sơ theo quy định). Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ khi kết thúc thời hạn nộp hồ sơ đề nghị miễn, giảm học phí, Thủ trưởng cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học có trách nhiệm xét duyệt hồ sơ và phê duyệt danh sách người học được miễn, giảm học phí.	với đối tượng quy định tại khoản 7 Điều 15 Nghị định này; Bằng tốt nghiệp trung học cơ sở hoặc giấy xác nhận tốt nghiệp tạm thời hoặc xác nhận học bạ việc hoàn thành chương trình trung học cơ sở của hiệu trưởng áp dụng đối với đối tượng quy định tại khoản 12 Điều 15 Nghị định này; Quyết định hưởng trợ cấp hàng tháng của cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp do cơ quan bảo hiểm xã hội cấp áp dụng đối với đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định này và gửi cơ sở giáo dục theo một trong các hình thức gồm nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc qua cổng dịch vụ công quốc gia (trường hợp người học nộp hồ sơ sau thời hạn quy định nêu trên thì được xem xét hưởng chính sách kể từ thời điểm nộp hồ sơ cho đơn vị tiếp nhận hồ sơ theo quy định). Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ khi kết thúc thời hạn nộp hồ sơ đề nghị miễn, giảm học phí, Thủ trưởng cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học có trách nhiệm xét duyệt hồ sơ và phê duyệt danh sách người học được miễn, giảm học phí.	
4. Hồ sơ thủ tục, trình tự thực hiện miễn, giảm học phí trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học tư thục và cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học thuộc tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước.	4. Hồ sơ thủ tục, trình tự thực hiện miễn, giảm học phí trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học tư thục và cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học thuộc tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước. Trong vòng 45 ngày làm việc kể từ ngày nhập học, người học thuộc đối tượng được miễn, giảm học phí nộp đơn theo mẫu tại Phụ lục IV Nghị định	Chỉnh lý kỹ thuật soạn thảo, loại bỏ nội dung trùng lặp và làm rõ hồ sơ, thủ tục miễn, giảm học phí đối với người học tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo

Quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
Trong vòng 45 ngày làm việc kể từ ngày nhập học, người học thuộc đối tượng được miễn, giảm học phí nộp đơn theo mẫu tại Phụ lục IV Nghị định này, kèm theo bản sao chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao từ sổ gốc giấy tờ trong trường hợp sau: Giấy xác nhận của cơ quan quản lý đối với người có công áp dụng đối với đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định này; Giấy xác nhận khuyết tật áp dụng đối với đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định này; Quyết định về việc trợ cấp xã hội hoặc Giấy xác nhận mồ côi cả cha lẫn mẹ do Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh áp dụng đối với đối tượng quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 15 Nghị định này; Giấy xác nhận hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh cấp áp dụng đối với đối tượng quy định tại khoản 7 Điều 15 Nghị định này; Bằng tốt nghiệp trung học cơ sở hoặc giấy xác nhận tốt nghiệp tạm thời hoặc xác nhận học bạ việc hoàn thành chương trình trung học cơ sở của hiệu trưởng áp dụng đối với đối tượng quy định tại khoản 12 Điều 15 Nghị định này; Quyết định hưởng trợ cấp hàng tháng của cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp do cơ quan bảo hiểm xã hội cấp áp dụng đối với đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định này và gửi cơ sở giáo dục theo một trong các hình thức gồm nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc qua cổng dịch vụ	này, kèm theo bản sao chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao từ sổ gốc giấy tờ trong trường hợp sau: Giấy xác nhận của cơ quan quản lý đối với người có công áp dụng đối với đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định này; Giấy xác nhận khuyết tật áp dụng đối với đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định này; Quyết định về việc trợ cấp xã hội hoặc Giấy xác nhận mồ côi cả cha lẫn mẹ do Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh áp dụng đối với đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 15 Nghị định này; Giấy xác nhận hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh cấp áp dụng đối với đối tượng quy định tại khoản 7 Điều 15 Nghị định này; Bằng tốt nghiệp trung học cơ sở hoặc giấy xác nhận tốt nghiệp tạm thời hoặc xác nhận học bạ việc hoàn thành chương trình trung học cơ sở của hiệu trưởng áp dụng đối với đối tượng quy định tại khoản 12 Điều 15 Nghị định này; Quyết định hưởng trợ cấp hàng tháng của cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp do cơ quan bảo hiểm xã hội cấp áp dụng đối với đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định này và gửi cơ sở giáo dục theo một trong các hình thức gồm nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia (trường hợp người học nộp hồ sơ sau thời hạn quy định nêu trên thì được xem xét hưởng chính sách kể từ thời điểm nộp hồ sơ cho đơn vị tiếp nhận hồ sơ theo quy định). Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ khi kết thúc thời hạn nộp hồ sơ đề nghị miễn, giảm học phí, Thủ trưởng cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học có trách nhiệm xác nhận hồ sơ miễn, giảm học phí đối với người học theo mẫu tại Phụ lục V Nghị định này; đồng thời lập danh sách người học được miễn, giảm học phí theo mẫu quy định tại Phụ lục VI Nghị định này gửi về Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh nơi người học đăng ký thường trú để thực hiện theo quy định.	dục đại học tư thục và cơ sở thuộc tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước; bảo đảm thống nhất với quy định về hồ sơ tại khoản 3.

Quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
công quốc gia (trường hợp người học nộp hồ sơ sau thời hạn quy định nêu trên thì được xem xét hưởng chính sách kể từ thời điểm nộp hồ sơ cho đơn vị tiếp nhận hồ sơ theo quy định). Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ khi kết thúc thời hạn nộp hồ sơ đề nghị miễn, giảm học phí, Thủ trưởng cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học có trách nhiệm xác nhận hồ sơ miễn, giảm học phí đối với người học theo mẫu tại Phụ lục V Nghị định này; đồng thời lập danh sách người học được miễn, giảm học phí theo mẫu quy định tại Phụ lục VI Nghị định này gửi về Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh nơi người học đăng ký thường trú để thực hiện theo quy định.		
7. Người học thuộc diện miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập chỉ phải làm 01 bộ hồ sơ nộp lần đầu cho cả thời gian học tập. Riêng đối với người học thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo thì vào mỗi đầu học kỳ phải nộp bổ sung giấy xác nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo để làm căn cứ xem xét miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho kỳ học tiếp theo.	7. Người học thuộc diện miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập chỉ phải làm 01 bộ hồ sơ nộp lần đầu cho cả thời gian học tập. Trường hợp cơ sở giáo dục chưa thể đối chiếu, truy xuất dữ liệu trực tuyến người học thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo từ cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì người học vào mỗi đầu học kỳ nộp bổ sung giấy xác nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc bản điện tử được cung cấp trên tài khoản định danh điện tử VNeID (Mức độ 2) do Bộ Công an quản lý để làm căn cứ xem xét miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho kỳ học tiếp theo”.	Bổ sung quy định khai báo qua môi trường điện tử để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ cho người học thông qua việc áp dụng môi trường điện tử và khai thác, chia sẻ dữ liệu với các cơ sở dữ liệu chuyên ngành (xác nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo).
	8. Trường hợp người học, cha mẹ (hoặc người giám hộ) thực hiện thủ tục trên môi trường điện tử và thực hiện xác thực tài khoản định danh điện tử VNeID (mức độ 2) do Bộ Công an quản lý; hệ thống thông tin của cơ sở giáo dục tự động truy xuất, đối soát thông tin đối tượng chính sách với Cơ sở dữ	Bổ sung quy định khai báo qua môi trường điện tử để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ cho người học thông qua việc áp dụng môi trường

Quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	liệu chuyên ngành thì người học không phải nộp các giấy tờ minh chứng quy định tại khoản 3, 4, 5, 6 Điều này".	điện tử đối các quy trình, giấy tờ thực hiện qua VNeID và khai thác, chia sẻ dữ liệu với các cơ sở dữ liệu chuyên ngành.
Điều 19. Cơ chế miễn, giảm học phí, hỗ trợ học phí và hỗ trợ chi phí học tập 2. Ngân sách nhà nước có trách nhiệm cấp bù tiền miễn, giảm học phí đối với người học tại cơ sở giáo dục công lập, cụ thể như sau: a) Nhà nước cấp bù tiền miễn học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên và cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục phổ thông để thực hiện việc miễn học phí đối với người học thuộc các đối tượng miễn học phí quy định tại Nghị định này theo mức do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định. b) Nhà nước cấp trực tiếp tiền hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông trong cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông thuộc các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu, mức hỗ trợ học phí do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định theo khung học phí của Chính phủ nhưng không vượt mức thu học phí của cơ sở giáo dục.	10. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, 3, 5, 6, 7, 8, 9 Điều 19 như sau: "2. Ngân sách nhà nước có trách nhiệm cấp bù tiền miễn, giảm, hỗ trợ học phí đối với người học tại cơ sở giáo dục công lập, cụ thể như sau: a) Nhà nước cấp bù tiền miễn học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên và cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục phổ thông để thực hiện việc miễn học phí đối với người học thuộc các đối tượng miễn học phí quy định tại Nghị định này theo mức do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố quy định. Đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên, cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục phổ thông chất lượng cao, tiên tiến, đặc thù theo quy định của Luật Thủ đô Luật Thủ đô, Nghị quyết của Quốc hội hoặc các Luật đặc thù khác, người học chịu trách nhiệm chi trả phần chênh lệch nếu có giữa mức thu học phí của cơ sở giáo dục và mức tiền nhà nước cấp bù. b) Nhà nước cấp tiền hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông trong cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu, các bộ, cơ quan ở trung ương, mức hỗ trợ học phí do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố quy định theo khung học phí của Chính phủ nhưng không vượt mức thu học phí của cơ sở giáo dục. Người học chịu trách nhiệm chi trả phần chênh lệch nếu có giữa mức thu học phí của cơ sở giáo dục và mức Nhà nước hỗ trợ.	Bổ sung để làm rõ hơn về cơ chế miễn, giảm, hỗ trợ học phí đối với các cơ sở chất lượng cao, tiên tiến, đặc thù theo Luật Thủ đô, Nghị quyết của Quốc hội. Bổ sung quy định để làm rõ hơn trách nhiệm của người học đối với phần học phí còn thiếu sau khi được nhà nước hỗ trợ.

Quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
c) Nhà nước cấp bù tiền miễn, giảm học phí đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học công lập để thực hiện chính sách miễn, giảm học phí đối với người học thuộc các đối tượng miễn, giảm học phí theo mức thu học phí của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học công lập, nhưng tối đa không quá mức trần học phí quy định tại khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 10 Nghị định này tương ứng với từng năm học và ngành, khối ngành đào tạo. Phần còn lại người học phải đóng bằng chênh lệch giữa mức trần học phí quy định tại khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 10 và mức hỗ trợ của Nhà nước, trừ trường hợp đối với các ngành nghề quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 16 người học phải đóng bằng phần chênh lệch giữa mức học phí thực tế của cơ sở giáo dục và mức hỗ trợ của Nhà nước. Cơ sở giáo dục chịu trách nhiệm chi trả phần chênh lệch giữa mức trần học phí quy định tại khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 10 Nghị định này và mức học phí thực tế của cơ sở giáo dục.	c) Nhà nước cấp bù tiền miễn, giảm học phí đối với cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học công lập để thực hiện chính sách miễn, giảm học phí đối với người học thuộc các đối tượng miễn, giảm học phí theo mức thu học phí của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học công lập, nhưng tối đa không quá mức trần học phí năm học 2026-2027 quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 9, khoản 1 Điều 10 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP tương ứng với từng trình độ đào tạo, từng năm học và ngành, khối ngành đào tạo. Phần chênh lệch giữa mức thu học phí của cơ sở giáo dục và mức hỗ trợ của Nhà nước cơ sở giáo dục có trách nhiệm hỗ trợ người học từ nguồn thu hợp pháp, quỹ học bổng, quỹ hỗ trợ sinh viên, quỹ đặc thù khác (nếu có) của đơn vị. d) Cơ sở giáo dục chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu người học, mức học phí và số kinh phí đề nghị cấp bù; trường hợp phát hiện cấp bù thừa, sai đối tượng hoặc sai mức thì phải hoàn trả hoặc giảm trừ vào kỳ cấp kinh phí tiếp theo theo quy định.	Sửa đổi, diễn đạt làm rõ hơn trách nhiệm chi trả của nhà nước, cơ sở đào tạo, người học theo kiến nghị của cơ sở giáo dục. Bổ sung khoản 3 là đối tượng học chương trình GD trung học nghề
3. Nhà nước cấp trực tiếp tiền miễn, giảm học phí, hỗ trợ học phí cho các đối tượng thuộc diện được miễn, giảm, hỗ trợ học phí theo học trong cơ sở giáo dục dân lập, tư thục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân như sau: a) Mức hỗ trợ học phí đối với người học tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục, cơ sở giáo dục phổ thông tư thục, cơ sở giáo dục tư thục thực hiện chương trình giáo dục phổ	3. Nhà nước cấp tiền miễn, giảm, hỗ trợ học phí cho các đối tượng thuộc diện được miễn, giảm, hỗ trợ học phí theo học trong cơ sở giáo dục dân lập, tư thục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân như sau: a) Mức hỗ trợ học phí đối với người học tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục, cơ sở giáo dục phổ thông tư thục, cơ sở giáo dục tư thục thực hiện chương trình giáo dục phổ thông do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố quy định theo khung học phí của Chính phủ nhưng không vượt mức thu học phí của cơ sở giáo dục dân lập, tư thục.	Lược bỏ cụm từ "trực thuộc trung ương" do không còn phù hợp với mô hình tổ chức chính quyền hiện nay và cụm từ "trực tiếp".

Quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
thông do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định theo khung học phí của Chính phủ nhưng không vượt mức thu học phí của cơ sở giáo dục dân lập, tư thục. b) Mức cấp tiền miễn, giảm học phí đối người học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học tư thục, theo mức học phí thực tế của cơ sở đào tạo theo từng ngành, chuyên ngành nhưng tối đa bằng mức trần học phí của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên tương ứng với từng ngành, khối ngành được quy định tại khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 10 Nghị định này.	b) Mức cấp tiền miễn, giảm học phí đối người học tại các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học tư thục, theo mức học phí thực tế của cơ sở đào tạo theo từng ngành, chuyên ngành nhưng tối đa bằng mức trần học phí của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên tương ứng với từng ngành, khối ngành được quy định tại khoản 1, điểm a, b khoản 3 Điều 9, khoản 1 Điều 10 Nghị định này. c) Việc cấp kinh phí hỗ trợ được thực hiện trên cơ sở danh sách người học thực tế thuộc đối tượng được hưởng chính sách đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm định; cơ sở giáo dục dân lập, tư thục chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ, số liệu làm căn cứ đề nghị hỗ trợ".	Bổ sung điểm a,b khoản 3 là đối tượng học chương trình GD trung học nghề
6. Không áp dụng chế độ miễn, giảm, hỗ trợ học phí đối với người học trong trường hợp đã hưởng chế độ này tại một cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoặc cơ sở giáo dục đại học, nay tiếp tục học thêm ở một cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học khác cùng cấp học và trình độ đào tạo. Nếu người học thuộc đối tượng được miễn, giảm học phí đồng thời học ở nhiều cơ sở giáo dục hoặc nhiều khoa, nhiều ngành trong cùng một cơ sở giáo dục thì chỉ được hưởng một chế độ miễn, giảm học phí.	5. Không áp dụng miễn, giảm, hỗ trợ học phí đối với trường hợp đang hưởng lương hoặc sinh hoạt phí khi đi học, các trường hợp học cao học, nghiên cứu sinh (trừ đối tượng quy định tại khoản 9, khoản 11 Điều 15; điểm b khoản 3 Điều 16 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP và khoản 7 Điều 1 Nghị định này về bổ sung khoản 16 Điều 15 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP). 6. Nguyên tắc hưởng chính sách miễn, giảm, hỗ trợ học phí a) Tại mỗi cấp học và trình độ đào tạo người học chỉ được hưởng 01 lần chính sách miễn, giảm, hỗ trợ học phí quy định tại Nghị định này; b) Người học thuộc đối tượng được miễn, giảm, hỗ trợ học phí đồng thời học tại nhiều cơ sở giáo dục hoặc nhiều khoa, nhiều ngành trong cùng một cơ sở giáo dục ở cùng cấp học và trình độ đào tạo thì chỉ được hưởng một chế độ miễn, giảm học phí cao nhất theo quy định tại điểm a khoản này; c) Trường hợp người học thuộc đối tượng miễn, giảm, hỗ trợ học phí đang theo học đồng thời ở các cấp học với các trình độ đào tạo khác nhau trong	Chỉnh lý kỹ thuật, diễn đạt rõ các trường hợp không áp dụng chính sách đối với người đang hưởng lương hoặc sinh hoạt phí khi đi học và người học sau đại học, đồng thời nêu rõ các trường hợp ngoại lệ. Làm rõ nguyên tắc mỗi cấp học, trình độ đào tạo được hưởng chính sách một lần và cách xử lý khi người học đồng thời học nhiều chương trình, tránh cách hiểu khác nhau trong thực hiện.

Quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	hệ thống giáo dục quốc dân thì được hưởng đồng thời các chế độ miễn, giảm học phí theo quy định tại điểm a khoản này. d) Cơ sở giáo dục có trách nhiệm cung cấp, cập nhật chính xác hồ sơ người học được hưởng chế độ, chính sách; cơ quan có thẩm quyền thẩm định kinh phí thực hiện đối chiếu dữ liệu trước khi tổng hợp đề nghị cấp kinh phí; trường hợp phát hiện người học không đúng chế độ hoặc trùng lặp đối tượng thì thực hiện thu hồi hoặc giảm trừ kinh phí đã cấp.	
7. Không áp dụng chế độ miễn, giảm, hỗ trợ học phí đối với người học theo hình thức giáo dục thường xuyên các chương trình giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học, cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyển giao công nghệ, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực nghề nghiệp hoặc đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; trừ trường hợp người học chương trình giáo dục thường xuyên để cấp văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân.	7. Không áp dụng chế độ miễn, giảm, hỗ trợ học phí đối với người học theo học Chương trình giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học, cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyển giao công nghệ và các chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực nghề nghiệp hoặc chương trình đào tạo nghề khác, chương trình đào tạo cấp chứng chỉ đại học; trừ trường hợp người học theo học đối với chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở, cấp trung học phổ thông và chương trình để cấp văn bằng tốt nghiệp trung học, trung cấp, cao đẳng, đại học theo hình thức thường xuyên cho các đối tượng quy định tại Điều 15, Điều 16 của Nghị định này. 8. Không áp dụng chế độ miễn, giảm, hỗ trợ học phí và hỗ trợ chi phí học tập trong thời gian người học bị kỷ luật ngừng học hoặc buộc thôi học, bảo lưu, học lưu ban, học lại, học bổ sung. Trường hợp người học phải dừng học, học lại, bảo lưu, lưu ban (không quá một lần) do ốm đau, tai nạn hoặc dừng học vì lý do chính đáng được cơ sở giáo dục xác nhận không do kỷ luật hoặc tự thôi học thì thủ trưởng cơ sở giáo dục xem xét cho tiếp tục học tập theo quy định và tiếp tục được hưởng chính sách hỗ trợ quy định tại Nghị định này.	Diễn đạt lại để làm rõ phạm vi các chương trình không được áp dụng miễn, giảm, hỗ trợ học phí và các trường hợp ngoại lệ đối với chương trình giáo dục thường xuyên cấp THCS, THPT và chương trình cấp văn bằng. Đồng thời làm rõ thời gian không hưởng chính sách khi người học bị kỷ luật, bảo lưu, lưu ban, học lại, học bổ sung và trường hợp được xem xét tiếp tục hưởng khi có lý do chính đáng.
9.Kinh phí cấp bù miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí được cấp theo thời gian học thực tế nhưng không quá 9 tháng/năm học đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông và theo thời gian học thực tế nhưng	9. Kinh phí cấp bù miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí được cấp theo thời gian học thực tế nhưng không quá 9 tháng/năm học đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông và theo thời gian học thực tế nhưng không quá 10 tháng/năm học đối với người học học chương trình giáo dục trung học nghề và học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục	Bổ sung quy định miễn học phí theo thời gian học thực tế nhưng không quá 10 tháng/năm học đối với người học học chương trình giáo dục trung học nghề

Quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
không quá 10 tháng/năm học đối với học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học và thực hiện chi trả cho người học 2 lần trong năm vào đầu các học kỳ của năm học.	nghề nghiệp, giáo dục đại học và thực hiện chi trả cho người học 2 lần trong năm vào đầu các học kỳ của năm học.	
Điều 21. Phương thức chi trả tiền miễn, giảm học phí, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập đối với người học ở các cơ sở giáo dục dân lập, tư thục; cơ sở giáo dục thuộc doanh nghiệp nhà nước, tổ chức kinh tế; cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu 1. Phương thức chi trả tiền hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông: a) Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh chịu trách nhiệm chi trả trực tiếp (hoặc ủy quyền cho cơ sở giáo dục chi trả) cho cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông đang học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn theo phân cấp quản lý nhà nước về giáo dục và quyết toán kinh phí hỗ trợ chi phí học tập. b) Cơ sở giáo dục dân lập, tư thục gửi hồ sơ cho Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã theo phân cấp quản lý nhà nước về giáo dục bao gồm: (i) Quyết định phê duyệt danh sách được hưởng chế độ hỗ trợ học phí,	11. Sửa đổi, bổ sung Điều 21 như sau: **"Điều 21. Phương thức chi trả tiền miễn, giảm học phí, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập đối với người học ở các cơ sở giáo dục dân lập, tư thục; cơ sở giáo dục thuộc doanh nghiệp nhà nước, tổ chức kinh tế; cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu; cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông thuộc các bộ, cơ quan ở trung ương** 1. Phương thức chi trả tiền hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông: a) Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh chịu trách nhiệm chi trả trực tiếp (hoặc ủy quyền cho cơ sở giáo dục chi trả hoặc bù trừ học phí) cho cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông đang học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn theo phân cấp quản lý nhà nước về giáo dục và quyết toán kinh phí hỗ trợ chi phí học tập. b) Cơ sở giáo dục gửi hồ sơ cho Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã theo phân cấp quản lý nhà nước về giáo dục bao gồm: (i) Quyết định phê duyệt danh sách được hưởng chế độ hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập gồm các nội dung: họ tên, đối tượng, tổng số đối tượng thuộc diện được hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập hiện đang theo học tại cơ sở giáo dục, mức hỗ trợ và kinh phí đề nghị hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập; (ii) Hồ sơ xác nhận đối với đối tượng hỗ trợ chi phí học tập.	- Bổ sung việc hướng dẫn phương thức chi trả đối với các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông thuộc các bộ, cơ quan ở trung ương và lược bỏ các cụm từ trùng lặp để đảm bảo đủ đối tượng quy định ở tên Điều - Cho phép các cơ sở giáo dục được đối trừ học phí để giảm thủ tục hành chính, giấy tờ theo đề xuất của địa phương.

Quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
hỗ trợ chi phí học tập gồm các nội dung: họ tên, đối tượng, tổng số đối tượng thuộc diện được hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập hiện đang theo học tại cơ sở giáo dục, mức hỗ trợ và kinh phí đề nghị hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập; (ii) Hồ sơ xác nhận đối với đối tượng hỗ trợ chi phí học tập. c) Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã theo phân cấp quản lý nhà nước về giáo dục rà soát, thẩm định hồ sơ do cơ sở giáo dục dân lập, tư thục cung cấp, lập giấy rút dự toán gửi Kho bạc Nhà nước. d) Kho bạc Nhà nước căn cứ hồ sơ rút dự toán thực hiện kiểm soát và chuyển tiền vào tài khoản của cơ sở giáo dục đảm bảo trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao. đ) Căn cứ kinh phí hỗ trợ học phí và chi phí học tập được Kho bạc Nhà nước chuyển vào tài khoản của cơ sở giáo dục, cơ sở giáo dục chịu trách nhiệm chi trả trực tiếp vào tài khoản của cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ hoặc người học đảm bảo đúng đối tượng và quyết toán với Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh hoặc Sở Giáo dục và Đào tạo theo phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực giáo dục. 2. Phương thức chi trả tiền miễn, giảm, hỗ trợ học phí đối với học sinh, sinh viên đang học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục đại học: a) Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh nơi người học đăng ký thường	c) Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã theo phân cấp quản lý nhà nước về giáo dục rà soát, thẩm định Hồ sơ do cơ sở giáo dục cung cấp, lập giấy rút dự toán gửi Kho bạc Nhà nước. d) Kho bạc Nhà nước căn cứ hồ sơ rút dự toán thực hiện kiểm soát và chuyển tiền vào tài khoản của cơ sở giáo dục đảm bảo trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao. đ) Căn cứ kinh phí hỗ trợ học phí và chi phí học tập được Kho bạc Nhà nước chuyển vào tài khoản của cơ sở giáo dục, cơ sở giáo dục chịu trách nhiệm đối trừ học phí hoặc chi trả trực tiếp vào tài khoản của cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ hoặc người học đảm bảo đúng đối tượng và quyết toán với Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh hoặc Sở Giáo dục và Đào tạo theo phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực giáo dục. 2. Phương thức chi trả tiền miễn, giảm, hỗ trợ học phí đối với học sinh, sinh viên đang học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục đại học: a) Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh nơi người học đăng ký thường trú chịu trách nhiệm chi trả, quyết toán kinh phí miễn, giảm học phí trực tiếp cho cha hoặc mẹ (hoặc người giám hộ) hoặc học sinh, sinh viên đang học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (trừ người học chương trình giáo dục phổ thông áp dụng tại khoản 1 Điều 21 Nghị định này) và cơ sở giáo dục đại học. b) Cơ sở giáo dục dân lập, tư thục, cơ sở giáo dục thuộc các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước, tổ chức chính trị xã hội gửi hồ sơ cho Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh nơi người học đăng ký thường trú bao gồm: (i) Danh sách được hưởng chế độ miễn, giảm học phí (gồm các nội dung: Họ tên, mức miễn, giảm học phí, tổng số đối tượng thuộc diện được miễn, giảm học phí hiện đang theo học tại cơ sở giáo dục); (ii) Hồ sơ xác nhận đối tượng miễn, giảm học phí.	

Quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
trú chịu trách nhiệm chi trả, quyết toán kinh phí miễn, giảm học phí trực tiếp cho cha hoặc mẹ (hoặc người giám hộ) hoặc học sinh, sinh viên đang học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (trừ người học chương trình giáo dục phổ thông áp dụng tại khoản 1 Điều 21 Nghị định này) và cơ sở giáo dục đại học. b) Cơ sở giáo dục dân lập, tư thục, cơ sở giáo dục thuộc các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước, tổ chức chính trị xã hội gửi hồ sơ cho Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh nơi người học đăng ký thường trú bao gồm: (i) Quyết định phê duyệt danh sách được hưởng chế độ miễn, giảm học phí (gồm các nội dung: Họ tên, mức miễn, giảm học phí, tổng số đối tượng thuộc diện được miễn, giảm học phí hiện đang theo học tại cơ sở giáo dục); (ii) Hồ sơ xác nhận đối tượng miễn, giảm học phí. c) Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh nơi người học đăng ký thường trú rà soát, thẩm định hồ sơ do cơ sở giáo dục cung cấp, lập giấy rút dự toán gửi Kho bạc Nhà nước. d) Kho bạc Nhà nước căn cứ hồ sơ rút dự toán thực hiện kiểm soát và chuyển tiền vào tài khoản của người học thuộc diện miễn, giảm học phí.	c) Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh nơi người học đăng ký thường trú rà soát, thẩm định hồ sơ do cơ sở giáo dục cung cấp, lập giấy rút dự toán gửi Kho bạc Nhà nước. d) Kho bạc Nhà nước căn cứ hồ sơ rút dự toán thực hiện kiểm soát và chuyển tiền vào tài khoản theo đề nghị của Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu”.	
Điều 22. Lập dự toán 2. Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập a) Cơ sở giáo dục công lập căn cứ mức hỗ trợ chi phí học tập được quy định tại Nghị định	12. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 22 như sau: “2. Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập	

Quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
này và số lượng đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập để lập danh sách, xây dựng dự toán kinh phí đề nghị cấp tiền hỗ trợ chi phí học tập gửi về Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh theo phân cấp quản lý nhà nước về giáo dục để thẩm định, trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện. b) Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh theo phân cấp quản lý nhà nước về giáo dục căn cứ mức hỗ trợ chi phí học tập được quy định tại Nghị định này và số lượng đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập của các cơ sở giáo dục dân lập, tư thục để lập danh sách, xây dựng dự toán kinh phí đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện.	a) Cơ sở giáo dục công lập căn cứ mức hỗ trợ chi phí học tập được quy định tại Nghị định này và số lượng đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập tại cơ sở giáo dục trên địa bàn (không phân biệt nơi cư trú của người học) để lập danh sách, xây dựng dự toán kinh phí đề nghị cấp tiền hỗ trợ chi phí học tập gửi về Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh theo phân cấp quản lý nhà nước về giáo dục để thẩm định, trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện. b) Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh theo phân cấp quản lý nhà nước về giáo dục căn cứ mức hỗ trợ chi phí học tập được quy định tại Nghị định này và số lượng đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập của các cơ sở giáo dục dân lập, tư thục, cơ sở giáo dục thuộc doanh nghiệp nhà nước, tổ chức kinh tế, cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu, các bộ, cơ quan ở trung ương trên địa bàn (không phân biệt nơi cư trú của người học) để lập danh sách, xây dựng dự toán kinh phí đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện”.	- Bổ sung hướng dẫn đối với các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông thuộc các bộ, cơ quan ở trung ương
3. Kinh phí miễn, giảm, hỗ trợ học phí cho người học tại cơ sở giáo dục dân lập, tư thục; cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học thuộc doanh nghiệp nhà nước, tổ chức kinh tế; cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu a) Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh theo phân cấp quản lý nhà nước về giáo dục căn cứ mức hỗ trợ học phí của cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông dân lập, tư thục trên địa bàn do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định; số lượng trẻ em mầm non,	3. Kinh phí miễn, giảm, hỗ trợ học phí cho người học tại các cơ sở giáo dục dân lập, tư thục; cơ sở giáo dục thuộc doanh nghiệp nhà nước, tổ chức kinh tế; cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu; cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông thuộc các bộ, cơ quan ở trung ương a) Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh theo phân cấp quản lý nhà nước về giáo dục căn cứ mức hỗ trợ học phí cho các cơ sở giáo dục dân lập, tư thục, cơ sở giáo dục thuộc doanh nghiệp nhà nước, tổ chức kinh tế, cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu, các bộ, cơ quan ở trung ương do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố quy định; số lượng trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông đang học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn (không phân biệt nơi cư trú của người học)	- Bổ sung hướng dẫn đối với các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông thuộc các bộ, cơ quan ở trung ương

Quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông đang học trên địa bàn (không phân biệt nơi cư trú của người học) để lập danh sách thẩm định, tổng hợp và xây dựng dự toán kinh phí trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện. b) Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh căn cứ mức thu học phí thực tế theo từng ngành, nghề của cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục đại học, tối đa không quá mức trần học phí của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên tương ứng với từng ngành, khối ngành được quy định tại khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 10 Nghị định này, số lượng đối tượng có nơi thường trú trên địa bàn được miễn, giảm học phí học ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học tư thục, cơ sở giáo dục thuộc doanh nghiệp nhà nước, tổ chức kinh tế để lập danh sách thẩm định, tổng hợp và xây dựng dự toán kinh phí trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện.	để lập danh sách thẩm định, tổng hợp và xây dựng dự toán kinh phí trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện". b) Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh căn cứ mức thu học phí thực tế theo từng ngành, nghề của cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục đại học, tối đa không quá mức trần học phí của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên tương ứng với từng ngành, khối ngành được quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 9, khoản 1 Điều 10 Nghị định này, số lượng đối tượng có nơi thường trú trên địa bàn được miễn, giảm học phí học ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học tư thục, cơ sở giáo dục thuộc doanh nghiệp nhà nước, tổ chức kinh tế để lập danh sách thẩm định, tổng hợp và xây dựng dự toán kinh phí trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện.	Bổ sung điểm a,b khoản 3 là đối tượng học chương trình GD trung học nghề
4. Căn cứ báo cáo của Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài chính chủ trì tổng hợp, thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phê duyệt, bố trí kinh phí.	4. Căn cứ báo cáo của cơ sở giáo dục, đơn vị sử dụng dự toán, ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu, các cơ quan dự toán theo chức năng, nhiệm vụ chủ trì tổng hợp, thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, Bộ Tài chính, Thủ tướng Chính phủ theo phân cấp ngân sách phê duyệt, bố trí kinh phí".	Diễn đạt lại cho rõ trách nhiệm của cơ quan dự toán các cấp theo phân cấp ngân sách.
Điều 25. Nguồn kinh phí 2. Ngân sách trung ương hỗ trợ đối với các địa phương chưa cân đối được ngân sách để thực hiện chính sách miễn, giảm, hỗ trợ học phí và	13. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 25 như sau: "2. Ngân sách trung ương hỗ trợ ngân sách địa phương thực hiện chính sách quy định tại Nghị định này theo nguyên tắc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân	Sửa đổi, bổ sung theo ý kiến của Bộ Tài chính góp ý các chính sách an sinh, xã hội để đảm bảo cơ chế

Quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
chi phí học tập quy định tại Nghị định này theo quy định của pháp luật.	sách trung ương cho ngân sách địa phương thực hiện các chính sách an sinh xã hội được cấp có thẩm quyền ban hành áp dụng cho từng thời kỳ".	NSTW hỗ trợ các địa phương chưa cân đối được ngân sách.
Điều 27. Mức trần giá dịch vụ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học và giáo dục thường xuyên 2. Căn cứ chính sách phát triển kinh tế - xã hội, khả năng cân đối của ngân sách và yêu cầu cao về chất lượng giáo dục, đào tạo, các bộ, ngành, Hội đồng nhân dân hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định mức trần giá dịch vụ giáo dục, đào tạo theo định mức kinh tế - kỹ thuật hoặc định mức chi phí do cấp có thẩm quyền ban hành đảm bảo tương xứng với chất lượng dịch vụ giáo dục, đào tạo.	14. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 27 như sau: " 2. Căn cứ chính sách phát triển kinh tế - xã hội, khả năng cân đối của ngân sách và yêu cầu cao về chất lượng giáo dục, đào tạo, các bộ, ngành, Hội đồng nhân dân hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quyết định mức trần giá dịch vụ giáo dục, đào tạo theo định mức kinh tế - kỹ thuật hoặc định mức chi phí do cấp có thẩm quyền ban hành đảm bảo tương xứng với chất lượng dịch vụ giáo dục, đào tạo ngoài mức trần quy định tại khoản 1 Điều này".	Bổ sung cụm "**ngoài mức trần quy định tại khoản 1 Điều này"** để làm rõ hơn quy định tại khoản 2 Điều 27
	Điều 2. Bãi bỏ quy định khoản 8 Điều 8, điểm a khoản 1 Điều 16 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP.	Bãi bỏ khoản 8 Điều 8 do nội dung đã được tích hợp vào khoản 7 mới. Bãi bỏ điểm a khoản 1 Điều 16 do đối tượng tương ứng đã được điều chỉnh sang quy định miễn học phí tại khoản 8 Điều 15, tránh trùng lặp chính sách.
	Điều 3. Điều khoản thi hành 1. Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và áp dụng từ năm học 2026 - 2027. 2. Điều khoản chuyển tiếp:	Quy định hiệu lực từ ngày ký ban hành và áp dụng từ năm học 2026 - 2027; bổ sung điều khoản chuyển tiếp nhằm bảo đảm tính liên tục của chính sách: (i)

Quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	a) Người học thuộc đối tượng miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập đã nộp hồ sơ theo quy định nhưng chưa được cơ sở giáo dục chi trả thì áp dụng theo quy định của pháp luật tại thời điểm thực tế theo học. b) Mức trần học phí quy định tại khoản 2 Điều 9 và khoản 2 Điều 10 áp dụng đối với khóa tuyển sinh mới từ năm học 2027-2028. Đối với sinh viên tuyển sinh trước năm học 2027-2028 áp dụng theo mức học phí đã công bố tại Đề án tuyển sinh. Trường hợp thay đổi mức độ tự chủ tài chính thì áp dụng mức trần học phí tương ứng mới độ tự chủ tài chính từ thời điểm xác định mức học phí và chỉ áp dụng cho khóa mới tuyển sinh từ năm học 2027-2028. c) Trường hợp mức học phí cho năm học 2026-2027 do các địa phương, cơ sở giáo dục đã ban hành theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP thì được phép lựa chọn để tiếp tục thực hiện cho năm học 2026-2027 hoặc điều chỉnh, sửa đổi theo quy định tại Nghị định này. 3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, các cơ sở giáo dục, cơ sở đào tạo, trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.	hồ sơ miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập đã nộp nhưng chưa chi trả áp dụng quy định tại thời điểm thực tế theo học; (ii) quy định thời điểm áp dụng mức trần học phí đối với khóa tuyển sinh mới từ năm học 2027 - 2028 và nguyên tắc đối với khóa đã tuyển sinh, trường hợp thay đổi mức độ tự chủ tài chính; (iii) cho phép tiếp tục thực hiện hoặc điều chỉnh mức học phí năm học 2026 - 2027 đã ban hành theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP. Thuyết minh cũ về chuyển tiếp chương trình chất lượng cao của giáo dục nghề nghiệp không còn tương ứng với nội dung Điều 3 hiện hành trong dự thảo. Cần kiểm tra lại dẫn chiếu “khoản 2 Điều 9 và khoản 2 Điều 10” tại điểm b khoản 2 Điều 3.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN ĐÁNH GIÁ

Thủ tục hành chính, việc phân quyền, phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, đảm bảo bình đẳng giới, việc thực hiện chính sách dân tộc trong dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-BGDĐT ngày tháng năm 2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tiến hành đánh giá thủ tục hành chính, việc phân quyền, phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, việc bảo đảm bình đẳng giới, việc thực hiện chính sách dân tộc trong dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo (sau đây gọi là dự thảo Nghị định). Kết quả như sau:

I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ

1. Bối cảnh xây dựng dự thảo Nghị định

a) Bối cảnh chính trị, pháp lý

Việc xây dựng dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 238/2025/NĐ-CP được đặt trong bối cảnh Đảng và Nhà nước tiếp tục xác định giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, đồng thời đặt ra yêu cầu đổi mới mạnh mẽ thể chế, cơ chế, chính sách để tạo chuyển biến trong phát triển giáo dục và nguồn nhân lực. Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo nhấn mạnh yêu cầu tháo gỡ các điểm nghẽn về thể chế; phát triển hệ thống giáo dục mở, liên thông; bảo đảm cơ hội học tập công bằng, bình đẳng và phát triển giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực của đất nước.

Trong định hướng đó, chính sách học phí và hỗ trợ người học có vai trò tạo điều kiện tiếp cận, duy trì và hoàn thành quá trình học tập, đồng thời góp phần định hướng đào tạo nguồn nhân lực cho các ngành, nghề xã hội có nhu cầu. Việc

rà soát, hoàn thiện chính sách cần xem xét đồng thời khả năng chi trả của người học, điều kiện hoạt động của cơ sở giáo dục và yêu cầu bảo đảm nguồn lực ngân sách. Đối với dự thảo Nghị định, định hướng này được thể hiện qua việc đề xuất mở rộng, điều chỉnh đối tượng miễn, giảm học phí; bổ sung người học chương trình giáo dục trung học nghề, một số nhóm ngành, nghề và học viên sau đại học thuộc lĩnh vực sức khỏe. Các đề xuất cần được cụ thể hóa bằng tiêu chí, phạm vi và cơ chế thực hiện rõ ràng để người học thực sự tiếp cận được chính sách.

Cùng với yêu cầu hoàn thiện chính sách giáo dục, Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị đặt ra định hướng đổi mới việc giải quyết thủ tục hành chính (TTHC), nâng cao chất lượng dịch vụ công trực tuyến và phát triển dịch vụ công dựa trên dữ liệu. Trong lĩnh vực miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, việc thực hiện định hướng này đòi hỏi chuyển dần từ phương thức người học cung cấp giấy tờ để chứng minh từng điều kiện sang phương thức cơ sở giáo dục chủ động khai thác, đối chiếu thông tin đã được cơ quan có thẩm quyền xác lập và quản lý. Vì vậy, sửa đổi Nghị định cần gắn việc hoàn thiện đối tượng, điều kiện hưởng với đơn giản hóa hồ sơ, giảm yêu cầu cung cấp lại thông tin và bảo đảm kiểm soát đúng đối tượng thụ hưởng.

Sau khi Nghị định số 238/2025/NĐ-CP được ban hành, Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15 được ban hành, đặt ra yêu cầu tiếp tục rà soát tính đồng bộ của các quy định về giáo dục nghề nghiệp. Do đó, việc sửa đổi không chỉ là cập nhật căn cứ dẫn chiếu mà còn phải xác định rõ quan hệ giữa chương trình, trình độ đào tạo và chính sách hưởng; bảo đảm việc tổ chức thực hiện phù hợp với khuôn khổ pháp luật mới.

Bên cạnh đó, Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định việc cắt giảm, đơn giản hóa TTHC dựa trên dữ liệu, tạo bối cảnh pháp lý trực tiếp cho việc rà soát thành phần hồ sơ có thể thay thế bằng thông tin từ các cơ sở dữ liệu. Các TTHC được quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP liên quan đến thành phần hồ sơ là giấy tờ chứng minh người có công, tình trạng khuyết tật, hưởng trợ cấp xã hội, hộ nghèo, hộ cận nghèo và các thông tin khác theo từng nhóm đối tượng. Việc sửa đổi Nghị định góp phần làm rõ điều kiện khai thác, đối soát dữ liệu, trường hợp người học được miễn nộp giấy tờ và phương án thực hiện khi dữ liệu chưa đầy đủ hoặc chưa truy xuất được.

b) Bối cảnh thực tiễn

Qua tổng hợp báo cáo của các địa phương cho thấy, việc triển Nghị định số 238/2025/NĐ-CP cơ bản được thực hiện đồng bộ, kịp thời và đúng quy định. Hầu hết các địa phương đã chủ động tham mưu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nghị quyết quy định mức miễn học phí, mức hỗ trợ học phí và cơ chế cấp bù từ năm học 2025- 2026 làm căn cứ tổ chức thực hiện trên địa bàn. Các địa phương

đánh giá Nghị định số 238/2025/NĐ-CP đã tạo hành lang pháp lý tương đối đầy đủ và rõ ràng, giúp địa phương chủ động hơn trong xây dựng mức miễn học phí, chính sách hỗ trợ học phí cũng như bố trí nguồn kinh phí thực hiện. Thực tiễn triển khai cho thấy chính sách miễn, hỗ trợ học phí nhận được sự đồng thuận cao của xã hội, góp phần giảm gánh nặng chi phí học tập cho người dân, đặc biệt đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, học sinh vùng sâu, vùng xa và các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Tuy nhiên, trong quá trình triển khai, nhiều địa phương phản ánh công tác rà soát, xác định đối tượng thụ hưởng chính sách vẫn còn gặp không ít khó khăn do sự biến động nơi cư trú, chuyển trường, thay đổi tình trạng hộ nghèo, hộ cận nghèo; việc xác minh hồ sơ vẫn phụ thuộc nhiều vào các loại giấy tờ hành chính và mất nhiều thời gian trong quá trình đối chiếu, xác nhận thông tin, làm tăng khối lượng công việc cho cơ sở giáo dục và cơ quan quản lý; những vướng mắc liên quan đến người học đồng thời tham gia chương trình trung cấp nghề và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông; người học nhiều chương trình hoặc nhiều cơ sở; người học nghỉ học, bảo lưu, học lại hoặc nộp hồ sơ sau thời hạn; việc thực hiện chi trả qua tài khoản ngân hàng còn gặp nhiều khó khăn do một bộ phận phụ huynh chưa có tài khoản ngân hàng hoặc sử dụng tài khoản không chính chủ. Trong nhiều trường hợp, nhà trường phải thực hiện quy trình chuyển kinh phí cho phụ huynh, sau đó phụ huynh nộp lại cho cơ sở giáo dục, làm phát sinh thêm các bước trung gian, tăng chi phí giao dịch và khối lượng công việc hành chính cho các cơ sở giáo dục.

Từ các yêu cầu chính trị, pháp lý và thực tiễn nêu trên, việc sửa đổi Nghị định số 238/2025/NĐ-CP nhằm hoàn thiện phạm vi đối tượng thực hiện TTHC; đơn giản hóa, cắt giảm thành phần hồ sơ trên cơ sở khai thác dữ liệu. Việc đánh giá TTHC vì vậy phải bao quát cả thay đổi về đối tượng, yêu cầu, điều kiện và hồ sơ của từng thủ tục, cùng với khả năng triển khai và chi phí tuân thủ trước, sau sửa đổi, bổ sung.

2. Mục đích, yêu cầu đánh giá

a) Đánh giá sự cần thiết, tính hợp lý, hợp pháp, hiệu quả của thủ tục hành chính; tính phù hợp trong phân quyền, phân cấp; việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; tác động đến bình đẳng giới và việc thực hiện chính sách dân tộc trong dự thảo Nghị quyết.

b) Nội dung đánh giá khách quan, đầy đủ, bám sát thực tiễn và phù hợp với quy định pháp luật; làm cơ sở hoàn thiện dự thảo trước khi trình cấp có thẩm quyền xem xét, ban hành.

II. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ

1. Đánh giá thủ tục hành chính

Căn cứ quy định tại Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Thông tư số 26/2025/TT-BTP ngày 12/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ GDĐT đã thực hiện đánh giá tác động đối với các thủ tục hành chính (TTHC) được quy định tại dự thảo Nghị định:

1.1. Thủ tục hành chính quy định trong dự thảo Nghị định

a) TTHC ban hành mới: 0 TTHC.

b) TTHC được sửa đổi, bổ sung: 05 TTHC. Gồm:

- Đề nghị miễn, giảm học phí trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục đại học công lập (Mã số: 1.014333);

- Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong trường trung học phổ thông tư thục, cơ sở giáo dục thường xuyên tư thục, trường trung học phổ thông trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu (Mã số TTHC: 1.014334);

- Đề nghị miễn, giảm học phí trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học tư thục và cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học thuộc tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước (Mã số TTHC: 1.014335);

- Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non công lập, cơ sở giáo dục phổ thông công lập, cơ sở giáo dục công lập thực hiện chương trình giáo dục phổ thông (Mã số TTHC: 1.014336);

- Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục; trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục, cơ sở giáo dục thường xuyên tư thục, cơ sở giáo dục mầm non, trường tiểu học, trung học cơ sở trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu (Mã số TTHC: 1.014337).

Khoản 9 Điều 1 dự thảo Nghị định sửa đổi Điều 18, theo đó, điều chỉnh nghĩa vụ bổ sung giấy xác nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo vào đầu mỗi học kỳ. Khi cơ sở giáo dục đối chiếu, truy xuất được dữ liệu, người học không phải nộp bổ sung giấy xác nhận; khi chưa khai thác được dữ liệu, người học được sử dụng giấy xác nhận hoặc bản điện tử trên tài khoản VNeID mức độ 2 theo quy định. Việc áp dụng thông tin hộ nghèo, hộ cận nghèo phải phù hợp với từng chính sách; không mở rộng đối tượng hỗ trợ chi phí học tập sang hộ cận nghèo chỉ từ quy định chung về bổ sung hồ sơ.

Đối với hai TTHC miễn, giảm học phí, các sửa đổi Điều 15, Điều 16, Điều 19 và việc bãi bỏ điểm a khoản 1 Điều 16 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP tác

động đến đối tượng thực hiện, căn cứ xác định đủ điều kiện và nguyên tắc hưởng. Dự thảo Nghị định bổ sung, điều chỉnh nhóm ngành, nghề được miễn; bổ sung người học chương trình giáo dục trung học nghề và học viên thạc sĩ, tiến sĩ một số ngành thuộc khối sức khỏe; điều chỉnh quan hệ giữa nhóm được miễn với nhóm được giảm học phí. Đồng thời, dự thảo Nghị định làm rõ việc hưởng chính sách khi học nhiều ngành, nhiều cơ sở, nhiều cấp học hoặc trình độ đào tạo, phạm vi chương trình được áp dụng và trường hợp tiếp tục hưởng khi quá trình học tập bị gián đoạn.

Đối với 03 TTHC hỗ trợ chi phí học tập, dự thảo Nghị định không sửa Điều 17 về các nhóm đối tượng được hưởng, nhưng sửa khoản 8 Điều 19 Nghị định số 235/2025/NĐ-CP nên tác động đến điều kiện, thời gian tiếp tục hưởng. Đối với các thủ tục tại cơ sở ngoài công lập và các cơ sở liên quan, việc sửa Điều 21 còn điều chỉnh trách nhiệm chuyển hồ sơ, danh sách, thẩm định và tổ chức chi trả. Những công việc giữa cơ sở giáo dục, cơ quan quản lý và Kho bạc Nhà nước cần được phân biệt với nghĩa vụ trực tiếp của người học; không mặc nhiên chuyển thành yêu cầu người học nộp thêm hồ sơ tại từng cơ quan.

c) TTHC bị bãi bỏ: 0 TTHC.

1.2. Sự cần thiết sửa đổi, bổ sung TTHC

Việc sửa đổi, bổ sung TTHC là cần thiết để bảo đảm các chính sách được điều chỉnh, mở rộng trong dự thảo Nghị định có cơ chế thực hiện rõ ràng, thống nhất. Khi bổ sung nhóm người hưởng hoặc thay đổi phạm vi ngành, nghề, chương trình, trình độ đào tạo, cơ sở giáo dục cần có căn cứ xác định đối tượng, mức hưởng và thời gian hưởng; người học cần biết điều kiện phải đáp ứng và cách thức đề nghị giải quyết; đồng thời, cập nhật các bộ phận TTHC tương ứng, tránh bỏ sót người đủ điều kiện hoặc áp dụng sai chế độ.

Việc sửa đổi, bổ sung TTHC còn xuất phát từ yêu cầu giảm công việc chứng minh lặp lại. Các thông tin về đối tượng chính sách đã được cơ quan có thẩm quyền xác lập và quản lý cần được khai thác, sử dụng khi đáp ứng điều kiện, thay vì tiếp tục yêu cầu người học sao chụp, chứng thực hoặc đề nghị cấp lại giấy xác nhận. Đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, việc chủ động đối chiếu dữ liệu theo học kỳ vừa giảm công việc cho người học, vừa giúp cơ sở giáo dục cập nhật biến động về điều kiện hưởng.

1.3. Về tính hợp hiến, hợp pháp

Các nội dung sửa đổi hướng tới hỗ trợ người học tiếp cận giáo dục, bảo đảm quyền lợi của người thuộc diện chính sách và giảm nghĩa vụ cung cấp giấy tờ khi có thể khai thác dữ liệu. Việc xác định đối tượng phải dựa trên tiêu chí của từng chính sách, áp dụng thống nhất, không phân biệt đối xử về giới tính và không làm phát sinh hạn chế không cần thiết đối với việc thực hiện quyền học tập.

Việc sửa đổi đối tượng miễn, giảm theo ngành, nghề và trình độ đào tạo phải bảo đảm đúng thẩm quyền, phạm vi chính sách và sự thống nhất giữa các danh mục. Đặc biệt, cần rà soát quan hệ giữa các khoản được sửa đổi, bổ sung tại Điều 15 với các nhóm giảm học phí tại Điều 16 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP và quy định bãi bỏ tại Điều 2 dự thảo Nghị định, tránh khoảng trống hoặc chồng lấn khi chuyển từ chế độ giảm sang miễn học phí.

Việc khai thác, đối soát dữ liệu phải tuân thủ yêu cầu bảo vệ dữ liệu cá nhân và an toàn thông tin; chỉ sử dụng thông tin cần thiết để xác định điều kiện hưởng. Xác thực VNeID mức độ 2 là điều kiện áp dụng phương thức khai thác dữ liệu theo khoản 8 Điều 18 dự kiến bổ sung (tại khoản 9 Điều 1 dự thảo Nghị định), không được diễn giải thành điều kiện bắt buộc đối với mọi người học khi thực hiện TTHC bằng các hình thức khác.

1.4. Về tính hợp lý

Về trình tự thực hiện, dự thảo Nghị định kế thừa quy trình tiếp nhận, xét duyệt, xác nhận và lập danh sách theo từng loại cơ sở giáo dục; bổ sung phương thức đối soát dữ liệu để xác định đối tượng. Việc này giúp giảm công việc chuẩn bị giấy tờ của người học mà vẫn duy trì trách nhiệm kiểm tra, xét duyệt của cơ sở giáo dục. Kết nối dữ liệu là phương thức xác minh thông tin, không tự đồng nghĩa với việc thiết lập cơ chế một cửa liên thông hoặc bổ sung một bước kiểm tra thực địa.

Về cách thức thực hiện, việc duy trì nộp trực tiếp, qua bưu chính và qua Cổng Dịch vụ công quốc gia phù hợp với sự khác biệt về khả năng tiếp cận công nghệ của người học. Phương thức điện tử tạo khả năng giảm thời gian đi lại và chi phí giấy tờ, nhưng cần phân biệt việc sử dụng VNeID để xác thực với việc thiết lập một kênh nộp hồ sơ riêng trên VNeID. Dự thảo cũng chưa đủ căn cứ để khẳng định mọi thủ tục đã được cung cấp trực tuyến toàn trình hoặc mọi người học đều nhận kết quả điện tử.

Về thành phần hồ sơ, việc giữ đơn đề nghị là phù hợp để người học thể hiện yêu cầu hưởng chính sách và cung cấp thông tin cần thiết. Giấy tờ chứng minh phải áp dụng theo từng nhóm đối tượng, không yêu cầu mỗi người nộp toàn bộ các loại giấy tờ được liệt kê. Khi khai thác được dữ liệu, cần miễn nộp giấy tờ tương ứng; khi chỉ khai thác được một phần, chỉ yêu cầu cung cấp phần thông tin còn thiếu. Việc bổ sung giấy xác nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo theo học kỳ được chuyển sang phụ thuộc vào khả năng khai thác dữ liệu, qua đó giảm nghĩa vụ lặp lại nhưng vẫn bảo đảm cập nhật điều kiện hưởng.

Về đối tượng, yêu cầu và điều kiện, các sửa đổi Điều 15, Điều 16 tạo điều kiện cho thêm nhóm người học tiếp cận chính sách, đồng thời làm thay đổi căn cứ xác định đủ điều kiện. Thông tin về ngành, nghề, chương trình, trình độ và

tình trạng học tập cần được kiểm tra từ hồ sơ quản lý đào tạo, thay vì yêu cầu người học xin thêm xác nhận do chính cơ sở giáo dục có thể cung cấp. Các danh mục ngành, nghề phải rõ phạm vi và bảo đảm đồng bộ khi triển khai.

1.5. Về chi phí tuân thủ của thủ tục hành chính

Chi phí tuân thủ của TTHC được ước tính theo phương pháp Standard Cost Model (SCM), trên cơ sở các giả định đầu vào về thời gian thực hiện, mức thu nhập bình quân theo giờ lao động, số lượng hồ sơ thực hiện hằng năm và các chi phí phát sinh trong quá trình chuẩn bị, nộp hồ sơ và nhận kết quả. Theo đó, chi phí tuân thủ TTHC quy định tại dự thảo Nghị định được tính toán, lượng hóa chi phí mà cá nhân phải bỏ ra khi thực hiện TTHC dự kiến quy định tại dự thảo Nghị quyết theo biểu mẫu số 04/ĐGTĐ-SCM và hướng dẫn quy định tại Thông tư số 26/2025/TT-BTP ngày 12/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Theo giả định sử dụng trong tính toán, mức thu nhập bình quân của người thực hiện thủ tục là 53.807 đồng/giờ. Tổng số lượng đối tượng tuân thủ được ước tính khoảng 4.808.293 hồ sơ/năm. Trong đó, tỷ lệ nộp hồ sơ trực tuyến dự kiến khoảng 80%, tỷ lệ nộp trực tiếp và qua bưu điện khoảng 20% đối với các trường hợp chưa có điều kiện thực hiện hoàn toàn trên môi trường điện tử.

Chi phí tuân thủ chủ yếu phát sinh từ các công đoạn: chuẩn bị hồ sơ, nộp hồ sơ và nhận kết quả. Trong đó, chi phí chuẩn bị hồ sơ bao gồm thời gian điền mẫu đơn đăng ký, chuẩn bị và số hóa giấy tờ định danh, chuẩn bị tài liệu chứng minh. Ngoài chi phí thời gian lao động, một số chi phí trực tiếp khác có thể phát sinh như scan, sao chụp, kết nối mạng hoặc chứng thực tài liệu trong trường hợp cần thiết. Các khoản chi phí này được ước tính bình quân khoảng 10.000 đồng/hồ sơ và được phân bổ vào các công đoạn chuẩn bị hồ sơ tương ứng.

Trên cơ sở các giả định và phương pháp tính toán nêu trên, tổng chi phí tuân thủ của TTHC hiện tại đối với toàn bộ các đối tượng thực hiện thủ tục khoảng 385.424.245.783,36 đồng/năm, chi phí tuân thủ TTHC dự kiến sửa đổi, bổ sung khoảng 1.926.609.343.543 đồng/năm, giảm khoảng 80% chi phí so với trước khi thực hiện cắt giảm TTHC thông qua tăng cường thực hiện trên môi trường điện tử và hồ sơ minh chứng được kết nối chia sẻ với cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

Trong thực tế, chi phí tuân thủ có thể tiếp tục giảm khi việc nộp hồ sơ trực tuyến được triển khai đồng bộ, hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu dùng chung được khai thác hiệu quả và việc kết nối, chia sẻ dữ liệu với cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành được thực hiện theo thẩm quyền. Qua đó, thủ tục giảm giấy tờ phải nộp, giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ và nâng cao hiệu quả thực hiện.

Việc tính toán chi tiết chi phí tuân thủ theo từng nhóm đối tượng được thể hiện tại các biểu mẫu SCM và phụ lục tính chi phí tuân thủ TTHC kèm theo hồ sơ, làm căn cứ tổng hợp chi phí tuân thủ bình quân trên 01 hồ sơ và tổng chi phí tuân thủ dự kiến hằng năm.

(Chi tiết kết quả đánh giá tác động TTHC và tính toán chi phí tuân thủ được thể hiện tại các biểu mẫu đánh giá tác động và biểu mẫu tính chi phí tuân thủ TTHC kèm theo Báo cáo này).

2. Việc phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn

Dự thảo Nghị định quy định về phân công, phân định trách nhiệm và giao thẩm quyền xét duyệt, thẩm định đối tượng miễn giảm học phí, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập cho các chủ thể theo hướng rõ đầu mối, rõ trách nhiệm, cụ thể như sau:

- Đối với cơ sở giáo dục mầm non công lập, cơ sở giáo dục phổ thông công lập, cơ sở giáo dục công lập thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục đại học công lập: Hiệu trưởng, thủ trưởng cơ sở giáo dục có trách nhiệm xét duyệt hồ sơ và phê duyệt danh sách người học được miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập.

- Đối với cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục, cơ sở giáo dục phổ thông tư thục; cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục phổ thông tư thục: Hiệu trưởng cơ sở giáo dục có trách nhiệm lập danh sách người học được hỗ trợ chi phí học tập gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh hoặc Sở GDĐT (theo phân cấp quản lý nhà nước về giáo dục, đào tạo) thẩm định, phê duyệt.

- Đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục đại học tư thục: Thủ trưởng cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục đại học tư thục có trách nhiệm xác nhận hồ sơ miễn, giảm học phí đối với người học; đồng thời lập danh sách người học được miễn, giảm học phí gửi về Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh nơi người học đăng ký thường trú để thực hiện theo quy định.

- Cơ sở giáo dục, các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp tham gia cung cấp dữ liệu, xác nhận, phối hợp tổ chức thực hiện, theo dõi, đối soát, báo cáo theo phạm vi quản lý.

3. Về ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Dự thảo Nghị định có tác động đến việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, cụ thể:

- Ứng dụng công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu số trong việc xét duyệt, thẩm định hồ sơ đối tượng hưởng chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ học phí và hỗ trợ chi phí học tập.

- Kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các bộ, ngành liên quan và cơ sở giáo dục.

- Thực hiện nộp hồ sơ, xét duyệt, thẩm định trên môi trường điện tử, giảm giấy tờ, giảm chi phí tuân thủ thủ tục hành chính.

- Việc tổ chức thực hiện xét duyệt đối tượng hưởng chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập gắn với chuyển đổi số góp phần nâng cao tính minh bạch, công khai, hiệu quả quản lý và giám sát sử dụng ngân sách nhà nước.

4. Việc bảo đảm bình đẳng giới

Dự thảo Nghị định được xây dựng trên nguyên tắc bình đẳng giới, không có quy định phân biệt đối xử về giới tính trong xét duyệt hưởng chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ học phí và hỗ trợ chi phí học tập.

5. Việc thực hiện chính sách dân tộc

Dự thảo Nghị định không đặt ra quy định hạn chế đối với người học là người dân tộc thiểu số; đồng thời tạo điều kiện để người học thuộc vùng dân tộc thiểu số, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn tiếp cận chính sách học bổng trên cơ sở năng lực và điều kiện học tập.

Việc triển khai chính sách góp phần hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực cho vùng dân tộc thiểu số, phù hợp với chủ trương của Đảng và Nhà nước về công tác dân tộc.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Dự thảo Nghị định tiếp tục hoàn thiện chính sách và cơ chế tổ chức thực hiện miễn, giảm, hỗ trợ học phí và hỗ trợ chi phí học tập; sửa đổi, bổ sung các bộ phận của 05 TTHC đã công bố, không phát sinh TTHC mới. Việc khai thác dữ liệu điện tử và xác thực định danh có khả năng giảm giấy tờ, thời gian chuẩn bị hồ sơ, tăng tính công khai, minh bạch và hiệu quả quản lý. Đồng thời, việc mở rộng, điều chỉnh đối tượng và nguyên tắc hưởng đòi hỏi cập nhật đầy đủ yêu cầu, điều kiện trong các biểu đánh giá tương ứng.

Dự thảo Nghị quyết không có nội dung phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn mà chỉ quy định về phân công, phân định trách nhiệm và giao thẩm quyền xét duyệt, thẩm định đối tượng miễn giảm học phí, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập cho các chủ thể theo hướng rõ đầu mối, rõ trách nhiệm.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Biểu mẫu số 02/ĐGTĐ- SĐBS

BIỂU MẪU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG DỰ THẢO VĂN BẢN

(Kèm theo Báo cáo số /BC-BGDĐT ngày tháng năm 2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Tên dự thảo văn bản: Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 1: Đề nghị miễn, giảm học phí trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục đại học công lập (Mã số TTHC: 1.014333)

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ *(Nêu rõ điều, khoản, điểm và tên văn bản đang quy định thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung)*	1. Khoản 2 Điều 85 Luật Giáo dục số 43/2019/QH14, được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 23 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục số 123/2025/QH15
	2. Điều 15; khoản 1, khoản 2 Điều 16; khoản 3, khoản 7 Điều 18; khoản 5, 6, 7, 8 Điều 19 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ
II. ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP HIẾN, HỢP PHÁP CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	
1. Có phù hợp với Hiến pháp không?	Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do: Nội dung sửa đổi, bổ sung của TTHC không làm hạn chế quyền con người, quyền công dân được Hiến pháp ghi nhận, đồng thời góp phần cắt giảm thủ tục hành chính thông qua số hóa, kết nối, chia sẻ cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, giảm chi phí tuân thủ thủ tục hành chính của công dân. Quy định hỗ trợ tiếp cận giáo dục, giảm nghĩa vụ cung cấp giấy tờ khi có dữ liệu, không đặt ra phân biệt giới tính. Khi khai thác dữ liệu phải bảo đảm quyền về đời sống riêng tư, bảo vệ dữ liệu cá nhân và chỉ sử dụng thông tin cần thiết để xác định đối tượng.
2. Có mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không phù hợp,	- Với văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên: Có ☐ Không ☒

thống nhất với quy định tại các văn bản khác, điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên không?	Nếu Có, đề nghị nêu rõ: + Tên bộ phận tạo thành: …… + Nêu rõ điều, khoản, tên văn bản tương ứng:……. …… …… + Đề xuất cách thức giải quyết để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật hoặc lý do vẫn quy định như tại dự thảo ……..... - Với văn bản của cơ quan khác: Có ☐ Không ☒ Nếu Có, đề nghị nêu rõ: + Tên bộ phận tạo thành: …….. + Nêu rõ điều, khoản, tên văn bản tương ứng: ……. …… + Đề xuất cách thức giải quyết để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật hoặc lý do vẫn quy định như tại dự thảo ……..... …… - Với điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên: Có ☐ Không ☒ Nếu Có, đề nghị nêu rõ: + Tên bộ phận tạo thành: …….. + Nêu rõ điều, khoản, điều ước quốc tế tương ứng: ……. …… + Đề xuất cách thức giải quyết để đảm bảo tính tương thích với điều ước quốc tế hoặc lý do vẫn quy định như tại dự thảo …….. ……
III. ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP LÝ CỦA TỪNG BỘ PHẬN TẠO THÀNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH *(Đối với bộ phận thủ tục hành chính không được sửa đổi, bổ sung thì không đánh giá và xóa bỏ khỏi Biểu mẫu: tên TTHC; thời hạn giải quyết; cơ quan giải quyết; phí, lệ phí; mẫu đơn; kết quả thực hiện)*	

2. Trình tự thực hiện	
a) Có được quy định rõ ràng và cụ thể về các bước thực hiện không?	Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do: Khoản 9 Điều 1 Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung khoản 3, 4, 7, 8 Điều 18, theo đó: - Khoản 7 Điều 18 miễn bổ sung xác nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo đầu học kỳ khi cơ sở giáo dục đối chiếu, truy xuất được dữ liệu. - Khoản 8 Điều 18 miễn các giấy tờ tại khoản 3 khi nộp điện tử, xác thực VNeID mức độ 2 và hệ thống tự động đối soát.
b) Có được quy định, phân định rõ trách nhiệm và nội dung công việc của cơ quan nhà nước và cá nhân, tổ chức khi thực hiện không?	Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do: Đã xác định cơ sở giáo dục tiếp nhận và cơ quan xét duyệt theo quy trình hiện hành.
c) Có áp dụng cơ chế liên thông không?	Có ☐ Không ☒ Nêu rõ lý do: Không phát sinh cơ chế liên thông TTHC mới từ nội dung sửa đổi; cơ sở giáo dục xét duyệt theo thẩm quyền. Việc kết nối cơ sở dữ liệu là phương thức xác minh thông tin, không tự đồng nghĩa với cơ chế một cửa liên thông.
d) Có quy định việc kiểm tra, đánh giá, xác minh thực tế của cơ quan nhà nước không?	Có ☐ Không ☒ Dự thảo Nghị định bổ sung quy định về đối soát dữ liệu (tại khoản 7, 8 Điều 18), không quy định một bước kiểm tra thực địa mới. Nếu Có, nêu rõ nội dung quy định: …… Lý do quy định:…….. - Các biện pháp có thể thay thế: Có ☐ Không ☐ Nếu Có, nêu rõ lý do vẫn quy định như tại dự thảo: ……

3. Cách thức thực hiện	
a) Nộp hồ sơ: Trực tiếp ☒ Bưu chính ☒ Điện tử ☒ b) Nhận kết quả: Trực tiếp ☒ Bưu chính ☒ Điện tử ☒	- Có được quy định rõ ràng, cụ thể không? Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do: Về cơ bản, dự thảo không sửa đổi các hình thức tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC. Tuy nhiên, khoản 8 Điều 18 được bổ sung mới quy định rõ về trường hợp điện tử có xác thực VNeID mức độ 2 và hệ thống tự động truy xuất. - Có được quy định phù hợp và tạo thuận lợi, tiết kiệm chi phí cho cơ quan nhà nước, cá nhân, tổ chức khi thực hiện không? Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do: Công dân có thể nộp hồ sơ trực tuyến toàn trình qua cổng dịch vụ công quốc gia, qua VNeID, không phải đến trực tiếp cơ sở giáo dục nộp hồ sơ, giúp giảm thời gian, chi phí, tạo thuận lợi cho công dân.
4. Thành phần, số lượng hồ sơ: Giữ nguyên Đơn đề nghị, chỉ sửa đổi về giấy tờ chứng minh đối tượng thuộc diện miễn, giảm học phí	
a) Tên thành phần hồ sơ 1: Đơn đề nghị miễn, giảm học phí	- Nêu rõ lý do quy định thành phần hồ sơ: là những thông tin cần thiết do người học cung cấp và thể hiện nguyện vọng của bản thân người học để cơ quan có thẩm quyền xem xét phê duyệt đối tượng được hưởng chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập. - Yêu cầu về hình thức: Theo mẫu tại Phụ lục III kèm theo Nghị định; đồng thời công nhận giá trị pháp lý tương đương của biểu mẫu điện tử (e-Form) thông minh, tự động điền các trường dữ liệu cá nhân trích xuất từ dữ liệu dân cư. Lý do quy định: Nội dung văn bản theo mẫu thống nhất giúp chuẩn hóa thông tin kê khai, tạo thuận lợi cho cơ quan tiếp nhận trong quá trình xử lý hồ sơ; đồng thời giảm tình trạng hồ sơ thiếu thông tin hoặc phải bổ sung nhiều lần.
b) Tên thành phần hồ sơ 2: Giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng miễn, giảm học phí. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục khai thác được các	- Nêu rõ lý do quy định thành phần hồ sơ: là căn cứ, minh chứng có giá trị pháp lý để cơ quan có thẩm quyền xem xét và xác định người học được hưởng chính sách miễn, giảm học phí. Đã bỏ thành phần hồ sơ: Quyết định về việc trợ cấp xã hội hoặc Giấy xác nhận mồ côi cả cha lẫn mẹ do Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh áp dụng đối với đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP. - Yêu cầu về hình thức: Giấy xác nhận người có công; giấy xác nhận khuyết tật; quyết định trợ cấp xã hội hoặc giấy xác nhận mồ côi cả cha lẫn mẹ; giấy xác nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; bằng tốt nghiệp

thông tin này từ Cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc Cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì công dân không phải cung cấp hồ sơ bằng giấy	THCS hoặc xác nhận tốt nghiệp tạm thời hoặc xác nhận học bạ hoàn thành chương trình THCS; quyết định hưởng trợ cấp hằng tháng do tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp của cha, mẹ. Lý do quy định: xác định điều kiện hưởng và ngăn ngừa sai đối tượng. Khi không khai thác được dữ liệu, áp dụng bản sao chứng thực, bản sao kèm bản chính đối chiếu hoặc bản sao từ sổ gốc theo quy định. Trường hợp người học, cha mẹ (hoặc người giám hộ) thực hiện thủ tục trên môi trường điện tử và thực hiện xác thực tài khoản định danh điện tử VNeID (mức độ 2) do Bộ Công an quản lý; hệ thống thông tin của cơ sở giáo dục tự động truy xuất, đối soát thông tin đối tượng chính sách với Cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì người học không phải nộp các giấy tờ minh chứng.
c) Các giấy tờ, tài liệu để chứng minh việc đáp ứng yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính có được quy định rõ ràng, cụ thể ở thành phần hồ sơ của thủ tục hành chính không?	Có ☒ Không ☐ Nêu rõ: Dự thảo quy định rõ loại giấy tờ dùng để chứng minh thuộc đối tượng miễn giảm học phí: Giấy xác nhận người có công, Giấy xác nhận khuyết tật, Quyết định về việc trợ cấp xã hội, Giấy xác nhận hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo, Giấy xác nhận hoàn thành chương trình trung học cơ sở... Đồng thời quy định trường hợp cơ quan giải quyết thủ tục hành chính có thể khai thác thông tin từ cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì công dân không phải nộp các giấy tờ này, bảo đảm nguyên tắc không yêu cầu cung cấp lại thông tin đã có trong cơ sở dữ liệu của Nhà nước.
d) Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ. 01 bộ nộp lần đầu cho cả thời gian học; không thay đổi số lượng.	Lý do *(nếu quy định từ 02 bộ hồ sơ trở lên):*……. …….....
6. Đối tượng thực hiện	
a) Đối tượng thực hiện:	- Tổ chức: Trong nước ☐ Nước ngoài ☐ Mô tả rõ: Lý do quy định: - Cá nhân: Trong nước ☒ Nước ngoài ☐ Mô tả rõ: Chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông tại các cơ sở giáo dục thường xuyên và chính sách miễn giảm học phí

	đối với học sinh, sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh đang học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục đại học. Lý do quy định: Áp dụng đối với người học là công dân Việt Nam học tại các cơ sở giáo dục trong nước. - Có thể mở rộng/ thu hẹp đối tượng thực hiện không?: Có ☐ Không ☒ Nêu rõ lý do: người học thuộc diện miễn, giảm tại cơ sở công lập. Khoản 7 Điều 1 dự thảo Nghị định sửa nhóm ngành tại khoản 8, 13, 14 Điều 15 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP và bổ sung người học trung học nghề, học viên thạc sĩ, tiến sĩ các ngành y học dự phòng, dịch tễ học, dịch tễ học thực địa thuộc khối sức khỏe (bổ sung khoản 15, 16 Điều 15 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP). Khoản 8 Điều 1 và Điều 2 dự thảo Nghị định điều chỉnh các nhóm giảm 70%, xử lý chuyển từ giảm sang miễn học phí. Việc mở rộng nhằm đáp ứng chính sách đào tạo nguồn nhân lực. Việc mở rộng đối tượng tại dự thảo Nghị định tạo điều kiện cho thêm các nhóm người học tiếp cận chính sách; đồng thời đòi hỏi quy định rõ danh mục ngành, nghề, phạm vi chương trình và các trường hợp tiếp tục hưởng để bảo đảm áp dụng thống nhất.
b) Phạm vi áp dụng:	- Toàn quốc ☒ Vùng ☐ Địa phương ☐ - Nông thôn ☒ Đô thị ☒ Miền núi ☒ - Biên giới, hải đảo ☒ - Lý do quy định:…… - Có thể mở rộng/ thu hẹp phạm vi áp dụng không?: Có ☐ Không ☒ Nêu rõ lý do: ……..
Dự kiến số lượng đối tượng thực hiện/1 năm: 4.808.293 đối tượng	
10. Yêu cầu, điều kiện	
Có quy định yêu cầu, điều kiện không?	Có ☒ Không ☐ Lý do quy định:……..

a) Yêu cầu, điều kiện 1: Học sinh, sinh viên thuộc đối tượng được miễn, giảm học phí theo quy định tại Điều 15; khoản 1, khoản 2 Điều 16 của Nghị định số 238/2025/NĐ-CP.	- Lý do quy định: Nhằm xác định đúng đối tượng được hưởng chính sách miễn, giảm học phí và mức miễn, giảm tương ứng; bảo đảm thực hiện chính sách công bằng, đúng phạm vi áp dụng, tránh giải quyết sai đối tượng và sử dụng ngân sách nhà nước không đúng quy định. Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung khoản 8, 12, 13, 14 và bổ sung khoản 15, 16 Điều 15; điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 16 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP, theo đó, không chỉ có sự thay đổi về số lượng đối tượng thực hiện TTHC (mở rộng đối tượng miễn học phí, điều chỉnh phạm vi ngành, nghề được miễn, bổ sung nhóm người học chương trình giáo dục trung học nghề, nhóm học viên thạc sĩ, tiến sĩ các ngành y học dự phòng, dịch tễ học, dịch tễ học thực địa tại cơ sở giáo dục thuộc khối ngành sức khỏe) mà còn thay đổi căn cứ xác định đủ điều kiện thực hiện TTHC, làm rõ điều kiện hưởng trợ cấp thường xuyên. - Để đáp ứng yêu cầu, điều kiện này, cá nhân, tổ chức cần: + Có kết quả từ một thủ tục hành chính khác: Có ☒ Không ☐ Nếu Có, đề nghị nêu rõ: Áp dụng đối với một số nhóm đối tượng cần có kết quả xác định, công nhận hoặc giải quyết chế độ của cơ quan có thẩm quyền, như: giấy xác nhận khuyết tật; quyết định hưởng trợ cấp xã hội; quyết định hưởng trợ cấp hằng tháng của cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp. Các kết quả này là căn cứ chứng minh người học thuộc đối tượng hưởng chính sách, không phải yêu cầu tất cả người học thực hiện thêm TTHC trước mỗi lần đề nghị miễn, giảm học phí. Khi khai thác được dữ liệu theo quy định, người học không phải nộp lại giấy tờ tương ứng; việc miễn nộp giấy tờ không làm mất yêu cầu phải thuộc đúng đối tượng hưởng chính sách. + Đáp ứng được sự kiểm tra, xác minh, đánh giá của cơ quan nhà nước: Có ☒ Không ☐ Cơ sở giáo dục công lập giải quyết TTHC kiểm tra, đối chiếu thông tin trong hồ sơ và dữ liệu khai thác được để xác định người học thuộc đối tượng miễn, giảm học phí và mức hưởng tương ứng; xác minh với cơ quan có thẩm quyền khi cần thiết. Việc kiểm tra, xác minh được thực hiện trong quá trình giải quyết TTHC, không đặt ra thủ tục kiểm tra độc lập đối với người học. + Thực hiện công việc khác (nêu rõ): Người học kê khai thông tin trong đơn đề nghị; cung cấp giấy tờ chứng minh tương ứng với nhóm đối tượng trong trường hợp chưa khai thác được dữ liệu theo quy định; bổ sung giấy xác nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc thông tin, dữ liệu thay thế theo quy định áp dụng cho từng học kỳ. Không yêu cầu người học cung cấp giấy tờ của các nhóm đối tượng khác.

b) Yêu cầu, điều kiện 2: Học sinh, sinh viên không thuộc các trường hợp không áp dụng chế độ miễn, giảm học phí theo quy định tại khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8 Điều 19 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP.	- Lý do quy định: Nhằm bảo đảm việc hưởng chính sách phù hợp với phạm vi, nguyên tắc và thời gian áp dụng; tránh hưởng trùng hoặc hưởng không đúng chế độ; đồng thời bảo đảm quyền lợi của người học trong các trường hợp ngoại lệ được pháp luật cho phép. Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung khoản 2, 3, 6, 7, 8 Điều 19 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP, theo đó, khoản 8 Điều 19 thay lý do bất khả kháng bằng lý do chính đáng được cơ sở giáo dục xác nhận, tiếp tục cho hưởng khi dừng học, học lại, bảo lưu, lưu ban không quá một lần trong trường hợp phù hợp. - Để đáp ứng yêu cầu, điều kiện này, cá nhân, tổ chức cần: + Có kết quả từ một thủ tục hành chính khác: Có ☐ Không ☒ Điều kiện này không đặt ra yêu cầu người học phải có kết quả của một TTHC khác để chứng minh không thuộc trường hợp không áp dụng chính sách. Việc xác định chủ yếu dựa trên hồ sơ quản lý người học, tình trạng học tập, thông tin về chương trình đào tạo và lịch sử hưởng chính sách. Nếu Có, đề nghị nêu rõ: ... + Đáp ứng được sự kiểm tra, xác minh, đánh giá của cơ quan nhà nước: Có ☒ Không ☐ Cơ sở giáo dục công lập kiểm tra, đối chiếu hồ sơ quản lý người học và thông tin liên quan để xác định phạm vi, thời gian được hưởng chính sách; xem xét các trường hợp ngoại lệ theo quy định. Việc kiểm tra được thực hiện trong quá trình giải quyết TTHC, không yêu cầu người học thực hiện thêm thủ tục xác nhận không thuộc trường hợp bị loại trừ. + Thực hiện công việc khác (nêu rõ): Người học kê khai trung thực thông tin có liên quan đến việc hưởng chính sách; cung cấp thông tin làm rõ khi có yêu cầu phù hợp với quy định. Trường hợp đề nghị tiếp tục hưởng chính sách do dừng học, học lại, bảo lưu, lưu ban vì ốm đau, tai nạn hoặc lý do chính đáng, người học cung cấp thông tin, tài liệu liên quan để cơ sở giáo dục xem xét, xác nhận theo quy định; không yêu cầu mọi người học phải có giấy xác nhận riêng về việc không thuộc trường hợp không áp dụng chính sách.
IV. THÔNG TIN LIÊN HỆ	
Họ và tên người điền: Phạm Việt Hùng Điện thoại cố định: ……...…; Di động:……...……..... E-mail: pvhung@moet.gov.vn	

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 2: Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong trường trung học phổ thông tư thục, cơ sở giáo dục thường xuyên tư thục, trường trung học phổ thông trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu (Mã số TTHC: 1.014334)

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ *(Nêu rõ điều, khoản, điểm và tên văn bản đang quy định thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung)*	1. Khoản 2 Điều 85 Luật Giáo dục số 43/2019/QH14, được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 23 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục số 123/2025/QH15.
	2. Điều 17; khoản 6, khoản 7 Điều 18; khoản 8 Điều 19; khoản 1 Điều 21 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ.
II. ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP HIẾN, HỢP PHÁP CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	
1. Có phù hợp với Hiến pháp không?	Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do: Quy định hỗ trợ tiếp cận giáo dục, giảm nghĩa vụ cung cấp giấy tờ khi có dữ liệu, không đặt ra phân biệt giới tính. Khi khai thác dữ liệu bảo đảm quyền riêng tư, bảo vệ dữ liệu cá nhân và chỉ sử dụng thông tin cần thiết để xác định đối tượng.
2. Có mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không phù hợp, thống nhất với quy định tại các văn bản khác, điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên không?	- Với văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên: Có ☐ Không ☒ Nếu Có, đề nghị nêu rõ: + Tên bộ phận tạo thành: ……. + Nêu rõ điều, khoản, tên văn bản tương ứng:……. …… …… + Đề xuất cách thức giải quyết để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật hoặc lý do vẫn quy định như tại dự thảo ……..... - Với văn bản của cơ quan khác: Có ☐ Không ☒ Nếu Có, đề nghị nêu rõ: + Tên bộ phận tạo thành: …….. + Nêu rõ điều, khoản, tên văn bản tương ứng: ……. ……

	+ Đề xuất cách thức giải quyết để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật hoặc lý do vẫn quy định như tại dự thảo ……..... …… - Với điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên: Có ☐ Không ☒ Nếu Có, đề nghị nêu rõ: + Tên bộ phận tạo thành: …….. + Nêu rõ điều, khoản, điều ước quốc tế tương ứng: ……. …… + Đề xuất cách thức giải quyết để đảm bảo tính tương thích với điều ước quốc tế hoặc lý do vẫn quy định như tại dự thảo …….. ……
III. ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP LÝ CỦA TỪNG BỘ PHẬN TẠO THÀNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH *(Đối với bộ phận thủ tục hành chính không được sửa đổi, bổ sung thì không đánh giá và xóa bỏ khỏi Biểu mẫu: tên TTHC; thời hạn giải quyết; đối tượng thực hiện; cơ quan giải quyết; phí, lệ phí; mẫu đơn; kết quả thực hiện)*	
2. Trình tự thực hiện	
a) Có được quy định rõ ràng và cụ thể về các bước thực hiện không?	Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do: Cơ sở giáo dục lập danh sách gửi Sở GDĐT thẩm định, phê duyệt theo phân cấp; thực hiện chi trả theo Điều 21. Dự thảo Nghị định: - Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 18 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP: miễn bổ sung xác nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo đầu học kỳ khi cơ sở giáo dục đối chiếu, truy xuất được dữ liệu. - Bổ sung khoản 8 Điều 18 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP: miễn các giấy tờ tại khoản 6 khi nộp điện tử, xác thực VNeID mức độ 2 và hệ thống tự động đối soát.
b) Có được quy định, phân định rõ trách nhiệm và nội dung công việc của cơ quan nhà nước và cá nhân,	Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do: Đã xác định cơ sở giáo dục tiếp nhận và cơ quan xét duyệt theo quy trình hiện hành: Hiệu trưởng nhà trường có trách nhiệm lập danh sách người học được hỗ trợ chi phí học tập gửi Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, phê duyệt.

tổ chức khi thực hiện không?	
c) Có áp dụng cơ chế liên thông không?	Có ☐ Không ☒ Nêu rõ lý do: Chỉ quy định cơ chế phối hợp chuyển hồ sơ, danh sách giữa cơ sở giáo dục và cơ quan thẩm định, chi trả.
d) Có quy định việc kiểm tra, đánh giá, xác minh thực tế của cơ quan nhà nước không?	Có ☐ Không ☒ Dự thảo bổ sung đối soát dữ liệu, không quy định một bước kiểm tra thực địa mới giúp xác định đúng đối tượng, hạn chế trùng hưởng; có thể thay thế việc kiểm tra giấy tờ khi dữ liệu đầy đủ, hợp lệ. Nếu Có, nêu rõ nội dung quy định: …… Lý do quy định:…….. - Các biện pháp có thể thay thế: Có ☐ Không ☒ Nếu Có, nêu rõ lý do vẫn quy định như tại dự thảo: ……
3. Cách thức thực hiện	
a) Nộp hồ sơ: Trực tiếp ☒ Bưu chính ☒ Điện tử ☒ b) Nhận kết quả: Trực tiếp ☒ Bưu chính ☒ Điện tử ☒	- Có được quy định rõ ràng, cụ thể không? Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do: Về cơ bản, dự thảo không sửa đổi các hình thức tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC. Tuy nhiên, khoản 8 Điều 18 được bổ sung mới quy định rõ về trường hợp điện tử có xác thực VNeID mức độ 2 và hệ thống tự động truy xuất. - Có được quy định phù hợp và tạo thuận lợi, tiết kiệm chi phí cho cơ quan nhà nước, cá nhân, tổ chức khi thực hiện không? Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do: Công dân có thể nộp hồ sơ trực tuyến toàn trình qua cổng dịch vụ công quốc gia, qua VNeID, không phải đến trực tiếp cơ sở giáo dục nộp hồ sơ, giúp giảm thời gian, chi phí, tạo thuận lợi cho công dân.
4. Thành phần, số lượng hồ sơ: Giữ nguyên Đơn đề nghị, chỉ sửa đổi về giấy tờ chứng minh đối tượng thuộc diện hỗ trợ chi phí học tập	

b) Tên thành phần hồ sơ 2 được điều chỉnh: Giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng hỗ trợ chi phí học tập. (Giấy xác nhận mồ côi cả cha lẫn mẹ; giấy xác nhận khuyết tật hoặc quyết định trợ cấp xã hội; giấy xác nhận hộ nghèo. Các giấy tờ được áp dụng theo từng nhóm tại khoản 6 Điều 18, không yêu cầu mỗi người nộp tất cả giấy tờ.)	- Nêu rõ lý do quy định thành phần hồ sơ: xác định điều kiện hưởng và ngăn ngừa sai đối tượng. Khi không khai thác được dữ liệu, áp dụng bản sao chứng thực, bản sao kèm bản chính đối chiếu hoặc bản sao từ sổ gốc theo quy định. Dự thảo Nghị định bổ sung khoản 8 Điều 18 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP, theo đó, người học không phải nộp giấy tờ minh chứng; dự thảo chưa quy định bỏ đơn đề nghị. Dự thảo nghị định sửa khoản 7 Điều 18 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP, theo đó, chuyển từ nghĩa vụ nộp bổ sung đầu mỗi học kỳ sang nộp bổ sung khi cơ sở giáo dục chưa thể truy xuất, đối chiếu dữ liệu; cho phép giấy xác nhận hoặc bản điện tử trên VNeID mức độ 2. - Yêu cầu về hình thức: Giấy xác nhận mồ côi cả cha lẫn mẹ; giấy xác nhận khuyết tật hoặc quyết định trợ cấp xã hội; giấy xác nhận hộ nghèo. Lý do quy định: xác định điều kiện hưởng và ngăn ngừa sai đối tượng. Khi không khai thác được dữ liệu, áp dụng bản sao chứng thực, bản sao kèm bản chính đối chiếu hoặc bản sao từ sổ gốc theo quy định. Trường hợp người học, cha mẹ (hoặc người giám hộ) thực hiện thủ tục trên môi trường điện tử và thực hiện xác thực tài khoản định danh điện tử VNeID (mức độ 2) do Bộ Công an quản lý; hệ thống thông tin của cơ sở giáo dục tự động truy xuất, đối soát thông tin đối tượng chính sách với Cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì người học không phải nộp các giấy tờ minh chứng.
c) Các giấy tờ, tài liệu để chứng minh việc đáp ứng yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính có được quy định rõ ràng, cụ thể ở thành phần hồ sơ của thủ tục hành chính không?	Có ☒ Không ☐ Nêu rõ: Dự thảo quy định rõ loại giấy tờ dùng để chứng minh thuộc đối tượng hỗ trợ chi phí học tập: Giấy xác nhận mồ côi cả cha lẫn mẹ; giấy xác nhận khuyết tật hoặc quyết định trợ cấp xã hội; giấy xác nhận hộ nghèo... Đồng thời quy định trường hợp cơ quan giải quyết thủ tục hành chính có thể khai thác thông tin từ cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì công dân không phải nộp các giấy tờ này, bảo đảm nguyên tắc không yêu cầu cung cấp lại thông tin đã có trong cơ sở dữ liệu của Nhà nước.
d) Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ. 01 bộ nộp lần đầu cho cả thời gian học; không thay đổi số lượng.	Lý do *(nếu quy định từ 02 bộ hồ sơ trở lên):*……. …….....
10. Yêu cầu, điều kiện	

Có quy định yêu cầu, điều kiện không?	Có ☒ Không ☐ Lý do quy định:……..
a) Yêu cầu, điều kiện 1 **không sửa**: Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên học chương trình giáo dục phổ thông tại cơ sở giáo dục thường xuyên thuộc đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	- Lý do quy định: Nhằm xác định đúng đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ chi phí học tập và mức hỗ trợ tương ứng; bảo đảm thực hiện chính sách công bằng, đúng phạm vi áp dụng, tránh giải quyết sai đối tượng và sử dụng ngân sách nhà nước không đúng quy định. - Để đáp ứng yêu cầu, điều kiện này, cá nhân, tổ chức cần: + Có kết quả từ một thủ tục hành chính khác: Có ☒ Không ☐ Nếu Có, đề nghị nêu rõ: Giấy xác nhận mồ côi cả cha lẫn mẹ; giấy xác nhận khuyết tật hoặc quyết định trợ cấp xã hội; giấy xác nhận hộ nghèo. + Đáp ứng được sự kiểm tra, xác minh, đánh giá của cơ quan nhà nước: Có ☒ Không ☐ + Thực hiện công việc khác (nêu rõ): Cơ quan có thẩm quyền thực hiện kiểm tra, đối chiếu tính hợp pháp của các giấy tờ hồ sơ. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền có thể khai thác thông tin từ cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì thực hiện đối chiếu, xác minh thông tin thông qua các cơ sở dữ liệu này.
b) Yêu cầu, điều kiện 2: Người học không thuộc trường hợp không áp dụng chế độ hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại khoản 8 Điều 19 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	- Lý do quy định: Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 19 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP, theo đó, thay lý do bất khả kháng bằng lý do chính đáng được cơ sở giáo dục xác nhận, tiếp tục cho hưởng khi dừng học, học lại, bảo lưu, lưu ban không quá một lần trong trường hợp phù hợp. Việc mở rộng tạo điều kiện cho người học nhưng cần làm rõ căn cứ xác định lý do chính đáng và trách nhiệm xác nhận. - Để đáp ứng yêu cầu, điều kiện này, cá nhân, tổ chức cần: + Có kết quả từ một thủ tục hành chính khác: Có ☐ Không ☒ Nếu Có, đề nghị nêu rõ: … + Đáp ứng được sự kiểm tra, xác minh, đánh giá của cơ quan nhà nước: Có ☒ Không ☐ Chứng minh thuộc đối tượng bằng giấy tờ tương ứng hoặc thông tin đã khai thác được; cơ sở giáo dục xác minh điều kiện và tình trạng học tập. Không yêu cầu thêm giấy xác nhận riêng cho đối tượng xác định được từ chương trình, ngành học do chính trường quản lý. Xác thực VNeID mức độ 2 theo khoản 8 Điều 19 được bổ sung tại dự thảo Nghị định. + Thực hiện công việc khác (nêu rõ): Không

IV. THÔNG TIN LIÊN HỆ
Họ và tên người điền: Phạm Việt Hùng Điện thoại cố định: ……...…; Di động:……...……..... E-mail: pvhung@moet.gov.vn

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 3: Đề nghị miễn, giảm học phí trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học tư thục và cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học thuộc tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước (Mã số TTHC: 1.014335)

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ *(Nêu rõ điều, khoản, điểm và tên văn bản đang quy định thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung)*	1. Khoản 2 Điều 85 Luật Giáo dục số 43/2019/QH14, được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 23 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục số 123/2025/QH15
	2. Điều 15; khoản 1, khoản 2 Điều 16; khoản 4, khoản 7 Điều 18; khoản 5, 6, 7, 8 Điều 19 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ.
II. ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP HIẾN, HỢP PHÁP CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	
1. Có phù hợp với Hiến pháp không?	Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do: Quy định hỗ trợ tiếp cận giáo dục, giảm nghĩa vụ cung cấp giấy tờ khi có dữ liệu, không đặt ra phân biệt giới tính. Khi khai thác dữ liệu phải bảo đảm quyền về đời sống riêng tư, bảo vệ dữ liệu cá nhân và chỉ sử dụng thông tin cần thiết để xác định đối tượng.
2. Có mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không phù hợp, thống nhất với quy định tại các văn bản khác, điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên không?	- Với văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên: Có ☐ Không ☒ Nếu Có, đề nghị nêu rõ: + Tên bộ phận tạo thành: ……. + Nêu rõ điều, khoản, tên văn bản tương ứng:……. …… …… + Đề xuất cách thức giải quyết để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật hoặc lý do vẫn quy định như tại dự thảo ……..... - Với văn bản của cơ quan khác: Có ☐ Không ☒ Nếu Có, đề nghị nêu rõ: + Tên bộ phận tạo thành: …….. + Nêu rõ điều, khoản, tên văn bản tương ứng: ……. ……

	+ Đề xuất cách thức giải quyết để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật hoặc lý do vẫn quy định như tại dự thảo ……..... …… - Với điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên: Có ☐ Không ☒ Nếu Có, đề nghị nêu rõ: + Tên bộ phận tạo thành: …….. + Nêu rõ điều, khoản, điều ước quốc tế tương ứng: ……. …… + Đề xuất cách thức giải quyết để đảm bảo tính tương thích với điều ước quốc tế hoặc lý do vẫn quy định như tại dự thảo …….. ……
III. ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP LÝ CỦA TỪNG BỘ PHẬN TẠO THÀNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH *(Đối với bộ phận thủ tục hành chính không được sửa đổi, bổ sung thì không đánh giá và xóa bỏ khỏi Biểu mẫu: tên TTHC; thời hạn giải quyết; cơ quan giải quyết; phí, lệ phí; mẫu đơn; kết quả thực hiện)*	
2. Trình tự thực hiện	
a) Có được quy định rõ ràng và cụ thể về các bước thực hiện không?	Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do: Cơ sở giáo dục xác nhận hồ sơ, lập danh sách gửi UBND cấp xã nơi thường trú rà soát, thẩm định và chi trả. Dự thảo nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 238/2025/NĐ-CP: - Khoản 7 Điều 18: miễn bổ sung xác nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo đầu học kỳ khi cơ sở giáo dục đối chiếu, truy xuất được dữ liệu. - Khoản 8: miễn các giấy tờ tại khoản 4 khi nộp điện tử, xác thực VNeID mức độ 2 và hệ thống tự động đối soát.
b) Có được quy định, phân định rõ trách nhiệm và nội dung công việc của cơ quan nhà nước và cá nhân,	Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do: Đã xác định cơ sở giáo dục tiếp nhận và cơ quan xét duyệt theo quy trình hiện hành: Thủ trưởng cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học có trách nhiệm xác nhận hồ sơ miễn, giảm học phí đối với người học; đồng thời lập danh sách người học được miễn, giảm học phí, gửi về Ủy ban

tổ chức khi thực hiện không?	nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh nơi người học đăng ký thường trú để thực hiện theo quy định.
c) Có áp dụng cơ chế liên thông không?	Có ☐ Không ☒ Nêu rõ lý do: Không phát sinh cơ chế liên thông TTHC mới từ nội dung sửa đổi; cơ sở giáo dục xét duyệt theo thẩm quyền. Việc kết nối cơ sở dữ liệu là phương thức xác minh thông tin, không tự đồng nghĩa với cơ chế một cửa liên thông.
d) Có quy định việc kiểm tra, đánh giá, xác minh thực tế của cơ quan nhà nước không?	Có ☐ Không ☒ Dự thảo Nghị định bổ sung quy định về đối soát dữ liệu (tại khoản 7, 8 Điều 18), không quy định một bước kiểm tra thực địa mới. Nếu Có, nêu rõ nội dung quy định: …… Lý do quy định:…….. - Các biện pháp có thể thay thế: Có ☐ Không ☐ Nếu Có, nêu rõ lý do vẫn quy định như tại dự thảo: ……
3. Cách thức thực hiện	
a) Nộp hồ sơ: Trực tiếp ☒ Bưu chính ☒ Điện tử ☒ b) Nhận kết quả: Trực tiếp ☒ Bưu chính ☒ Điện tử ☒	- Có được quy định rõ ràng, cụ thể không? Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do: Về cơ bản, dự thảo không sửa đổi các hình thức tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC. Tuy nhiên, khoản 8 Điều 18 được bổ sung mới quy định rõ về trường hợp điện tử có xác thực VNeID mức độ 2 và hệ thống tự động truy xuất. - Có được quy định phù hợp và tạo thuận lợi, tiết kiệm chi phí cho cơ quan nhà nước, cá nhân, tổ chức khi thực hiện không? Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do: Công dân có thể nộp hồ sơ trực tuyến toàn trình qua cổng dịch vụ công quốc gia, qua VNeID, không phải đến trực tiếp cơ sở giáo dục nộp hồ sơ, giúp giảm thời gian, chi phí, tạo thuận lợi cho công dân.

4. Thành phần, số lượng hồ sơ: Giữ nguyên Đơn đề nghị, chỉ sửa đổi về giấy tờ chứng minh đối tượng thuộc diện miễn, giảm học phí hoặc hỗ trợ chi phí học tập	
a) Tên thành phần hồ sơ 1 Không thay đổi: Đơn đề nghị miễn, giảm học phí	- Nêu rõ lý do quy định thành phần hồ sơ: là những thông tin cần thiết do người học cung cấp và thể hiện nguyện vọng của bản thân người học để cơ quan có thẩm quyền xem xét phê duyệt đối tượng được hưởng chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập. - Yêu cầu về hình thức: Theo mẫu tại Phụ lục II, III, IV kèm theo Nghị định; đồng thời công nhận giá trị pháp lý tương đương của biểu mẫu điện tử (e-Form) thông minh, tự động điền các trường dữ liệu cá nhân trích xuất từ dữ liệu dân cư. Lý do quy định: Nội dung văn bản theo mẫu thống nhất giúp chuẩn hóa thông tin kê khai, tạo thuận lợi cho cơ quan tiếp nhận trong quá trình xử lý hồ sơ; đồng thời giảm tình trạng hồ sơ thiếu thông tin hoặc phải bổ sung nhiều lần.
b) Tên thành phần hồ sơ 2: Giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng miễn, giảm học phí. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục khai thác được các thông tin này từ Cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc Cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì công dân không phải cung cấp hồ sơ bằng giấy	- Nêu rõ lý do quy định thành phần hồ sơ: là căn cứ, minh chứng có giá trị pháp lý để cơ quan có thẩm quyền xem xét và xác định người học được hưởng chính sách miễn, giảm học phí. Đã bỏ thành phần hồ sơ: Quyết định về việc trợ cấp xã hội hoặc Giấy xác nhận mồ côi cả cha lẫn mẹ do Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh áp dụng đối với đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP. - Yêu cầu về hình thức: Giấy xác nhận người có công; giấy xác nhận khuyết tật; quyết định trợ cấp xã hội hoặc giấy xác nhận mồ côi cả cha lẫn mẹ; giấy xác nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; bằng tốt nghiệp THCS hoặc xác nhận tốt nghiệp tạm thời hoặc xác nhận học bạ hoàn thành chương trình THCS; quyết định hưởng trợ cấp hằng tháng do tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp của cha, mẹ. Lý do quy định: xác định điều kiện hưởng và ngăn ngừa sai đối tượng. Khi không khai thác được dữ liệu, áp dụng bản sao chứng thực, bản sao kèm bản chính đối chiếu hoặc bản sao từ sổ gốc theo quy định. Trường hợp người học, cha mẹ (hoặc người giám hộ) thực hiện thủ tục trên môi trường điện tử và thực hiện xác thực tài khoản định danh điện tử VNeID (mức độ 2) do Bộ Công an quản lý; hệ thống thông tin của cơ sở giáo dục tự động truy xuất, đối soát thông tin đối tượng chính sách với Cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì người học không phải nộp các giấy tờ minh chứng.
c) Các giấy tờ, tài liệu để chứng minh việc đáp ứng	Có ☒ Không ☐

yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính có được quy định rõ ràng, cụ thể ở thành phần hồ sơ của thủ tục hành chính không?	Nêu rõ: Dự thảo quy định rõ loại giấy tờ dùng để chứng minh thuộc đối tượng miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập: Giấy xác nhận người có công, Giấy xác nhận khuyết tật, Quyết định về việc trợ cấp xã hội, Giấy xác nhận hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo, Giấy xác nhận hoàn thành chương trình trung học cơ sở... Đồng thời quy định trường hợp cơ quan giải quyết thủ tục hành chính có thể khai thác thông tin từ cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì công dân không phải nộp các giấy tờ này, bảo đảm nguyên tắc không yêu cầu cung cấp lại thông tin đã có trong cơ sở dữ liệu của Nhà nước.
d) Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ. 01 bộ nộp lần đầu cho cả thời gian học; không thay đổi số lượng.	Lý do *(nếu quy định từ 02 bộ hồ sơ trở lên):*……. …….....
6. Đối tượng thực hiện	
a) Đối tượng thực hiện:	- Tổ chức: Trong nước ☐ Nước ngoài ☐ Mô tả rõ: Lý do quy định: - Cá nhân: Trong nước ☒ Nước ngoài ☐ Mô tả rõ: Chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông tại các cơ sở giáo dục thường xuyên và chính sách miễn giảm học phí đối với học sinh, sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh đang học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục đại học. Lý do quy định: Áp dụng đối với người học là công dân Việt Nam học tại các cơ sở giáo dục trong nước. - Có thể mở rộng/ thu hẹp đối tượng thực hiện không?: Có ☐ Không ☒ Nêu rõ lý do: Khoản 7 Điều 1 dự thảo Nghị định sửa nhóm ngành tại khoản 8, 13, 14 Điều 15 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP và bổ sung người học trung học nghề, học viên thạc sĩ, tiến sĩ các ngành y học dự phòng, dịch tễ học, dịch tễ học thực địa thuộc khối sức khỏe (bổ sung khoản 15, 16 Điều 15 Nghị định

	số 238/2025/NĐ-CP). Khoản 8 Điều 1 và Điều 2 dự thảo Nghị định điều chỉnh các nhóm giảm 70%, xử lý chuyển từ giảm sang miễn học phí. Việc mở rộng nhằm đáp ứng chính sách đào tạo nguồn nhân lực. Việc mở rộng đối tượng tại dự thảo Nghị định tạo điều kiện cho thêm các nhóm người học tiếp cận chính sách; đồng thời đòi hỏi quy định rõ danh mục ngành, nghề, phạm vi chương trình và các trường hợp tiếp tục hưởng để bảo đảm áp dụng thống nhất.
b) Phạm vi áp dụng:	- Toàn quốc ☒ Vùng ☐ Địa phương ☐ - Nông thôn ☒ Đô thị ☒ Miền núi ☒ - Biên giới, hải đảo ☒ - Lý do quy định:…… - Có thể mở rộng/ thu hẹp phạm vi áp dụng không?: Có ☐ Không ☒ Nêu rõ lý do: ……..
Dự kiến số lượng đối tượng thực hiện/1 năm: 4.808.293 đối tượng	
10. Yêu cầu, điều kiện	
Có quy định yêu cầu, điều kiện không?	Có ☒ Không ☐ Lý do quy định:……..
a) Yêu cầu, điều kiện 1: Học sinh, sinh viên thuộc đối tượng được miễn, giảm học phí theo quy định tại Điều 15; khoản 1, khoản 2 Điều 16 của Nghị định số 238/2025/NĐ-CP.	- Lý do quy định: Nhằm xác định đúng đối tượng được hưởng chính sách miễn, giảm học phí và mức miễn, giảm tương ứng; bảo đảm thực hiện chính sách công bằng, đúng phạm vi áp dụng, tránh giải quyết sai đối tượng và sử dụng ngân sách nhà nước không đúng quy định. Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung khoản 8, 12, 13, 14 và bổ sung khoản 15, 16 Điều 15; điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 16 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP, theo đó, không chỉ có sự thay đổi về số lượng đối tượng thực hiện TTHC (mở rộng đối tượng miễn học phí, điều chỉnh phạm vi ngành, nghề được miễn, bổ sung nhóm người học chương trình giáo dục trung học nghề, nhóm học viên thạc sĩ, tiến sĩ các ngành y học dự phòng, dịch tễ học, dịch tễ học thực địa tại cơ sở giáo dục thuộc khối ngành sức khỏe) mà còn thay đổi căn cứ xác định đủ điều kiện thực hiện TTHC, làm rõ điều kiện hưởng trợ cấp thường xuyên. - Để đáp ứng yêu cầu, điều kiện này, cá nhân, tổ chức cần:

	+ Có kết quả từ một thủ tục hành chính khác: Có ☒ Không ☐ Nếu Có, đề nghị nêu rõ: Áp dụng đối với một số nhóm đối tượng cần có kết quả xác định, công nhận hoặc giải quyết chế độ của cơ quan có thẩm quyền, như: giấy xác nhận khuyết tật; quyết định hưởng trợ cấp xã hội; quyết định hưởng trợ cấp hằng tháng của cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp. Các kết quả này là căn cứ chứng minh người học thuộc đối tượng hưởng chính sách, không phải yêu cầu tất cả người học thực hiện thêm TTHC trước mỗi lần đề nghị miễn, giảm học phí. Khi khai thác được dữ liệu theo quy định, người học không phải nộp lại giấy tờ tương ứng; việc miễn nộp giấy tờ không làm mất yêu cầu phải thuộc đúng đối tượng hưởng chính sách. + Đáp ứng được sự kiểm tra, xác minh, đánh giá của cơ quan nhà nước: Có ☒ Không ☐ Cơ sở giáo dục công lập giải quyết TTHC kiểm tra, đối chiếu thông tin trong hồ sơ và dữ liệu khai thác được để xác định người học thuộc đối tượng miễn, giảm học phí và mức hưởng tương ứng; xác minh với cơ quan có thẩm quyền khi cần thiết. Việc kiểm tra, xác minh được thực hiện trong quá trình giải quyết TTHC, không đặt ra thủ tục kiểm tra độc lập đối với người học. + Thực hiện công việc khác (nêu rõ): Người học kê khai thông tin trong đơn đề nghị; cung cấp giấy tờ chứng minh tương ứng với nhóm đối tượng trong trường hợp chưa khai thác được dữ liệu theo quy định; bổ sung giấy xác nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc thông tin, dữ liệu thay thế theo quy định áp dụng cho từng học kỳ. Không yêu cầu người học cung cấp giấy tờ của các nhóm đối tượng khác.
b) Yêu cầu, điều kiện 2: Học sinh, sinh viên không thuộc các trường hợp không áp dụng chế độ miễn, giảm học phí theo quy định tại khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8 Điều 19 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP.	- Lý do quy định: Nhằm bảo đảm việc hưởng chính sách phù hợp với phạm vi, nguyên tắc và thời gian áp dụng; tránh hưởng trùng hoặc hưởng không đúng chế độ; đồng thời bảo đảm quyền lợi của người học trong các trường hợp ngoại lệ được pháp luật cho phép. Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung khoản 2, 3, 6, 7, 8 Điều 19 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP, theo đó, khoản 8 Điều 19 thay lý do bất khả kháng bằng lý do chính đáng được cơ sở giáo dục xác nhận, tiếp tục cho hưởng khi dừng học, học lại, bảo lưu, lưu ban không quá một lần trong trường hợp phù hợp. - Để đáp ứng yêu cầu, điều kiện này, cá nhân, tổ chức cần: + Có kết quả từ một thủ tục hành chính khác: Có ☐ Không ☒ Điều kiện này không đặt ra yêu cầu người học phải có kết quả của một TTHC khác để chứng minh không thuộc trường hợp không áp dụng chính sách. Việc xác định chủ yếu dựa trên hồ sơ quản lý người học, tình trạng học tập, thông tin về chương trình đào tạo và lịch sử hưởng chính sách. Nếu Có, đề nghị nêu rõ: ...

	+ Đáp ứng được sự kiểm tra, xác minh, đánh giá của cơ quan nhà nước: Có ☒ Không ☐ Cơ sở giáo dục công lập kiểm tra, đối chiếu hồ sơ quản lý người học và thông tin liên quan để xác định phạm vi, thời gian được hưởng chính sách; xem xét các trường hợp ngoại lệ theo quy định. Việc kiểm tra được thực hiện trong quá trình giải quyết TTHC, không yêu cầu người học thực hiện thêm thủ tục xác nhận không thuộc trường hợp bị loại trừ. + Thực hiện công việc khác (nêu rõ): Người học kê khai trung thực thông tin có liên quan đến việc hưởng chính sách; cung cấp thông tin làm rõ khi có yêu cầu phù hợp với quy định. Trường hợp đề nghị tiếp tục hưởng chính sách do dừng học, học lại, bảo lưu, lưu ban vì ốm đau, tai nạn hoặc lý do chính đáng, người học cung cấp thông tin, tài liệu liên quan để cơ sở giáo dục xem xét, xác nhận theo quy định; không yêu cầu mọi người học phải có giấy xác nhận riêng về việc không thuộc trường hợp không áp dụng chính sách.
IV. THÔNG TIN LIÊN HỆ	
Họ và tên người điền: Phạm Việt Hùng Điện thoại cố định: ……...…; Di động:……...……... E-mail: pvhung@moet.gov.vn	

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 4: Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non công lập, cơ sở giáo dục phổ thông công lập, cơ sở giáo dục công lập thực hiện chương trình giáo dục phổ thông (Mã số TTHC: 1.014336)

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ *(Nêu rõ điều, khoản, điểm và tên văn bản đang quy định thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung)*	1. Khoản 2 Điều 85 Luật Giáo dục số 43/2019/QH14, được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 23 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục số 123/2025/QH15.
	2. Điều 17; khoản 5, khoản 7 Điều 18; khoản 8 Điều 19; Điều 20 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ.
II. ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP HIẾN, HỢP PHÁP CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	
1. Có phù hợp với Hiến pháp không?	Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do: Quy định hỗ trợ tiếp cận giáo dục, giảm nghĩa vụ cung cấp giấy tờ khi có dữ liệu, không đặt ra phân biệt giới tính. Khi khai thác dữ liệu bảo đảm quyền riêng tư, bảo vệ dữ liệu cá nhân và chỉ sử dụng thông tin cần thiết để xác định đối tượng.
2. Có mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không phù hợp, thống nhất với quy định tại các văn bản khác, điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên không?	- Với văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên: Có ☐ Không ☒ Nếu Có, đề nghị nêu rõ: + Tên bộ phận tạo thành: ……. + Nêu rõ điều, khoản, tên văn bản tương ứng:……. …… …… + Đề xuất cách thức giải quyết để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật hoặc lý do vẫn quy định như tại dự thảo ……..... - Với văn bản của cơ quan khác: Có ☐ Không ☒ Nếu Có, đề nghị nêu rõ: + Tên bộ phận tạo thành: …….. + Nêu rõ điều, khoản, tên văn bản tương ứng: ……. ……

	+ Đề xuất cách thức giải quyết để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật hoặc lý do vẫn quy định như tại dự thảo ……..... …… - Với điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên: Có ☐ Không ☒ Nếu Có, đề nghị nêu rõ: + Tên bộ phận tạo thành: …….. + Nêu rõ điều, khoản, điều ước quốc tế tương ứng: ……. …… + Đề xuất cách thức giải quyết để đảm bảo tính tương thích với điều ước quốc tế hoặc lý do vẫn quy định như tại dự thảo …….. ……
III. ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP LÝ CỦA TỪNG BỘ PHẬN TẠO THÀNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH *(Đối với bộ phận thủ tục hành chính không được sửa đổi, bổ sung thì không đánh giá và xóa bỏ khỏi Biểu mẫu: tên TTHC; thời hạn giải quyết; đối tượng thực hiện; cơ quan giải quyết; phí, lệ phí; mẫu đơn; kết quả thực hiện)*	
2. Trình tự thực hiện	
a) Có được quy định rõ ràng và cụ thể về các bước thực hiện không?	Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do: Quy trình được quy định theo trình tự thời gian, xác định rõ các hoạt động nộp hồ sơ, xét duyệt hồ sơ và thông báo kết quả.
b) Có được quy định, phân định rõ trách nhiệm và nội dung công việc của cơ quan nhà nước và cá nhân, tổ chức khi thực hiện không?	Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do: Quy định, phân định rõ trách nhiệm, thời hạn, thẩm quyền: Hiệu trưởng nhà trường có trách nhiệm thẩm định hồ sơ và phê duyệt danh sách người học được hỗ trợ chi phí học tập.
c) Có áp dụng cơ chế liên thông không?	Có ☐ Không ☒

	Nêu rõ lý do: Không phát sinh cơ chế liên thông TTHC từ nội dung sửa đổi, bổ sung; cơ sở giáo dục xét duyệt theo thẩm quyền. Việc kết nối cơ sở dữ liệu là phương thức xác minh thông tin, không tự đồng nghĩa với cơ chế một cửa liên thông.
d) Có quy định việc kiểm tra, đánh giá, xác minh thực tế của cơ quan nhà nước không?	Có ☐ Không ☒ Dự thảo bổ sung đối soát dữ liệu, nhằm xác định đúng đối tượng, hạn chế trùng hưởng, thay thế việc kiểm tra giấy tờ khi dữ liệu đầy đủ, hợp lệ. Nếu Có, nêu rõ nội dung quy định: …… Lý do quy định:…….. - Các biện pháp có thể thay thế: Có ☐ Không ☐ Nếu Có, nêu rõ lý do vẫn quy định như tại dự thảo: ……
3. Cách thức thực hiện	
a) Nộp hồ sơ: Trực tiếp ☒ Bưu chính ☒ Điện tử ☒ b) Nhận kết quả: Trực tiếp ☒ Bưu chính ☒ Điện tử ☒	- Có được quy định rõ ràng, cụ thể không? Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do: Về cơ bản, dự thảo không sửa đổi các hình thức tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC. Tuy nhiên, khoản 8 Điều 18 được bổ sung mới quy định rõ về trường hợp điện tử có xác thực VNeID mức độ 2 và hệ thống tự động truy xuất. - Có được quy định phù hợp và tạo thuận lợi, tiết kiệm chi phí cho cơ quan nhà nước, cá nhân, tổ chức khi thực hiện không? Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do: Công dân có thể nộp hồ sơ trực tuyến toàn trình qua cổng dịch vụ công quốc gia, qua VNeID, không phải đến trực tiếp cơ sở giáo dục nộp hồ sơ, giúp giảm thời gian, chi phí, tạo thuận lợi cho công dân.
4. Thành phần, số lượng hồ sơ: Giữ nguyên Đơn đề nghị, chỉ sửa đổi về giấy tờ chứng minh đối tượng thuộc diện hỗ trợ chi phí học tập	
b) Tên thành phần hồ sơ 2 được điều chỉnh: Giấy tờ chứng minh thuộc đối	- Nêu rõ lý do quy định thành phần hồ sơ: xác định điều kiện hưởng và ngăn ngừa sai đối tượng. Khi không khai thác được dữ liệu, áp dụng bản sao chứng thực, bản sao kèm bản chính đối chiếu hoặc bản

tượng hỗ trợ chi phí học tập. (Giấy xác nhận mồ côi cả cha lẫn mẹ; giấy xác nhận khuyết tật hoặc quyết định trợ cấp xã hội; giấy xác nhận hộ nghèo. Các giấy tờ được áp dụng theo từng nhóm tại khoản 6 Điều 18, không yêu cầu mỗi người nộp tất cả giấy tờ.)	sao từ sổ gốc theo quy định. Dự thảo Nghị định bổ sung khoản 8 Điều 18 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP, theo đó, người học không phải nộp giấy tờ minh chứng; dự thảo chưa quy định bỏ đơn đề nghị. Dự thảo nghị định sửa khoản 7 Điều 18 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP, theo đó, chuyển từ nghĩa vụ nộp bổ sung đầu mỗi học kỳ sang nộp bổ sung khi cơ sở giáo dục chưa thể truy xuất, đối chiếu dữ liệu; cho phép giấy xác nhận hoặc bản điện tử trên VNeID mức độ 2. - Yêu cầu về hình thức: Giấy xác nhận mồ côi cả cha lẫn mẹ; giấy xác nhận khuyết tật hoặc quyết định trợ cấp xã hội; giấy xác nhận hộ nghèo. Lý do quy định: xác định điều kiện hưởng và ngăn ngừa sai đối tượng. Khi không khai thác được dữ liệu, áp dụng bản sao chứng thực, bản sao kèm bản chính đối chiếu hoặc bản sao từ sổ gốc theo quy định. Trường hợp người học, cha mẹ (hoặc người giám hộ) thực hiện thủ tục trên môi trường điện tử và thực hiện xác thực tài khoản định danh điện tử VNeID (mức độ 2) do Bộ Công an quản lý; hệ thống thông tin của cơ sở giáo dục tự động truy xuất, đối soát thông tin đối tượng chính sách với Cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì người học không phải nộp các giấy tờ minh chứng.
c) Các giấy tờ, tài liệu để chứng minh việc đáp ứng yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính có được quy định rõ ràng, cụ thể ở thành phần hồ sơ của thủ tục hành chính không?	Có ☒ Không ☐ Nêu rõ: Dự thảo quy định rõ loại giấy tờ dùng để chứng minh thuộc đối tượng hỗ trợ chi phí học tập: Giấy xác nhận mồ côi cả cha lẫn mẹ; giấy xác nhận khuyết tật hoặc quyết định trợ cấp xã hội; giấy xác nhận hộ nghèo... Đồng thời quy định trường hợp cơ quan giải quyết thủ tục hành chính có thể khai thác thông tin từ cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì công dân không phải nộp các giấy tờ này, bảo đảm nguyên tắc không yêu cầu cung cấp lại thông tin đã có trong cơ sở dữ liệu của Nhà nước.
d) Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ. (01 bộ nộp lần đầu cho cả thời gian học; không thay đổi số lượng.)	Lý do *(nếu quy định từ 02 bộ hồ sơ trở lên):*…… ……
10. Yêu cầu, điều kiện	
Có quy định yêu cầu, điều kiện không?	Có ☒ Không ☐ Lý do quy định:……..

a) Yêu cầu, điều kiện 1 không sửa: Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông thuộc đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP.	- Lý do quy định: Nhằm xác định đúng đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ chi phí học tập và mức hỗ trợ tương ứng; bảo đảm thực hiện chính sách công bằng, đúng phạm vi áp dụng, tránh giải quyết sai đối tượng và sử dụng ngân sách nhà nước không đúng quy định. - Để đáp ứng yêu cầu, điều kiện này, cá nhân, tổ chức cần: + Có kết quả từ một thủ tục hành chính khác: Có ☒ Không ☐ Nếu Có, đề nghị nêu rõ: Giấy xác nhận mồ côi cả cha lẫn mẹ; giấy xác nhận khuyết tật hoặc quyết định trợ cấp xã hội; giấy xác nhận hộ nghèo. + Đáp ứng được sự kiểm tra, xác minh, đánh giá của cơ quan nhà nước: Có ☒ Không ☐ + Thực hiện công việc khác (nêu rõ): Cơ quan có thẩm quyền thực hiện kiểm tra, đối chiếu tính hợp pháp của các giấy tờ hồ sơ. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền có thể khai thác thông tin từ cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì thực hiện đối chiếu, xác minh thông tin thông qua các cơ sở dữ liệu này.
b) Yêu cầu, điều kiện 2: Người học không thuộc trường hợp không áp dụng chế độ hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại khoản 8 Điều 19 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP.	- Lý do quy định: Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 19 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP, theo đó, thay lý do bất khả kháng bằng lý do chính đáng được cơ sở giáo dục xác nhận, tiếp tục cho hưởng khi dừng học, học lại, bảo lưu, lưu ban không quá một lần trong trường hợp phù hợp. Việc mở rộng tạo điều kiện cho người học nhưng cần làm rõ căn cứ xác định lý do chính đáng và trách nhiệm xác nhận. - Để đáp ứng yêu cầu, điều kiện này, cá nhân, tổ chức cần: + Có kết quả từ một thủ tục hành chính khác: Có ☐ Không ☒ Nếu Có, đề nghị nêu rõ: … + Đáp ứng được sự kiểm tra, xác minh, đánh giá của cơ quan nhà nước: Có ☒ Không ☐ Chứng minh thuộc đối tượng bằng giấy tờ tương ứng hoặc thông tin đã khai thác được; cơ sở giáo dục xác minh điều kiện và tình trạng học tập. Không yêu cầu thêm giấy xác nhận riêng cho đối tượng xác định được từ chương trình, ngành học do chính trường quản lý. Xác thực VNeID mức độ 2 theo khoản 8 Điều 19 được bổ sung tại dự thảo Nghị định. + Thực hiện công việc khác (nêu rõ): Không
IV. THÔNG TIN LIÊN HỆ	
Họ và tên người điền: Phạm Việt Hùng	

Điện thoại cố định: ……...…; Di động:……...…..……...
E-mail: pvhung@moet.gov.vn

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 5: Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục; trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục, cơ sở giáo dục thường xuyên tư thục, cơ sở giáo dục mầm non, trường tiểu học, trung học cơ sở trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu (Mã số TTHC: 1.014337)

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ *(Nêu rõ điều, khoản, điểm và tên văn bản đang quy định thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung)*	1. Khoản 2 Điều 85 Luật Giáo dục số 43/2019/QH14, được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 23 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục số 123/2025/QH15.
	2. Điều 17; khoản 6, khoản 7 Điều 18; khoản 8 Điều 19; khoản 1 Điều 21 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ.
II. ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP HIẾN, HỢP PHÁP CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	
1. Có phù hợp với Hiến pháp không?	Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do: Quy định hỗ trợ tiếp cận giáo dục, giảm nghĩa vụ cung cấp giấy tờ khi có dữ liệu, không đặt ra phân biệt giới tính. Khi khai thác dữ liệu bảo đảm quyền riêng tư, bảo vệ dữ liệu cá nhân và chỉ sử dụng thông tin cần thiết để xác định đối tượng.
2. Có mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không phù hợp, thống nhất với quy định tại các văn bản khác, điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên không?	- Với văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên: Có ☐ Không ☒ Nếu Có, đề nghị nêu rõ: + Tên bộ phận tạo thành: ……. + Nêu rõ điều, khoản, tên văn bản tương ứng:……. …… …… + Đề xuất cách thức giải quyết để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật hoặc lý do vẫn quy định như tại dự thảo ……..... - Với văn bản của cơ quan khác: Có ☐ Không ☒ Nếu Có, đề nghị nêu rõ: + Tên bộ phận tạo thành: …….. + Nêu rõ điều, khoản, tên văn bản tương ứng: …….

	…… + Đề xuất cách thức giải quyết để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật hoặc lý do vẫn quy định như tại dự thảo ……..... …… - Với điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên: Có ☐ Không ☒ Nếu Có, đề nghị nêu rõ: + Tên bộ phận tạo thành: …….. + Nêu rõ điều, khoản, điều ước quốc tế tương ứng: ……. …… + Đề xuất cách thức giải quyết để đảm bảo tính tương thích với điều ước quốc tế hoặc lý do vẫn quy định như tại dự thảo …….. ……
III. ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP LÝ CỦA TỪNG BỘ PHẬN TẠO THÀNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH *(Đối với bộ phận thủ tục hành chính không được sửa đổi, bổ sung thì không đánh giá và xóa bỏ khỏi Biểu mẫu: tên TTHC; thời hạn giải quyết; đối tượng thực hiện; cơ quan giải quyết; phí, lệ phí; mẫu đơn; kết quả thực hiện)*	
2. Trình tự thực hiện	
a) Có được quy định rõ ràng và cụ thể về các bước thực hiện không?	Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do: Quy trình được quy định theo trình tự thời gian, xác định rõ các hoạt động nộp hồ sơ, xét duyệt hồ sơ và thông báo kết quả.
b) Có được quy định, phân định rõ trách nhiệm và nội dung công việc của cơ quan nhà nước và cá nhân, tổ chức khi thực hiện không?	Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do: Quy định, phân định rõ trách nhiệm, thời hạn, thẩm quyền: Hiệu trưởng nhà trường có trách nhiệm lập danh sách người học được hỗ trợ chi phí học tập gửi Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc tỉnh thẩm định, phê duyệt.

c) Có áp dụng cơ chế liên thông không?	Có ☐ Không ☒ Nêu rõ lý do: Không phát sinh cơ chế liên thông TTHC từ nội dung sửa đổi, bổ sung; chỉ quy định cơ chế phối hợp chuyển hồ sơ, danh sách giữa cơ sở giáo dục và cơ quan thẩm định, chi trả.
d) Có quy định việc kiểm tra, đánh giá, xác minh thực tế của cơ quan nhà nước không?	Có ☐ Không ☒ Dự thảo bổ sung đối soát dữ liệu, không quy định một bước kiểm tra thực địa mới giúp xác định đúng đối tượng, hạn chế trùng hưởng; có thể thay thế việc kiểm tra giấy tờ khi dữ liệu đầy đủ, hợp lệ. Nếu Có, nêu rõ nội dung quy định: …… Lý do quy định:…….. - Các biện pháp có thể thay thế: Có ☐ Không ☒ Nếu Có, nêu rõ lý do vẫn quy định như tại dự thảo: ……
3. Cách thức thực hiện	
a) Nộp hồ sơ: Trực tiếp ☒ Bưu chính ☒ Điện tử ☒ b) Nhận kết quả: Trực tiếp ☒ Bưu chính ☒ Điện tử ☒	- Có được quy định rõ ràng, cụ thể không? Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do: Về cơ bản, dự thảo không sửa đổi các hình thức tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC. Tuy nhiên, khoản 8 Điều 18 được bổ sung mới quy định rõ về trường hợp điện tử có xác thực VNeID mức độ 2 và hệ thống tự động truy xuất. - Có được quy định phù hợp và tạo thuận lợi, tiết kiệm chi phí cho cơ quan nhà nước, cá nhân, tổ chức khi thực hiện không? Có ☒ Không ☐ Nêu rõ lý do: Công dân có thể nộp hồ sơ trực tuyến toàn trình qua cổng dịch vụ công quốc gia, qua VNeID, không phải đến trực tiếp cơ sở giáo dục nộp hồ sơ, giúp giảm thời gian, chi phí, tạo thuận lợi cho công dân.
4. Thành phần, số lượng hồ sơ: Giữ nguyên Đơn đề nghị, chỉ sửa đổi về giấy tờ chứng minh đối tượng thuộc diện hỗ trợ chi phí học tập	
b) Tên thành phần hồ sơ 2 được điều chỉnh: Giấy tờ	- Nêu rõ lý do quy định thành phần hồ sơ: xác định điều kiện hưởng và ngăn ngừa sai đối tượng. Khi không khai thác được dữ liệu, áp dụng bản sao chứng thực, bản sao kèm bản chính đối chiếu hoặc bản

chứng minh thuộc đối tượng hỗ trợ chi phí học tập. (Giấy xác nhận mồ côi cả cha lẫn mẹ; giấy xác nhận khuyết tật hoặc quyết định trợ cấp xã hội; giấy xác nhận hộ nghèo. Các giấy tờ được áp dụng theo từng nhóm tại khoản 6 Điều 18, không yêu cầu mỗi người nộp tất cả giấy tờ.)	sao từ sổ gốc theo quy định. Dự thảo Nghị định bổ sung khoản 8 Điều 18 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP, theo đó, người học không phải nộp giấy tờ minh chứng; dự thảo chưa quy định bỏ đơn đề nghị. Dự thảo nghị định sửa khoản 7 Điều 18 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP, theo đó, chuyển từ nghĩa vụ nộp bổ sung đầu mỗi học kỳ sang nộp bổ sung khi cơ sở giáo dục chưa thể truy xuất, đối chiếu dữ liệu; cho phép giấy xác nhận hoặc bản điện tử trên VNeID mức độ 2. - Yêu cầu về hình thức: Giấy xác nhận mồ côi cả cha lẫn mẹ; giấy xác nhận khuyết tật hoặc quyết định trợ cấp xã hội; giấy xác nhận hộ nghèo. Lý do quy định: xác định điều kiện hưởng và ngăn ngừa sai đối tượng. Khi không khai thác được dữ liệu, áp dụng bản sao chứng thực, bản sao kèm bản chính đối chiếu hoặc bản sao từ sổ gốc theo quy định. Trường hợp người học, cha mẹ (hoặc người giám hộ) thực hiện thủ tục trên môi trường điện tử và thực hiện xác thực tài khoản định danh điện tử VNeID (mức độ 2) do Bộ Công an quản lý; hệ thống thông tin của cơ sở giáo dục tự động truy xuất, đối soát thông tin đối tượng chính sách với Cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì người học không phải nộp các giấy tờ minh chứng.
c) Các giấy tờ, tài liệu để chứng minh việc đáp ứng yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính có được quy định rõ ràng, cụ thể ở thành phần hồ sơ của thủ tục hành chính không?	Có ☒ Không ☐ Nêu rõ: Dự thảo quy định rõ loại giấy tờ dùng để chứng minh thuộc đối tượng hỗ trợ chi phí học tập: Giấy xác nhận mồ côi cả cha lẫn mẹ; giấy xác nhận khuyết tật hoặc quyết định trợ cấp xã hội; giấy xác nhận hộ nghèo... Đồng thời quy định trường hợp cơ quan giải quyết thủ tục hành chính có thể khai thác thông tin từ cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì công dân không phải nộp các giấy tờ này, bảo đảm nguyên tắc không yêu cầu cung cấp lại thông tin đã có trong cơ sở dữ liệu của Nhà nước.
d) Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ. 01 bộ nộp lần đầu cho cả thời gian học; không thay đổi số lượng.	Lý do *(nếu quy định từ 02 bộ hồ sơ trở lên):*……. …….....
10. Yêu cầu, điều kiện	
Có quy định yêu cầu, điều kiện không?	Có ☒ Không ☐ Lý do quy định:……..

a) Yêu cầu, điều kiện 1 không sửa: Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông thuộc đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP.	- Lý do quy định: Nhằm xác định đúng đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ chi phí học tập và mức hỗ trợ tương ứng; bảo đảm thực hiện chính sách công bằng, đúng phạm vi áp dụng, tránh giải quyết sai đối tượng và sử dụng ngân sách nhà nước không đúng quy định. - Để đáp ứng yêu cầu, điều kiện này, cá nhân, tổ chức cần: + Có kết quả từ một thủ tục hành chính khác: Có ☒ Không ☐ Nếu Có, đề nghị nêu rõ: Giấy xác nhận mồ côi cả cha lẫn mẹ; giấy xác nhận khuyết tật hoặc quyết định trợ cấp xã hội; giấy xác nhận hộ nghèo. + Đáp ứng được sự kiểm tra, xác minh, đánh giá của cơ quan nhà nước: Có ☒ Không ☐ + Thực hiện công việc khác (nêu rõ): Cơ quan có thẩm quyền thực hiện kiểm tra, đối chiếu tính hợp pháp của các giấy tờ hồ sơ. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền có thể khai thác thông tin từ cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì thực hiện đối chiếu, xác minh thông tin thông qua các cơ sở dữ liệu này.
b) Yêu cầu, điều kiện 2: Người học không thuộc trường hợp không áp dụng chế độ hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại khoản 8 Điều 19 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP.	- Lý do quy định: Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 19 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP, theo đó, thay lý do bất khả kháng bằng lý do chính đáng được cơ sở giáo dục xác nhận, tiếp tục cho hưởng khi dừng học, học lại, bảo lưu, lưu ban không quá một lần trong trường hợp phù hợp. Việc mở rộng tạo điều kiện cho người học nhưng cần làm rõ căn cứ xác định lý do chính đáng và trách nhiệm xác nhận. - Để đáp ứng yêu cầu, điều kiện này, cá nhân, tổ chức cần: + Có kết quả từ một thủ tục hành chính khác: Có ☐ Không ☒ Nếu Có, đề nghị nêu rõ: … + Đáp ứng được sự kiểm tra, xác minh, đánh giá của cơ quan nhà nước: Có ☒ Không ☐ Chứng minh thuộc đối tượng bằng giấy tờ tương ứng hoặc thông tin đã khai thác được; cơ sở giáo dục xác minh điều kiện và tình trạng học tập. Không yêu cầu thêm giấy xác nhận riêng cho đối tượng xác định được từ chương trình, ngành học do chính trường quản lý. Xác thực VNeID mức độ 2 theo khoản 8 Điều 19 được bổ sung tại dự thảo Nghị định. + Thực hiện công việc khác (nêu rõ): Không
IV. THÔNG TIN LIÊN HỆ	
Họ và tên người điền: Phạm Việt Hùng	

Điện thoại cố định: ……...…; Di động:……...…..……...
E-mail: pvhung@moet.gov.vn

TỔNG HỢP GÓP Ý DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NGHỊ ĐỊNH 238/2025/NĐ-CP

(Kèm Tờ trình số /TTr-BGDĐT ngày tháng năm 2026 của Bộ GDĐT)

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
	Căn cứ pháp lý	**Bộ Khoa học và Công nghệ:** Đề nghị điều chỉnh nội dung: "Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14; Căn cứ Luật số 123/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục số 43/2019/QH14;" thành: "Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2019/QH14" để phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 68 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 38 Điều 1 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP. **Thanh tra Chính phủ:** Đề nghị bổ sung "Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giá" (Luật số 140/QH15/2025 ngày 10/12/2025). **Kiểm toán nhà nước:** Đề nghị biên tập lại căn cứ của dự thảo *"Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15"* thành *"Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 44/2024/QH15, Luật số 61/2024/QH15, Luật số 95/2025/QH15 và Luật số 140/2025/QH15"* để đảm bảo đầy đủ.	Bộ GDĐT tiếp thu, hoàn thiện căn cứ pháp lý của dự thảo Nghị định	

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
	Tên gọi Nghị định: Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo	**Bộ Khoa học và Công nghệ:** Đề nghị điều chỉnh thành *"Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo"* để phù hợp quy định tại Mẫu số 23 Phụ lục III kèm theo Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ. **Bộ Dân tộc và Tôn giáo:** Về tên gọi và phạm vi điều chỉnh của Nghị định đề nghị quý Bộ rà soát tên gọi của Nghị định để phù hợp, thống nhất với phạm vi sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 của dự thảo Nghị định. **Bộ Y tế:** Căn cứ khoản 2 Điều 69 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP đề nghị chỉnh lý thành: *"Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo"* . **Trường ĐHSP Nghệ thuật TW:** Nhất trí với các nội dung được nêu ra và không có ý kiến gì khác.**Trường ĐH Kỹ thuật y tế Hải Dương:** Nhất trí các nội dung sửa đổi của Dự thảo gồm 06 chương, 29 điều.**Trường Cán bộ quản lý giáo dục Thành phố Hồ Chí Minh:** thống nhất các nội dung đối với dự thảo Thông tư. **Trường Cao đẳng Kỹ nghệ II:** hoàn toàn thống nhất với nội dung dự thảo. **Trường CĐ Kỹ thuật và Nghiệp vụ HN:** hoàn toàn nhất trí với nội dung Dự thảo Nghị định.	Bộ GDĐT tiếp thu, hoàn thiện tên gọi của dự thảo Nghị định	

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
		Trường CĐXD số 1: đồng ý với nội dung trong hồ sơ của Dự thảo. **Báo GD và Thời đại:** Thống nhất với nội dung Dự thảo Nghị định. **Trường ĐHSP Kỹ thuật Thái Nguyên:** Nhất trí với Dự thảo, Nghị định. **Trường Đại học Thủy lợi:** hoàn toàn nhất trí với bản dự thảo. **Trường Đại học Đà Lạt:** thống nhất với các nội dung được đề xuất tại Dự thảo Nghị định và không có ý kiến góp ý, đề xuất sửa đổi, bổ sung.		
Điều 1	**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo (sau đây gọi tắt là Nghị định số 238/2025/NĐ-CP) như sau**	**Trường ĐHSPKT Nam Định:** + Sớm ban hành hướng dẫn cụ thể về Danh mục các ngành, lĩnh vực kinh tế trọng điểm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, giúp nhà trường kịp thời phổ biến, tư vấn tuyển sinh và chuẩn bị phương án hậu cần tài chính. + Quy định rõ ràng tiến độ, quy trình cấp bù kinh phí hỗ trợ học phí từ ngân sách nhà nước về cho các trường, bảo đảm không xảy ra tình trạng chậm muộn kinh phí cấp bù ảnh hưởng đến hoạt động chi thường xuyên của cơ sở giáo dục như một số phản ánh thực tiễn thời gian qua.		
1	1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 4 như sau: "Trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định mức học phí cụ thể làm căn cứ thực	**Bộ Tư Pháp:** Dự thảo Nghị định qu y định: "*... Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quyết định chi tiết danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với dịch vụ tuyển sinh,*	- Bộ GDĐT tiếp thu ý kiến của Bộ Tư pháp, điều chỉnh "**quy định"**	

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
	hiện miễn học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục công lập; quyết định mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục dân lập, tư thục theo thẩm quyền quản lý để áp dụng tại địa phương. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quyết định chi tiết danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với dịch vụ tuyển sinh, các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo trong cơ sở giáo dục công lập theo thẩm quyền quản lý để áp dụng tại địa phương”.	*các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo trong cơ sở giáo dục công lập theo thẩm quyền quản lý để áp dụng tại địa phương”* (khoản 1 Điều 1). Nội dung này quy định trên cơ sở kế thừa quy định tại khoản 4 Điều 13 Nghị định số 66/2026/NĐ-CP ngày 02/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục. Tuy nhiên, Luật Giáo dục quy định: *“Ủy ban nhân dân cấp tỉnh **quy định** cơ chế thu và sử dụng mức thu dịch vụ tuyển sinh các cấp học, quyết định danh mục và mức thu dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục do địa phương quản lý theo quy định tại khoản 2 Điều này”* (điểm c khoản 4 Điều 99). Do đó, cơ quan chủ trì soạn thảo cần rà soát quy định của Luật giáo dục để chỉnh lý cho phù hợp thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh “quy định” hay “quyết định”. **- Bộ Tài chính:** Khoản 1 Điều 1 dự thảo Nghị định quy định: *"Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quyết định chi tiết danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với dịch vụ tuyển sinh, các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo trong cơ sở giáo dục công lập theo thẩm quyền quản lý để áp dụng tại địa phương”*. Để rõ ràng và thống nhất cách hiểu, đề nghị Bộ GD&ĐT quy định rõ “mức thu” nêu trên là mức thu cụ thể, mức thu tối đa hay mức thu tối thiểu; trường hợp quy định là mức thu tối thiểu/mức thu tối đa, đề nghị bổ sung thẩm quyền quyết định mức thu cụ thể.	thành **“quyết định”** để thống nhất với Nghị định số 66/2026/NĐ-CP như sau: “Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố **quy định** chi tiết danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với dịch vụ tuyển sinh, các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo trong cơ sở giáo dục công lập theo thẩm quyền quản lý để áp dụng tại địa phương”.	- Về ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ GDĐT giải trình như sau: Điều 4 Nghị định 238/2025/NĐ-CP định về quản lý nhà nước về giá dịch vụ giáo dục trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo. Theo đó, Điều 4 quy định thẩm quyền UBND quy định chi tiết danh mục các khoản thu, mức thu (thẩm quyền định giá dịch vụ giáo dục trong lĩnh vực giáo dục). Về hình thức định giá thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Luật Giá 2023, theo đó cơ quan nhà nước có thẩm quyền định giá thực hiện theo các hình thức *(giá cụ thể; giá tối thiểu; giá tối đa; khung giá).*

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
		- Sở GDĐT Gia Lai: Nội dung tại khoản 1 Điều 1 dự thảo Nghị định trùng với khoản 4 Điều 13 Nghị định số 66/2026/NĐ-CP ngày 02/3/2026 của Chính phủ, Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Gia Lai đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét bỏ nội dung này.		
2	2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 6 như sau: "3. Ngoài lộ trình quy định tại khoản 2, căn cứ chính sách phát triển kinh tế - xã hội, khả năng cân đối của ngân sách địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định cho phép cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu được chủ động thực hiện lộ trình tính đủ chi phí vào giá dịch vụ giáo dục, đào tạo tương xứng với chất lượng giáo dục, đào tạo; đồng thời phải bảo đảm thực hiện các mục tiêu giáo dục bắt buộc theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành".	**Cục Nhà giáo và Cán bộ quản lý giáo dục:** Tại khoản 2 Điều 1 dự thảo Nghị định (sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 6 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP): đề nghị bổ sung căn cứ "định mức lao động của nhà giáo" để Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định cho phép cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu được chủ động thực hiện lộ trình tính đủ chi phí vào giá dịch vụ giáo dục, đào tạo. Vì đây là nội dung quan trọng về chi phí nhân công/định mức lao động để có thể thực hiện tính đúng, tính đủ giá dịch vụ giáo dục. **Bộ Quốc phòng:** Đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu, bổ sung vào khoản 2, Điều 1 (trang 2) cụm từ "các bộ, cơ quan ở trung ương". Biên tập lại như sau: "3. Ngoài lộ trình quy định tại khoản 2, căn cứ chính sách phát triển kinh tế - xã hội, khả năng cân đối của ngân sách địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định cho phép cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và các cơ sở giáo		**- Về ý kiến của Cục NG&CBQLGD:** Vụ KHTC ghi nhận ý kiến của Cục NG&CBQLGD để sửa đổi Thông tư số 14/2/2024/TT-BGDĐT hướng dẫn quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật và phương pháp định giá dịch vụ giáo dục, đào tạo. **- Về ý kiến của Bộ Dân tộc và Tôn giáo:** Trên thực tế, một số trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu có thành lập cơ sở GDMN, GDPT trực thuộc nên dự thảo Nghị định kế

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
		dục mầm non, giáo dục phổ thông trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu, các bộ, cơ quan ở trung ương được chủ động thực hiện lộ trình tính đủ chi phí vào giá dịch vụ giáo dục, đào tạo tương ứng với chất lượng giáo dục, đào tạo; đồng thời phải bảo đảm thực hiện các mục tiêu giáo dục bắt buộc theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành". **Lý do:** Nhằm đảm bảo việc thống nhất đủ đối tượng quy định tại điểm b, khoản 9, Điều 1 dự thảo Nghị định: "b) Nhà nước cấp tiền hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông trong cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu, các bộ, cơ quan ở trung ương, mức hỗ trợ học phí do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố quy định theo khung học phí của Chính phủ nhưng không vượt mức thu học phí của cơ sở giáo dục" và tại khoản 10 Điều 1 dự thảo Nghị định: "Điều 21. Phương thức chi trả tiền miễn, giảm học phí, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập đối với người học ở các cơ sở giáo dục dân lập, tư thục; cơ sở giáo dục thuộc doanh nghiệp nhà nước, tổ chức kinh tế; cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu; cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông thuộc các bộ, cơ quan ở trung ương". **Bộ Dân tộc và Tôn giáo:** Đề nghị rà soát cơ cấu tổ chức của các trường cao đẳng, viện nghiên cứu theo quy định để phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 1 dự thảo Nghị định này.		thừa quy định này tại Nghị định 238 để đảm bảo không có khoảng trống pháp lý. - **Về ý kiến của Kiểm toán Nhà nước:** + Trên thực tế hiện nay, một số địa phương có quy định đặc thù như TP Hà Nội (Luật Thủ đô số 02/2026/QH16); TP Hồ Chí Minh (Luật Phát triển đô thị 2026 số 18/2026/QH16), trong đó giao HĐND Thành phố quy định cơ chế quản lý, cơ chế tài chính của cơ sở giáo dục có nhiều cấp học, cơ sở giáo dục chất lượng cao, cơ sở thực hiện liên kết giáo dục và mô hình trường tiên tiến, hiện đại. Vì vậy, quy định tại dự thảo Nghị định "*căn cứ chính sách phát triển kinh tế - xã*

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
		Kiểm toán nhà nước: Tại khoản 2 Điều 1 dự thảo (sửa đổi khoản 3 Điều 6 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP) quy định "UBND cấp tỉnh trình HĐND cùng cấp quyết định cho phép một số cơ sở giáo dục chủ động thực hiện lộ trình tính đủ chi phí vào giá dịch vụ giáo dục, đào tạo tương xứng với chất lượng giáo dục, đào tạo", đề nghị làm rõ phạm vi, đối tượng và điều kiện đối với các cơ sở giáo dục được áp dụng cơ chế này. Đồng thời, làm rõ mối quan hệ giữa việc "tính đủ chi phí" vào giá dịch vụ giáo dục, đào tạo với chính sách miễn học phí và cơ chế ngân sách nhà nước cấp bù học phí để bảo đảm thống nhất trong tổ chức thực hiện giữa các địa phương. **Sở GDĐT Thanh Hóa:** Đề nghị sửa như sau: "Ngoài lộ trình quy định tại khoản 2 Điều này, căn cứ chính sách phát triển kinh tế - xã hội, điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương, khả năng cân đối của ngân sách địa phương và khả năng chi trả của người học, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định cho phép cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu được chủ động thực hiện lộ trình tính đủ chi phí vào giá dịch vụ giáo		*hội, khả năng cân đối của ngân sách địa phương*" để tạo hành lang pháp lý cho các địa phương thực hiện cơ chế đặc thù được Quốc hội phê duyệt. + Cơ chế NSNN cấp bù thực hiện thống nhất theo quy định tại Nghị định 238 và dự thảo Nghị định này.

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
		dục, đào tạo tương xứng với chất lượng giáo dục, đào tạo; đồng thời phải bảo đảm thực hiện các mục tiêu giáo dục bắt buộc theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành." - **Sở Tài chính Nghệ An:** Đề nghị bỏ điều khoản này. Lý do: điểm b khoản 3 Điều 4 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP đã được sửa đổi bởi Khoản 4 Điều 13 Nghị định số 66/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục, có hiệu lực từ ngày 15/03/2026**.**		
3	3. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 8 như sau: "7. Căn cứ khung học phí quy định tại Điều này, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định mức học phí, mức cấp bù tiền miễn, giảm học phí đối với cơ sở giáo dục công lập và mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em, học sinh dân lập, tư thục nhưng không vượt mức thu học phí của cơ sở giáo dục dân lập, tư thục. Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố quyết định việc sắp xếp, phân loại các vùng trên địa bàn để quyết định mức học phí, hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục trên địa bàn quản lý".	**Sở GDĐT Quảng Ngãi:** Đề nghị điều chỉnh lại như sau: "7. Căn cứ khung học phí quy định tại Điều này, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định mức học phí, mức cấp bù tiền miễn, giảm học phí đối với cơ sở giáo dục công lập và mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em, học sinh dân lập, tư thục nhưng không vượt mức thu học phí của cơ sở giáo dục dân lập, tư thục." Lý do, việc quy định Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố quyết định việc sắp xếp, phân loại các vùng trên địa bàn để quyết định mức học phí, hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục trên địa bàn quản lý là không còn phù hợp và bất cập trong việc cấp bù	Tiếp thu ý kiến của Sở GDĐT Nghệ An, điều chỉnh như sau: 3. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 8 như sau: "7. Căn cứ khung học phí quy định tại Điều này, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định mức học phí, mức cấp bù tiền miễn, giảm học phí đối với cơ sở giáo dục công lập và mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em, học	Bộ Dân tộc và Tôn giáo đã ban hành Quyết định số 60/QĐ-BDTTG NGÀY 29/01/2026 công bố danh sách thôn, xã vùng đồng bào DTTS và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III giai đoạn 2026-2030. Tuy nhiên, đối với các xã còn lại thì chưa có quy định phân loại thống nhất trên cả nước.

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
		tiền miễn, giảm học phí đối với cơ sở giáo dục công lập và mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em, học sinh dân lập, tư thục theo Nghị quyết số 217/2025/QH15 ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về miễn, hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. **Sở GDĐT Gia Lai:** Đối với giáo dục mầm non, phổ thông công lập được miễn học phí, nên đề nghị chỉnh sửa như sau: *"7. Căn cứ khung học phí quy định tại Điều này, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định mức học phí đối với cơ sở giáo dục công lập và mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em, học sinh dân lập, tư thục nhưng không vượt mức thu học phí của cơ sở giáo dục dân lập, tư thục. Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố quyết định việc sắp xếp, phân loại các vùng trên địa bàn để quyết định mức học phí, hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục trên địa bàn quản lý".* - **Sở Tài chính Nghệ An:** Đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu bỏ quy định giao Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định việc sắp xếp, phân loại các vùng trên địa bàn, đồng thời bổ sung:	sinh dân lập, tư thục nhưng không vượt mức thu học phí của cơ sở giáo dục dân lập, tư thục. Trường hợp cần thiết, Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố quyết định việc sắp xếp, phân loại địa bàn để quyết định mức học phí, hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục".	Đồng thời, qua tổng hợp Nghị quyết HĐND các tỉnh, thành phố về học phí năm học 2026-2027 thì một số địa phương tiếp tục áp dụng Nghị quyết học phí đã ban hành từ năm học 2025-2026 (Hải Phòng – Nghị quyết 28/2025/NQ-HĐND; Điện Biên – 27/2025/NQ-HĐND; Ninh Bình – 22/2025/NQ-HĐND; Đồng Tháp – 13/2025/NQ-HĐND; Tây Ninh – 51/2025/NQ-HĐND; Thanh Hóa – 60/2025/NQ-HĐND; Đồng Nai – 38/2025/NQ-HĐND; An Giang – 31/2025/NQ-HĐND; Hưng Yên – 797/2025/NQ-HĐND; Cần Thơ – 11/2025/NQ-HĐND; Quảng Ninh

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
		"*Việc phân loại vùng làm căn cứ xác định mức học phí, mức hỗ trợ học phí quy định tại Nghị định này được thực hiện theo địa điểm nơi cơ sở giáo dục đặt trụ sở (không phân biệt nơi cư trú của người học).*"" Lý do: + Các địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III được thực hiện theo hệ thống tiêu chí và thẩm quyền được cấp có thẩm quyền quy định. + Mức học phí gắn liền với chi phí vận hành thực tế của cơ sở giáo dục, không phụ thuộc vào hoàn cảnh cư trú của học sinh; cần được luật hóa để áp dụng trên phạm vi rộng, thống nhất. + Trường hợp cần thiết phải phân vùng để xác định mức học phí, mức hỗ trợ học phí, đề nghị quy định cụ thể tiêu chí phân vùng thống nhất để các địa phương có căn cứ tổ chức thực hiện, tránh việc mỗi địa phương tự xây dựng tiêu chí phân vùng khác nhau		– 81/2025/NQ-HĐND). Vì vậy, Bộ GDĐT đề xuất tiếp tục kế thừa quy định tại Nghị định 238/2025/NĐ-CP về "*Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố quyết định việc sắp xếp, phân loại các vùng trên địa bàn để quyết định mức học phí, hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục trên địa bàn quản lý*" để các địa phương tiếp tục thực hiện.
4		**Cục Nhà giáo và Cán bộ quản lý giáo dục:** Nghiên cứu, rà soát ghép khoản 6 Điều 1 dự thảo Nghị định vào khoản 4 Điều 1 dự thảo Nghị định. Lý do: đều là nội dung sửa đổi, bổ sung Điều 9 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP - Học phí đối với giáo dục nghề nghiệp (khoản 6 Điều 1 dự thảo		không tiếp thu. Lý do Khoản 6 Điều 1 là sửa đổi bổ sung đối tượng được hưởng chính sách, không phải quy định về học phí

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
		Nghị định đang dẫn chiếu nhầm sang sửa đổi, bổ sung Điều 10). **Kiểm toán nhà nước:** Tại khoản 4 Điều 1 (sửa đổi, bổ sung Điều 9 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP) và **khoản 5 Điều 1** (sửa đổi, bổ sung Điều 10 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP): Dự thảo quy định từ năm học 2027-2028, mức trần học phí được điều chỉnh phù hợp với **khả năng chi trả của người dân, điều kiện kinh tế - xã hội** nhưng tối đa không vượt quá tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng tại thời điểm xác định mức học phí so với cùng kỳ năm trước; Đề nghị làm rõ tiêu chí và căn cứ xác định "khả năng chi trả của người dân", như thu nhập, mức sống, tỷ trọng chi phí giáo dục trong thu nhập hoặc các chỉ tiêu kinh tế - xã hội có liên quan; xác định nguồn số liệu và cơ quan có trách nhiệm đánh giá để làm căn cứ điều chỉnh mức trần học phí. Đồng thời, làm rõ việc áp dụng chỉ số giá tiêu dùng của cả nước hay của từng địa phương nhằm bảo đảm căn cứ thống nhất trong tổ chức thực hiện. **Bộ Nông nghiệp và Môi trường:** Về mức trần học phí đối với các ngành, nghề nông, lâm, ngư nghiệp và thú y: Tại khoản 4 và khoản 5 Điều 1 dự thảo Nghị định (sửa đổi Điều 9 và Điều 10 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP), đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo rà soát, đánh giá mức trần học phí đối với các nhóm ngành này trên cơ sở đặc thù và chi phí đào tạo thực tế, nhất là chi	**Tiếp thu ý kiến của KTNN, điều chỉnh như sau:** Từ năm học 2027 - 2028 trở đi, mức trần học phí được điều chỉnh phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội nhưng tối đa không vượt quá tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng tại tháng ban hành mức học phí so với cùng kỳ năm trước do Cục Thống kê-Bộ Tài chính công bố.	

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
		phí thực hành, thực tập và thiết bị, nguyên vật liệu đào tạo; đồng thời bảo đảm khả năng tiếp cận của người học. Đối với ngành có chi phí đào tạo cao, khó tuyển sinh nhưng có nhu cầu nhân lực lớn, đề nghị nghiên cứu cơ chế cấp bù, đặt hàng, giao nhiệm vụ hoặc hỗ trợ đào tạo từ ngân sách nhà nước để bảo đảm nguồn lực và chất lượng đào tạo. **Bộ Dân tộc và Tôn giáo:** Về mức trần học phí quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9, điểm b khoản 1 Điều 10 đề nghị nghiên cứu quy định rõ tỷ lệ %, nguyên tắc điều chỉnh tăng trần/chỉ số CPI hàng năm làm căn cứ tăng trần học phí hàng năm. **Học viện ngân hàng:** Quy định hiện hành chưa xác định rõ chủ thể điều chỉnh/ công bố mức trần, có thể dẫn đến cách hiểu cơ sở giáo dục được tự điều chỉnh hoặc mỗi nơi áp dụng mốc CPI khác nhau. Điều này ảnh hưởng tính thống nhất khi triển khai áp dụng. Đề nghị quy định rõ cơ quan có thẩm quyền xác định/ công bố mức trần học phí điều chỉnh hằng năm (cơ sở giáo dục không tự điều chỉnh mức trần). Đồng thời xác định rõ mốc thời điểm lấy số liệu CPI, kỳ CPI so sánh, thời điểm công bố mức trần để các cơ sở giáo dục xây dựng phương án thu và công khai trước năm học.		

<table>
<tr><th>STT</th><th>Nội dung dự thảo Nghị định</th><th>Ý kiến góp ý của các đơn vị</th><th>Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT</th><th>Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT</th></tr>
<tr><td></td><td></td><td>Học viện ngân hàng:
Đề nghị sửa “Cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp” thành “Cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp”.
Trường ĐHSP Hà Nội 2:
Điều 1, khoản 4. Sửa đổi, bổ sung Điều 9, khoản 9 Có cụm từ: “Cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp công lập...”. Sửa thành: “Cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp công lập...”.</td><td>Tiếp thu chỉnh sửa trong dự thảo</td><td></td></tr>
<tr><td></td><td>“1. Mức trần học phí đối với các chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên từ năm học 2026 - 2027 trở đi như sau:
a) Năm học 2026 - 2027:
Đơn vị: Nghìn đồng/người học/tháng
<table>
<tr><th>TT</th><th>Nhóm ngành, nghề đào tạo</th><th>Năm 2026 -</th></tr>
<tr><td>1</td><td>Khoa học xã hội nhân văn, nghệ thuật, giáo dục và đào tạo, báo chí, thông tin và kinh doanh, quản lý</td><td>1.600</td></tr>
<tr><td>2</td><td>Khoa học, pháp luật và toán</td><td>1.700</td></tr>
<tr><td>3</td><td>Kỹ thuật và công nghệ thông tin</td><td>2.400</td></tr>
<tr><td>4</td><td>Sản xuất, chế biến và xây dựng</td><td>2.300</td></tr>
<tr><td>5</td><td>Nông, lâm, ngư nghiệp và thú y</td><td>1.650</td></tr>
</table></td><td>Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch:
+ Khoản 4 Điều 1 - điểm a khoản 1 Điều 9 về mức trần học phí giáo dục nghề nghiệp đối với nhóm ngành, nghề đặc thù
- Nội dung góp ý: Đề nghị nghiên cứu tách riêng nhóm “Nghệ thuật” ra khỏi nhóm Khoa học xã hội nhân văn, giáo dục và đào tạo, báo chí, thông tin, kinh doanh, quản lý để quy định mức trần học phí riêng phù hợp với chi phí đào tạo nghệ thuật. Đối với nhóm “Dịch vụ, du lịch, thể thao và môi trường”, đề nghị xem xét điều chỉnh mức trần năm học 2026-2027 từ 2.000 nghìn đồng/người học/tháng lên tối thiểu 2.300-2.500 nghìn đồng/người học/tháng; trường hợp chưa điều chỉnh mức trần, nghiên cứu cơ chế cho phép tính riêng chi phí nguyên vật liệu thực hành đặc thù theo quy định, bảo đảm công khai, minh bạch.
- Lý do: Đào tạo nghệ thuật, sân khấu, điện ảnh, truyền hình và các nghề du lịch - dịch vụ có tỷ lệ thực hành lớn, phát sinh chi phí phim trường, trường quay, sân khấu thực hành, thiết bị kỹ thuật,</td><td></td><td>Về ý kiến của Bộ Văn hóa:

Bộ GDĐT bảo lưu quy định về mức trần học phí theo quy định tại Nghị định 238/2025/NĐ-CP.
Theo điểm b khoản 3 Điều 5 Nghị quyết 248/2025/QH15 thì
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện cơ chế giao nhiệm vụ, đặt hàng đào tạo dài hạn đối với cơ sở giáo dục, cơ sở đào tạo trong nước có đào tạo ngành, nghề đặc thù thuộc lĩnh vực nghệ</td></tr>
</table>

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
	6 Sức khỏe 2.800 7 Dịch vụ, du lịch, thể thao và môi trường 2.000 8 An ninh, quốc phòng 2.200 b) Từ năm học 2027 - 2028 trở đi, mức trần học phí được điều chỉnh phù hợp với khả năng chi trả của người dân, điều kiện kinh tế - xã hội nhưng tối đa không vượt quá tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng tại thời điểm xác định mức học phí so với cùng kỳ năm trước do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố.	đạo cụ, phục trang, nguyên vật liệu, hóa chất, điện, nước và vật tư tiêu hao. Đối với các ngành mỹ thuật ứng dụng, việc tổ chức đào tạo còn đòi hỏi xưởng chuyên môn, máy móc, thiết bị, phần mềm và nguyên vật liệu thực hành với chi phí rất cao. Mức trần chung theo nhóm Khoa học xã hội nhân văn chưa phản ánh đầy đủ định mức kinh tế - kỹ thuật và chi phí đào tạo thực tế. **Trường CĐCN Cơ khí: (Ý kiến này là góp ý đối với học phí trung học nghề)** - Nhà trường đề xuất giữ nguyên mức học phí đối với giáo dục nghề nghiệp thực hiện năm học 2026-2027 tại điểm a, khoản 1 Điều 9 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025. Nguyên nhân là do: ● ***Cần bảo đảm sự thống nhất với Khung trình độ quốc gia Việt Nam*** + Trong Điều 6 Quyết định số 39/2026/QĐ-TTg ngày 23/7/2026 quy định Khung trình độ quốc gia Việt Nam quy định: + Tốt nghiệp chương trình giáo dục trung học nghề được xếp bậc 3 hoặc bậc 4, căn cứ vào chuẩn đầu ra và khối lượng học tập tối thiểu của chương trình; + Tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ trung cấp được xếp bậc 4. Như vậy, về mặt Khung trình độ quốc gia, chương trình giáo dục trung học nghề bậc 4	Đối với trình độ cao đẳng và trung cấp thì vẫn giữ nguyên như Nghị định 238.	thuật, thể thao thành tích cao; cho phép tính đủ chi phí đặc thù vào đơn giá đặt hàng theo quy định. Theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 11 Nghị định 334/2026/NĐ-CP về cơ chế tự chủ của cơ sở GDĐH, GDNN thì "b) Đơn giá, giá đặt hàng đào tạo từ ngân sách nhà nước dựa trên định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí do cơ sở giáo dục xây dựng, ban hành theo quy định; trường hợp chưa ban hành được định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí thì đơn giá đặt hàng tối đa bằng mức trần học phí do nhà nước quy định. Cơ quan có thẩm quyền đặt hàng phân công cơ quan, đơn vị thực hiện việc thẩm định phương án

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
		và chương trình đào tạo trình độ trung cấp đều thuộc bậc 4. Đây là căn cứ quan trọng để xem xét chính sách học phí. Nếu hai chương trình có cùng bậc trình độ theo Khung trình độ quốc gia, việc quy định phần đào tạo nghề của chương trình trung học nghề chỉ bằng 60% mức học phí của trình độ trung cấp có thể dẫn tới tình trạng mức thu học phí không phản ánh đầy đủ trình độ đầu ra và yêu cầu đào tạo nghề thực tế của chương trình. ● ***Khối lượng học tập của chương trình trung học nghề bậc 4 cho thấy không nên mặc định áp dụng mức 60%*** Theo Quyết định số 39/2026/QĐ-TTg, chương trình giáo dục trung học nghề bậc 4 có khối lượng học tập tối thiểu 100 tín chỉ. Trong khi đó, chương trình đào tạo trình độ trung cấp có đầu vào tốt nghiệp trung học phổ thông có khối lượng học tập tối thiểu 45 tín chỉ; trường hợp đầu vào là trung học nghề bậc 3 hoặc bậc 4 thì khối lượng học tập tối thiểu tương ứng là 30 hoặc 15 tín chỉ. Điều này cho thấy chương trình trung học nghề bậc 4 là một chương trình có quy mô đào tạo tổng thể tích hợp cả giáo dục văn hóa		giá theo quy định của pháp luật về giá". Như vậy, các ngành đặc thù thuộc lĩnh vực nghệ thuật sẽ áp dụng cơ chế đặt hàng từ NSNN để thể hiện chính sách ưu tiên phát triển ngành nghệ thuật; không nên tăng học phí làm giảm cơ hội tiếp cận của người học.

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
		và giáo dục nghề nghiệp. Do đó, cần phân biệt giữa: Tổng mức học phí của toàn bộ chương trình trung học nghề, bao gồm phần giáo dục văn hóa và phần giáo dục nghề nghiệp; Chi phí/mức học phí của riêng phần đào tạo nghề. Việc quy định tổng thể chương trình theo tỷ lệ 40% học văn hóa - 60% học nghề có thể là một phương pháp kỹ thuật để xác định mức hỗ trợ hoặc phân bổ nguồn kinh phí. Tuy nhiên, không nên sử dụng tỷ lệ 60% này như một căn cứ mặc định để xác định giá trị của dịch vụ đào tạo nghề, nhất là đối với chương trình đạt bậc 4. ● ***Đào tạo nghề ở trình độ trung học nghề vẫn phải bảo đảm các yêu cầu về thiết bị, xưởng thực hành, vật tư và đội ngũ nhà giáo*** Đặc điểm của giáo dục trung học nghề là chương trình tích hợp giữa giáo dục phổ thông và giáo dục nghề nghiệp. Phần đào tạo nghề vẫn đòi hỏi cơ sở giáo dục phải đầu tư và duy trì: ● Xưởng thực hành, phòng thực hành, phòng thí nghiệm;		Bộ GDĐT xin được bảo lưu. Lý do: Bậc trình độ trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam (Quyết định 39/2026/QĐ-TTg) phản ánh chuẩn đầu ra và mức độ năng lực của người tốt nghiệp, không phải là căn cứ trực tiếp để xác định giá dịch vụ đào tạo hay học phí. Nghị định 238/2025/NĐ-CP không quy định "hai chương trình cùng bậc trình độ thì phải có cùng mức học phí" — nguyên tắc xác định học phí tại Điều 7 dựa trên cơ chế bù đắp chi phí dịch vụ giáo dục thực tế, không dựa trên bậc trình độ đầu ra. Theo quy định tại Thông tư số 55/2026/TT-

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
		● Máy móc, thiết bị, phần mềm và công nghệ phục vụ đào tạo; ● Vật tư thực hành, nguyên vật liệu tiêu hao; ● Đội ngũ nhà giáo có năng lực chuyên môn nghề nghiệp; ● Công tác bảo đảm an toàn lao động và an toàn trong thực hành; ● Tổ chức thực hành, trải nghiệm và đánh giá năng lực nghề nghiệp. Các khoản chi phí này không giảm tương ứng theo tỷ lệ 60%. Vì vậy, nếu quy định cứng mức học phí phần nghề của trung học nghề chỉ bằng 60% mức học phí trung cấp thì có nguy cơ không phản ánh đúng chi phí đào tạo nghề thực tế, gây khó khăn cho cơ sở giáo dục trong bảo đảm chất lượng đào tạo.		BGDĐT ngày 30/6/2026 quy định chuẩn chương trình đào tạo giáo dục nghề nghiệp: "Khối lượng kiến thức chương trình trung học phổ thông có định hướng nghề nghiệp chiếm từ 40% đến 50% và khối lượng kiến thức chuyên môn nghề chiếm từ 50% đến 60% tổng khối lượng học tập của chương trình ". So với chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng tương ứng, phần chuyên môn nghề của chương trình trung học nghề được bố trí với tỷ trọng khối lượng học tập thấp hơn; do đó, mức học phí đối với phần chuyên môn nghề cần được xác định tương ứng với khối lượng đào tạo thực

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
				tế, thay vì áp dụng toàn bộ mức trần học phí của trình độ trung cấp, cao đẳng.

	2. Đối với chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục công lập tự bảo đảm chi thường xuyên, cơ sở giáo dục do các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước quản lý trực tiếp: mức học phí tối đa không	**Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch:** Khoản 4 Điều 1 - khoản 2 Điều 9 và khoản 5 Điều 1 - khoản 2 Điều 10 về mức trần học phí theo mức độ tự chủ **- Nội dung góp ý:** Đề nghị không hợp nhất cơ sở giáo dục tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư (hiện được áp dụng mức trần học phí tối đa bằng 2,5 lần mức của cơ sở giáo dục tự bảo đảm một phần chi thường xuyên) với cơ sở giáo dục tự bảo đảm chi thường xuyên (hiện được áp dụng mức trần tối đa bằng 2 lần) thành một nhóm cơ sở giáo dục tự bảo đảm chi thường xuyên để áp dụng chung mức trần học phí tối đa bằng 2,5 lần như dự thảo khi quy định mới về phân loại tự chủ tài chính chưa được ban hành và có hiệu lực. Trường hợp văn bản mới về tự chủ được ban hành trước khi Nghị định được ký, đề nghị rà soát, dẫn chiếu và bảo đảm sự thống nhất. **- Lý do:** Theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và Nghị định số 111/2025/NĐCP, cơ sở giáo dục tự bảo đảm chi thường xuyên và cơ sở giáo dục tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư thuộc hai mức độ tự chủ khác nhau. Vì vậy, việc 3 áp dụng cùng một mức trần học phí đối với hai nhóm cơ sở này cần được rà soát để bảo đảm phù hợp với quy định hiện hành về cơ chế tự chủ tài chính và tương quan giữa mức độ tự chủ với quyền xác định học phí. Tờ trình hiện giải thích việc hợp nhất trên cơ sở một dự thảo Nghị định về tự chủ đang trình Chính phủ, vì vậy cần bảo đảm căn cứ pháp lý có hiệu lực tại thời điểm ban hành. **Bộ Tư pháp:**	THẢO	Giải trình ý kiến của Bộ TP và Bộ TC:

		Dự thảo Nghị định quy định: "Đối với chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục công lập tự bảo đảm chi thường xuyên, cơ sở giáo dục do các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước quản lý trực tiếp: mức học phí tối đa không quá 2,5 lần so với mức học phí quy định tại khoản 1 Điều này" (khoản 2 Điều 9 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP dự kiến sửa đổi). So với quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP, dự thảo Nghị định không quy định mức trần học phí đối với cơ sở giáo dục công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, tại Bản so sánh, thuyết minh, cơ quan chủ trì soạn thảo cho rằng: "Sửa đổi, ghép khoản 2 và 3 cũ thành khoản 2 để đảm bảo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp không giao cơ sở nghề nghiệp tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư được tự xác định học phí. Đồng thời, chỉ quy định đến nhóm tự đảm bảo chi thường xuyên để thống nhất với phân loại mức độ tự chủ tại dự thảo Nghị định quy định về tự chủ của cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp…" (trang 3). Tuy nhiên, thuyết minh này là chưa rõ ràng, thuyết phục; việc chỉ quy định mức trần học phí của cơ sở tự bảo đảm chi thường xuyên thì cơ sở tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư xác định như thế nào? Trong khi đó, tại dự thảo Nghị định quy định về tự chủ của cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp; cơ chế tài chính đối với giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp; chương trình trọng điểm quốc gia đào tạo tiến sĩ toàn thời gian quy định: "Cơ sở giáo dục công lập tự bảo đảm chi thương xuyên được thực hiện cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư theo quy định của pháp luật.	Tiếp thu 1 phần ý kiến của Bộ Tư pháp, sửa lại thành: Đối với chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục công lập tự bảo đảm chi thường xuyên, cơ sở giáo dục tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, cơ sở giáo dục do các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước quản lý trực tiếp: mức học phí tối đa không quá 2,5 lần so với mức học phí quy định tại khoản 1 Điều này.	Quy định về tự chủ của CSGDDH, CSGDNN, cơ chế tài chính đối với GDDH và GDNN, chương trình trọng điểm quốc gia đào tạo tiến sĩ toàn thời gian (có hiệu lực từ ngày 05/10/2026) thì không còn phân loại cơ sở GD tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư. Đồng thời quy định "Cơ sở GD công lập tự bảo đảm chi thường xuyên được thực hiện cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư theo các quy định của pháp luật. Chính sách học phí, giá dịch vụ trong lĩnh vực GDĐT tiếp tục thực hiện theo quy định của Chính phủ về học phí…". Theo quy định hiện hành, cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập tự bảo đảm chi

		Chính sách học phí, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tiếp tục thực hiện theo quy định của Chính phủ về học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo" (khoản 4 Điều 7). Nội dung này cần được rà soát, chỉnh lý cho phù hợp hoặc giải trình cụ thể hơn lý do quy định như trên (tương tự quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP dự kiến sửa đổi). **Bộ Tài chính:** Về các quy định sửa đổi, bổ sung Điều 9 tại khoản 4 Điều 1 dự thảo Nghị định: *"2. Đối với chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục công lập tự bảo đảm chi thường xuyên, cơ sở giáo dục do các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước quản lý trực tiếp: mức học phí tối đa không quá 2,5 lần so với mức học phí quy định tại khoản 1 Điều này"*. Đề nghị Bộ GD&ĐT bổ sung thêm căn cứ và thuyết minh đối với mức học phí tối đa không quá 2,5 lần nêu trên so với quy định hiện hành tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP đang được áp dụng.		thường xuyên được áp dụng mức học phí tối đa không quá 2 lần mức học phí của cơ sở chưa tự bảo đảm chi thường xuyên; trong khi cơ sở tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư được chủ động xây dựng, quyết định mức học phí theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, theo cơ chế tự chủ mới tại Nghị định 334, việc phân loại cơ sở giáo dục công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư không còn được duy trì như trước; đồng thời, theo Luật Giáo dục nghề nghiệp mới, mức thu học phí của cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập phải thực hiện trong phạm vi mức trần học phí do Chính phủ quy định. Vì vậy, cần thiết phải thiết kế lại khung trần học phí

				để vừa thay thế cơ chế cơ sở tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư được tự quyết định mức thu, vừa bảo đảm có đủ dư địa cho các cơ sở có mức độ tự chủ và năng lực đào tạo cao. Khi Nghị định 334 mới không còn tách riêng nhóm cơ sở tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, việc áp dụng một hệ số 2 lần như quy định hiện hành sẽ làm thu hẹp đáng kể dư địa tài chính của những cơ sở có năng lực tự chủ cao, trong khi các cơ sở này phải chủ động bảo đảm chi phí hoạt động từ nguồn thu và có điều kiện, năng lực cung ứng dịch vụ đào tạo ở mức cao hơn. Việc quy định hệ số 2,5 tạo dư địa phù hợp cho các cơ sở có mức độ tự chủ và năng lực đào tạo cao hơn, trong khi mức thu

				thực tế vẫn chịu sự kiểm soát thông qua mức trần, định mức kinh tế - kỹ thuật và định mức chi phí.

<table>
<tr><th>STT</th><th>Nội dung dự thảo Nghị định</th><th>Ý kiến góp ý của các đơn vị</th><th>Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT</th><th>Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT</th></tr>
<tr>
<td></td>
<td>3. Mức trần học phí đối với chương trình giáo dục trung học nghề tại các cơ sở giáo dục công lập từ năm học 2026 - 2027 trở đi như sau:
a) Năm học 2026 - 2027 đối với cơ sở giáo dục chưa tự bảo đảm chi thường xuyên:
Đơn vị: Nghìn đồng/người học/tháng
<table>
<tr><th>TT</th><th>Nhóm ngành, nghề đào tạo</th><th>Nă
20
202</th></tr>
<tr><td>1</td><td>Khoa học xã hội nhân văn, nghệ thuật, giáo dục và đào tạo, báo chí, thông tin và kinh doanh, quản lý</td><td>1.</td></tr>
<tr><td>2</td><td>Khoa học, pháp luật và toán</td><td>1.</td></tr>
<tr><td>3</td><td>Kỹ thuật và công nghệ thông tin</td><td>1.</td></tr>
<tr><td>4</td><td>Sản xuất, chế biến và xây dựng</td><td>1.</td></tr>
<tr><td>5</td><td>Nông, lâm, ngư nghiệp và thú y</td><td>1.</td></tr>
<tr><td>6</td><td>Sức khỏe</td><td>1.</td></tr>
<tr><td>7</td><td>Dịch vụ, du lịch, thể thao và môi trường</td><td>1.</td></tr>
<tr><td>8</td><td>An ninh, quốc phòng</td><td>1.</td></tr>
</table>
b) Năm học 2026 - 2027 đối với cơ sở giáo dục tự bảo đảm chi thường xuyên, cơ sở giáo dục do các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp</td>
<td>Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch: Khoản 4 Điều 1 - điểm a khoản 3 Điều 9 về mức trần học phí chương trình giáo dục trung học nghề
- Nội dung góp ý: Đề nghị xem xét điều chỉnh mức trần học phí chương trình giáo dục trung học nghề đối với nhóm “Dịch vụ, du lịch, thể thao và môi trường” năm học 2026-2027 từ 1.473 nghìn đồng/người học/tháng lên 1.700 nghìn đồng/người học/tháng.
- Lý do: Chương trình giáo dục trung học nghề có thời gian đào tạo 03 năm và khối lượng học tập lớn; theo ý kiến của nhiều cơ sở đào tạo, khối lượng học tập tối thiểu của trình độ tương ứng cao, trong khi mức trần dự kiến thấp hơn đáng kể so với chi phí tổ chức đào tạo. Cần rà soát để bảo đảm tương quan giữa khối lượng học tập, chi phí đào tạo và mức trần học phí.

Trường CĐCNQT LILAMA2:
+ Tại Điểm a khoản 3 Điều 1 mục 4, mức học phí áp dụng đối với hệ trung học nghề, năm học 2026-2027 đối với cơ sở giáo dục chưa tự đảm bảo chi thường xuyên nhóm ngành đào tạo: Khoa học xã hội nhân văn, nghệ thuật, giáo dục và đào tạo, báo chí, thông tin và kinh doanh, quản lý là 1,233 triệu đồng/ tháng; Kỹ thuật và công nghệ thông tin là 1,713 triệu đồng/ tháng.
+ Đề nghị mức học phí cần tính đến chi phí đào tạo thực tế cao hơn do phải sử dụng máy móc, thiết bị, vật tư thực hành và chi phí bảo trì, đồng thời phải thường xuyên</td>
<td>THẢO
Chưa đủ cơ sở để tiếp thu đối với các đề xuất sửa đổi mức trần học phí</td>
<td>Ý kiến của Bộ Văn hóa và trường CĐ Lilama 2: Theo quy định tại Thông tư số 55/2026/TT-BGDĐT ngày 30/6/2026 quy định chuẩn chương trình đào tạo giáo dục nghề nghiệp: “Khối lượng kiến thức chương trình trung học phổ thông có định hướng nghề nghiệp chiếm từ 40% đến 50% và khối lượng kiến thức chuyên môn nghề chiếm từ 50% đến 60% tổng khối lượng học tập của chương trình “.
So với chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng tương ứng, phần chuyên môn nghề của chương trình trung học nghề được bố trí với tỷ trọng khối lượng học tập thấp</td>
</tr>
</table>

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
	nhà nước quản lý trực tiếp: mức học phí tối đa không quá 2,5 lần so với mức học phí quy định tại khoản 3 Điều này. c) Từ năm học 2027 - 2028 trở đi, mức trần học phí được điều chỉnh phù hợp với khả năng chi trả của người dân, điều kiện kinh tế - xã hội nhưng tối đa không vượt quá tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng tại thời điểm xác định mức học phí so với cùng kỳ năm trước do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố.	cập nhật công nghệ và tổ chức đào tạo theo yêu cầu của doanh nghiệp. Do đó nhà trường đề xuất mức học phí cho ngành Kỹ thuật và công nghệ thông tin bằng với học phí hệ trung cấp nghề là 2,4 triệu đồng/ tháng; ngành Khoa học xã hội nhân văn, nghệ thuật, giáo dục và đào tạo, báo chí, thông tin và kinh doanh, quản lý bằng với học phí hệ trung cấp nghề là 1,6 triệu đồng/ tháng.		hơn; do đó, mức học phí đối với phần chuyên môn nghề cần được xác định tương ứng với khối lượng đào tạo thực tế, thay vì áp dụng toàn bộ mức trần học phí của trình độ trung cấp, cao đẳng. Hiện nay do chưa tổ chức đào tạo chương trình giáo dục trung học nghề nên Bộ GDĐT chưa có căn cứ thực tế để tính mức trần học phí theo thực tế. **Mức trần học phí đối với chương trình giáo dục trung học nghề tại dự thảo được tính theo quy tắc:** Mức trần học phí đối với chương trình giáo dục trung học nghề được xác định bằng tổng mức trần học phí của phần văn hóa trung học phổ thông cốt lõi và phần chuyên môn nghề,

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
				được phân bổ tương ứng với tỷ lệ khối lượng kiến thức của từng cấu phần trong chương trình đào tạo. Cụ thể: Mức học phí của chương trình giáo dục trung học nghề = Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông cốt lõi trong tổng thể chương trình giáo dục trung học nghề (dự kiến 40%) x Mức trần học phí chương trình Giáo dục phổ thông theo quy định tại Điều 8 Nghị định này + Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng kiến thức chuyên môn nghề trong tổng thể chương trình giáo dục trung học nghề (dự kiến 60%) x Mức trần học phí đối với giáo dục nghề nghiệp tương ứng với từng nhóm ngành, nghề đào tạo

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
				quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định này.
		Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch: Khoản 4 Điều 1 - điểm c khoản 3 Điều 9 và khoản 8 Điều 9 về điều chỉnh học phí và học phí tín chỉ/mô-đun **- Nội dung góp ý:** Đề nghị quy định cơ chế điều chỉnh mức trần học phí từ năm học 2027-2028 theo hướng ngoài chỉ số giá tiêu dùng (CPI), có thể xem xét đồng thời chi phí lao động, nguyên vật liệu, thiết bị thực hành, định mức kinh tế - kỹ thuật, khả năng chi trả của người học và cam kết chất lượng đào tạo. Đối với học phí tín chỉ/mô-đun, đề nghị cho phép xác định hệ số chênh lệch giữa tín chỉ/mô-đun lý thuyết và thực hành (cơ sở đào tạo đề xuất tham khảo hệ số k khoảng 1,2-1,5), nhưng tổng mức thu toàn khóa không vượt giới hạn học phí hợp pháp của chương trình. **- Lý do:** Chi phí đào tạo thực hành biến động mạnh theo giá nguyên vật liệu, điện, nước, bảo trì thiết bị và tỷ lệ giảng viên/người học; áp dụng cùng giá trị cho tín chỉ/mô-đun lý thuyết và thực hành chưa phản ánh đúng chi phí từng cấu phần đào tạo.		Nhờ Quỳnh có ý kiến thêm. Ý kiến của Bộ văn hóa về Khoản 4 Điều 1 - điểm c khoản 3 Điều 9 và khoản 8 Điều 9 về điều chỉnh học phí và học phí tín chỉ/mô-đun: Việc quy định mức trần học phí từ năm học 2027 - 2028 được xác định trên cơ sở phù hợp với khả năng chi trả của người học, điều kiện kinh tế - xã hội và được điều chỉnh tối đa theo tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố, nhằm bảo đảm tính ổn định, minh bạch và khả

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
				năng dự báo của chính sách học phí. Các yếu tố về chi phí lao động, nguyên vật liệu, thiết bị, điều kiện tổ chức đào tạo và yêu cầu về chất lượng đào tạo đã được phản ánh trong quá trình xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật hoặc định mức chi phí và xác định mức thu học phí cụ thể của cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Việc đồng thời sử dụng nhiều tiêu chí biến động khác nhau để điều chỉnh mức trần hằng năm có thể làm phát sinh phương pháp xác định phức tạp, thiếu thống nhất giữa các ngành, nghề và cơ sở đào tạo.

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
		Bộ Tư pháp: Khoản 3 Điều 9 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP (dự kiến sửa đổi) quy định về mức trần học phí của chương trình giáo dục trung học nghề tuy nhiên điểm b, điểm c khoản này đang quy định không thống nhất với quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 9, khoản 1, khoản 2 Điều 10 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP (dự kiến sửa đổi). Nội dung này cần được rà soát, chỉnh lý cho phù hợp hoặc giải trình cụ thể lý do quy định khác với mức trần học phí các cấp học còn lại.	Bộ GDĐT đã rà soát, chỉnh lý đảm bảo thống nhất.	
	4. Đối với chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, chương trình giáo dục	**Bộ Công thương:**	Bộ GDĐT đã rà soát,	Về ý kiến của Bộ Công thương:

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
	trung học nghề của cơ sở giáo dục công lập, cơ sở giáo dục do các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước quản lý trực tiếp đạt mức kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định hoặc đạt mức kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn quốc tế hoặc tương đương: cơ sở giáo dục căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật hoặc định mức chi phí của từng ngành, nghề đào tạo để tự xác định mức thu học phí; thực hiện công khai, giải trình với người học, xã hội.	Về cơ chế xác định mức học phí đối với cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp, dự thảo quy định mức học phí tối đa đối với cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên bằng 2,5 lần mức trần của cơ sở chưa tự bảo đảm chi thường xuyên; đồng thời quy định đối với chương trình đào tạo đã đạt kiểm định chất lượng, cơ sở giáo dục được căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật hoặc định mức chi phí để tự xác định mức thu học phí. Đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát, làm rõ mối quan hệ giữa quy định về mức trần học phí và quy định cho phép cơ sở giáo dục tự xác định mức thu đối với chương trình đã được kiểm định; xác định rõ nguyên tắc, điều kiện, trách nhiệm công khai, giải trình và cơ chế giám sát mức thu, bảo đảm vừa phát huy quyền tự chủ của cơ sở giáo dục, tạo nguồn lực nâng cao chất lượng đào tạo, vừa bảo đảm quyền lợi và khả năng tiếp cận giáo dục của người học	bổ sung quy định đối với **đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, chương trình giáo dục trung học nghề** đạt mức kiểm định chất lượng chương trình trong nước, quốc tế hoặc tương đương nhằm thúc đẩy các cơ sở hoạt động GDNN nâng cao chất lượng đào tạo nghề nghiệp, hướng tới đạt chuẩn kiểm định chương trình. Ngoài ra, việc quy định cơ sở giáo dục căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật hoặc định mức chi phí của từng ngành, nghề đào tạo để tự quyết định mức thu học phí vẫn bảo đảm khống chế một mức trần nhất định đối với chương trình đào tạo này, bảo đảm phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật GDNN	Bộ GDĐT bảo lưu quy định kế thừa tại khoản 4 Điều 10 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP đối với chương trình đào tạo của cơ sở giáo dục đại học công lập đạt mức kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định hoặc đạt mức kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn quốc tế hoặc tương đương, cơ sở giáo dục đại học căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật hoặc định mức chi phí của từng ngành, nghề đào tạo do cơ sở giáo dục ban hành để tự quyết định mức thu học phí; thực hiện công khai với người học, xã hội

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
	5. Mức học phí đào tạo theo hình thức vừa làm vừa học, đào tạo từ xa được xác định trên cơ sở chi phí hợp lý thực tế với mức thu không vượt quá 150% mức học phí của hệ đào tạo chính quy tương ứng.	**Trường ĐH Quy Nhơn:** Tại Luật Giáo dục nghề nghiệp 2025 chỉ còn hai hình thức đào tạo gồm chính quy và thường xuyên, do đó nội dung này cần điều chỉnh lại: "**5. Mức học phí đối với hình thức đào tạo thường xuyên...**" **Trường CĐSP TW Nha Trang:** Đề xuất sửa đổi cụm từ "hình thức vừa làm vừa học, đào tạo từ xa" sang cụm từ "hình thức đào tạo thường xuyên" tại khoản 4 và khoản 5 điều 1 của Dự thảo Nghị định do phù hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 20 của Luật GDNN số 124/2025/QH15 ngày 10/12/2025.	tiếp thu rà soát lại. Tuy nhiên khoản này không phải là quy định cho hình thức đào tạo thường xuyên Cập nhật theo các quy định hiện hành, sửa lại thành: "Mức học phí đào tạo theo hình thức thường xuyên được xác định trên cơ sở chi phí hợp lý thực tế với mức thu không vượt quá 150% mức học phí của hệ đào tạo chính quy tương ứng"	
	6. Mức học phí của các ngành, nghề đào tạo theo hình thức học trực tuyến (học online), cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp xác định trên cơ sở chi phí hợp lý thực tế, tối đa bằng mức học phí của các ngành, nghề đào tạo theo hình thức đào tạo trực tiếp.	**Trường ĐH Mở Hà Nội:** Đề xuất bỏ cụm từ **"học Online"** vì không cần thiết trong văn bản quy phạm pháp luật.	Tiếp thu và sửa lại: sửa "học online" thành "từ xa, kết hợp giữa trực tiếp và từ xa". Lý do: Phù hợp với quy định tại điểm b khoản 3 Điều 20 Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2025.	
	7. Mức học phí đối với các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo kỹ năng và các chương trình đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn khác do các cơ sở hoạt động giáo dục nghề	**Cục Nhà giáo và Cán bộ quản lý giáo dục:** Tại khoản 4 Điều 1 dự thảo Nghị định (nội dung sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 9 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP): đề nghị sửa đổi thuật ngữ "đào	- Tiếp thu ý kiến Cục Nhà giáo, sửa khoản 7 thành: "Mức học phí đối với các chương	

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
	nghiệp chủ động xây dựng và quy định mức thu học phí theo đặc điểm kinh tế - kỹ thuật do cơ sở giáo dục ban hành, bảo đảm công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình với người học, xã hội.	tạo kỹ năng và các chương trình đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn khác" thành "chương trình đào tạo nghề khác" đảm bảo phù hợp với quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp. **Thanh tra Chính phủ:** Về mức học phí và mức hỗ trợ học phí (khoản 4 Điều 1 dự thảo Nghị định) Điểm a khoản 2 Điều 7 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP đã cho phép cơ sở giáo dục dân lập, tư thục chủ động xây dựng mức thu học phí và giá các dịch vụ khác trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, đồng thời yêu cầu công khai theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm giải trình với người học, xã hội về mức thu học phí, giá các dịch vụ do mình quyết định. Do vậy, đề nghị nghiên cứu quy định tại dự thảo Nghị định cơ chế giám sát việc thực hiện trách nhiệm công khai, giải trình của cơ sở giáo dục dân lập, tư thục đối với các yếu tố cấu thành giá, lộ trình tăng học phí và việc sử dụng các khoản thu có nguồn gốc từ chính sách hỗ trợ của Nhà nước nhằm hạn chế tình trạng điều chỉnh cơ cấu các khoản thu để làm tăng nghĩa vụ tài chính thực tế của người học.	trình đào tạo trình độ sơ cấp và <u>các chương trình đào tạo nghề khác</u> do các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp …" -	- Quy định về trách nhiệm công khai của cơ sở giáo dục đã có tại Điều 13 Nghị định 238/2025/NĐ-CP: *"2. Cơ sở giáo dục dân lập, tư thục quản lý, sử dụng học phí theo nguyên tắc tự bảo đảm thu, chi và chịu trách nhiệm về quản lý tài chính đối với hoạt động của mình. Tổ chức công tác kế toán, nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.* *5. Cơ sở giáo dục thực hiện công khai theo quy định và chịu*

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
				trách nhiệm giải trình chi phí đào tạo, mức thu học phí, lộ trình tăng học phí cho từng năm học, cấp học, khóa học; công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng theo quy định; công khai chính sách miễn, giảm, hỗ trợ học phí và mức thu, miễn giảm học phí trong trường hợp xảy ra tình trạng khẩn cấp.”. - Về mức cấp bù NSNN cho các đối tượng miễn, giảm học phí tại cơ sở giáo dục dân lập, tư thục: Tại khoản 3 Điều 19 Nghị định 238/2025/NĐ-CP đã khống chế mức cấp bù NSNN theo mức trần của cơ sở GDNN, GDĐH công lập chưa tự bảo đảm chi TX. - Về cơ cấu khoản thu của cơ sở giáo

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
				dục dân lập, tư thục: Tại điểm b khoản 2 Điều 7 Nghị định 238 đã quy định *"b) Thực hiện công khai theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm giải trình với người học, xã hội về mức thu học phí, giá các dịch vụ do mình quyết định; thuyết minh các yếu tố cấu thành giá, lộ trình, tỷ lệ tăng học phí các năm tiếp theo nhưng không quá 15% đối với giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học và không quá 10% đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông.".*
	8. Học phí giáo dục nghề nghiệp tính theo tín chỉ, mô-đun:	**Cục Nhà giáo và Cán bộ quản lý giáo dục:** Tại khoản 4 Điều 1 dự thảo Nghị định (nội dung sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 8 Điều 9 Nghị định số	Tiếp thu, thay từ sinh viên bằng từ "người học".	bảo lưu nội dung bổ sung môn học để

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
	a) Mức thu học phí của một tín chỉ, mô-đun được xác định căn cứ vào tổng thu học phí của toàn khóa học theo nhóm ngành, nghề đào tạo và tổng số tín chỉ, mô-đun toàn khóa theo công thức dưới đây: $\text{...c phí tín chỉ, mô-đun} = \frac{\text{Tổng học phí toàn khóa}}{\text{Tổng số tín chỉ, mô-đun toàn khóa}}$ Tổng học phí toàn khóa bằng mức thu học phí 1 sinh viên/1 tháng x 10 tháng x số năm học, bảo đảm nguyên tắc tổng học phí theo tín chỉ của chương trình đào tạo tối đa bằng tổng học phí tính theo niên chế. b) Trường hợp học quá thời hạn quy định của chương trình đào tạo, học phí tín chỉ áp dụng từ thời điểm quá hạn được xác định lại trên cơ sở thời gian học thực tế trên nguyên tắc bù đắp chi phí và thực hiện công khai, minh bạch với người học; c) Trường hợp học văn bằng 2 chỉ phải đóng học phí của các tín chỉ, mô-đun thực học theo chương trình đào tạo.	238/2025/NĐ-CP): Bổ sung từ "môn học" vào sau từ "mô-đun" vì hiện có trường vẫn đang thu học phí theo môn học. Thay từ "sinh viên" bằng "người học" để bao hàm đối tượng là sinh viên và học viên.		thống nhất với giáo dục đại học
	9. Cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp công lập, cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp do các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước quản lý trực tiếp căn cứ vào mức trần học phí tại Điều này và định mức kinh tế - kỹ thuật hoặc định mức chi phí của từng ngành, nghề đào tạo do cơ sở giáo dục nghề nghiệp ban hành để quyết định mức thu	**Trường ĐH Quy Nhơn:** Đề nghị sửa **"9. Cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp..."** thành **"9. Cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp..."** **Trường ĐH Mở Hà Nội:** Đề nghị viết lại câu thành **"9. Cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp công lập...."** vì câu chưa đúng cấu trúc, cần chỉnh sửa cho rõ nghĩa.	Tiếp thu, chuẩn hóa theo quy định của luật GDNN: "Cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp" (Điều 7 Luật GDNN)	

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
	học phí cụ thể đối với từng năm học, ngành, nghề đào tạo thuộc thẩm quyền quản lý.	**Sở GDĐT Lai Châu:** Đề nghị chỉnh sửa cụm từ "Cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp công lập" thành "Cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp công lập". Lý do: Để đảm bảo tính chính xác về tên gọi của cơ sở giáo dục nghề nghiệp.		
	10. Các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp công lập được quy định mức học phí đối với các trường hợp học lại. Mức học phí học lại tối đa không vượt quá mức trần học phí quy định tại Nghị định này. Trường hợp tổ chức học riêng theo nhu cầu người học thì mức thu theo thỏa thuận giữa người học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên cơ sở bù đắp đủ chi phí.			
	11. Học sinh, sinh viên là người nước ngoài tham gia các khóa đào tạo tại cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp nộp học phí theo mức thu do cơ sở giáo dục nghề nghiệp quy định hoặc theo hiệp định, thỏa thuận hợp tác với bên nước ngoài".			
5	Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau:	**- Sở GDĐT Quảng Ngãi:** Điều chỉnh lỗi kỹ thuật tại Khoản 5 Điều 1 Dự thảo như sau: *"2. Cơ sở giáo dục đại học công lập tự bảo đảm chi thường **xuyên**: mức học phí được xác định tối đa bằng 2,5 lần mức trần học phí tại khoản 1 Điều này tương ứng với từng khối ngành và từng năm học"* .		

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
		Trường ĐH Nông Lâm HCM: Góp ý khoản 2 khoản 3 Điều 10: Nên xem xét việc hợp nhất hai mức độ tự chủ và áp dụng chung mức học phí tối đa bằng 2,5 lần mức trần, bao gồm: căn cứ và thời điểm xác định mức độ tự chủ; cách xử lý khi cơ sở giáo dục thay đổi mức độ tự chủ; và nguyên tắc áp dụng đối với các khóa đã tuyển sinh, công bố học phí. Đồng thời, cần xem xét bổ sung quy định chuyển tiếp đối với sinh viên nhập học trước năm học 2026–2027, **theo hướng làm rõ các khóa đang học tiếp tục áp dụng lộ trình học phí đã công bố hay áp dụng mức mới. Việc tăng giới hạn từ 2 lần lên 2,5 lần nếu áp dụng ngay giữa khóa có thể làm tăng đáng kể chi phí ngoài dự kiến của người học và gia đình.** Việc hợp nhất các nội dung nêu trên sẽ tạo căn cứ thống nhất để cơ sở giáo dục xây dựng lộ trình học phí, dự toán thu - chi và công khai thông tin tuyển sinh; hạn chế việc điều chỉnh mức thu giữa khóa, phát sinh hoàn trả hoặc bù trừ học phí, khiếu nại và các tác động tài chính ngoài dự kiến đối với người học. Quy định chuyển tiếp rõ ràng cũng góp phần bảo đảm tính ổn định, minh bạch và khả năng dự báo của chính sách học phí. **Học viện ngân hàng:** Đề nghị sửa "tự bảo đảm chi thường" thành "tự bảo đảm chi thường xuyên". Khoản 5 Điều 1 Dự thảo: sửa đổi, bổ sung Điều 10 khoản 1b: "Từ năm học 2027 - 2028 trở đi, mức trần học phí được điều chỉnh phù hợp với khả năng chi trả của người dân, điều kiện kinh tế -	**Bộ GDĐT tiếp thu, bổ sung quy định chuyển tiếp tại khoản 3 Điều 3:** *"Mức trần học phí quy định tại khoản 2 Điều 9 áp dụng đối với sinh viên nhập học từ năm học 2027-2028. Đối với sinh viên nhập học trước năm học 2027-2028 áp dụng theo mức học phí đã công bố tại Đề án tuyển sinh".* *- Trường hợp thay đổi mức độ tự chủ tài chính:* *Chỉ áp dụng cho khóa mới tuyển sinh*	

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
		xã hội nhưng tối đa không vượt quá tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng tại thời điểm xác định mức học phí so với cùng kỳ năm trước do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố": **Sở GDĐT Cà Mau:** Tại khoản 2 Điều 10 dự thảo, cụm từ "cơ sở giáo dục đại học công lập tự bảo đảm chi thường" đề nghị chỉnh sửa thành "cơ sở giáo dục đại học công lập tự bảo đảm chi thường xuyên" để bảo đảm đầy đủ về thuật ngữ, đồng thời thống nhất với cách quy định về mức độ tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập. **Trường ĐHSP Hà Nội 2:** Điều 1, khoản 5. Sửa đổi, bổ sung Điều 10, khoản 2 Có cụm từ: "Cơ sở giáo dục đại học công lập tự bảo đảm chi thường: mức học phí..." và khoảng ký tự là hai dấu cách tại "2,5 lần". Sửa thành: "Cơ sở giáo dục đại học công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: mức học phí được xác định tối đa bằng 2,5 lần mức trần học phí tại khoản 1 Điều này tương ứng với từng khối ngành và từng năm học". **ĐH Quốc gia TP.HCM:** Khoản 10 Điều 10: Đề nghị: Rà soát lại các khoản được dẫn chiếu tại khoản 10 Điều 10. Sau khi sửa đổi, nội dung các khoản tại Điều 10 đã được sắp xếp lại, do đó cần điều chỉnh dẫn chiếu để bảo đảm phù hợp, thống nhất với nội dung quy định sau khi sửa đổi. Khoản 2 Điều 10: Đề nghị Chỉnh sửa cụm từ "tự bảo đảm chi thường" thành "tự bảo đảm chi	**Bộ GDĐT tiếp thu, hoàn thiện dự thảo Nghị định** **Bộ GDĐT tiếp thu, hoàn thiện dự thảo Nghị định**	

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
		thường xuyên" tại khoản 2 Điều 10 để bảo đảm đầy đủ và thống nhất thuật ngữ sử dụng trong dự thảo. Khoản 1 Điều 10: Đề nghị Bỏ cụm từ "răng - hàm - mặt (nha khoa)" tại mục 6.1 khoản 1 Điều 10, do ngành Răng - Hàm - Mặt (Nha khoa), mã ngành 77205 đã được chuyển sang mục 6.2 nhằm tránh trùng lặp và bảo đảm thống nhất với nội dung thuyết minh của dự thảo. **Đại học Bạc Liêu:** Tại khoản 3, khoản 7 và khoản 9 Điều 10 Dự thảo quy định cơ sở giáo dục đại học căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật hoặc định mức chi phí do cơ sở giáo dục ban hành để xác định mức thu học phí. Tuy nhiên, trên thực tế, một số cơ sở giáo dục đại học chưa hoàn thành việc xây dựng, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật hoặc định mức chi phí cho từng ngành, chương trình đào tạo. Đề nghị bổ sung quy định chuyển tiếp theo hướng: trường hợp cơ sở giáo dục chưa ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật hoặc định mức chi phí thì được xác định mức học phí trong phạm vi mức trần học phí và mức độ tự chủ tài chính được áp dụng theo quy định của Nghị định; đồng thời cơ sở giáo dục có trách nhiệm xây dựng, ban hành định mức theo quy định.	**Bộ GDĐT tiếp thu, hoàn thiện dự thảo Nghị định** **Bộ GDĐT tiếp thu, hoàn thiện dự thảo Nghị định**	
	"1. Mức trần học phí đối với cơ sở giáo dục đại học công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên từ năm học 2026-2027 trở đi như sau:	**Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch:** Khoản 5 Điều 1 - điểm a khoản 1 Điều 10 về mức trần học phí giáo dục đại học đối với nghệ thuật và thể dục thể thao	QUỲNH	Quy định hiện hành không có khái niệm "Chương trình đào

<table>
<tr><th>STT</th><th>Nội dung dự thảo Nghị định</th><th>Ý kiến góp ý của các đơn vị</th><th>Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT</th><th>Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT</th></tr>
<tr>
<td></td>
<td>a) Năm học 2026 - 2027:
Đơn vị: Nghìn đồng/người học/tháng
<table>
<tr><th>TT</th><th>Tên ngành</th><th>Mã ngành</th><th>Năm học 2026 - 2027</th></tr>
<tr><td>1</td><td>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</td><td>714</td><td>1.79</td></tr>
<tr><td>2</td><td>Nghệ thuật</td><td>721</td><td>1.7</td></tr>
<tr><td>3</td><td>Kinh doanh và quản lý, pháp luật</td><td>734, 738</td><td>1.79</td></tr>
<tr><td>4</td><td>Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên</td><td>742, 744</td><td>1.91</td></tr>
<tr><td>5</td><td>Toán, thống kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y</td><td>746, 748, 751, 752, 754, 758, 762, 764</td><td>2.09</td></tr>
<tr><td>6</td><td>Sức khỏe</td><td>772</td><td></td></tr>
<tr><td>6.1</td><td>Điều dưỡng - hộ sinh, dinh dưỡng, răng - hàm - mặt (nha khoa), kỹ thuật y học, y tế công cộng, quản lý y tế, khác</td><td>77203, 77204, 77206 77207, 77208, 77290</td><td>2.6</td></tr>
</table>
</td>
<td>- Nội dung góp ý: Đề nghị nghiên cứu điều chỉnh mức trần học phí đối với nhóm Nghệ thuật (mã 721) từ 1.710 nghìn đồng lên 1.910 nghìn đồng/người học/tháng hoặc quy định hệ số điều chỉnh phù hợp đối với các ngành, chương trình đào tạo nghệ thuật có chi phí đào tạo cao, quy mô lớp nhỏ, đào tạo cá nhân hóa, nhất là các ngành sân khấu, điện ảnh, truyền hình, âm nhạc... Đồng thời, đề nghị rà soát mức trần học phí đối với các ngành thể dục thể thao trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật và chi phí đào tạo thực tế của từng ngành.
Đề nghị nghiên cứu mở rộng cơ chế xác định học phí trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật hoặc định mức chi phí đối với các chương trình đào tạo nghệ thuật đặc thù, không phụ thuộc hoàn toàn vào điều kiện chương trình đã được kiểm định chất lượng; đồng thời nghiên cứu cơ chế phối hợp giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật đặc thù đối với đào tạo văn hóa, nghệ thuật, làm căn cứ thống nhất để xác định chi phí đào tạo, mức học phí và mức ngân sách cấp bù.
- Lý do: Đào tạo nghệ thuật và thể dục thể thao đều có tính đặc thù cao, phát sinh nhiều chi phí về cơ sở vật chất, phim trường, trường quay, sân khấu, sân tập, nhạc cụ, trang thiết bị chuyên dụng, bảo trì, an toàn thực hành và đội ngũ chuyên môn. Đối với một số ngành nghệ thuật như âm nhạc, thanh nhạc, biểu diễn nhạc cụ, quy mô lớp học nhỏ, nhiều học phần được tổ chức theo phương thức 1 thầy - 1 trò hoặc nhóm ít người; đối với các ngành thể dục thể thao, chi phí sân bãi, thiết bị tập luyện, bảo</td>
<td></td>
<td>tạo nghệ thuật đặc thù”.
Bộ GDĐT đã ban hành Thông tư 37/2026/TT-BGDĐT ngày 29/4/2026 ban hành Danh mục ngành, nghề đặc thù thuộc lĩnh vực nghệ thuật, thể thao (trình độ GDNN).

Việc gắn điều kiện về đạt mức kiểm định chương trình để bảo đảm kiểm soát chất lượng dịch vụ, bảo vệ quyền lợi của người học.</td>
</tr>
</table>

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
	6.2 Dược học, y học, răng - hàm - mặt (nha khoa) | 77201, 77202, 77205 | 3.500 7 Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường | 722, 731, 732, 776, 781, 784, 785 | 1.910 8 Lĩnh vực khác (ngành ghép, liên ngành) | 790 | Bằng mức trung bình cộng học phí của các ngành nêu trên có trong ngành ghép, liên ngành b) Từ năm học 2027 - 2028 trở đi, mức trần học phí được điều chỉnh phù hợp với khả năng chi trả của người dân, điều kiện kinh tế - xã hội nhưng tối đa không vượt quá tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng tại thời điểm xác định mức	đảm an toàn và tổ chức thực hành, huấn luyện rất lớn. Vì vậy, mức trần học phí hiện nay chưa phản ánh đầy đủ chi phí đào tạo thực tế và đặc thù của từng ngành, chương trình đào tạo. Đồng thời, cần có định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp làm căn cứ xác định chi phí đào tạo, mức học phí, mức ngân sách cấp bù và thực hiện cơ chế tự chủ tài chính thống nhất. **Vụ Giáo dục đại học:** Về quy định điều chỉnh mức trần học phí theo chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tại Khoản 5 Điều 1 Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Điểm b khoản 1 Điều 10: *"b) Từ năm học 2027 - 2028 trở đi, mức trần học phí được điều chỉnh phù hợp với khả năng chi trả của người dân, điều kiện kinh tế - xã hội nhưng tối đa không vượt quá tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng tại thời điểm xác định mức học phí so với cùng kỳ năm trước do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố."* Tuy nhiên quy chế tuyển sinh đại học hiện hành đang quy định các trường bắt buộc phải công khai tổng học phí của cả khóa học (4-5 năm) ngay từ khi tuyển sinh. Nếu mức trần học phí thay đổi hàng năm phụ thuộc vào biến động của CPI, các trường sẽ không thể tính toán và cam kết được một con số cố định cho thí sinh. Việc công bố "học phí tạm tính" rồi sau đó điều chỉnh sẽ gây bức xúc cho sinh viên và xã hội.		Tại khoản 5 Điều 15 Nghị định 238 về quản lý học phí quy định: *"5. Cơ sở giáo dục thực hiện công khai theo quy định và chịu trách nhiệm giải trình chi phí đào tạo, mức thu học phí, lộ trình tăng học phí cho từng năm học, cấp học, khóa học; công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng theo quy định; công khai chính sách miễn, giảm, hỗ trợ học phí và mức thu,*

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
	học phí so với cùng kỳ năm trước do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố.	Vụ GDĐH đề nghị bổ sung một cơ chế đặc thù cho GDĐH, cụ thể: *"Đối với GDĐH, để đảm bảo công khai cam kết với người học, cơ sở giáo dục được phép căn cứ tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân của 03 năm liền kề trước đó để tính toán, dự báo và công bố lộ trình học phí cho toàn bộ khóa học ngay từ năm tuyển sinh đầu vào".* **Bộ Nội vụ:** Tại Khoản 5 Điều 1 dự thảo quy định: *"Từ năm học 2027 - 2028 trở đi, mức trần học phí được điều chỉnh phù hợp với khả năng chi trả của người dân, điều kiện kinh tế - xã hội nhưng tối đa không vượt quá tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng tại thời điểm xác định mức học phí so với cùng kỳ năm trước do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố"*. Tuy nhiên quy định không nêu rõ áp dụng theo chỉ số giá tiêu dùng của cả nước, theo vùng hay theo từng địa phương. Do đó đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét quy định cụ thể để các cơ sở giáo dục làm căn cứ xây dựng mức học phí. **Bộ Ngoại giao:** Tại Khoản 5, Điều 1, dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Điều 10 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP như sau: *"b) Từ năm học 2027 - 2028 trở đi, mức trần học phí được điều chỉnh phù hợp với khả năng chi trả*	Tiếp thu hoàn thiện như tại dự thảo	*miễn giảm học phí trong trường hợp xảy ra tình trạng khẩn cấp.".* Như vậy, các trường đều phải thực hiện công khai mức thu học phí và lộ trình học phí cả khóa học. Dự thảo Nghị định quy định mức trần, còn mức cụ thể do cơ sở GDĐH quyết định.

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
		của người dân, điều kiện kinh tế - xã hội nhưng tối đa không vượt quá tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng tại thời điểm xác định mức học phí so với cùng kỳ năm trước do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố." Đề nghị Bộ Giáo dục làm rõ cách tính chỉ tiêu để xác định mức trần học phí: *"chỉ số giá tiêu dùng tại thời điểm xác định mức học phí so với cùng kỳ năm trước do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố".* **Ngân hàng nhà nước Việt Nam:** Đề nghị quy định rõ cơ quan có thẩm quyền xác định, công bố mức trần học phí điều chỉnh hằng năm (cơ sở giáo dục không tự điều chỉnh mức trần); đồngthời xác định rõ mốc thời điểm lấy số liệu |CPI, kỳ CPI so sánh và thời điêm công bố mức trấn để các cơ sở giáo dục xây dựng phương án thu và công khai trước | năm học . **Bộ Y tế:** Tại khoản 5 Điều 1 dự thảo Nghị định (sửa đổi, bổ sung Điều 10 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP), đề nghị chỉnh lý như sau: - "1. Mức trần học phí đối với cơ sở giáo dục đại học công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên từ năm học 2026-2027 trở đi như sau: a) Năm học 2026-2027:		

<table>
<tr><th>STT</th><th>Nội dung dự thảo Nghị định</th><th>Ý kiến góp ý của các đơn vị</th><th>Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT</th><th>Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT</th></tr>
<tr><td></td><td></td><td>
<table>
<tr><td>TT</td><td>Tên ngành</td><td>Mã ngành</td><td>Năm học 2026 - 2027</td></tr>
<tr><td>6</td><td>Sức khỏe</td><td>772</td><td></td></tr>
<tr><td>6.1</td><td>Điều dưỡng - hộ sinh, dinh dưỡng, kỹ thuật phục hình răng, kỹ thuật y học, y tế công cộng, quản lý y tế, khác</td><td>77203, 77204, 77206 77207, 77208, 77290</td><td>2.660</td></tr>
<tr><td>6.2</td><td>Dược học, y học, răng hàm mặt (nha khoa)</td><td>77201, 77202, 77205</td><td>3.500</td></tr>
</table>
</td><td>Bộ GDĐT tiếp thu</td><td></td></tr>
</table>

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
		b) Từ năm học 2027 - 2028 trở đi, mức trần học phí được điều chỉnh phù hợp với khả năng chi trả của người dân, điều kiện kinh tế - xã hội nhưng tối đa không vượt quá **10%/năm** tại thời điểm xác định mức học phí so với cùng kỳ năm trước." **Lý do đề xuất:** Đào tạo ngành Răng Hàm Mặt cũng tương tự như đào tạo nhóm Y học (Y khoa, Y học cổ truyền và Y học dự phòng), thời gian đào tạo đều là 6 năm, sau khi hoàn thành chương trình đào tạo, tốt nghiệp được cấp văn bằng bác sĩ, do đó Bộ Y tế đề nghị xem xét điều chỉnh và xếp mức học phí ngành Răng Hàm Mặt (Nha khoa) vào cùng nhóm ngành Y học, Dược học. CPI là chỉ số phản ánh mức tăng giá trung bình của hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng không phản ánh đầy đủ biến động của các yếu tố đầu vào cấu thành chi phí đào tạo và yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục đại học. CPI của Việt Nam trong 5 năm gần đây từ 2021-2025 dao động trong khoảng từ 1,84% - 3,63 % (thấp nhất là năm 2021 (1,84%); cao nhất là năm 2024 là 3,63%). Trung bình giai đoạn 2021-2025, CPI tăng khoảng 3,04%/năm. Trong khi đó, chi phí đào tạo đại học bao gồm nhiều khoản đặc thù như tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương; vật tư, hóa chất, nguyên vật liệu, học liệu;		

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
		điện, nước, nhiên liệu; thiết bị công nghệ thông tin; đầu tư, sửa chữa và duy tu cơ sở vật chất; phát triển chương trình, kiểm định chất lượng và thuê chuyên gia, nhân lực có trình độ cao. Thực tế giai đoạn 2021-2025 cho thấy một số nhóm chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đào tạo tăng cao hơn đáng kể so với CPI. - "4. Mức trần học phí đối với đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ, **chuyên khoa cấp I**, **chuyên khoa cấp II, bác sĩ nội trú, bác sĩ chuyên khoa** của các cơ sở giáo dục đại học công lập được xác định bằng mức trần học phí đào tạo đại học quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này nhân hệ số 1,5 đối với đào tạo thạc sĩ, **chuyên khoa cấp I, bác sĩ nội trú, bác sĩ chuyên khoa;** nhân hệ số 2,5 đối với đào tạo tiến sĩ, **chuyên khoa cấp II** tương ứng với từng khối ngành đào tạo của từng năm học theo các mức độ tự chủ.". **Lý do đề xuất:** Hiện nay chưa có quy định về thu học phí đối với các hệ đào tạo chuyên sâu đặc thù sau đại học trong lĩnh vực y tế (chuyên khoa I, chuyên khoa II và bác sỹ nội trú, bác sĩ chuyên khoa), Bộ Y tế dự kiến đưa nội dung này vào Nghị định của Chính phủ quy định đào tạo chuyên sâu đặc thù; tuy nhiên, ngày 10/12/2025 Quốc hội đã thông qua Luật Giáo dục đại học, trong đó tại điểm	Bộ GDĐT tiếp thu Bộ GDĐT tiếp thu, bổ sung vào dự thảo Nghị định	

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
		đ khoản 2 Điều 8 quy định: "Chương trình đào tạo chuyên sâu sau đại học thuộc lĩnh vực sức khỏe cấp văn bằng bác sĩ nội trú, bác sĩ chuyên khoa do Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn, tổ chức thực hiện và quản lý", vì vậy Bộ Y tế đang tiến hành xây dựng Thông tư hướng dẫn, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo chuyên sâu sau đại học thuộc lĩnh vực sức khỏe cấp văn bằng bác sĩ nội trú, bác sĩ chuyên khoa, trong Thông tư không quy định về thu học phí đối với các hệ đào tạo chuyên sâu đặc thù sau đại 3 học trong lĩnh vực y tế do thẩm quyền quy định về học phí do Chính phủ quy định (khoản 4 Điều 41 Luật Giáo dục đại học năm 2025). Đồng thời tại Báo cáo kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công và Kiểm toán việc quản lý, sử dụng, sắp xếp lại và xử lý nhà, đất theo Nghị quyết số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 và Nghị số 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 tại Bộ Y tế, Kiểm toán nhà nước đã kiến nghị Bộ Y tế *"Báo cáo Chính phủ xem xét sửa đổi, bổ sung Nghị định số 238/2025/NĐ-CP: Quy định cụ thể về mức thu học phí đối với các hệ đào tạo chuyên sâu đặc thù trong lĩnh vực y tế (bác sỹ chuyên khoa I, chuyên khoa II và bác sỹ nội trú)".* **Đại học Đà Nẵng:** - Nghị định 182/2026/NĐ-CP ngày		

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
		22/5/2026 của Chỉnh phủ quy định phụ cấp ưu đãi nghề đối với nhà giáo giảng dạy trong trường sư phạm là 40%, tỷ lệ này cao hơn nhiều so với các trường đại học đào tạo các ngành ngoài sư phạm. - Tại Điều 36, Luật Giáo dục Đại học số 125/2025/QH15 có quy định bắt buộc các ngành đào tạo giáo viên phải thực hiện kiểm định định kỳ nên chi phí kiểm định lớn. - Đối với các ngành đào tạo giáo viên thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên như Sư phạm Vật lý, Sư phạm Hóa học, Sư phạm Sinh học, Sư phạm Khoa học tự nhiên, Sư phạm công nghệ..., chương trình đào tạo vẫn phải bảo đảm khối lượng tín chỉ thực hành, thí nghiệm tương đối lớn, tương đương về yêu cầu cơ sở vật chất, hóa chất, thiết bị và tổ chức đào tạo tương đương với các ngành khoa học tự nhiên. - Bên cạnh đó, chi phí tổ chức cho sinh viên kiến tập, thực tập tại các cơ sở giáo dục là lớn. Như vậy, khi xây dựng mức trần học phí, cần tính đến đặc thù chi phí đào tạo của các ngành đào tạo giáo viên, tránh áp dụng một mức hỗ trợ chung, không phản ánh đúng chi phí thực tế và yêu cầu bảo đảm chất lượng đào tạo giáo viên. **Điểm b, khoản 1, Điều 10:** Từ năm		

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
		học 2027 - 2028, mức trần học phí được điều chỉnh nhưng tối đa không vượt tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) so với cùng kỳ năm trước Dự thảo quy định từ năm học 2027 - 2028 trở đi, mức trần học phí được điều chỉnh nhưng tối đa không vượt quá tốc độ tăng CPI tại thời điểm xác định mức học phí so với cùng kỳ năm trước do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố. Quy định này phát sinh một số vướng mắc trong quá trình thực hiện, như: trường hợp CPI không tăng hoặc giảm thì mức trần học phí được điều chỉnh như thế nào; thời điểm thống nhất xác định CPI để làm căn cứ điều chỉnh mức trần học phí. Bên cạnh đó, Dự thảo Nghị định chưa quy định cụ thể cơ quan công bố mức trần học phí của từng năm học. Nếu không có mức trần hoặc nguyên tắc xác định mức trần thống nhất được công bố, các cơ sở giáo dục đại học phải tự xác định mức trần, có thể dẫn đến việc áp dụng không thống nhất giữa các cơ sở đào tạo cùng khối ngành. Điều này cũng gây khó khăn cho cơ sở giáo dục đại học trong việc xây dựng, công khai lộ trình học phí toàn khóa ngay từ thời điểm tuyển sinh, lập dự toán thu và xác định nhu cầu kinh phí thực hiện chính		

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
		sách miễn, giảm học phí. Mặt khác, CPI chung không phản ánh đầy đủ biến động của các yếu tô hình thành chi phí đào tạo. Theo Thông tư số 14/2024/TT-BGDĐT, giá dịch vụ giáo dục, đào tạo được xác định trên cơ sở các yếu tố hình thành giá và định mức kinh tế - kỹ thuật; trong khi chi phí đầu vào của giáo dục như trang thiết bị, vật tư thực hành, cơ sở vật chất, hạ tầng công nghệ và chi phí nhân lực có thể biến động khác với CPI. Do đó, việc chỉ giới hạn mức tăng trần học phí theo CPI có thể làm giảm khả năng bảo đảm nguồn lực cho hoạt động đào tạo, tái đầu tư và nâng cao chất lượng giáo dục, đặc biệt đối với các cơ sở giáo dục công lập chưa tự chủ hoặc đang trong quá trình chuyển đổi tự chủ tài chính. Ngoài ra, tỷ lệ tăng CPI bình quân những năm gần đây ở mức tương đối thấp, trong khi chi phí đào tạo thực tế có thể tăng cao hơn, dẫn đến khoảng cách giữa tốc độ tăng học phí được phép và tốc độ tăng chi phí đầu vào. Điều này ảnh hưởng đến khả năng cân đối nguồn thu, bảo đảm chi thường xuyên và duy trì chất lượng đào tạo của cơ sở giáo dục đại học. Trên cơ sở phân tích trên, Đại học Đà Nang kính đề nghị: Ban soạn thảo nghiên		

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
		cứu quy định CPI là một trong các căn cứ để điều chỉnh mức trần học phí, đồng thời xem xét bổ sung các yếu tố như định mức kinh tế - kỹ thuật, chi phí đào tạo thực tế, mức độ tự chủ tài chính và khả năng chi trả của người học, bảo đảm mức học phí phản ánh hợp lý chi phí cung cấp dịch vụ đào tạo. Quy định cụ thể cơ quan có thẩm quyền công bố mức trần học phí hoặc nguyên tắc xác định mức trần, theo từng khối ngành và mức độ tự chủ; thống nhất thời điểm xác định CPI và công bố mức trần học phí cho năm học kế tiếp trước một thời hạn phù hợp để các cơ sở giáo dục có căn cứ xây dựng dự toán, công khai và thực hiện thu học phí. Đồng thời, nghiên cứu cơ chế công bố mức trần hoặc nguyên tắc xác định mức trần cho một giai đoạn đủ dài để cơ sở giáo dục có thể xây dựng và công khai lộ trình học phí toàn khóa ngay từ thời điểm tuyển sinh. **Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế**: Tại khoản 5, Điều 1 Dự thảo Nghị định (sửa đổi) quy định: "…b) Từ năm học 2027 - 2028 trở đi, mức trần học phí được điều chỉnh phù hợp với khả năng chi trả của người dân, điều kiện kinh tế - xã hội nhưng tối đa không vượt quá tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng tại thời điểm xác định mức học phí so với cùng kỳ năm trước do cơ quan		

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
		nhà nước có thẩm quyền công bố": vì chỉ số giá tiêu dùng được ban hành theo từng tháng, quý, năm, nên đề xuất có hướng dẫn cụ thể để các đơn vị thống nhất trong việc dùng chỉ số giá tiêu dùng nào để làm căn cứ xác định mức thu học phí cho từng năm học. Đặc thù của đào tạo nhân lực y tế là thời gian đào tạo dài, chi phí đào tạo cao. Đối với người học, ngoài học phí còn phát sinh đáng kể chi phí giáo trình, dụng cụ thực hành, thực tập lâm sàng, đi lại, ăn ở trong thời gian thực tập và các chi phí liên quan khác. Khi chính sách học phí được hoàn thiện, điều chỉnh phù hợp với thực tiễn trong đào tạo khối ngành sức khỏe thì gánh nặng tài chính có thể chuyển trực tiếp sang người học và gia đình nếu chưa có những chính sách hỗ trợ người học kịp thời. Trong thời gian qua, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 165/2026/NĐ-CP quy định chính sách hỗ trợ và cấp học bổng đối với người học đại học, sau đại học thuộc lĩnh vực y học dự phòng, dịch tễ học, y tế công cộng và dinh dưỡng; Nghị định 179/2026/NĐ-CP quy định về chính sách học bổng cho người học các ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật then chốt và công nghệ chiến lược. Điều này cho thấy Nhà nước		

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
		đặc biệt quan tâm và xác định việc hỗ trợ trực tiếp cho người học trong các lĩnh vực thiết yếu hiện nay là nhiệm vụ chiến lược để bảo đảm phát triển nguồn nhân lực phục vụ đất nước. Tuy nhiên, lực lượng sinh viên theo học các ngành lâm sàng chủ lực (như Y khoa, Răng - Hàm - Mặt, Dược học, Điều dưỡng,...) - lực lượng chịu áp lực học tập nặng nề nhất và đóng vai trò trực tiếp trong hệ thống khám, chữa bệnh vẫn chưa có những chính sách học bổng hoặc hỗ trợ chi phí sinh hoạt phù hợp. Để bảo đảm nguồn nhân lực y tế chất lượng cao, thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục nghề nghiệp đặc thù, Nhà trường kính đề nghị Nhà nước và cơ quan có thẩm quyền nghiên cứu bổ sung vào Nghị định sửa đổi cơ chế học bổng, hỗ trợ chi phí sinh hoạt đối với sinh viên khối ngành sức khỏe. Phần kinh phí này sẽ chỉ áp dụng với các sinh viên thuộc khối ngành sức khỏe công tác tại các đơn vị sự nghiệp công lập sau khi tốt nghiệp, nếu không thực hiện đúng theo quy định, các sinh viên này sẽ phải bồi hoàn toàn bộ học bổng và chi phí sinh hoạt đã được cấp trong suốt thời gian học. **ĐH Huế:** *"b) Từ năm học 2027 - 2028 trở đi, mức trần học phí được điều chỉnh phù*		

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
		hợp với khả năng chi trả của người dân, điều kiện kinh tế - xã hội nhưng tối đa không vượt quá tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng tại thời điểm xác định mức học phí so với cùng kỳ năm trước do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố". Chỉ số giá tiêu dùng được ban hành theo từng tháng, quý, năm, cần có hướng dẫn cụ thể để các đơn vị thống nhất trong việc dùng chỉ số giá tiêu dùng làm căn cứ xác định mức thu học phí cho từng năm học.		
	2. Cơ sở giáo dục đại học công lập tự bảo đảm chi thường: mức học phí được xác định tối đa bằng 2,5 lần mức trần học phí tại khoản 1 Điều này tương ứng với từng khối ngành và từng năm học.	**Trường ĐH Quy Nhơn:** Đề nghị sửa **"2. Cơ sở giáo dục đại học công lập tự bảo đảm chi thường:"** thành **"2. Cơ sở giáo dục đại học công lập tự bảo đảm chi thường xuyên:"** **Trường ĐH Mở Hà Nội:** Bổ sung từ **"xuyên"** thành **"2 …chi thường xuyên: mức học phí được xác định tối đa…"** **Trường ĐH Đà Nẵng:** về mức trần học phí được quy định tại khoản 2, Điều 10, nội dung Dự thảo Nghị định hiện áp dụng chung một khung và mức trần học phí cho cả đơn vị tự chủ chi đầu tư và chi thường xuyên (Nhóm 1) lẫn đơn vị tự chủ chi thường xuyên (Nhóm 2) là 2,5 lần mức trần học phí tại khoản 1. Việc đánh đồng này chưa bảo đảm tính hợp lý và chưa tương thích với các quy định hiện hành về tự chủ tài chính. Do vậy, đề nghị Ban soạn thảo bổ sung quy định hoặc hệ số điều chỉnh mức trần học phí riêng biệt cho đơn vị Nhóm 1 cao	Bộ GDĐT tiếp thu, hoàn thiện dự thảo Nghị định. *" 2. Cơ sở giáo dục đại học công lập tự bảo đảm chi thường **xuyên**: mức học phí được xác định tối đa bằng 2,5 lần mức trần học phí tại khoản 1 Điều này tương ứng với từng khối ngành và từng năm học".*	

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
		hơn Nhóm 2 nhằm bảo đảm tính phân biệt, tạo động lực thúc đẩy các trường nâng cao mức độ tự chủ. **Trường ĐH Quốc gia HN:** Đề nghị xem xét bổ sung đối với *"Cơ sở giáo dục đại học công lập tự bảo đảm chi thường và chi đầu tư: mức học phí được xác định tối đa bằng….học phí tại khoản 1 Điều này tương ứng với từng khối ngành và từng năm học"*. **Sở GDĐT Bạc Liêu:** Tại khoản 2 Điều 10 dự thảo, cụm từ "cơ sở giáo dục đại học công lập tự bảo đảm chi thường" đề nghị chỉnh sửa thành "cơ sở giáo dục đại học công lập tự bảo đảm chi thường xuyên" để bảo đảm đầy đủ về thuật ngữ, đồng thời thống nhất với cách quy định về mức độ tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập **Trường Đại học Bạc Liêu:** cụm từ *"cơ sở giáo dục đại học công lập tự bảo đảm chi thường"* đề nghị chỉnh sửa thành *"cơ sở giáo dục đại học công lập tự bảo đảm chi thường xuyên"* để bảo đảm đầy đủ về thuật ngữ, đồng thời thống nhất với cách quy định về mức độ tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.		
	3. Đối với chương trình đào tạo của cơ sở giáo dục đại học công lập đạt mức kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định hoặc đạt mức kiểm định chất lượng chương	**Vụ Giáo dục Đại học:** Về cơ sở pháp lý để định giá học phí cho Chương trình đạt chuẩn kiểm định tại Khoản 5 Điều 1 Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 10 *"3. Đối với chương trình đào tạo của cơ sở GDĐH công lập đạt mức kiểm định chất lượng... cơ sở GDĐH căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật hoặc định mức chi phí của từng*		Bộ GDĐT đã ban hành Thông tư số 14/2024/TT-BGDĐT hướng dẫn quy trình xây dựng, thẩm định,

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
	trình đào tạo theo tiêu chuẩn quốc tế hoặc tương đương, cơ sở giáo dục đại học căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật hoặc định mức chi phí của từng ngành, nghề đào tạo do cơ sở giáo dục ban hành để tự quyết định mức thu học phí; thực hiện công khai với người học, xã hội.	*ngành... do cơ sở giáo dục ban hành để tự quyết định mức thu học phí..."* Quy định cho phép các trường tự định giá học phí nếu chương trình đạt kiểm định là rất đúng đắn để nâng cao chất lượng. Tuy nhiên, cái khó nhất của các trường hiện nay là không có hướng dẫn chuẩn nào của cơ quan nhà nước về cách tính "định mức kinh tế - kỹ thuật". Các trường tự tính sẽ rất dễ gặp rủi ro pháp lý, bị xuất toán khi cơ quan Thanh tra, Kiểm toán Nhà nước vào làm việc vì mỗi trường tính một kiểu. Vụ GDĐH đề nghị cần quy định rõ ràng hơn hướng dẫn chi tiết phương pháp xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật, phương pháp phân bổ chi phí dùng chung làm cơ sở để các trường tự xác định mức thu học phí tính đủ chi phí đào tạo. **ĐH Cần Thơ:** Đề nghị sửa thành: 3. Đối với chương trình đào tạo **(được triển khai bằng nhiều hình thức đào tạo khác nhau)** của cơ sở giáo dục đại học công lập đạt mức kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định hoặc đạt mức kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn quốc tế hoặc tương đương**, hoặc đã xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật của CTĐT theo quy định,** cơ sở giáo dục đại học căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật hoặc định mức chi phí của từng ngành, nghề đào tạo do cơ sở giáo dục ban hành để tự quyết định mức thu học phí; thực hiện công khai với người học, xã hội.		ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật và phương pháp định giá dịch vụ giáo dục, đào tạo. Hiện nay Bộ GDĐT đang rà soát, sửa đổi Thông tư 14/2024/TT-BGDĐT để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các cơ sở giáo dục (dự thảo Thông tư đang gửi lấy ý kiến các cơ quan)

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
		Lý do: Vì tại khoản 9 Điều 10 Dự thảo có quy định "Các cơ sở giáo dục công lập căn cứ vào mức trần học phí tại Điều này và định mức kinh tế - kỹ thuật hoặc định mức chi phí của từng ngành, chương trình đào tạo do cơ sở giáo dục ban hành để quyết định mức thu học phí cụ thể đối với từng năm học, ngành, chương trình đào tạo thuộc thẩm quyền quản lý" nên cần bổ sung trường hợp cơ sở giáo dục đã xây dựng định mức kinh tế-kỹ thuật thì cũng được xác định mức học phí.		
	4. Mức trần học phí đối với đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ của các cơ sở giáo dục đại học công lập được xác định bằng mức trần học phí đào tạo đại học quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này nhân hệ số 1,5 đối với đào tạo thạc sĩ, nhân hệ số 2,5 đối với đào tạo tiến sĩ tương ứng với từng khối ngành đào tạo của từng năm học theo các mức độ tự chủ.			
	5. Mức học phí đào tạo hình thức vừa làm vừa học; đào tạo từ xa được xác định trên cơ sở chi phí hợp lý thực tế với mức thu không vượt quá 150% mức thu học phí so với hệ đào tạo chính quy tương ứng.	**Trường ĐH Quy Nhơn:** Tại Luật Giáo dục Đại học 2025 chỉ còn hai hình thức đào tạo gồm chính quy và thường xuyên, đó đó nội dung này cần điều chỉnh lại: "5. Mức học phí đối với **hình thức đào tạo thường xuyên..."** **Trường ĐH Quốc gia HN:** Đề nghị xem xét bổ sung nội dung: "Khoản 1 mục 5. Sửa đổi, bổ sung Điều 10": được quy định "Mức trần học phí đối với cơ sở	Bộ GDĐT tiếp thu, điều chỉnh như sau:	**Về ý kiến của ĐHQG Hà Nội:** Tại khoản 2 Điều 10 đã được sửa đổi theo hướng ghép cơ sở

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
		giáo dục đại học công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên; "Khoản 2 mục 5. Sửa đổi, bổ sung Điều 10": được quy định "Mức trần học phí đối với cơ sở giáo dục đại học công lập tự đảm bảo chi thường xuyên. Chưa có quy định về "Mức trần học phí đối với đào tạo thạc sĩ, đào tạo tiến sĩ đối với Cơ sở giáo dục đại học công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư".	*"5. Mức học phí **đối với hình thức đào tạo thường xuyên** được xác định trên cơ sở chi phí hợp lý thực tế với mức thu không vượt quá 150% mức thu học phí so với hệ đào tạo chính quy tương ứng".*	GDĐH tự chủ chi TX và Chi đầu tư (Nhóm 1) và cơ sở GDĐH tự bảo đảm chi TX (nhóm 2) thành nhóm tự bảo đảm chi TX và áp dụng mức trần học phí tối đa bằng 2,5 lần mức trần học phí của cơ sở GDĐH công lập chưa tự bảo đảm chi TX.

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
	6. Trường hợp học trực tuyến (học online), cơ sở giáo dục đại học xác định mức thu học phí trên cơ sở chi phí phát sinh thực tế hợp lý, tối đa bằng mức học phí của cơ sở giáo dục đại học tương ứng từng khối ngành.	**ĐH Cần Thơ:** **Đề nghị sửa thành:** Trường hợp học từ xa ~~trực tuyến~~ (học online)… **Lý do:** Cho phù hợp "thuật ngữ" với các Thông tư có liên quan đến hoạt động đào tạo đã ban hành (TT 56/2026/TT-BGDĐT)		
	7. Mức học phí đối với các chương trình giáo dục thường xuyên, dịch vụ đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn phù hợp với ngành, lĩnh vực đào tạo của mỗi cơ sở theo quy định của pháp luật được các cơ sở giáo dục chủ động tính toán, quy định mức thu theo định mức kinh tế - kỹ thuật hoặc định mức chi phí do cơ sở giáo dục ban hành, bảo đảm tính công khai, minh bạch và giải trình với người học, xã hội.	**Trường ĐH Quy Nhơn:** Tại Luật Giáo dục đại học 2025 không quy định chương trình giáo dục thường xuyên. Dự thảo Nghị định làm rõ khái niệm chương trình giáo dục thường xuyên. **ĐH Đà Nẵng:** Tại khoản 7, Điều 10: Dự thảo Nghị định cho phép cơ sở chủ động tính toán giá đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn theo định mức kinh tế-kỹ thuật/định mức chi phí. Đe nghị Ban soạn thảo làm rõ các khoản dịch vụ được phép thu ngoài học phí, nhằm bảo đảm cơ sở giáo dục có căn cứ thực hiện thống nhất. Lý do đề xuất: Nghị định 23 8/2025/NĐ-CP chưa có hướng dẫn thống nhất về các khoản thu ngoài học phí, dẫn đến khó phân định một số khoản như thực hành, học liệu và dịch vụ hỗ trợ người học. Việc quy định rõ danh mục/nguyên tắc phân loại sẽ giúp bảo vệ quyền lợi người học, đồng thời tạo căn cứ pháp lý rõ		- Về ý kiến của Trường ĐH Quy Nhơn: Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15 không quy định khái niệm "chương trình giáo dục thường xuyên", mà quy định "đào tạo thường xuyên" là một hình thức đào tạo của giáo dục đại học tại khoản 2 Điều 26. Trong khi đó, chương trình giáo dục thường xuyên được quy định tại Điều 43 Luật Giáo dục số 43/2019/QH14,

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
		ràng cho cơ sở giáo dục trong xác định mức thu, hạch toán và quyết toán - Sở GDĐT Cà Mau: Tại khoản 3, khoản 7 và khoản 9 Điều 10 Dự thảo quy định cơ sở giáo dục đại học căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật hoặc định mức chi phí do cơ sở giáo dục ban hành để xác định mức thu học phí. Tuy nhiên, trên thực tế, một số cơ sở giáo dục đại học chưa hoàn thành việc xây dựng, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật hoặc định mức chi phí cho từng ngành, chương trình đào tạo. Đề nghị bổ sung quy định chuyển tiếp theo hướng: trường hợp cơ sở giáo dục chưa ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật hoặc định mức chi phí thì được xác định mức học phí trong phạm vi mức trần học phí và mức độ tự chủ tài chính được áp dụng theo quy định của Nghị định; đồng thời cơ sở giáo dục có trách nhiệm xây dựng, ban hành định mức theo quy định.		được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 123/2025/QH15; khoản 4 Điều 44 Luật Giáo dục cho phép cơ sở giáo dục đại học thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên. - Về ý kiến của ĐH Đà Nẵng: Khoản 7 quy định các dịch vụ đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn do cơ sở GDĐH cung cấp; không thuộc thẩm quyền quy định của Chính phủ. Đối với các khoản thực hành, học liệu nếu thuộc chương trình đào tạo thì đã được kết cấu chi phí vào học phí; không thu thêm ngoài học phí.

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
				Về định mức KTKT: Bộ GDĐT đã ban hành Thông tư số 14/2024/TT-BGDĐT hướng dẫn quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật và phương pháp định giá dịch vụ giáo dục, đào tạo. Hiện nay Bộ GDĐT đang rà soát, sửa đổi Thông tư 14/2024/TT-BGDĐT để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các cơ sở giáo dục.
	8. Học phí đào tạo đại học tính theo tín chỉ, mô-đun:	**Cục Nhà giáo và Cán bộ quản lý giáo dục:** Tại khoản 5 Điều 1 dự thảo Nghị định (nội dung sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 10 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP): xem xét, đối chiếu với quy		

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
	a) Mức thu học phí của một tín chỉ, mô-đun được xác định căn cứ vào tổng thu học phí của toàn khóa học theo nhóm ngành, nghề đào tạo và tổng số tín chỉ, mô-đun toàn khóa theo công thức dưới đây: chỉ, mô-đun = Tổng học phí toàn khóa / Tổng số tín chỉ, mô-đun toàn Tổng học phí toàn khóa = mức thu học phí 1 sinh viên/1 tháng x 10 tháng x số năm học, bảo đảm nguyên tắc tổng học phí theo tín chỉ của chương trình đào tạo tối đa bằng tổng học phí tính theo niên chế. b) Trường hợp học quá thời hạn quy định của chương trình đào tạo, học phí tín chỉ áp dụng từ thời điểm quá hạn được xác định lại trên cơ sở thời gian học thực tế trên nguyên tắc bù đắp chi phí và thực hiện công khai, giải trình với người học; c) Trường hợp đào tạo bằng tốt nghiệp thứ 2 trình độ đại học, người đóng học phí của	định về chuẩn chương trình đào tạo các trình độ giáo dục đại học để thống nhất sử dụng thuật ngữ "mô đun". Ngoài ra, việc tính học phí cho tín chỉ, mô đun là khác nhau vì tín chỉ là đơn vị quy đổi chung đối với tất cả các môn học, học phần; mô đun không phải là đơn vị quy đổi thời lượng đào tạo. **Kiểm toán nhà nước:** Tại khoản 5 Điều 1 Dự thảo quy định: *"5. Sửa đổi, bổ sung **Điều 10** như sau: "...**8.** Học phí đào tạo đại học tính theo tín chỉ, mô-đun:...**12.** Sinh viên đại học, học viên cao học, nghiên cứu sinh là người nước ngoài đang theo học tại cơ sở giáo dục đại học công lập nộp học phí theo mức thu do cơ sở giáo dục đại học quy định hoặc theo hiệp định, thỏa thuận hợp tác với bên nước ngoài"*, đồng thời tại khoản 6 Điều 1 Dự thảo quy định: "*6. Sửa đổi, bổ sung khoản 8, 12, 13, 14 và bổ sung khoản 15 Điều 10 nhu sau: ..."*, đề nghị rà soát do tại khoản 5 và khoản 6 Điều 1 dự thảo đều quy định sửa đổi khoản 8, khoản 12 Điều 10. **Vụ Giáo dục Đại học:** Về thanh quyết toán cấp bù học phí đối với phương thức đào tạo theo Hệ thống tín chỉ tại Khoản 5 Điều 1 Dự thảo Nghị định, sửa đổi, bổ sung Khoản 8 Điều 10: *"a) Mức thu học phí của một tín chỉ, mô-đun được xác định căn cứ vào*	Bộ GDDĐT tiếp thu, hoàn thiện dự thảo Nghị định.	Ý kiến góp ý của Vụ GDĐH cần tiếp tục nghiên cứu, rà soát trong thời gian tới

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
	các tín chỉ thực học theo chương trình đào tạo.	*tổng thu học phí của toàn khóa học... Tổng học phí toàn khóa = mức thu học phí 1 sinh viên/1 tháng x 10 tháng x số năm học..."* Dự thảo đã có công thức tính học phí theo tín chỉ cho sinh viên đóng. Tuy nhiên, ở khâu Nhà nước cấp bù tiền miễn/giảm (Điều 21, 22), cơ chế giải ngân vẫn đang tính theo niên chế (tháng/năm). Sinh viên học tín chỉ có thể đăng ký nhiều môn (học vượt) hoặc ít môn trong một học kỳ. Nếu cấp bù ngân sách cứ cào bằng theo tháng sẽ dẫn đến tình trạng: Trường dạy nhiều tín chỉ nhưng tiền cấp bù nhận về trong kỳ đó lại ít hơn chi phí thực tế đào tạo. Vụ GDĐH đề nghị bổ sung nguyên tắc cấp bù cho hệ tín chỉ tại Điều 19 hoặc Điều 22: *"Trường hợp đào tạo theo tín chỉ, ngân sách nhà nước cấp bù kinh phí miễn, giảm học phí dựa trên số lượng tín chỉ thực tế mà người học thuộc diện chính sách đã đăng ký trong học kỳ, đảm bảo tổng kinh phí cấp bù của cả khóa học không vượt quá tổng mức cấp bù tính theo niên chế quy định."* **Trường ĐH Đà Nẵng:** Về quy định xác định đơn giá học phí theo tín chỉ tại điểm a, khoản 8, Điều 10, Đại học Đà Nẵng kính đề nghị Ban soạn thảo bổ sung cơ chế **cho phép các cơ sở giáo dục linh hoạt xác định đơn giá tín chỉ theo từng khối**		Ý kiến góp ý của Vụ GDĐH cần tiếp tục nghiên cứu, rà soát trong thời gian tới

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
		kiến thức đối với chương trình đào tạo bao gồm nhiều khối kiến thức khác nhau: (1) khối kiến thức Giáo dục quốc phòng và an ninh (theo Nghị định số 271/2026/NĐ-CP, từ năm học 2027-2028 học phí Giáo dục quốc phòng và an ninh sẽ được ngân sách Nhà nước cấp với mức học phí xác định theo định mức kinh tế-kỹ thuật của Bộ), (2) khối kiến thức Giáo dục thể chất, (3) khối kiến thức chuyên môn. Việc phân chia này nhằm phản ánh chính xác chi phí đào tạo thực tế phát sinh của từng loại hình học phần của từng khối kiến thức, đồng thời bảo đảm nguyên tắc tổng học phí người học phải nộp để hoàn thành chương trình đào tạo (không bao gồm học phí của khối lượng tín chỉ học lại, học cải thiện điểm) không vượt quá tổng học phí toàn khóa học theo quy định. Đồng thời Dự thảo Nghị định xác định đơn giá học phí tín chỉ trên cơ sở tổng học phí toàn khóa và tổng số tín chỉ toàn khóa, đồng thời quy định tổng học phí theo tín chỉ không vượt tổng học phí tính theo niên chế. Tuy nhiên, khoản 9 Điều 10 của Dự thảo lại giới hạn mức cấp bù theo mức trần của từng năm học và chưa quy định cơ chế quy đổi khối lượng tín chỉ thành số tháng được cấp bù. Theo quy định về đào tạo đại học, người học được đăng ký khối lượng học tập theo từng học kỳ và có thể đăng ký số tín chỉ cao hơn		

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
		hoặc thấp hơn tiến độ trung bình trong giới hạn cho phép. Do đó, số tín chỉ tích lũy giữa các năm học có thể không đồng đều, kể cả trường hợp người học học vượt tiến độ và hoàn thành chương trình, tốt nghiệp sớm. Việc giới hạn cấp bù theo từng năm hoặc theo số tháng người học có tên trong danh sách đang học có thể dẫn đến chênh lệch mức cấp bù giữa các năm và làm giảm tổng quyền lợi cấp bù đối với trường hợp người học tốt nghiệp sớm, mặc dù đã hoàn thành đầy đủ khối lượng tín chỉ của chương trình. Ngược lại, nếu cấp bù đủ theo thời gian đào tạo thiết kế sau khi người học đã tốt nghiệp thì không phản ánh khối lượng học tập thực tế. Để bảo đảm thống nhất giữa cơ chế thu học phí và cơ chế cấp bù đối với phương thức đào tạo theo tín chỉ, kính đề nghị Ban soạn thảo nghiên cứu quy định mức cấp bù học phí trên cơ sở số tín chỉ thực tế người học đăng ký, thực học và đơn giá học phí tín chỉ được xác định theo khoản 8 Điều 10 của Dự thảo; đồng thời cho phép theo dõi lũy kế và bù trừ mức cấp bù giữa các năm học, bảo đảm tổng mức cấp bù trong toàn khóa không vượt mức tối đa theo quy định. Đối với trường hợp người học hoàn thành đầy đủ khối lượng tín chỉ và tốt nghiệp sớm, đề nghị quy định không phải nộp học phí cho thời gian còn lại của khóa học theo tiến độ chuẩn và không bị giảm tổng mức cấp bù chỉ do rút ngắn		

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
		thời gian học. Cơ chế này không làm tăng mức hỗ trợ tối đa của ngân sách nhà nước, mà nhằm bảo đảm việc cấp bù phù hợp với khối lượng học tập thực tế và đặc thù, tính linh hoạt của phương thức đào tạo theo tín chỉ.		
	9. Các cơ sở giáo dục công lập căn cứ vào mức trần học phí tại Điều này và định mức kinh tế - kỹ thuật hoặc định mức chi phí của từng ngành, chương trình đào tạo do cơ sở giáo dục ban hành để quyết định mức thu học phí cụ thể đối với từng năm học, ngành, chương trình đào tạo thuộc thẩm quyền quản lý.	**Trường ĐH Đà Nẵng:** Dự thảo quy định: "Các cơ sở giáo dục công lập căn cứ vào mức trần học phí tại Điều này và định mức kinh tế-kỹ thuật hoặc định mức chi phí của từng ngành, chương trình đào tạo do cơ sở giáo dục ban hành để quyết định mức thu học phí cụ thể đối với từng năm học, ngành, chương trình đào tạo thuộc thẩm quyền quản lý". Đề nghị sửa lại như sau: "Các cơ sở giáo dục công lập căn cứ vào mức trần học phí tại *khoản 1, khoản 2* Điều này *hoặc* định mức kinh tế-kỹ thuật hoặc định mức chi phí của từng ngành, chương trình đào tạo do cơ sở giáo dục ban hành để quyết định mức thu học phí cụ thể đối với từng năm học, ngành, chương trình đào tạo thuộc thẩm quyền quản lý". Lý do đề xuất: các cơ sở giáo dục đại học quy định mức thu nằm trong phạm vi mức trần tại khoản 1 và khoản 2 không nhất thiết phải bắt buộc xây dựng định mức kinh tế-kỹ thuật riêng cho từng ngành/nhóm ngành. Theo đó, các cơ sở giáo dục đại học chỉ cần xây dựng phương án học phí trong phạm vi của mức trần cho phép, trên cơ sở khả năng chi trả của người học, bối cảnh kinh tế - xã hội và ban hành quy chế chi tiêu nội bộ phù hợp để		Bộ GDĐT giữ nguyên quy định như tại dự thảo Nghị định. Do học phí xác định theo cơ chế giá dịch vụ giáo dục, đào tạo nên các cơ sở GDĐH công lập cần ban hành định mức KTKT để làm căn cứ xác định mức thu học phí

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
		bảo đảm hiệu quả sử dụng nguồn lực cũng như tính minh bạch. Nghị định chỉ nên quy định bắt buộc xây dựng định mức kinh tế-kỹ thuật đối với các chương trình đào tạo đảm bảo quy định về đảm bảo chất lượng và có mức thu cao hom mức trần quy định. Đồng thời, đề nghị làm rõ mối quan hệ giữa "định mức kinh tế-kỹ thuật" và "định mức chi phí". Neu sử dụng "định mức chi phí", cần quy định rõ nội hàm và phương pháp xác định, bảo đảm thống nhất với Thông tư 14/2024/TT-BGDĐT và tránh việc cơ sở giáo dục phải xây dựng hai hệ thống định mức có nội dung trùng lặp. **Sở GDĐT Bạc Liêu:** Tại khoản 3, khoản 7 và khoản 9 Điều 10 Dự thảo quy định cơ sở giáo dục đại học căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật hoặc định mức chi phí do cơ sở giáo dục ban hành để xác định mức thu học phí. Tuy nhiên, trên thực tế, một số cơ sở giáo dục đại học chưa hoàn thành việc xây dựng, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật hoặc định mức chi phí cho từng ngành, chương trình đào tạo. Đề nghị bổ sung quy định chuyển tiếp theo hướng: trường hợp cơ sở giáo dục chưa ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật hoặc định mức chi phí thì được xác định mức học phí trong phạm vi mức trần học phí và mức độ tự chủ tài chính được áp dụng theo quy định của Nghị định; đồng thời cơ sở giáo dục có trách nhiệm xây dựng, ban hành định mức theo quy định.		

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
	10. Đối với các cơ sở giáo dục đại học do các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước quản lý trực tiếp: thủ trưởng các cơ sở giáo dục căn cứ vào mức trần học phí trên và định mức kinh tế - kỹ thuật hoặc định mức chi phí của từng ngành, nghề đào tạo do cơ sở giáo dục ban hành để quyết định mức thu học phí cụ thể đối với từng năm học, ngành, nghề đào tạo thuộc thẩm quyền quản lý nhưng không vượt quá mức trần học phí theo quy định tại khoản 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 Điều này.		QUỲNH	
	11. Các cơ sở giáo dục đại học công lập được quy định mức học phí đối với các trường hợp học lại. Mức học phí học lại tối đa không vượt quá mức trần học phí quy định tại Nghị định này phù hợp với từng loại hình đơn vị. Trường hợp tổ chức học riêng theo nhu cầu người học thì mức thu theo thỏa thuận giữa người học và cơ sở giáo dục đại học công lập trên cơ sở bù đắp đủ chi phí.		QUỲNH	

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
	12. Sinh viên đại học, học viên cao học, nghiên cứu sinh là người nước ngoài đang theo học tại cơ sở giáo dục đại học công lập nộp học phí theo mức thu do cơ sở giáo dục đại học quy định hoặc theo hiệp định, thỏa thuận hợp tác với bên nước ngoài".		QUỲNH	
6	6. Sửa đổi, bổ sung khoản 8, 12, 13, 14 và bổ sung khoản 15 Điều 10 như sau:	**Bộ Ngoại giao, Sở GDĐT Cao Bằng, Quãng Ngãi, An Giang, Hà Nội, Cà Mau, Bạc Liêu, Lai Châu, Vụ HSSV, Trường ĐH Mở HN, HV Ngân hàng, ĐHQGTPHCM, ĐH Huế, Tr.ĐH Bạc Liêu:** Về khoản 6 Điều 1 dự thảo Nghị định: Dự thảo quy định "Sửa đổi, bổ sung khoản 8, 12, 13, 14 và bổ sung khoản 15 Điều 10", trong khi nội dung sửa đổi, bổ sung là các đối tượng được miễn học phí quy định tại Điều 15 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP. Đề nghị sửa "Điều 10" thành "Điều 15". **Trường ĐH Y dược Thái Bình:** Đề nghị xem xét sửa quy định Khoản 4, Điều 15 đối với tuổi của người mồ côi không nơi nương tựa do đặc thù thời gian đào tạo khối ngành sức khỏe kéo dài (06 năm). Có thể quy định áp dụng xét miễn, giảm học phí tối đa bằng thời gian khóa học theo chương trình đào tạo.	Bộ GDĐT xin tiếp thu và chỉnh sửa dự thảo Nghị định	Bộ GDĐT xin giải trình như sau: Khoản 4, điều 15 quy định miễn học phí đối với người học các trình độ trung cấp, cao đẳng mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa theo quy

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
		Bộ Y tế: Tại khoản 4 Điều 15 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP quy định *"Người học từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học giáo dục đại học văn bằng thứ nhất thuộc đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội…"*; đề nghị Bộ GDĐT nghiên cứu phương án gắn thời gian hưởng với thời gian đào tạo chính thức nếu phù hợp pháp luật, bảo đảm không bất lợi cho các chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực sức khỏe có thời gian đào tạo 5-6 năm như dược học, y khoa, y học cổ truyền, răng hàm mặt, y học dự phòng. **Bộ Ngoại giao:** + Khoản 4. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau: *"9. Cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp công lập, cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp do các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước quản lý trực tiếp căn cứ vào mức trần học phí tại Điều này và định mức kinh tế - kỹ thuật hoặc định mức chi phí của từng ngành, nghề đào tạo do cơ sở giáo dục nghề nghiệp ban hành để quyết định mức thu học phí cụ thể đối với từng năm học, ngành, nghề đào tạo thuộc thẩm quyền quản lý.* *10. Các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp công lập được quy định mức học phí đối với các trường hợp học lại. Mức học phí học lại tối đa*		định của Luật Giáo dục nghề nghiệp (không quy định độ tuổi) Bộ GDĐT giải trình như sau: Quy định độ tuổi người học từ 16 tuổi đến 22 tuổi tại khoản 4 điều 15 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP được dẫn chiếu theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội. Hiện nay quy định này vẫn đang có hiệu lực thi hành do đó chưa có căn cứ pháp lý để sửa đổi.

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
		không vượt quá mức trần học phí quy định tại Nghị định này. Trường hợp tổ chức học riêng theo nhu cầu người học thì mức thu theo thỏa thuận giữa người học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên cơ sở bù đắp đủ chi phí." Sửa thành: "Cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập" để thống nhất cách gọi đối với một đối tượng áp dụng. + Khoản 5. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau: "*2. Cơ sở giáo dục đại học công lập tự bảo đảm chi thường: mức học phí được xác định tối đa bằng 2,5 lần mức trần học phí tại khoản 1 Điều này tương ứng với từng khối ngành và từng năm học"."* Sửa thành: *"2. Cơ sở giáo dục đại học công lập tự bảo đảm chi thường xuyên:"* **Bộ Y tế:** Tại khoản 6 Điều 1 dự thảo Nghị định (sửa đổi, bổ sung khoản 8, 12, 13, 14 và bổ sung khoản 15 Điều 10 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP), đề nghị như sau: Bổ sung đối tượng được miễn học phí theo quy định tại Điều 40 Luật Phòng bệnh và Điều 86 Nghị định số 165/2020/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng bệnh: *"Học viên sau đại học của chương trình đào tạo cấp văn bằng thạc sĩ, tiến sĩ các ngành y học*	Bộ GDĐT xin tiếp thu và bổ sung tại khoản 7 điều 1 dự thảo Nghị định như sau: "Học viên sau đại học của	

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
		dự phòng, dịch tễ học, dịch tễ học thực địa tại cơ sở giáo dục thuộc khối ngành sức khỏe". **ĐH Huế:** Đề nghị bổ sung thêm người học ngành thú y vào đối tượng được miễn học phí. "14. Người học các ngành, nghề đặc thù thuộc lĩnh vực quốc phòng và an ninh theo danh mục do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định. Xem xét lại nội dung này do chưa phù hợp với nội dung quy định tại Điều 14 Nghị định 238 "Điều 14. Đối tượng không phải đóng học phí: Người theo học các ngành chuyên môn đặc thù đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh theo quy định của Luật Giáo dục đại học. Danh mục các ngành chuyên môn đặc thù do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quy định."	chương trình đào tạo cấp văn bằng thạc sĩ, tiến sĩ các ngành y học dự phòng, dịch tễ học, dịch tễ học thực địa tại cơ sở giáo dục thuộc khối ngành sức khỏe".	Bộ GDĐT giải trình như sau: Do tác động đến NSNN nên chưa xem xét bổ sung đối với người học ngành thú ý vào đối tượng được miễn học phí. Đối với người học các ngành chuyên môn đặc thù đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội đã được quy định tại khoản 13 Điều 1 dự thảo Nghị định.
	"8. Sinh viên học chuyên ngành Mác-Lênin và	**Bộ NN&MT, Trường ĐH Nông Lâm HCM, Vụ GDĐH:** Đề nghị Bộ GDĐT quy định, hướng dẫn	Bộ GDĐT xin tiếp thu và chỉnh sửa như sau:	

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
	Tư tưởng Hồ Chí Minh. Người học các ngành, nghề nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, xây dựng, nghệ thuật, thể dục thể thao.	rõ phạm vi ngành, nghề được hưởng chính sách, bảo đảm thống nhất với hệ thống ngành, nghề đào tạo và thuận lợi trong tổ chức thực hiện. **Bộ Tư Pháp, Bộ VHTT&DL:** Khoản 6 Điều 1 - khoản 8 Điều 15 và Điều 16 về tính thống nhất giữa đối tượng miễn học phí và đối tượng giảm học phí. Đề nghị rà soát, sửa đổi đồng bộ khoản 1 Điều 16 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP. Dự thảo quy định người học các ngành, nghề nghệ thuật thuộc diện miễn học phí theo khoản 8 Điều 15 thì cần điều chỉnh hoặc bãi bỏ các quy định giảm 70% học phí tại khoản 1 Điều 16 đối với các ngành, chuyên ngành nghệ thuật tương ứng, tránh cùng một đối tượng vừa thuộc diện miễn học phí vừa thuộc diện	"Sinh viên học chuyên ngành Mác-Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh. Người học cấp văn bằng các trình độ tiến sĩ, thạc sĩ, đại học, cao đẳng, trung cấp các nhóm ngành, nghề nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, xây dựng, mỹ thuật, nghệ thuật trình diễn, thể dục thể thao theo danh mục giáo dục, đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân của Thủ tướng Chính phủ quy định ". Việc quy định theo nhóm ngành cấp III nêu trên sẽ đảm bảo thống nhất với hệ thống danh mục ngành nghề đào tạo hiện hành. Bộ GDĐT xin tiếp thu và bỏ quy định giảm 70% học phí tại điểm a, b khoản 1 điều 16 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP đối với học sinh, sinh viên	

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
		giảm 70% học phí. Lý do: Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP hiện quy định giảm 70% học phí đối với học sinh, sinh viên học một số ngành, chuyên ngành nghệ thuật truyền thống và đặc thù, trong đó có nhạc công kịch hát dân tộc, nghệ thuật biểu diễn dân ca, ca trù, bài chòi, biểu diễn nhạc cụ truyền thống, nhã nhạc cung đình, chèo, tuồng, cải lương, múa, xiếc. Dự thảo đồng thời bổ sung chung người học các ngành, nghề nghệ thuật vào diện miễn học phí, do đó cần xử lý sự chồng chéo để bảo đảm một đối tượng không đồng thời được quy định ở hai chính sách khác nhau. **ĐH Huế:** Đề nghị bổ sung thêm người học ngành thú y vào đối tượng được miễn học phí.	các ngành nghệ thuật truyền thống và đặc thù trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học công lập, tư thục có đào tạo về văn hóa - nghệ thuật bao gồm: nhạc công kịch hát dân tộc, nhạc công truyền thống Huế, đờn ca tài tử Nam Bộ, diễn viên sân khấu kịch hát, nghệ thuật biểu diễn dân ca, nghệ thuật ca trù, nghệ thuật bài chòi, biểu diễn nhạc cụ truyền thống, nhã nhạc cung đình, chèo, tuồng, cải lương, múa, xiếc	Bộ GDĐT giải trình như sau: Do tác động đến NSNN nên chưa xem xét bổ sung đối với người học ngành thú ý vào đối tượng được miễn học phí.
	12. Người tốt nghiệp trung học cơ sở học tiếp lên trình độ trung cấp theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2025.	**Sở GDĐT Đồng Nai:** Dự thảo quy định: "*12. Người tốt nghiệp trung học cơ sở học tiếp lên trình độ trung cấp theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2025.*" đề nghị xem xét bổ sung điều kiện thời gian *tốt nghiệp trung học cơ sở* để triển		Bộ GDĐT giải trình như sau: dự thảo Nghị định dẫn chiếu theo Luật GDNN 2025, không thể quy định bổ sung thêm

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
		khai chi trả chính sách thống nhất. (bởi vì, trong thời gian qua nhiều địa phương còn lúng túng trong việc triển khai chi trả chính sách cho đối tượng "tốt nghiệp trung học cơ sở nhiều năm trước học tiếp lên trình độ trung cấp").		quy định khác ngoài quy định tại Luật GDNN 2025.
	13. Người học các ngành, nghề đào tạo khó tuyển sinh nhưng xã hội có nhu cầu; các ngành, nghề đặc thù; một số ngành, lĩnh vực kinh tế trọng điểm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội theo danh mục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.	**Bộ NN&MT:** Tại khoản 6 Điều 1 dự thảo Nghị định (sửa đổi, bổ sung khoản 13 Điều 10 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP), đề nghị việc xác định danh mục ngành, nghề khó tuyển sinh nhưng xã hội có nhu cầu, ngành, nghề đặc thù và một số ngành, lĩnh vực kinh tế trọng điểm căn cứ vào chiến lược, quy hoạch phát triển ngành, nhu cầu nhân lực và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ; đồng thời có cơ chế phối hợp, lấy ý kiến các bộ, ngành quản lý lĩnh vực để kịp thời rà soát, bổ sung các ngành, nghề có nhu cầu nhân lực lớn nhưng khó tuyển sinh, trong đó có các ngành thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, tài nguyên và môi trường.		Bộ GDĐT giải trình như sau: Khoản 13 điều 15 dự thảo Nghị định đã giao Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định danh mục các ngành, nghề đào tạo khó tuyển sinh nhưng xã hội có nhu cầu; các ngành, nghề đặc thù; một số ngành, lĩnh vực kinh tế trọng điểm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội
	14. Người học các ngành, nghề đặc thù thuộc lĩnh vực quốc phòng và an ninh theo danh mục do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định.	**ĐH Huế:** Xem xét lại nội dung này do chưa phù hợp với nội dung quy định tại Điều 14 Nghị định 238 "Điều 14. Đối tượng không phải đóng học phí: Người theo học các ngành chuyên môn đặc thù đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh theo quy định của Luật Giáo dục đại học. Danh mục các ngành chuyên môn đặc thù do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quy định."		Bộ GDĐT giải trình như sau: Đối với người học các ngành chuyên môn đặc thù đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội đã được quy định tại

<table>
<tr><th>STT</th><th>Nội dung dự thảo Nghị định</th><th>Ý kiến góp ý của các đơn vị</th><th>Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT</th><th>Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT</th></tr>
<tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td>khoản 13 điều 15 dự thảo Nghị định.</td></tr>
<tr><td></td><td>15. Người học chương trình giáo dục trung học nghề”.</td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td></td><td></td><td>Bộ Y tế: Đề xuất xem xét, chỉnh sửa danh mục ngành đào tạo lĩnh vực sức khỏe được miễn học phí quy định tại khoản 9 Điều 15 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP, cụ thể như sau:
<table>
<tr><th>Trình độ đào tạo</th><th>Ngành</th><th>Chuyên ngành (chương trình đào tạo)</th></tr>
<tr><td>Thạc sĩ, Tiến sĩ</td><td>Khoa học Y sinh</td><td>Giải phẫu bệnh</td></tr>
<tr><td></td><td>Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới</td><td>Y pháp hoặc pháp Y</td></tr>
<tr><td></td><td></td><td>Lao hoặc Lao và Bệnh phổi</td></tr>
<tr><td></td><td>Nội khoa</td><td>Truyền nhiễm</td></tr>
<tr><td></td><td></td><td>Tâm thần</td></tr>
<tr><td></td><td>Hồi sức cấp cứu và chống</td><td>Hồi sức cấp cứu</td></tr>
</table></td><td></td><td>Bộ GDĐT giải trình như sau: Khoản 9 điều 15 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP được quy định dẫn chiếu theo quy định tại điều 113 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh; trong đó không gồm chuyên ngành lao phổi do đó chưa có căn cứ để bổ sung miễn học phí đối với người học ngành, nghề này.</td></tr>
</table>

<table>
<tr><th>STT</th><th>Nội dung dự thảo Nghị định</th><th>Ý kiến góp ý của các đơn vị</th><th>Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT</th><th>Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT</th></tr>
<tr><td></td><td></td><td>
<table>
<tr><td></td><td>độc</td><td></td></tr>
<tr><td>Chuyên khoa cấp I, chuyên khoa cấp II, Bác sĩ nội trú chuyên khoa</td><td>Khoa học Y sinh</td><td>Giải phẫu bệnh</td></tr>
<tr><td></td><td></td><td>Y pháp hoặc pháp Y</td></tr>
<tr><td></td><td>Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới</td><td>Lao hoặc Lao và Bệnh phổi</td></tr>
<tr><td></td><td>Nội khoa</td><td>Tâm thần</td></tr>
<tr><td></td><td>Hồi sức cấp cứu và chống độc</td><td>Hồi sức cấp cứu và chống độc hoặc Hồi sức cấp cứu</td></tr>
</table>
</td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>7</td><td>7. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 16 như sau:“2. Các đối tượng được giảm 50% học phí gồm: Học sinh, sinh viên trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học có cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động được hưởng trợ cấp thường xuyên hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên”.</td><td>Bộ Y tế: Tại khoản 7 Điều 1 dự thảo Nghị định (sửa đổi, bổ sung Điều 16 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP): Bỏ quy định tại điểm b khoản 3 do đối tượng “Học viên sau đại học trình độ thạc sĩ, tiến sĩ, chuyên khoa cấp I, chuyên khoa cấp II, bác sĩ nội trú chuyên khoa chuyên ngành tâm thần, giải phẫu bệnh, pháp y, pháp y tâm thần, truyền nhiễm và hồi sức cấp cứu tại cơ sở giáo dục tư thục thuộc khối ngành sức khỏe” đã thuộc đối tượng miễn học phí theo quy định tại Điều 15 Nghị định</td><td></td><td>Bộ GDĐT giải trình như sau: Khoản 9 điều 15 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP quy định miễn học phí đối với đối tượng học tại cơ sở giáo dục công lập thuộc khối ngành sức khỏe. Điểm b khoản 3 điều 16 Nghị định số</td></tr>
</table>

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
		số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ. **Bộ Dân tộc và Tôn giáo:** Sửa đổi, bổ sung đối tượng học sinh, sinh viên thuộc các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn được miễn học phí quy định tại Điều 15 và học sinh, sinh viên thuộc các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù sinh sống ở vùng còn lại được giảm, hỗ trợ 70% học phí quy định tại Điều 16 của Nghị định số 238/2025/NĐ-CP.		238/2025/NĐ-CP quy định hỗ trợ học phí đối với đối tượng học tại cơ sở giáo dục tư thục thuộc khối ngành sức khỏe. Quy định này được dẫn chiếu theo Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh. Bộ GDĐT giải trình như sau: Việc bổ sung đối tượng miễn giảm học phí sẽ tác động tăng NSNN; ngoài ra việc xác định đối tượng người dân tộc còn gặp khó khăn do hiện nay chưa có tiêu chí, tiêu chuẩn xác định đối tượng này.

uy	8. Sửa đổi, bổ sung khoản 3, 4, 7 và bổ sung khoản 8 Điều 18 như sau:	**TTCP, Bộ NN&MT, Sở GDĐT An Giang, Cà Mau, Vụ HSSV:** Khoản 7 dự kiến yêu cầu người học thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo vào đầu mỗi học kỳ nộp bổ sung giấy xác nhận hoặc bản điện tử trên VNeID; trong khi khoản 8 và Báo cáo đánh giá tác động xác định cơ sở giáo dục chủ động truy xuất, đối soát dữ liệu, người học không phải nộp lại giấy tờ. Đề nghị thống nhất theo hướng cơ sở giáo dục chủ động đối soát dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo; chỉ yêu cầu người học bổ sung minh chứng khi dữ liệu chưa được kết nối, chưa đầy đủ hoặc chưa thống nhất. Đồng thời, đề nghị bổ sung phương thức xác nhận đối tượng thụ hưởng trong trường hợp chưa kết nối, khai thác được dữ liệu qua cơ sở dữ liệu quốc gia, nhất là tại địa bàn khó khăn, vùng sâu, vùng xa, bằng hồ sơ, giấy tờ hoặc phương thức xác nhận phù hợp khác, bảo đảm người học được hưởng chính sách kịp thời. **ĐHSPKT Nam Định:** Nhà trường đề xuất cần bổ sung quy định cụ thể về trách nhiệm xây dựng hạ tầng kỹ thuật đồng bộ và hướng dẫn kết nối API dùng chung giữa cơ sở dữ liệu ngành giáo dục, cơ sở dữ liệu của các trường với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư do Bộ Công an quản lý. Việc này cần được triển khai và chạy thử nghiệm sớm trước đầu học kỳ để tránh hiện tượng nghẽn mạng, lỗi đồng bộ hệ thống khi số lượng lớn sinh viên thực hiện khai báo trực tuyến cùng một thời điểm. Có văn bản hướng dẫn chi tiết (hoặc sổ tay điện tử) để nhà trường phổ biến cho sinh viên các bước thực hiện thao tác trên môi trường điện tử ngay khi Nghị định có hiệu lực thi hành.	Bộ GDĐT xin tiếp thu và chỉnh sửa như sau:	Bộ GDĐT giải trình như sau: trách nhiệm xây dựng hạ tầng kỹ

		NHNNVN, ĐH Đà Nẵng, Tr ĐHNHTPHCM: Đề nghị Ban soạn thảo sửa đổi quy định theo hướng: Đối với các đối tượng có sự thay đổi theo thời gian, thực hiện xét hưởng chính sách theo năm/học kỳ và quy định thời hạn nộp hồ sơ bổ sung chậm nhất là 45 ngày làm việc kể từ ngày bắt đầu học kỳ/năm. Điều chỉnh này vừa bảo đảm tính pháp lý chuẩn xác cho cả khóa học, vừa giúp các cơ sở giáo dục đại học triển khai công tác tiếp nhận và xét duyệt hồ sơ định kỳ được thuận lợi, nhất quán. Thời hạn xét duyệt hồ sơ trong vòng 10 ngày làm việc kể từ khi kết thúc nhận hồ sơ là khá gấp rút đối với các cơ sở có số lượng sinh viên lớn. Đề nghị Ban soạn thảo có thể xem xét kéo dài thêm thời gian xét duyệt hồ sơ và phê duyệt danh sách tăng lên 20 ngày hoặc đẩy mạnh xét duyệt tự động qua hệ thống số. **Bộ VHTT&DL, Trường ĐH Ngân hàng TP.HCM:** Khoản 3 Điều 18: Đề xuất Điều chỉnh mỗi năm học người học được nộp 01 lần vào đầu năm vả 01 lần vào đầu học kỳ 2 (nếu lần đầu không nộp). Lý do: Việc cho phép người học được nộp bổ sung hồ sơ để hưởng chính sách kể từ thời điểm nộp hồ sơ gây khó khăn cho cơ sở giáo dục vì bất cứ khi nào sinh viên cũng có thể nộp hồ sơ mà không cần tuân thủ đúng thời gian theo thông báo của cơ sở giáo dục. Điều này gây khó khăn cho công tác xét duyệt, chi trả (bất cứ khi nào có sinh viên nộp là phải họp hội đồng và làm lại quy trình). Đề nghị điều chỉnh thành: Trường hợp người học nộp hồ sơ sau thời hạn quy định nêu trên, cơ sở giáo dục bố trí một đợt tiếp nhận hồ sơ vào đầu học	"Người học thuộc diện miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập chỉ phải làm 01 bộ hồ sơ nộp lần đầu cho cả thời gian học tập. Trường hợp cơ sở giáo dục chưa thể đối chiếu, truy xuất dữ liệu trực tuyến người học thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo từ cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì người học vào mỗi đầu học kỳ nộp bổ sung giấy xác nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc bản điện tử được cung cấp trên tài khoản định danh điện tử VNeID (Mức độ 2) do Bộ Công an quản lý để làm căn cứ xem xét miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho kỳ học tiếp theo.	thuật đồng bộ và hướng dẫn kết nối API dùng chung giữa cơ sở dữ liệu ngành giáo dục, cơ sở dữ liệu của các trường với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư là vấn đề về kỹ thuật nghiệp vụ; không thuộc phạm vi nội dung quy định của dự thảo Nghị định. Bộ GDĐT giải trình như sau: Hiện nay, Bộ Công an là đơn vị chủ trì phối hợp với Bộ GDĐT xây dựng và chuẩn bị hạ tầng, các điều kiện kỹ thuật nghiệp vụ triển khai trên Cổng dịch vụ công quốc gia và kết nối, đồng bộ với cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu

		kỳ tiếp theo để người học được hưởng chính sách kể từ thời điểm nộp hồ sơ cho đơn vị tiếp nhận hồ sơ theo quy định). **Vụ HSSV:** Về sự thống nhất giữa Điều 18 và Điều 21 đối với cơ sở giáo dục tư thục: Khoản 4 Điều 18 quy định Thủ trưởng cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học tư thục có trách nhiệm xác nhận hồ sơ và lập danh sách người học được miễn, giảm học phí gửi Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người học đăng ký thường trú để thực hiện. Tuy nhiên, điểm b khoản 2 Điều 21 lại quy định hồ sơ cơ sở giáo dục gửi Ủy ban nhân dân cấp xã bao gồm "Quyết định phê duyệt danh sách được hưởng chế độ miễn, giảm học phí". Đề nghị rà soát, thống nhất chủ thể có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp cơ sở giáo dục tư thục chỉ thực hiện xác nhận hồ sơ và lập danh sách theo Điều 18 thì Điều 21 không nên yêu cầu cơ sở giáo dục tư thục ban hành "Quyết định phê duyệt danh sách" .		quốc gia. Khi triển khai chính thức sẽ có hướng dẫn cụ thể cho các địa phương, cơ sở giáo dục, công dân để thực hiện. Bộ GDĐT giải trình như sau: Khoản 7 điều 18 Nghị định 238/2025/NĐ-CP đã quy định người học thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo thì vào mỗi đầu học kỳ phải nộp bổ sung giấy xác nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo để làm căn cứ xem xét miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho kỳ học tiếp theo. Đối với thời gian xét duyệt hồ sơ và phê duyệt danh sách quy định thời gian 10 ngày là phù hợp do triển khai ứng dụng số hóa hồ sơ và cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính.

				Bộ GDĐT giải trình như sau: Việc quy định người học nộp hồ sơ sau thời hạn quy định nêu trên thì được xem xét hưởng chính sách kể từ thời điểm nộp hồ sơ để đảm bảo quyền lợi người học; cơ sở giáo dục có trách nhiệm xét duyệt thẩm định khi đủ hồ sơ theo quy định.
			Bộ GDĐT xin tiếp thu và chỉnh sửa lại khoản 10 Điều 1 như sau: "Cơ	

			sở giáo dục gửi hồ sơ cho Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã theo phân cấp quản lý nhà nước về giáo dục bao gồm: (i) Danh sách được hưởng chế độ hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập…”	

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
	"3. Hồ sơ thủ tục, trình tự thực hiện miễn, giảm học phí trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập. Trong vòng 45 ngày làm việc kể từ ngày nhập học, người học thuộc đối tượng được miễn, giảm học phí nộp đơn theo mẫu tại Phụ lục III Nghị định này, kèm theo bản sao chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao từ sổ gốc giấy tờ trong các trường hợp sau: Giấy xác nhận của cơ quan quản lý đối với người có công áp dụng đối với đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định này; Giấy xác nhận khuyết tật áp dụng đối với đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định này; Quyết định về việc trợ cấp xã hội hoặc Giấy xác nhận mồ côi cả cha lẫn mẹ do Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh áp dụng đối với đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 15 Nghị định này; Giấy xác nhận hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh			

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
	cấp áp dụng đối với đối tượng quy định tại khoản 7 Điều 15 Nghị định này; Bằng tốt nghiệp trung học cơ sở hoặc giấy xác nhận tốt nghiệp tạm thời hoặc xác nhận học bạ việc hoàn thành chương trình trung học cơ sở của hiệu trưởng áp dụng đối với đối tượng quy định tại khoản 12 Điều 15 Nghị định này; Quyết định hưởng trợ cấp hàng tháng của cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp do cơ quan bảo hiểm xã hội cấp áp dụng đối với đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định này và gửi cơ sở giáo dục theo một trong các hình thức gồm nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc qua cổng dịch vụ công quốc gia (trường hợp người học nộp hồ sơ sau thời hạn quy định nêu trên thì được xem xét hưởng chính sách kể từ thời điểm nộp hồ sơ cho đơn vị tiếp nhận hồ sơ theo quy định). Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ khi kết thúc thời hạn nộp hồ sơ đề nghị miễn, giảm học phí, Thủ trưởng cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học có trách nhiệm xét			

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
	duyệt hồ sơ và phê duyệt danh sách người học được miễn, giảm học phí.			
	4. Hồ sơ thủ tục, trình tự thực hiện miễn, giảm học phí trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học tư thục và cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học thuộc tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước. Trong vòng 45 ngày làm việc kể từ ngày nhập học, người học thuộc đối tượng được miễn, giảm học phí nộp đơn theo mẫu tại Phụ lục IV Nghị định này, kèm theo bản sao chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao từ sổ gốc giấy tờ trong trường hợp sau: Giấy xác nhận của cơ quan quản lý đối với người có công áp dụng đối với đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định này; Giấy xác nhận khuyết tật áp dụng đối với đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định này; Quyết định về việc trợ cấp xã hội hoặc Giấy xác nhận mồ côi cả cha lẫn mẹ do Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh áp dụng đối với đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 15 Nghị định này; Giấy xác nhận hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh cấp áp dụng đối với đối tượng quy định tại khoản 7 Điều 15 Nghị định này; Bằng tốt nghiệp trung học cơ sở hoặc giấy xác nhận tốt nghiệp tạm thời hoặc xác nhận học bạ việc hoàn thành chương trình trung học cơ sở của hiệu trưởng áp dụng đối với đối tượng quy định tại khoản			

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
	12 Điều 15 Nghị định này; Quyết định hưởng trợ cấp hàng tháng của cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp do cơ quan bảo hiểm xã hội cấp áp dụng đối với đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định này và gửi cơ sở giáo dục theo một trong các hình thức gồm nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia (trường hợp người học nộp hồ sơ sau thời hạn quy định nêu trên thì được xem xét hưởng chính sách kể từ thời điểm nộp hồ sơ cho đơn vị tiếp nhận hồ sơ theo quy định). Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ khi kết thúc thời hạn nộp hồ sơ đề nghị miễn, giảm học phí, Thủ trưởng cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học có trách nhiệm xác nhận hồ sơ miễn, giảm học phí đối với người học theo mẫu tại Phụ lục V Nghị định này; đồng thời lập danh sách người học được miễn, giảm học phí theo mẫu quy định tại Phụ lục VI Nghị định này gửi về Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh nơi người học đăng ký thường trú để thực hiện theo quy định.			
	7. Người học thuộc diện miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập chỉ phải làm 01 bộ hồ sơ nộp lần đầu cho cả thời gian học tập. Riêng đối với người học thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo thì vào mỗi đầu học kỳ nộp bổ sung giấy xác nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc bản điện tử được cung cấp trên tài khoản định danh			

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
	điện tử VNeID (Mức độ 2) do Bộ Công an quản lý để làm căn cứ xem xét miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho kỳ học tiếp theo.			
	8. Trường hợp người học, cha mẹ (hoặc người giám hộ) thực hiện thủ tục trên môi trường điện tử và thực hiện xác thực tài khoản định danh điện tử VNeID (Mức độ 2) do Bộ Công an quản lý; hệ thống thông tin của cơ sở giáo dục tự động truy xuất, đối soát thông tin đối tượng chính sách thông qua kết nối API với Cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì người học không phải nộp các giấy tờ minh chứng quy định tại Khoản 3, Khoản 4, Khoản 5 và Khoản 6 Điều này".	**Bộ Y tế:** Tại khoản 8 Điều 1 dự thảo Nghị định đề nghị bổ sung nguyên tắc kết nối, khai thác dữ liệu "theo quy định của pháp luật về dữ liệu, định danh điện tử, an toàn thông tin và quy định về cơ sở dữ liệu chuyên ngành"; giao cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn kỹ thuật, đầu mối và quy trình kết nối và không nhất thiết quy định chi tiết kỹ thuật API trong Nghị định. **Bộ VHTT&DL, NHNN Việt Nam, ĐH Đà Nẵng, Tr ĐHNHTPHCM, Sở GDĐT Bạc Liêu:** Đề nghị bổ sung quy định xử lý trường hợp dữ liệu điện tử thiếu, sai, chưa đồng bộ hoặc hệ thống kết nối bị gián đoạn. Lý do: Việc khai thác dữ liệu quốc gia/phần mềm chuyên ngành phụ thuộc hạ tầng và chất lượng dữ liệu của nhiều cơ quan. Nếu không có cơ chế dự phòng, người học có thể bị chậm hoặc mất quyền lợi vì nguyên nhân kỹ thuật không thuộc trách nhiệm của họ. Đề nghị bổ sung: "Trường hợp dữ liệu điện tử chưa đầy đủ, chưa đồng bộ hoặc hệ thống kết nối, chia sẻ dữ liệu gặp sự cố, cơ sở giáo dục tiếp nhận hồ sơ theo phương thức điện tử khác hoặc bản giấy để xác minh; không được từ chối giải quyết hoặc làm ảnh hưởng quyền hưởng chính sách của người học do nguyên nhân kỹ thuật.".	Bộ GDĐT xin tiếp thu và chỉnh sửa khoản 8 điều 1 như sau: 8. Trường hợp người học, cha mẹ (hoặc người giám hộ) thực hiện thủ tục trên môi trường điện tử và thực hiện xác thực tài khoản định danh điện tử VNeID (mức độ 2) do Bộ Công an quản lý; hệ thống thông tin của cơ sở giáo dục tự động truy xuất, đối soát thông tin đối tượng chính sách với Cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì người học không phải nộp các giấy tờ minh chứng quy định tại khoản 3, 4, 5, 6 Điều này".	Bộ GDĐT giải trình như sau: Nghị định số 238/2025/NĐ-CP cho phép người học được lựa chọn nộp hồ sơ theo một trong 03 hình thức: trực tiếp, bưu điện, trực tuyến qua cổng dịch vụ công Quốc gia. Nội dung quy định này đối với trường hợp thực hiện được qua hình thức trực tuyến qua cổng dịch vụ công quốc gia.

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
9	9. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, 3, 6, 7 Điều 19 như sau:	**Thanh tra Chính phủ:** Về cấp bù tiền miễn, giảm, hỗ trợ học phí đối với người học tại cơ sở giáo dục công lập (điểm a khoản 9 Điều 1 dự thảo Nghị định) Đề nghị xem xét, chỉnh sửa như sau: "…Đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên, cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục phổ thông chất lượng cao, tiên tiến, đặc thù theo quy định của Luật Thủ đô, Nghị quyết của Quốc hội hoặc các Luật đặc thù khác, …" vì ngoài Luật Thủ đô có thể sẽ có những luật khác có những cơ chế quy định đặc thù như dự thảo Luật Phát triển đô thị hiện đang được xây dựng nhằm bảo đảm phản ánh đầy đủ nội dung và phù hợp với việc mở rộng phạm vi áp dụng luật (TP. Hồ Chí Minh, các thành phố trực thuộc Trung ương, các khu kinh tế đặc biệt, các đô thị lấn biển) hay dự thảo Luật Phát triển công nghiệp văn hoá đang xây dựng. **Kiểm toán nhà nước:** Khoản 9 Điều 1 (sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 19 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP) quy định: *"Nhà nước cấp bù tiền miễn, giảm học phí đối với cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học công lập để thực hiện chính sách miễn, giảm học phí đối với người học thuộc các đối tượng miễn, giảm học phí theo mức thu học phí của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học công lập, nhưng tối đa không quá mức trần học phí quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 9, khoản 1 Điều 10 Nghị định*	Tiếp thu ý kiến của Thanh tra Chính phủ sửa lại như sau "Đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên, cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục phổ thông chất lượng cao, tiên tiến, đặc thù theo quy định của Luật Thủ đô Luật Thủ đô, Nghị quyết của Quốc hội hoặc các Luật đặc thù khác, người học chịu trách nhiệm chi trả phần chênh lệch nếu có giữa mức thu học phí của cơ sở giáo dục và mức tiền nhà nước cấp bù". Tiếp thu ý kiến của KTNN sửa lại như sau "Phần chênh lệch giữa mức thu học phí của cơ sở giáo dục và mức hỗ trợ của Nhà nước cơ sở giáo dục có trách nhiệm hỗ trợ người học từ nguồn thu hợp pháp, quỹ học bổng, quỹ hỗ	

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
		này tương ứng với từng năm học và ngành, khối ngành đào tạo. ***Phần còn lại người học phải đóng bằng chênh lệch giữa mức thu học phí của cơ sở giáo dục và mức hỗ trợ của Nhà nước".*** Đề nghị nghiên cứu, hoàn thiện một số nội dung sau: - Tại báo cáo Đánh giá tác động của chính sách tại Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo chưa có đánh giá đối với nội dung này. Việc quy định phần chênh lệch giữa mức thu học phí của cơ sở giáo dục và mức hỗ trợ của Nhà nước do người học đóng chưa đảm bảo mục tiêu của chính sách là giúp giảm bớt hoặc xóa bỏ gánh nặng tiền học phí cho học sinh, sinh viên, nhằm đảm bảo quyền tiếp cận giáo dục công bằng cho mọi người. Lấy ví dụ trường hợp các sinh viên theo học tại cơ sở giáo dục đại học tự chủ nhóm 1, nhóm 2 với mức thu học phí của hệ đại trà tối đa 2,5 lần so với mức trần học phí, trường hợp này nhà nước sẽ hỗ trợ miễn giảm cho sinh viên bằng mức trần học phí, sinh viên sẽ phải đóng phần chênh lệch còn lại cao hơn mức trần do nhà nước hỗ trợ, như vậy các sinh viên thuộc đối tượng có hoàn cảnh khó khăn sẽ khó tiếp cận với các điều kiện giáo dục đại học. - Bổ sung căn cứ và trách nhiệm trong việc xác định số tiền NSNN cấp bù (dự thảo hiện chỉ nêu nguyên tắc mức cấp bù được xác định theo mức	trợ sinh viên, quỹ đặc thù khác (nếu có) của đơn vị". Đồng thời bổ sung điểm d quy định như sau "Cơ sở giáo dục chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu người học, mức học phí và số kinh phí đề nghị cấp bù; trường hợp phát hiện cấp bù thừa, sai đối tượng hoặc sai mức thì phải hoàn trả hoặc giảm trừ vào kỳ cấp kinh phí tiếp theo theo quy định".	

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
		thu học phí thực tế của cơ sở giáo dục nhưng bị khống chế bởi mức trần) theo hướng: *"Kinh phí Nhà nước cấp bù được xác định trên cơ sở số người học thực tế thuộc 3 đối tượng được hưởng chính sách, thời gian thực tế được hưởng và mức học phí hợp pháp được áp dụng tại cơ sở giáo dục, nhưng không vượt quá mức trần học phí theo quy định. Cơ sở giáo dục chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu người học, mức học phí và số kinh phí đề nghị cấp bù; trường hợp phát hiện cấp bù thừa, sai đối tượng hoặc sai mức thì phải hoàn trả hoặc giảm trừ vào kỳ cấp kinh phí tiếp theo theo quy định".* **Bộ Y tế:** Tại khoản 9 Điều 1 dự thảo Nghị định (sửa đổi, bổ sung khoản 2, 3, 6, 7 Điều 19 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP), đề nghị sửa lại như sau: *"...c) Nhà nước cấp bù tiền miễn, giảm học phí đối với cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học công lập để thực hiện chính sách miễn, giảm học phí đối với người học thuộc các đối tượng miễn, giảm học phí theo mức thu học phí của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học công lập tương ứng với **từng trình độ,** từng năm học, ngành, khối ngành đào tạo và **mức độ tự chủ** của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học công lập.* *Người học thuộc đối tượng được giảm học phí phải đóng phần chênh lệch giữa mức thu học phí của cơ sở giáo dục và mức hỗ trợ của Nhà nước.* **Lý do đề xuất:**	Tiếp thu một phần ý kiến của Bộ Y tế sửa lại như sau "Nhà nước cấp bù tiền miễn, giảm học phí đối với cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học công lập để thực hiện chính sách miễn, giảm học phí đối với người học thuộc các đối tượng miễn, giảm học phí theo mức thu học phí của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học công lập, nhưng tối đa không quá mức trần học phí quy định tại khoản 1 và khoản 3	Đối với ý kiến người học chi trả phần chênh lệch còn lại Bộ GDĐT đã tiếp thu ý kiến của KTNN để điều chỉnh lại "Phần chênh lệch giữa mức thu học phí của cơ sở giáo dục và mức hỗ trợ của Nhà nước cơ sở giáo dục có trách nhiệm hỗ trợ người học từ nguồn thu hợp pháp, quỹ học bổng, quỹ hỗ trợ sinh viên, quỹ đặc thù khác (nếu có) của đơn vị" để đảm bảo quy định

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
		- Người học được miễn học phí theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP, người học được Nhà nước hỗ trợ toàn bộ học phí theo quy định tại Nghị định số 165/2026/NĐ-CP được hiểu là không phải đóng bất kỳ một khoản học phí nào, chỉ có người học được giảm học phí mới phải đóng phần chênh lệch giữa mức thu học phí của cơ sở giáo dục và mức hỗ trợ của Nhà nước. - Trường hợp quy định nhà nước cấp bù tiền miễn, giảm học phí không vượt quá quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 9, khoản 1 Điều 10 thì phần chênh lệch giữa mức thu học phí của cơ sở giáo dục nhóm 1, nhóm 2 (nếu đào tạo trình độ sau đại học) và mức hỗ trợ của Nhà nước sẽ rất lớn, trở thành gánh nặng của cơ sở giáo dục (theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 19 Nghị định 238/2025/NĐ-CP khoản 5 chênh lêch này do cơ sở giáo dục chi trả) hoặc người học (theo dự thảo Nghị định sửa đổi Nghị định 238/2025/NĐ-CP do người học phải đóng), cụ thể như ví dụ sau: + Đối với đơn vị nhóm 3, năm học 2026-2027: Mức trần đào tạo Tiến sỹ là 8,75 triệu đồng (3,5 triệu đồng x 2,5) + Đối với đơn vị nhóm 1, nhóm 2 năm học 2026-2027: Mức trần đào tạo Tiến sỹ là 17,5 triệu đồng (7 triệu đồng x 2,5) Nếu theo quy định tại Nghị định 238/2025/NĐ-CP và dự thảo Nghị định sửa Nghị định 238/2025/NĐ-CP thì NSNN chỉ hỗ trợ 3,5 triệu đồng, phần chênh lệch còn lại (đơn vị nhóm 3 là 5,25 triệu đồng; đơn vị nhóm 1, nhóm 2 là 14 triệu đồng) sẽ do cơ sở giáo dục hoặc người học phải đóng.	Điều 9, khoản 1 Điều 10 Nghị định này tương ứng với **từng trình độ đào tạo**, từng năm học và ngành, khối ngành đào tạo".	tại Khoản 2 Điều 41 Luật Giáo dục đại học 2025 quy định "Cơ sở đào tạo phải công khai chi phí đào tạo, mức học phí, mức thu dịch vụ tuyển sinh, các khoản thu dịch vụ khác cho từng trình độ, năm học, toàn khóa học; có trách nhiệm trích một phần nguồn thu để thực hiện miễn, giảm, hỗ trợ học phí đối với người học có hoàn cảnh khó khăn, người học thuộc đối tượng chính sách theo quy định của pháp luật và chính sách riêng của cơ sở đào tạo".

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
		- Sở GDĐT Thái Nguyên: (1) Dự thảo quy định Nhà nước hỗ trợ học phí cho học sinh phổ thông trong cơ sở giáo dục phổ thông thuộc trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu; đồng thời cho phép các cơ sở giáo dục phổ thông trong trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu chủ động thực hiện lộ trình tính đủ chi phí vào giá dịch vụ giáo dục, đào tạo. Tuy nhiên, chưa xác định rõ trường hợp cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc các đơn vị này tự bảo đảm chi thường xuyên hoặc tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư thì mức hỗ trợ học phí được xác định theo mức độ tự chủ hay theo mức của cơ sở công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên. Đề nghị quy định rõ căn cứ xác định mức hỗ trợ học phí đối với cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu theo mức độ tự chủ tài chính hoặc theo một mức hỗ trợ chung do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định. Trường hợp mức thu học phí cao hơn mức hỗ trợ thì người học chi trả phần chênh lệch. (2) Đối với người học chương trình giáo dục phổ thông tại cơ sở công lập, dự thảo sử dụng cơ chế miễn học phí và cấp bù tiền miễn học phí; trong khi đối với học sinh phổ thông tại cơ sở giáo dục phổ thông		Thẩm quyền quy định mức hỗ trợ do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định, có thể quy định các mức để phù hợp với mức độ tự chủ của các cơ sở giáo dục.

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
		công lập thuộc trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu lại sử dụng thuật ngữ "hỗ trợ học phí". Cách quy định này có thể dẫn đến cách hiểu khác nhau về chủ thể thụ hưởng, hồ sơ, lập dự toán, phương thức chi trả và quyết toán. Đề nghị thống nhất cơ chế và thuật ngữ trong toàn Nghị định; quy định rõ cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu thuộc cơ chế miễn học phí và cấp bù cho cơ sở này hay thuộc cơ chế hỗ trợ học phí cho người học, đồng thời áp dụng thống nhất hồ sơ, dự toán, chi trả và quyết toán. **Trường ĐH Y dược Thái Bình:** + Đề nghị xem xét sửa Điểm c, khoản 2, Điều 19: Sửa "Phần còn lại người học phải đóng bằng chênh lệch giữa mức trần học phí quy định tại khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 10 trừ trường hợp đối với các ngành nghề quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 16 người học phải đóng bằng phần chênh lệch giữa mức học phí thực tế của cơ sở giáo dục và mức hỗ trợ của Nhà nước." thành "Phần còn lại người học phải đóng bằng chênh lệch giữa mức học phí thực tế của cơ sở giáo dục đại học.". Bỏ nội dung: "Cơ sở giáo dục chịu trách nhiệm chi trả phần chênh lệch giữa mức trần học phí quy định tại khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 10 Nghị định này và mức học phí thực tế của cơ sở giáo dục." Đề nghị quy định cụ thể đối với		Đối với ý kiến người học chi trả phần chênh lệch còn lại Bộ GDĐT đã tiếp thu ý kiến của KTNN để điều chỉnh lại "Phần chênh lệch giữa mức thu học phí của cơ sở giáo dục và mức hỗ trợ của Nhà nước cơ sở giáo dục có trách nhiệm hỗ trợ người học từ nguồn thu hợp pháp, quỹ học bổng, quỹ hỗ trợ sinh viên, quỹ đặc thù khác

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
		các sinh viên chuyển hộ khẩu để được xét miễn giảm học phí. **Trường ĐH Quốc gia HN:** Ý 2 mục "c) Nhà nước cấp bù tiền miễn, giảm học phí đối với cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học công lập để thực hiện chính sách miễn, giảm học phí đối với người học thuộc các đối tượng miễn, giảm học phí theo mức thu học phí của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học công lập, nhưng tối đa không quá mức trần học phí quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 9, khoản 1 Điều 10 Nghị định này tương ứng với từng năm học và ngành, khối ngành đào tạo". **Đề xuất Nghị định xem xét sửa đổi, bổ sung:** c) Nhà nước cấp bù tiền miễn, giảm học phí đối với cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học công lập để thực hiện chính sách miễn, giảm học phí đối với người học thuộc các đối tượng miễn, giảm học phí theo mức thu học phí của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học công lập, nhưng tối đa không quá mức trần học phí quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 9, khoản 1 Điều 10 Nghị định này **<u>theo mức độ tự chủ</u>** tương ứng với từng năm học và ngành, khối ngành đào tạo. **Cục Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên:** Tại khoản 9 Điều 1, đề nghị: - Thay cụm từ "cao đẳng" thành "cơ sở giáo dục nghề nghiệp" tại điểm b khoản 2. Lý do bảo đảm thống nhất với các nội dung tại điểm này.		(nếu có) của đơn vị" để đảm bảo quy định tại Khoản 2 Điều 41 Luật Giáo dục đại học 2025 quy định "Cơ sở đào tạo phải công khai chi phí đào tạo, mức học phí, mức thu dịch vụ tuyển sinh, các khoản thu dịch vụ khác cho từng trình độ, năm học, toàn khóa học; có trách nhiệm trích một phần nguồn thu để thực hiện miễn, giảm, hỗ trợ học phí đối với người học có hoàn cảnh khó khăn, người học thuộc đối tượng chính sách theo quy định của pháp luật và chính sách riêng của cơ sở đào tạo".

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
		- Sửa nội dung "Người học chịu trách nhiệm chi trả Phần chênh lệch nếu có giữa mức thu học phí của cơ sở giáo dục và mức Nhà nước hỗ trợ" thành "Phần chênh lệch (nếu có) giữa mức thu học phí của cơ sở giáo dục và mức Nhà nước hỗ trợ sẽ do người học chi trả" tại nội dung thứ 2 điểm b khoản 2. - Thay cụm từ "cao đẳng" thành "cơ sở giáo dục nghề nghiệp" tại điểm b khoản 11. Lý do bảo đảm thống nhất với các nội dung tại điểm này. **ĐH Cần Thơ:** - Đối với sinh viên đăng ký hưởng chế độ theo Nghị định 116/2020/NĐ-CP được hỗ trợ tiền đóng học phí có thực hiện thu thêm phần chênh lệch hay không?. Hiện tại Bộ GDĐT chỉ cấp dự toán hỗ trợ tiền đóng học phí sinh viên sư phạm đăng ký hưởng chế độ theo Nghị định 116/2020/NĐ-CP tối đa bằng mức khung của Nghị định 238/2025/NĐ-CP (do không rơi vào trường hợp giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu). ***Như vậy điểm này cần bổ sung thêm đối tượng là SV sư phạm được Nhà nước hỗ trợ tiền đóng học phí.*** - Nghị định 238/2025/NĐ- CP có quy định về cách tính học phí theo tín chỉ, sinh viên có thể học vượt để ra trường sớm (dẫn đến số tín chỉ học mỗi học kỳ hoặc mỗi năm học nhiều hơn học theo niên chế). Tuy nhiên Bộ GDĐT chỉ cấp học phí trên cơ sở niên chế, điều này gây tổn thất cho các CSGD đào tạo. Do đó, đề nghị bổ sung thêm nội dung **"Đối với các CSGD đào tạo theo tín chỉ, mức cấp bù học phí căn cứ trên số tín chỉ sinh viên**		Nghị định này không áp dụng đối với sinh viên sư phạm theo ND 116. Mức hỗ trợ do ND 116 dẫn chiếu đến ND 238 để áp dụng thì vẫn thực hiện theo quy định của ND 116.

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
		đăng ký học hoặc cấp học phí đủ số năm theo thời gian thiết kế của chương trình đào tạo không phân biệt sinh viên tốt nghiệp vượt tiến độ hay chậm tiến độ" .		
	"2. Ngân sách nhà nước có trách nhiệm cấp bù tiền miễn, giảm, hỗ trợ học phí đối với người học tại cơ sở giáo dục công lập, cụ thể như sau: a) Nhà nước cấp bù tiền miễn học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên và cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục phổ thông để thực hiện việc miễn học phí đối với người học thuộc các đối tượng miễn học phí quy định tại Nghị định này theo mức do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố quy định. Đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên, cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục phổ thông chất lượng cao, tiên tiến, đặc thù theo quy định của Luật Thủ đô hoặc Nghị quyết của Quốc hội, người học chịu trách nhiệm chi trả phần chênh lệch nếu có giữa mức thu học phí của cơ sở giáo dục và mức tiền nhà nước cấp bù. b) Nhà nước cấp tiền hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông trong cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu, các bộ, cơ quan ở trung ương, mức hỗ trợ học phí do Hội đồng nhân dân tỉnh,	**Kiểm toán nhà nước:** Dự thảo đã lược bỏ cụm từ "nhà nước **cấp trực tiếp"** tại khoản 2, khoản 3 Điều 19 và chưa sửa đổi tại khoản 10 Điều 19. Đề nghị rà soát, lược bỏ để bảo đảm thống nhất trong toàn văn bản. **Vụ Giáo dục Đại học:** Về cấp bù ngân sách cho sinh viên diện chính sách tại các trường Đại học tự chủ tại Khoản 9 Điều 1 Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 19 *"c) Nhà nước cấp bù tiền miễn, giảm học phí đối với... cơ sở GDĐH 2 công lập... tối đa không quá mức trần học phí quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định này... Phần còn lại người học phải đóng bằng chênh lệch giữa mức thu học phí của cơ sở giáo dục và mức hỗ trợ của Nhà nước."* (Lưu ý: Khoản 1 Điều 10 là mức trần của trường CHƯA tự chủ). Thực tế các trường đại học tự chủ được thu học phí gấp 2,5 lần trường chưa tự chủ. Tuy nhiên, theo Dự thảo, Nhà nước chỉ cấp bù tiền miễn/giảm học phí bằng mức của trường chưa tự chủ. Như vậy, sinh	Tiếp thu ý kiến cuả KTNN để hoàn thiện dự thảo Đối với ý kiến của Vụ GDDH đã tiếp thu để hoàn thiện theo hướng giữ nguyên như quy định cũ, điều chỉnh lại kỹ thuật soạn thảo để rõ hơn nội hàm.	

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
	thành phố quy định theo khung học phí của Chính phủ nhưng không vượt mức thu học phí của cơ sở giáo dục. Người học chịu trách nhiệm chi trả phần chênh lệch nếu có giữa mức thu học phí của cơ sở giáo dục và mức Nhà nước hỗ trợ. c) Nhà nước cấp bù tiền miễn, giảm học phí đối với cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học công lập để thực hiện chính sách miễn, giảm học phí đối với người học thuộc các đối tượng miễn, giảm học phí theo mức thu học phí của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học công lập, nhưng tối đa không quá mức trần học phí quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 9, khoản 1 Điều 10 Nghị định này tương ứng với từng năm học và ngành, khối ngành đào tạo. Phần còn lại người học phải đóng bằng chênh lệch giữa mức thu học phí của cơ sở giáo dục và mức hỗ trợ của Nhà nước.	viên thuộc hộ nghèo, cận nghèo trúng tuyển vào trường tự chủ sẽ phải tự đóng túi phần chênh lệch rất lớn. Điều này vô hình trung tạo ra rào cản, khiến sinh viên nghèo không dám đăng ký vào các trường đại học tốp đầu (đã tự chủ). Vụ GDĐH đề nghị Vụ Kế hoạch - Tài chính báo cáo Lãnh đạo Bộ kiến nghị Chính phủ xây dựng cơ chế giải quyết phần chênh lệch này. Cụ thể: Bổ sung chính sách "Tín dụng sinh viên ưu đãi đặc thù" (lãi suất 0% hoặc rất thấp) thông qua Ngân hàng Chính sách Xã hội để hỗ trợ riêng cho phần học phí chênh lệch này, đảm bảo nguyên tắc: Không có sinh viên nghèo nào phải bỏ học tại các trường tự chủ vì lý do học phí cao. **Trường ĐH Ngân hàng TP.HCM:** Khoản 2 Điều 19 (nội dung cấp bù miễn, giảm học phí đối với GDĐH công lập). Đề nghị đánh giá lại cơ chế cơ chế cấp bù đối với người học thuộc diện miễn, giảm học phí tại cơ sở giáo dục đại học tự bảo đảm chi thường xuyên; nghiên cứu nâng mức cấp bù hoặc thiết kế cơ chế hỗ trợ bổ sung. Lý do Trong khi cơ sở tự bảo đảm chi thường xuyên được phép thu tối đa 2,5 lần mức trần tại khoản 1 Điều 10, mức cấp bù cho người học chính sách lại bị giới hạn ở mức trần cơ bản. Điều này có thể khiến người học thuộc diện chính sách vẫn phải chi trả phần chênh lệch đáng kể, làm giảm hiệu quả thực chất của chính sách miễn, giảm học phí. Đề	Bộ GDĐT đã tiếp thu ý kiến của KTNN để điều chỉnh lại "Phần chênh lệch giữa mức thu học phí của cơ sở giáo dục và mức hỗ trợ của Nhà nước cơ sở giáo dục có trách nhiệm hỗ trợ người học từ nguồn thu hợp pháp, quỹ học bổng, quỹ hỗ	

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
		nghị sửa đổi: "Đối với người học thuộc diện miễn, giảm học phí tại cơ sở' giáo dục đại học công lập tự bảo đảm chi thường xuyên, mức cấp bù được xác định trên cơ sở mức thu học phí thực tế, trong phạm vi mức trần áp dụng đối với loại hình cư sở giáo dục tương ứng.". **Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch:** Khoản 9 Điều 1 - điểm c khoản 2 Điều 19 về cấp bù tiền miễn, giảm học phí **- Nội dung góp ý:** Đề nghị rà soát quy định "phần còn lại người học phải đóng bằng chênh lệch giữa mức thu học phí của cơ sở giáo dục và mức hỗ trợ của Nhà nước" đối với người học thuộc diện được miễn học phí. Nghiên cứu cơ chế cấp bù theo mức học phí thực tế hợp pháp/định mức kinh tế - kỹ thuật hoặc xác định nguồn xử lý phần chênh lệch để bảo đảm người học thuộc diện "miễn học phí" không phải trực tiếp đóng phần học phí còn lại. Đối với các ngành đào tạo nghệ thuật truyền thống, dân tộc thuộc cơ sở giáo dục công lập, đề nghị nghiên cứu cơ chế NSNN cấp bù đủ 100% chi phí đào tạo theo định mức kinh tế - kỹ thuật được cấp có thẩm quyền phê duyệt, người học không phải đóng phần bù chênh lệch; đối với ngành thể dục thể thao cũng cần xem xét mức cấp bù tương xứng với chi phí đào tạo đặc thù. - Lý do: Nếu người học thuộc đối tượng được miễn học phí vẫn phải đóng phần chênh lệch giữa học phí của cơ sở và mức Nhà nước cấp bù thì chính sách miễn học phí chưa được thực hiện đầy đủ; đồng thời tạo áp lực tài chính cho người học và cơ	trợ sinh viên, quỹ đặc thù khác (nếu có) của đơn vị" để đảm bảo quy định tại Khoản 2 Điều 41 Luật Giáo dục đại học 2025 quy định "Cơ sở đào tạo phải công khai chi phí đào tạo, mức học phí, mức thu dịch vụ tuyển sinh, các khoản thu dịch vụ khác cho từng trình độ, năm học, toàn khóa học; có trách nhiệm trích một phần nguồn thu để thực hiện miễn, giảm, hỗ trợ học phí đối với người học có hoàn cảnh khó khăn, người học thuộc đối tượng chính sách theo quy định của pháp luật và chính sách riêng của cơ sở đào tạo".	

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
		sở đào tạo có chi phí đào tạo cao. Đối với nghệ thuật truyền thống, nghệ thuật đỉnh cao, việc cấp bù theo định mức phù hợp còn có ý nghĩa duy trì nguồn tuyển, bảo tồn và phát triển các lĩnh vực đào tạo có tính đặc thù cao.		

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
		nghiên cứu nâng mức cấp bù hoặc thiết kế cơ chế hỗ trợ bổ sung.		
	3. Nhà nước cấp tiền miễn, giảm, hỗ trợ học phí cho các đối tượng thuộc diện được miễn, giảm, hỗ trợ học phí theo học trong cơ sở giáo dục dân lập, tư thục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân như sau: a) Mức hỗ trợ học phí đối với người học tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục, cơ sở giáo dục phổ thông tư thục, cơ sở giáo dục tư thục thực hiện chương trình giáo dục phổ thông do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố quy định theo khung học phí của Chính phủ nhưng không vượt mức thu học phí của cơ sở giáo dục dân lập, tư thục. b) Mức cấp tiền miễn, giảm học phí đối người học tại các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học tư thục, theo mức học phí thực tế của cơ sở đào tạo theo từng ngành, chuyên ngành nhưng tối đa bằng mức trần học phí của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên tương ứng với từng ngành, khối ngành được quy định tại khoản 1, điểm a,b khoản 3 Điều 9, khoản 1 Điều 10 Nghị định này.	**Kiểm toán nhà nước:** Khoản 19 Điều 1 dự thảo (sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 19 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP): Bổ sung trách nhiệm của cơ sở giáo dục dân lập, tư thục (dự thảo hiện chỉ quy định Nhà nước cấp trực tiếp tiền miễn, giảm học phí, hỗ trợ học phí đối với người học) về tính chính xác của danh sách, mức học phí và số tiền đề nghị NSNN hỗ trợ theo nguyên tắc: *"Việc cấp kinh phí hỗ trợ được thực hiện trên cơ sở danh sách người học thực tế thuộc đối tượng được hưởng chính sách đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm định; cơ sở giáo dục dân lập, tư thục chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ, số liệu làm căn cứ đề nghị hỗ trợ".* **Ngân hàng nhà nước Việt Nam:** Đề nghị nghiên cứu, sửa đổi theo hướng: Đối với người học thuộc diện miễn, giảm học phí tại cơ sở giáo dục đại học công lập tự bảo đảm chi thường xuyên, mức cập bù được xác định trên cơ sở mức thu học phí thực tế, trong phạm vi mức trần áp dụng đối với loại hình cơ sở giáo dục tương ứng.	Tiếp thu ý kiến của KTNN, bổ sung điểm c khoản3 ĐIều 19 như sau "c) Việc cấp kinh phí hỗ trợ được thực hiện trên cơ sở danh sách người học thực tế thuộc đối tượng được hưởng chính sách đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm định; cơ sở giáo dục dân lập, tư thục chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ, số liệu làm căn cứ đề nghị hỗ trợ".	Cơ sở giáo dục Nhóm 1 và 2 đều do nhà nước đầu tư hỗ trợ, do vậy cũng có trách nhiệm hỗ trợ để thực hiện chính sách miễn, giảm học phí cùng nhà nước. Bộ GDĐT đã tiếp thu ý

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
				kiến của KTNN để điều chỉnh lại nội dung như sau: "Phần chênh lệch giữa mức thu học phí của cơ sở giáo dục và mức hỗ trợ của Nhà nước cơ sở giáo dục có trách nhiệm hỗ trợ người học từ nguồn thu hợp pháp, quỹ học bổng, quỹ hỗ trợ sinh viên, quỹ đặc thù khác (nếu có) của đơn vị" để đảm bảo quy định tại Khoản 2 Điều 41 Luật Giáo dục đại học 2025 quy định "Cơ sở đào tạo phải công khai chi phí đào tạo, mức học phí, mức thu dịch vụ tuyển sinh, các khoản thu dịch vụ khác cho từng trình độ, năm học, toàn khóa học; có trách nhiệm trích một phần nguồn thu để thực hiện miễn, giảm, hỗ trợ học phí đối với người học có hoàn

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
				cảnh khó khăn, người học thuộc đối tượng chính sách theo quy định của pháp luật và chính sách riêng của cơ sở đào tạo".
	6. Nguyên tắc hưởng chính sách miễn, giảm, hỗ trợ học phí a) Tại mỗi cấp học và trình độ đào tạo người học chỉ được hưởng 01 lần chính sách miễn, giảm, hỗ trợ học phí quy định tại Nghị định này; b) Người học thuộc đối tượng được miễn, giảm, hỗ trợ học phí đồng thời học tại nhiều cơ sở giáo dục hoặc nhiều khoa, nhiều ngành trong cùng một cơ sở giáo dục ở cùng cấp học và trình độ đào tạo thì chỉ được hưởng một chế độ miễn, giảm học phí cao nhất theo quy định tại điểm a khoản này; c) Trường hợp người học thuộc đối tượng miễn, giảm, hỗ trợ học phí đang theo học đồng thời ở các cấp học với các trình độ đào tạo khác nhau trong hệ thống giáo dục quốc dân thì được hưởng đồng thời các chế độ	**Kiểm toán nhà nước:** Khoản 20 Điều 1 dự thảo (sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 19 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP): Bổ sung cơ chế và trách nhiệm kiểm soát (dự thảo hiện chỉ nêu nguyên tắc) để bảo đảm một người học trong cùng một cấp học/trình độ đào tạo chỉ được hưởng chính sách một lần và trường hợp đồng thời học nhiều cơ sở hoặc nhiều ngành thì hưởng chế độ cao nhất theo hướng: *"Cơ sở giáo dục có trách nhiệm cập nhật đầy đủ thông tin người học được hưởng chính sách; cơ quan có thẩm quyền thẩm định phải thực hiện đối chiếu dữ liệu trước khi tổng hợp đề nghị cấp kinh phí; trường hợp phát hiện một người học được hưởng trùng thì phải xác định đơn vị chịu trách nhiệm và thực hiện thu hồi hoặc giảm trừ kinh phí đã cấp".*	Tiếp thu, bổ sung điểm d như sau "*Cơ sở giáo dục có trách nhiệm cung cấp, cập nhật chính xác hồ sơ người học được hưởng chính sách; cơ quan có thẩm quyền thẩm định kinh phí thực hiện đối chiếu dữ liệu trước khi tổng hợp đề nghị cấp kinh phí; trường hợp phát hiện người học không đúng chế độ hoặc trùng lặp đối tượng thì thực hiện thu hồi hoặc giảm trừ kinh phí đã cấp".*	

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
	miễn, giảm học phí theo quy định tại điểm a khoản này.	**Vụ học sinh sinh viên:** Về khoản 6 Điều 19: Đối với đối tượng "Người học chương trình giáo dục trung học nghề", thực tế triển khai tại một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp cho thấy có trường hợp người học đồng thời vẫn theo học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông tại cơ sở giáo dục dân lập, tư thục. Đề nghị làm rõ trường hợp này có được hưởng chính sách miễn học phí đối với chương trình giáo dục trung học nghề hay không và có thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản 6 Điều 19 hay không, để bảo đảm thống nhất trong tổ chức thực hiện. **Cục Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên:** Bỏ cụm từ "trường hợp' tại điểm c khoản 6		
	7. Không áp dụng chế độ miễn, giảm, hỗ trợ học phí đối với người học theo học Chương trình giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học, cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyển giao công nghệ và các chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực nghề nghiệp hoặc chương trình đào tạo nghề khác, chương trình đào tạo cấp chứng chỉ đại học; trừ trường hợp người học theo học đối với chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở, cấp trung học phổ thông và chương trình để cấp văn bằng tốt nghiệp trung học, trung cấp, cao đẳng, đại học theo hình thức	**Cục Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên:** Tách quy định tại khoản 7 thành 02 nội dung: + Không áp dụng chế độ miễn, giảm, hỗ trợ học phí đối với người học theo học Chương trình giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học, cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyển giao công nghệ và các chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực		Bảo lưu, nội dung này để giải thích cho nội hàm người học theo hình thức giáo dục thường xuyên, không chính quy để nhận văn bằng trong các cơ sở giáo dục quốc dân nếu thuộc đối tượng chính sách vẫn được thụ hưởng.

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
	thường xuyên cho các đối tượng quy định tại Điều 15, Điều 16 của Nghị định này".	nghề nghiệp hoặc chương trình đào tạo nghề khác, chương trình đào tạo cấp chứng chỉ đại học. + Người học theo học đối với chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở, cấp trung học phổ thông và chương trình để cấp văn bằng tốt nghiệp trung học, trung cấp, cao đẳng, đại học theo hình thức thường xuyên cho các đối tượng quy định tại Điều 15, Điều 16 của Nghị định này. Đồng thời chuyển nội dung quy định này về tại Điều 6 bảo đảm thống nhất.		
		Vụ học sinh sinh viên: Về khoản 8 Điều 19: Đề nghị nghiên cứu thay cụm từ *"dừng học vì lý do bất khả kháng"* bằng *"dừng học vì lý do chính đáng được cơ sở giáo dục xác nhận"* nhằm bảo đảm bao quát các trường hợp người học phải tạm dừng học, bảo lưu kết quả học tập vì lý do chính đáng nhưng chưa thuộc trường hợp bất khả kháng.	Tiếp thu để hoàn thiện dự thảo để bổ sung điều chỉnh khoản 8 như sau "8. Không áp dụng chế độ miễn, giảm, hỗ trợ học phí và hỗ trợ chi phí học tập trong thời gian người học bị kỷ luật ngừng học hoặc buộc thôi học, bảo lưu, học lưu ban, học lại, học bổ sung. Trường hợp người học phải	

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
			dừng học, học lại, bảo lưu, lưu ban (không quá một lần) do ốm đau, tai nạn hoặc dừng học vì lý do chính đáng được cơ sở giáo dục xác nhận không do kỷ luật hoặc tự thôi học thì thủ trưởng cơ sở giáo dục xem xét cho tiếp tục học tập theo quy định và tiếp tục được hưởng chính sách hỗ trợ quy định tại Nghị định này.	
10	10. Sửa đổi, bổ sung Điều 21 như sau:	- Sở GDĐT Thái Nguyên: Dự thảo giao Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã theo phân cấp thực hiện thẩm định, chi trả và quyết toán. Tuy nhiên, đối với cơ sở giáo dục phổ thông trực thuộc trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu, bộ hoặc cơ quan trung ương đóng trên địa bàn nhưng không thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của địa phương, chưa xác định rõ cơ quan tiếp nhận hồ sơ, thẩm định danh sách, tổng hợp dự toán, cấp kinh phí và quyết toán. Đề nghị bổ sung quy định về đầu mối thực hiện đối với nhóm cơ sở thuộc cơ quan trung ương. Theo đó, Sở Giáo dục và Đào tạo nơi cơ sở giáo dục đặt trụ sở là cơ quan đầu mối		Cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông trên địa bàn do UBND cấp xã hoặc Sở GDĐT quản lý kể cả các cơ sở thuộc các trường đại học, cao đẳng, các bộ, cơ quan ở trung ương đóng trên địa bàn do vậy không cần thiết phải quy định để diễn giải nội dung trên.

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
		tiếp nhận, thẩm định danh sách, tổng hợp dự toán và quyết toán kinh phí hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. - Sở GDĐT An Giang: Điểm a khoản 1 quy định Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã "chi trả trực tiếp (hoặc ủy quyền cho cơ sở giáo dục chi trả hoặc bù trừ học phí)", nhưng các điểm c, d và đ lại quy định Kho bạc Nhà nước chuyển kinh phí vào tài khoản của cơ sở giáo dục để đối trừ hoặc chi trả. Đề nghị quy định thống nhất theo hướng: cơ quan quản lý theo phân cấp thực hiện thẩm định, cấp kinh phí cho cơ sở giáo dục; cơ sở giáo dục thực hiện đối trừ học phí hoặc chi trả cho người thụ hưởng và quyết toán với cơ quan giao dự toán. Trường hợp cho phép áp dụng nhiều phương thức chi trả, cần quy định rõ điều kiện, hồ sơ, trách nhiệm và thời hạn thực hiện đối với từng phương thức để tránh trùng lặp, khó khăn trong kiểm soát, thanh toán và quyết toán. **Trường ĐH Quốc gia TP.HCM** Đề nghị bổ sung trường hợp cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông trực thuộc đại học vào phạm vi đối tượng tại Điều 21 và Điều 22; đồng thời chỉnh cụm từ "trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu" thành "**trực thuộc đại học, trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu"** để bao quát đầy đủ các mô hình tổ chức hiện nay.		QUy định tại điểm d đã nêu rõ "d) Kho bạc Nhà nước căn cứ hồ sơ rút dự toán thực hiện kiểm soát và chuyển tiền vào tài khoản theo đề nghị của Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu".

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
	"Điều 21. Phương thức chi trả tiền miễn, giảm học phí, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập đối với người học ở các cơ sở giáo dục dân lập, tư thục; cơ sở giáo dục thuộc doanh nghiệp nhà nước, tổ chức kinh tế; cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu; cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông thuộc các bộ, cơ quan ở trung ương 1. Phương thức chi trả tiền hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông: a) Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh chịu trách nhiệm chi trả trực tiếp (hoặc ủy quyền cho cơ sở giáo dục chi trả hoặc bù trừ học phí) cho cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông đang học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn theo phân cấp quản lý nhà nước về giáo dục và quyết toán kinh phí hỗ trợ chi phí học tập. b) Cơ sở giáo dục gửi hồ sơ cho Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã theo phân cấp quản lý nhà nước về giáo dục bao gồm: (i) Quyết định phê duyệt danh sách được hưởng chế độ hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập gồm các nội dung: họ tên, đối tượng, tổng số đối tượng thuộc diện được hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập hiện đang	**Bộ Dân tộc và Tôn giáo:** Về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính về miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập đối với người học a) Đề nghị rà soát, quy định thống nhất một đầu mối thực hiện chi tại địa phương là UBND cấp xã nơi người học đăng ký thường trú trên cơ sở dữ liệu quốc gia, dữ liệu chuyên ngành liên quan đến người học. b) Về hồ sơ miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập đối với người học đề nghị rà soát quy định bảo đảm ưu tiên thực hiện trên môi trường điện tử, khai thác dữ liệu dùng chung, không yêu cầu người học phải trực tiếp nộp hồ sơ, xác nhận trực tiếp. **Kiểm toán nhà nước:** Khoản 10 Điều 1 dự thảo (sửa đổi điểm d khoản 1 Điều 21 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP *"Kho bạc Nhà nước căn cứ hồ sơ rút dự toán thực hiện kiểm soát và chuyển tiền vào tài khoản của cơ sở giáo dục đảm bảo trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao"* và điểm d khoản 2 Điều 21 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP *"Kho bạc Nhà nước căn cứ hồ sơ rút dự toán thực hiện kiểm soát và chuyển tiền vào tài khoản theo đề nghị của Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu")*: Đề nghị điều chỉnh cụm từ *"thực hiện kiểm soát "* thành cụm từ "hướng dẫn" cho phù hợp với nhiệm vụ và quyền hạn của Kho bạc Nhà nước quy định tại điểm b khoản 6 Điều 2 Quyết định số 385/QĐ-BTC ngày 26/02/2025 của Bộ Tài chính và điểm b khoản 3 Điều 2 Quyết định	HOÀNG TRƯỜNG	Nội dung tại khoản 3 điều 28 ND 238 đã quy định "3. Trường hợp cơ quan giải quyết thủ tục hành chính khai thác dữ liệu điện tử đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, các cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác và cơ sở dữ liệu có đầy đủ thông tin, hồ sơ theo yêu cầu của Nghị định này thì cha, mẹ, người giám hộ, người học không phải nộp các giấy tờ có liên quan để hưởng chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ học phí và hỗ trợ chi phí học tập." Trách nhiệm kiểm soát chi thuộc KBNN, KBNN có trách nhiệm kiểm soát chi để chuyển tiền, không phải trách nhiệm hướng dẫn.

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
	theo học tại cơ sở giáo dục, mức hỗ trợ và kinh phí đề nghị hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập; (ii) Hồ sơ xác nhận đối với đối tượng hỗ trợ chi phí học tập. c) Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã theo phân cấp quản lý nhà nước về giáo dục rà soát, thẩm định Hồ sơ do cơ sở giáo dục cung cấp, lập giấy rút dự toán gửi Kho bạc Nhà nước. d) Kho bạc Nhà nước căn cứ hồ sơ rút dự toán thực hiện kiểm soát và chuyển tiền vào tài khoản của cơ sở giáo dục đảm bảo trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao. đ) Căn cứ kinh phí hỗ trợ học phí và chi phí học tập được Kho bạc Nhà nước chuyển vào tài khoản của cơ sở giáo dục, cơ sở giáo dục chịu trách nhiệm đối trừ học phí hoặc chi trả trực tiếp vào tài khoản của cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ hoặc người học đảm bảo đúng đối tượng và quyết toán với Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh hoặc Sở Giáo dục và Đào tạo theo phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực giáo dục.	số 5732/QĐ-KBNN ngày 25/6/2025 của Kho bạc Nhà nước. - Sở GDĐT Thanh Hóa: (1) Điểm c khoản 1 Điều 21: Đề nghị rà soát lại quy trình "lập giấy rút dự toán" và "chuyển tiền vào tài khoản của cơ sở giáo dục" để bảo đảm phù hợp với pháp luật về ngân sách nhà nước. Không phải trong mọi trường hợp Sở GDĐT hoặc UBND cấp xã trực tiếp là đơn vị sử dụng dự toán và lập giấy rút dự toán. Đề nghị sửa: "Cơ quan, đơn vị được giao dự toán hoặc đơn vị sử dụng ngân sách theo phân cấp thực hiện thủ tục rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. Kho bạc Nhà nước thực hiện kiểm soát chi và thanh toán kinh phí theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước". (2) Đối với điểm đ khoản 1 Điều 21: Đề nghị quy định rõ kinh phí chuyển vào tài khoản cơ sở giáo dục là kinh phí để thực hiện chính sách hỗ trợ người học, không phải khoản thu của cơ sở giáo dục. Đề nghị bổ sung: "Cơ sở giáo dục có trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích; thực hiện đối trừ học phí hoặc chi trả trực tiếp cho người học, cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ theo danh sách được phê duyệt; đồng thời thực hiện công khai và quyết toán kinh phí theo quy định của pháp		Điều này quy định với đối tượng thuộc cơ sở giáo dục dân lập, tư thục. Do cơ sở này không thuộc đối tượng giao dự toán.

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
		luật.” Đề nghị bổ sung quy định xử lý kinh phí trong trường hợp người học chuyển trường, thôi học, nghỉ học hoặc thay đổi đối tượng hưởng chính sách sau khi kinh phí đã được cấp. - Sở GDĐT Thái Nguyên: Dự thảo đã tách người học chương trình giáo dục phổ thông khỏi cơ chế chi trả đối với học sinh, sinh viên giáo dục nghề nghiệp và dẫn sang khoản 1 Điều 21. Trong khi đó, Dự thảo NĐ Quy định việc thực hiện chương trình giáo dục trung học cơ sở và chương trình giáo dục thuộc chương trình để cấp văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân theo hình thức giáo dục thường xuyên ngày 03/8/2026 của Bộ Giáo dục xác định đối tượng thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở, cấp trung học phổ thông gồm cơ sở giáo dục phổ thông; cơ sở giáo dục nghề nghiệp; cơ sở giáo dục đại học đang đào tạo ngành hoặc nhóm ngành đặc thù trong lĩnh vực nghệ thuật, thể thao. Nếu Nghị định chỉ quy định theo một số loại hình cơ sở thì có thể phát sinh cách hiểu khác nhau khi lập danh sách và chi trả chính sách cho người học cùng một chương trình. Đề nghị bổ sung trực tiếp tại khoản 1 Điều 21 nguyên tắc: người học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở, cấp trung học phổ thông tại các cơ sở được pháp luật cho phép tổ chức chương trình được thực hiện		Về nội hàm đã có quy định tại Điều 19. Trường hợp nghỉ học, hoặc thay đối tượng thif cơ quan cấp kinh phí sẽ đối trừ hoặc khi quyết toán sẽ thu hồi nộp NSNN. Hai đối tượng do hai cơ quan quản lý cấp

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
		chính sách và phương thức chi trả theo khoản này; không phân biệt chương trình được tổ chức tại cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp hay cơ sở giáo dục đại học đủ điều kiện theo quy định. - **Sở GDĐT Hà Nội:** *a) Về trách nhiệm chi trả và quyết toán kinh phí hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập* Dự thảo quy định Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc UBND xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh chịu trách nhiệm chi trả trực tiếp hoặc ủy quyền cho cơ sở giáo dục chi trả, đồng thời thực hiện quyết toán kinh phí hỗ trợ chi phí học tập. Đề nghị làm rõ cơ chế phân cấp và trách nhiệm cụ thể giữa Sở Giáo dục và Đào tạo và UBND cấp xã, nhất là trong trường hợp người học học tại cơ sở giáo dục trên địa bàn nhưng không cư trú tại địa phương; tránh tình trạng một đối tượng thuộc diện hưởng chính sách nhưng phải thực hiện thủ tục tại nhiều cơ quan hoặc phát sinh khó khăn trong việc xác định cơ quan chịu trách nhiệm chi trả, quyết toán. Đề nghị quy định thống nhất nguyên tắc: cơ quan thực hiện chính sách được xác định theo địa bàn cơ sở giáo dục hay theo nơi đăng ký thường trú của người học, tùy từng nhóm đối tượng; đồng thời có quy định rõ trách nhiệm phối hợp, cung cấp và đối soát dữ liệu giữa cơ sở giáo dục, UBND cấp xã và cơ quan quản lý giáo dục.		kinh phí khác nhau nên không gộp được nội dung

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
		b) Về trách nhiệm của cơ sở giáo dục Dự thảo giao cho cơ sở giáo dục trách nhiệm lập danh sách đối tượng, xây dựng dự toán và gửi hồ sơ cho Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc UBND cấp xã theo phân cấp. Đề nghị bổ sung quy định cụ thể về trách nhiệm của người đứng đầu cơ sở giáo dục trong việc xác nhận, rà soát và chịu trách nhiệm về tính chính xác của danh sách người học thuộc diện hưởng chính sách. Đồng thời, cần quy định rõ trách nhiệm phối hợp của cơ sở giáo dục trong việc cung cấp, cập nhật thông tin khi học sinh chuyển trường, thôi học, thay đổi nơi cư trú hoặc thay đổi đối tượng chính sách, nhằm hạn chế tình trạng chi trả trùng hoặc chi trả không đúng đối tượng. - Sở GDĐT Đồng Nai: + Dự thảo quy định: *"a) Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc .... (hoặc ủy quyền cho cơ sở giáo dục chi trả hoặc **bù trừ học phí**) ...."*; tuy nhiên, tại điểm đ khoản 10 Điều 1 dự thảo: *"đ) Căn cứ kinh phí hỗ trợ học phí .... cơ sở giáo dục chịu trách nhiệm **đối trừ học phí** hoặc chi trả trực tiếp vào tài khoản*		Cơ sở giáo dục khi lập danh sách phải căn cứ vào đối tượng có mặt thực tế, không biệt nơi cư trú nên không trùng lặp.

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
		của cha ...”; do đó, đề nghị rà soát thống nhất sử dụng thuật ngữ trong Nghị định. + Dự thảo quy định: *“b) Cơ sở giáo dục dân lập, tư thục, cơ sở giáo dục thuộc các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước, **tổ chức chính trị xã hội** gửi hồ sơ .....”*; đề nghị rà soát sử dụng cụm từ “*tổ chức chính trị xã hội”* có phù hợp với tên đơn vị nêu tại tiêu đề Điều 21.		Đã có quy định cụ thể tại Điều 18

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
	2. Phương thức chi trả tiền miễn, giảm, hỗ trợ học phí đối với học sinh, sinh viên đang học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục đại học: a) Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh nơi người học đăng ký thường trú chịu trách nhiệm chi trả, quyết toán kinh phí miễn, giảm học phí trực tiếp cho cha hoặc mẹ (hoặc người giám hộ) hoặc học sinh, sinh viên đang học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (trừ người học chương trình giáo dục phổ thông áp dụng tại khoản 1 Điều 21 Nghị định này) và cơ sở giáo dục đại học. b) Cơ sở giáo dục dân lập, tư thục, cơ sở giáo dục thuộc các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước, tổ chức chính trị xã hội gửi hồ sơ cho Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh nơi người học đăng ký thường trú bao gồm: (i) Quyết định phê duyệt danh sách được hưởng chế độ miễn, giảm học phí (gồm các nội dung: Họ tên, mức miễn, giảm học phí, tổng số đối tượng thuộc diện được miễn, giảm học phí hiện đang theo học tại cơ sở giáo dục); (ii) Hồ sơ xác nhận đối tượng miễn, giảm học phí. c) Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh nơi người học đăng ký thường trú rà soát, thẩm định hồ sơ do cơ sở giáo dục cung cấp, lập giấy rút dự toán gửi Kho bạc Nhà nước. d) Kho bạc Nhà nước căn cứ hồ sơ rút dự toán thực hiện kiểm soát và chuyển tiền vào	**Bộ Tài chính:** Về phương thức chi trả các chính sách, đề nghị nghiên cứu bổ sung quy định theo hướng khuyến khích thực hiện chi trả thông qua tài khoản hoặc các phương thức thanh toán không dùng tiền mặt nhằm đẩy mạnh chuyển đổi số trong quá trình thực hiện chính sách. **Kiểm toán nhà nước:** Khoản 22 Điều 1 dự thảo (sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 21 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP): Để bảo đảm kiểm soát chi NSNN, cần phân định rõ trách nhiệm giữa cơ sở giáo dục, UBND cấp xã, cơ quan quản lý giáo dục và Kho bạc Nhà nước trong kiểm tra, chi trả và quyết toán: (i) cơ sở giáo dục chịu trách nhiệm về tính đúng đối tượng, số tiền, thời gian hưởng; (ii) cơ quan quản lý giáo dục chịu trách nhiệm thẩm định, tổng hợp; (iii) cơ quan tài chính chịu trách nhiệm về việc bố trí, giao dự toán theo thẩm quyền; (iv) Kho bạc Nhà nước kiểm soát thanh toán trong phạm vi dự toán và hồ sơ theo quy định; (v) đơn vị nhận kinh phí chịu trách nhiệm quyết toán và hoàn trả kinh phí sử dụng sai.	HOÀNG TRƯỜNG	Đã quy định cụ thể về phương thức chuyển tiền qua tài khoản hoặc đối trừ tại Điều 20, 21 và trách nhiệm của các cơ quan đã được quy định cụ thể tại từng khâu từ Điều 18-24.

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
	tài khoản theo đề nghị của Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu".			
11	11. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 22 như sau:	**Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch:** Khoản 9, khoản 10 và khoản 11 Điều 1 về phạm vi áp dụng chính sách đối với người học chương trình GDPT/GDTX tại cơ sở GDNN, cơ sở GDĐH **- Nội dung góp ý:** Đề nghị rà soát, làm rõ và thống nhất quy định tại Điều 19, Điều 21 và Điều 22 để bảo đảm ***người học chương trình giáo dục phổ thông, chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học trực tiếp tổ chức thực hiện các chương trình này, trong đó có các cơ sở đào tạo thuộc bộ, cơ quan trung ương, được xác định rõ thuộc phạm vi áp dụng chính sách miễn, hỗ trợ học phí***, làm căn cứ thực hiện việc lập dự toán, cấp kinh phí và quyết toán theo quy định. **- Lý do:** Dự thảo đã quy định cơ chế cấp bù đối với cơ sở giáo dục thường xuyên, cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục phổ thông và đã làm rõ việc lập dự toán theo người học đang học trên địa bàn, không phân biệt nơi cư trú. Tuy nhiên, Điều 21 và Điều 22 hiện chủ yếu quy định đối với cơ sở giáo dục phổ thông trong trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu hoặc cơ sở giáo dục phổ thông thuộc bộ, cơ quan trung ương, c**hưa thể hiện rõ trường hợp người học chương trình GDPT/GDTX tại cơ sở GDNN, cơ sở GDĐH trực tiếp tổ chức thực hiện các chương trình này**. Vì vậy, cần làm rõ để bảo đảm không bỏ sót		Đối tượng học chương trình này do địa phương quản lý

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
		đối tượng thụ hưởng và thống nhất trong tổ chức thực hiện. **- Sở GDĐT Cao Bằng:** Tại khoản 11 Điều 1 dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung quy định về kinh phí hỗ trợ chi phí học tập, đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu, làm rõ cụm từ "số lượng đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập trên địa bàn (không phân biệt nơi cư trú của người học)" để bảo đảm thống nhất trong cách hiểu và tổ chức thực hiện. Đề nghị làm rõ phạm vi xác định "trên địa bàn", đồng thời làm rõ cụm từ "không phân biệt nơi cư trú của người học" được áp dụng trong việc xác định số lượng đối tượng để cơ sở giáo dục lập danh sách, xây dựng dự toán kinh phí hay được áp dụng cả trong việc xác định điều kiện hưởng chính sách. Trường hợp chỉ áp dụng trong việc lập danh sách, xây dựng dự toán kinh phí, đề nghị quy định rõ để tránh cách hiểu rằng điều kiện về nơi cư trú không còn được áp dụng đối với các nhóm đối tượng mà Nghị định quy định nơi cư trú là một trong những điều kiện được hưởng chính sách. - Sở GDĐT An Giang: Khoản 4 dự thảo sử dụng cụm từ "các cơ quan dự toán theo chức năng, nhiệm vụ chủ trì tổng hợp, thẩm định" còn chung, chưa xác định rõ cơ quan đầu mối ở cấp tỉnh và chưa thật sự thuận lợi khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp. Đề nghị quy định rõ: cơ quan quản lý giáo dục và Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp nhu cầu theo phạm vi quản lý; cơ quan tài chính chủ trì tổng hợp, thẩm		Cơ sở giáo dục có trách nhiệm lập danh sách đối tượng theo học thực tế tại cơ sở giáo dục trên địa bàn, không phân biệt nơi cư trú Theo quy định của địa phương nên chỉ quy định về nguyên tăc cơ quan tổng hợp, cơ quan thẩm định kinh phí

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
		định nguồn và khả năng cân đối ngân sách, trình Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí theo phân cấp ngân sách. Đồng thời, cần quy định thời điểm lập, điều chỉnh dự toán khi số đối tượng thụ hưởng biến động và trách nhiệm đối chiếu, xác nhận số liệu giữa các cơ quan.		
	"2. Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập a) Cơ sở giáo dục công lập căn cứ mức hỗ trợ chi phí học tập được quy định tại Nghị định này và số lượng đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập trên địa bàn (không phân biệt nơi cư trú của người học) để lập danh sách, xây dựng dự toán kinh phí đề nghị cấp tiền hỗ trợ chi phí học tập gửi về Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh theo phân cấp quản lý nhà nước về giáo dục để thẩm định, trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện. b) Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh theo phân cấp quản lý nhà nước về giáo dục căn cứ mức hỗ trợ chi phí học tập được quy định tại Nghị định này và số lượng đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập của các cơ sở giáo dục dân lập, tư thục, cơ sở giáo dục thuộc doanh nghiệp nhà nước, tổ chức kinh tế, cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu, cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông thuộc các bộ, cơ quan ở trung ương	**Kiểm toán nhà nước:** Khoản 23 Điều 1 dự thảo (sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 22 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP): Cần làm rõ tiêu chí "*không phân biệt nơi cư trú của người học",* do tiêu chí này có thể dẫn đến khó xác định địa phương chịu trách nhiệm bố trí ngân sách và có nguy cơ trùng lặp khi một người học học tại địa phương này nhưng thường trú tại địa phương khác. Đồng thời thiết lập cơ chế đối chiếu để một người học không được tính trùng trong dự toán của nhiều đơn vị, địa phương.		Cơ sở giáo dục có trách nhiệm lập danh sách đối tượng theo học thực tế tại cơ sở giáo dục trên địa bàn, không phân biệt nơi cư trú theo dữ liệu cơ sở quốc gia về dân cư

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
	trên địa bàn (không phân biệt nơi cư trú của người học) để lập danh sách, xây dựng dự toán kinh phí đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện".			
	3. Kinh phí miễn, giảm, hỗ trợ học phí cho người học tại các cơ sở giáo dục dân lập, tư thục; cơ sở giáo dục thuộc doanh nghiệp nhà nước, tổ chức kinh tế; cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu; cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông thuộc các bộ, cơ quan ở trung ương a) Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh theo phân cấp quản lý nhà nước về giáo dục căn cứ mức hỗ trợ học phí cho các cơ sở giáo dục dân lập, tư thục, cơ sở giáo dục thuộc doanh nghiệp nhà nước, tổ chức kinh tế, cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu, cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông thuộc các bộ, cơ quan ở trung ương do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố quy định; số lượng trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông đang học trên địa bàn (không phân biệt nơi cư trú của người học) để lập danh sách thẩm định, tổng hợp và xây dựng dự toán kinh phí trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện".	- Sở GDĐT Thanh Hóa: (1) Đối với điểm a khoản 3 Điều 22: Đề nghị sửa: "Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc Ủy ban nhân dân xã…" thành: "Sở Giáo dục và Đào tạo đối với các cơ sở giáo dục thuộc phạm vi quản lý của cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã đối với các cơ sở giáo dục thuộc phạm vi quản lý của cấp xã…" Lý do: để thống nhất với Điều 21 và Nghị định số 142/2025/NĐ-CP. (2) Đối với điểm b khoản 3 Điều 22: Dự thảo giao Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ mức thu học phí thực tế của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học tư thục để lập danh sách, thẩm định, tổng hợp và xây dựng dự toán đối với người học có nơi thường trú trên địa bàn. Sở Giáo dục và Đào tạo đề nghị Ban soạn thảo nghiên cứu thêm về tính khả thi của quy định này. Vì đối tượng người học giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học có thể học tập tại cơ sở giáo dục ngoài địa bàn tỉnh, thành phố nơi thường trú; hồ sơ có tính chuyên ngành, mức học phí khác nhau theo ngành, chuyên ngành. Do đó, đề nghị nghiên cứu quy định cơ chế: "Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người		Nội dung tại dự thảo đã quy định rõ trách nhiệm của các cơ quan theo phân cấp địa phương chủ động thực hiện

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
	b) Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh căn cứ mức thu học phí thực tế theo từng ngành, nghề của cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục đại học, tối đa không quá mức trần học phí của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên tương ứng với từng ngành, khối ngành được quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 9, khoản 1 Điều 10 Nghị định này, số lượng đối tượng có nơi thường trú trên địa bàn được miễn, giảm học phí học ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học tư thục, cơ sở giáo dục thuộc doanh nghiệp nhà nước, tổ chức kinh tế để lập danh sách thẩm định, tổng hợp và xây dựng dự toán kinh phí trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện.	học đăng ký thường trú tiếp nhận, kiểm tra, xác nhận hồ sơ; tổng hợp nhu cầu và gửi cơ quan tài chính cấp tỉnh để tổng hợp, cân đối, trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí.” Trường hợp chủ trương phân cấp toàn bộ cho cấp xã, đề nghị quy định rõ nguồn kinh phí, trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu và cơ chế xử lý trường hợp người học đồng thời thuộc diện hưởng chính sách tại nhiều địa phương.		
	4. Căn cứ báo cáo của cơ sở giáo dục, đơn vị sử dụng dự toán, ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu, các cơ quan dự toán theo chức năng, nhiệm vụ chủ trì tổng hợp, thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, Bộ Tài chính, Thủ tướng Chính phủ theo phân cấp ngân sách phê duyệt, bố trí kinh phí”.	**Kiểm toán nhà nước:** - Khoản 24 Điều 1 dự thảo (sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 22 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP): Quy định rõ trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu số liệu trước khi tổng hợp và bố trí dự toán theo hướng: *“Cơ quan tổng hợp, thẩm định dự toán chịu trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa các đơn vị, địa phương; bảo đảm số đối tượng và nhu cầu kinh phí đề nghị bổ trí không trùng lặp, không bao gồm các đối tượng đã được ngân sách bố trí hoặc chi trả từ nguồn khác".*	Đã bổ sung quy định tại khoản 6 Điều 19	

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
		- Khoản 11 Điều 1 dự thảo (sửa đổi khoản 4 Điều 22 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP) quy định "Căn cứ báo cáo của cơ sở giáo dục, đơn vị sử dụng dự toán, ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu, các cơ quan dự toán theo chức năng, nhiệm vụ chủ trì tổng hợp, thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố": Đề nghị biên tập rõ cụm từ "các cơ quan dự toán" là các cơ quan nào (Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Tài chính...) để đảm bảo thống nhất khi triển khai thực hiện, đồng thời thuật ngữ này không phù hợp với các thuật ngữ tại Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15. - Sở GDĐT Đồng Nai: Tại khoản 11 Điều 1 dự thảo quy định: "*4. Căn cứ báo cáo của cơ sở giáo dục, đơn vị sử dụng dự toán, ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu, các cơ quan dự toán theo chức năng, nhiệm vụ chủ trì tổng hợp, thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, Bộ Tài chính, Thủ tướng Chính phủ theo phân cấp ngân sách phê duyệt, bố trí kinh phí"*; đối với quy định này đề nghị rà soát tổng hợp ý kiến các cơ quan có liên quan để tham mưu đảm bảo đúng quy định.		Dự thảo quy định cơ quan dự toán theo chức năng, nhiệm vụ được giao. Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ do địa phương quy định có thể là sở GDĐT, UBND cấp xã, Sở Tài chính, các bộ, cơ quan ở trung ương có cơ sở giáo dục.
12	12. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 25 như sau:	**Kiểm toán nhà nước:** Khoản 25 Điều 1 dự thảo (sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 25 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP): Quy định rõ nguyên tắc xác		Dự thảo đã quy định NSTƯ hỗ trợ có mục tiêu

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
	"2. Ngân sách trung ương hỗ trợ ngân sách địa phương thực hiện chính sách quy định tại Nghị định này theo nguyên tắc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương thực hiện các chính sách an sinh xã hội được cấp có thẩm quyền ban hành áp dụng cho từng thời kỳ". 13. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 27 như sau: " 2. Căn cứ chính sách phát triển kinh tế - xã hội, khả năng cân đối của ngân sách và yêu cầu cao về chất lượng giáo dục, đào tạo, các bộ, ngành, Hội đồng nhân dân hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quyết định mức trần giá dịch vụ giáo dục, đào tạo theo định mức kinh tế - kỹ thuật hoặc định mức chi phí do cấp có thẩm quyền ban hành đảm bảo tương xứng với chất lượng dịch vụ giáo dục, đào tạo ngoài mức trần quy định tại khoản 1 Điều này".	định mức hỗ trợ của NSTW, trách nhiệm ngân sách địa phương và xử lý phần kinh phí thừa, thiếu. **- Bộ Công thương:** Về thẩm quyền quyết định mức trần giá dịch vụ giáo dục, đào tạo tại khoản 2 Điều 27, dự thảo quy định các bộ, ngành, Hội đồng nhân dân hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố căn cứ chính sách phát triển kinh tế - xã hội, khả năng cân đối ngân sách và yêu cầu cao về chất lượng giáo dục, đào tạo để quyết định mức trần giá dịch vụ giáo dục, đào tạo theo định mức kinh tế - kỹ thuật hoặc định mức chi phí "ngoài mức trần quy định tại khoản 1 Điều này". Đề nghị cơ quan soạn thảo 2 làm rõ phạm vi dịch vụ được áp dụng, tiêu chí xác định "yêu cầu cao về chất lượng giáo dục, đào tạo", căn cứ và nguyên tắc xác định mức trần giá, thẩm quyền của từng cơ quan và trách nhiệm công khai, giải trình; bảo đảm có đủ cơ sở để các bộ, ngành và địa phương tổ chức thực hiện thống nhất, tránh cách hiểu và áp dụng khác nhau. **Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch:** Điều 27 về khoản thu dịch vụ giáo dục và chi phí vật tư thực hành - Nội dung góp ý: Đề nghị rà soát, bổ sung quy định làm rõ phạm vi chi phí đã được cấu thành trong học phí và các khoản chi phí dịch vụ, vật tư phục vụ thực hành được phép thu riêng đối với người học, nhất là đối với các ngành, nghề có chi phí vật tư, nguyên liệu, trang phục, đạo cụ, dụng cụ thực hành lớn. Trường hợp được thu riêng, để		Quy định mở để cho các địa phương, các bộ, cơ quan ở trung ương căn cứ vào yêu cầu chất lượng để tự xác định tiêu chí làm cơ sở xây dựng mức giá đặt hàng, giao nhiệm vụ. Còn thẩm quyền xác định giá đã quy định ở Điều 4, Điều 8, Điều 9, Điều 10. Việc xác định cơ cấu chi phí thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền về định mức kinh tế-kỹ thuật đã quy định ở trên

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
		nghị quy định nguyên tắc xác định mức thu trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí hoặc chi phí thực tế hợp lý; bảo đảm không tính trùng với các khoản chi phí đã được tính trong học phí, công khai mức thu, nội dung chi và căn cứ xác định mức thu trước khi tổ chức thực hiện. - Lý do: Thực tiễn tại các cơ sở đào tạo lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thể thao và du lịch phát sinh nhiều khoản chi phí trực tiếp phục vụ thực hành như nguyên vật liệu chế biến, trang phục, đạo cụ, vật tư mỹ thuật, dụng cụ tập luyện. Tuy nhiên, ranh giới giữa chi phí cấu thành học phí và khoản được phép thu riêng đối với người học chưa được quy định thật rõ, nhất là đối với các hoạt động thực hành bắt buộc trong chương trình đào tạo, dẫn đến cách hiểu và áp dụng khác nhau giữa các cơ sở. Việc làm rõ là cần thiết để cơ sở có căn cứ xác định mức thu, đồng thời bảo đảm công khai, minh bạch, không thu trùng và bảo vệ quyền lợi của người học. - **Sở GDĐT An Gian**g: Đề nghị làm rõ tiêu chí, căn cứ xác định mức ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách địa phương; thời điểm thông báo, giao bổ sung kinh phí; cơ chế xử lý chênh lệch giữa dự toán và số thực tế; nguyên tắc chuyển nguồn hoặc thu hồi kinh phí còn dư. Đồng thời, cần có quy định chuyển tiếp bảo đảm địa phương được bố trí kịp thời phần kinh phí thực hiện các chính sách do Trung ương ban hành, không làm gián đoạn việc cấp bù, hỗ trợ cho người học và cơ sở giáo dục.		Cơ chế ngân sách trung ương hỗ trợ cho địa phương có mục tiêu do Quốc hội/Chính phủ quy định theo từng thời kỳ ngân sách.

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
		- **Sở Tài chính Nghệ An:** Tại khoản 12 Điều 1 Dự thảo Nghị định chưa quy định rõ cơ chế hỗ trợ, nguyên tắc và mức hỗ trợ của ngân sách trung ương đối với các địa phương: Đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu, làm rõ nguyên tắc xác định nhu cầu kinh phí và cơ chế ngân sách trung ương hỗ trợ đối với các địa phương không cân đối được nguồn thực hiện chính sách; trong đó làm rõ mức học phí làm căn cứ xác định nhu cầu kinh phí được ngân sách trung ương xem xét hỗ trợ, bảo đảm thống nhất giữa các địa phương, tránh trường hợp mức hỗ trợ từ ngân sách trung ương phụ thuộc vào mức học phí cụ thể do từng địa phương quyết định. Các mốc thời gian thẩm định, bổ sung dự toán cho địa phương, nhằm đảm bảo tính chủ động cho địa phương trong việc cân đối dự toán cho các cơ sở giáo dục trước hoặc đầu năm học. Trong trường hợp cơ quan soạn thảo điều chỉnh Dự thảo Nghị định theo hướng không cấp bù tiền miễn, giảm học phí mà chuyển sang bố trí kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên cho các cơ sở giáo dục công lập (như ý kiến của Bộ Tài chính tại Công văn số 8109/BTC-KTN ngày 15/6/2026), đề nghị làm rõ việc xác định nguồn kinh phí thực hiện trong định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước và cơ chế hỗ trợ từ ngân sách trung ương đối với các địa		

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
		phương chưa tự cân đối được ngân sách, làm cơ sở để địa phương chủ động xây dựng và cân đối dự toán hằng năm**.**		
13	13. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 27 như sau: " 2. Căn cứ chính sách phát triển kinh tế - xã hội, khả năng cân đối của ngân sách và yêu cầu cao về chất lượng giáo dục, đào tạo, các bộ, ngành, Hội đồng nhân dân hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quyết định mức trần giá dịch vụ giáo dục, đào tạo theo định mức kinh tế - kỹ thuật hoặc định mức chi phí do cấp có thẩm quyền ban hành đảm bảo tương xứng với chất lượng dịch vụ giáo dục, đào tạo ngoài mức trần quy định tại khoản 1 Điều này".			
Điều 2	**Điều 2. Bãi bỏ quy định tại khoản 8 Điều 8 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP.**			
Điều 3	**Điều 3. Điều khoản thi hành**	**Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch:** Điều 3 về điều khoản chuyển tiếp - Nội dung góp ý: Đề nghị bổ sung quy định chuyển tiếp đối với các khoản học phí năm học 2026-2027 đã được thông báo hoặc đã thu trước ngày Nghị định 7 có hiệu lực đối với người học thuộc các đối tượng mới được bổ sung chính sách miễn học phí, trong đó có người học ngành, nghề nghệ thuật, thể dục thể thao; làm rõ nguyên tắc		

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
		hoàn trả, khấu trừ hoặc xử lý số học phí đã thu và việc cấp bù kinh phí tương ứng cho cơ sở giáo dục. - Lý do: Dự thảo quy định Nghị định áp dụng từ năm học 2026-2027 và bổ sung một số đối tượng được miễn học phí, trong đó có người học ngành, nghề nghệ thuật, thể dục thể thao, nhưng Điều 3 hiện mới quy định chuyển tiếp đối với cơ sở GDNN đang thực hiện chương trình chất lượng cao, chưa quy định việc xử lý các khoản học phí của năm học 2026-2027 đã được thông báo hoặc đã thu trước ngày Nghị định có hiệu lực đối với người học thuộc diện được miễn học phí theo quy định mới. Việc bổ sung quy định chuyển tiếp là cần thiết để bảo đảm quyền lợi của người học và có căn cứ thống nhất cho cơ sở giáo dục thực hiện thu, hoàn trả, khấu trừ và quyết toán kinh phí. **Bộ Y tế:** Tại Điều 3 dự thảo Nghị định, đề nghị bổ sung điều khoản chuyển tiếp riêng cho năm học 2026-2027, xác định rõ thời điểm phát sinh quyền lợi, xử lý học phí đã thu, cấp bù đã bố trí và trường hợp năm học bắt đầu trước ngày Nghị định có hiệu lực. Đối với chính sách phát sinh trực tiếp từ Luật Phòng bệnh/Nghị định số 165/2026/NĐ-CP có hiệu lực từ 01/7/2026, cần bảo đảm thực hiện từ thời điểm pháp luật chuyên ngành có hiệu lực đối với người đủ điều kiện. **Trường ĐH Nông Lâm HCMKHDT:** Nên xem xét bổ sung và hoàn thiện quy định chuyển tiếp theo hướng quy định rõ việc áp dụng chính sách mới đối với người học đang học		

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
		và các chương trình đào tạo đã tuyển sinh trước thời điểm Nghị định sửa đổi có hiệu lực, không chỉ giới hạn đối với chương trình đào tạo chất lượng cao trong giáo dục nghề nghiệp mà cần rà soát cả các trường hợp thuộc giáo dục đại học và các trường hợp chính sách học phí, miễn học phí, giảm học phí hoặc cấp bù học phí có sự thay đổi. Nên xem xét quy định cụ thể: (i) khóa tuyển sinh nào áp dụng quy định mới; (ii) người học đang học trước thời điểm Nghị định có hiệu lực được tiếp tục hưởng chính sách theo quy định nào; (iii) thời điểm bắt đầu áp dụng chính sách mới; (iv) việc xử lý số tiền học phí đã thu hoặc đã được ngân sách cấp bù trước thời điểm chính sách mới có hiệu lực; và (v) trách nhiệm của cơ sở giáo dục và cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp phát sinh chênh lệch kinh phí Đánh giá hiệu quả nếu tiếp thu kiến nghị: Quy định chuyển tiếp đầy đủ sẽ tránh việc áp dụng hồi tố hoặc áp dụng không thống nhất giữa các khoá tuyển sinh; bảo đảm quyền lợi của người học không bị gián đoạn khi chính sách thay đổi. Đây cũng là căn cứ để cơ sở giáo dục và cơ quan cấp bù xử lý thống nhất học phí đã thu, công nợ, doanh thu, kinh phí ngân sách đã cấp, việc hoàn trả hoặc bù trừ và chứng từ kế toán; qua đó giảm rủi ro pháp lý, sai lệch quyết toán và tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện.		

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
	1. Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và áp dụng từ năm học 2026 - 2027.	- Sở GDĐT An Giang: Dự thảo quy định có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và áp dụng từ năm học 2026 - 2027. Do thời điểm dự kiến ban hành sát thời gian bắt đầu năm học, đề nghị bổ sung quy định chuyển tiếp đối với hồ sơ đã tiếp nhận, danh sách đã phê duyệt và dự toán đã giao theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP; đồng thời giao Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành hoặc cập nhật kịp thời biểu mẫu, yêu cầu dữ liệu và quy trình thực hiện trên môi trường điện tử. Việc mở rộng đối tượng miễn học phí cũng cần được đánh giá, lượng hóa đầy đủ nhu cầu kinh phí tăng thêm và xác định nguồn bảo đảm để địa phương chủ động cân đối, tổ chức thực hiện.		
	2. Điều khoản chuyển tiếp: a) Đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp đang thực hiện chương trình chất lượng cao theo quy định tại khoản 5 Điều 9 Nghị định số 238 nếu đạt mức kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định hoặc đạt mức kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn nước ngoài hoặc tương đương được tự xác định học phí của chương trình đó trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ sở giáo dục nghề nghiệp ban hành, thực hiện công khai giải trình với người học và xã hội. Trường hợp không đạt kiểm định chất lượng chương trình theo quy định trên thì	**Thanh tra Chính phủ:** Về điều khoản chuyển tiếp (khoản 2 Điều 3 dự thảo Nghị định) * Đề nghị bổ sung quy định đối với các trường hợp đã xác định mức học phí, đã thu học phí, đã miễn hoặc giảm học phí, đã lập hồ sơ đề nghị hỗ trợ, đã được cấp bù hoặc đã quyết toán trước ngày Nghị định sửa đổi có hiệu lực thi hành. * Đề nghị quy định rõ nguyên tắc xử lý chênh lệch phát sinh do thay đổi chính sách; trường hợp đã thu cao hơn mức phải thu thì xử lý hoàn trả hoặc khấu trừ như thế nào; trường hợp ngân sách đã cấp bù nhưng sau đó xác định không đủ điều kiện thì thu hồi theo cơ chế nào. Đây là nội dung cần thiết để hạn chế phát sinh khiếu nại, tố cáo và tranh chấp trong quá trình thực hiện.	đề nghị chuyển anh PHạm Hùng vì ý kiến của Sở Thanh Hóa là về nội dung chuyển tiếp cho việc thực hiện chính sách cho các đối tượng.	

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
	được áp dụng mức thu học phí theo Đề án chương trình chất lượng cao đã được phê duyệt trong thời gian tối đa 02 năm tính từ năm học 2026 - 2027 để thực hiện công tác kiểm định chất lượng. Nếu sau thời gian 02 năm vẫn không đạt yêu cầu kiểm định chất lượng thì áp dụng mức trần học phí tương ứng với từng nhóm ngành và mức độ tự chủ tài chính theo quy định tại Nghị định này.	**Sở GDĐT Thanh Hóa:** Đề nghị bổ sung: "Các trường hợp đã được giải quyết chính sách trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại thời điểm giải quyết; các trường hợp chưa được giải quyết thì thực hiện theo quy định của Nghị định này." Lý do: để xử ký các tồn đọng như: Danh sách người học đã được phê duyệt trước ngày Nghị định sửa đổi có hiệu lực; Hồ sơ miễn, giảm, hỗ trợ học phí đã tiếp nhận nhưng chưa giải quyết; Dự toán kinh phí đã được cấp có thẩm quyền giao; Kinh phí đã cấp cho cơ sở giáo dục nhưng chưa thực hiện chi trả hoặc quyết toán; Trường hợp người học đã nộp học phí trước thời điểm Nghị định sửa đổi có hiệu lực; Trường hợp người học chuyển trường, thôi học hoặc thay đổi nơi cư trú trong thời gian thực hiện chính sách. **ĐH Cần Thơ:** **Đề nghị sửa thành:** Trường hợp CTĐT **chưa đủ điều kiện kiểm định hoặc** không đạt kiểm định chất lượng chương trình theo quy định trên thì được áp dụng mức thu học phí theo Đề án chương trình chất lượng cao đã được phê duyệt trong thời gian tối đa 02 năm tính từ năm học 2026 - 2027 để thực hiện công tác kiểm định chất lượng. Nếu sau thời gian 02 năm vẫn không đạt yêu cầu kiểm định chất lượng thì áp dụng mức trần học phí tương ứng với từng nhóm ngành và mức độ tự chủ tài chính theo quy định tại Nghị định này. **Lý do:** Bổ sung thêm trường hợp CTĐT chưa đủ điều kiện kiểm định theo quy định do mới đào tạo, chưa có khóa tốt nghiệp nên chưa được quyền kiểm định.	Bỏ khoản này vì tiếp tục quy định đối với chương trình chất lượng cao và chương trình chuyển giao từ nước ngoài	

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
	3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, các cơ sở giáo dục, cơ sở đào tạo, trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.			

STT	Nội dung dự thảo Nghị định	Ý kiến góp ý của các đơn vị	Ý kiến tiếp thu của Bộ GDĐT	Ý kiến giải trình của Bộ GDĐT
	Ý kiến khác	**Bộ Công thương: Đây là ý kiến về quy định chung** Về cơ chế xác định mức học phí đối với cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp, dự thảo quy định mức học phí tối đa đối với cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên bằng 2,5 lần mức trần của cơ sở chưa tự bảo đảm chi thường xuyên; đồng thời quy định đối với chương trình đào tạo đã đạt kiểm định chất lượng, cơ sở giáo dục được căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật hoặc định mức chi phí để tự xác định mức thu học phí. Đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát, làm rõ mối quan hệ giữa quy định về mức trần học phí và quy định cho phép cơ sở giáo dục tự xác định mức thu đối với chương trình đã được kiểm định; xác định rõ nguyên tắc, điều kiện, trách nhiệm công khai, giải trình và cơ chế giám sát mức thu, bảo đảm vừa phát huy quyền tự chủ của cơ sở giáo dục, tạo nguồn lực nâng cao chất lượng đào tạo, vừa bảo đảm quyền lợi và khả năng tiếp cận giáo dục của người học		